

Mục lục

Một số đánh giá về cáo buộc thao túng tiền tệ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam	<i>Phạm Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Tiến</i>	2
Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam	<i>Đàm Thanh Tú, Trần Trọng Nguyên</i>	10
Xuất khẩu nông sản Việt Nam: Ảnh hưởng từ các hiệp định thương mại tự do	<i>Lê Quỳnh Hoa, Phan Tấn Lực</i>	20
Ước lượng phân bù kỳ hạn trên thị trường trái phiếu Việt Nam	<i>Phạm Thế Anh, Nguyễn Thanh Hà</i>	30
Phân tích mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường thông qua phân tích lý thuyết trò chơi	<i>Võ Thùy Dung, Trần Mạnh Dũng</i>	40
Tác động của tính thanh khoản cổ phiếu tới giá trị doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	<i>Lê Đức Hoàng, Trịnh Mai Vân, Đặng Quốc Hùng, Bùi Tú Uyên, Nguyễn Minh Châu</i>	49
Nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết thông qua kết quả kiểm toán	<i>Lê Thị Thu Hà, Bùi Thị Thuỷ</i>	58
Phân tích tác động của các nhân tố đến hiệu quả phân bổ của các doanh nghiệp ngành chế tác của Việt Nam	<i>Vũ Thị Huyền Trang</i>	67
Phát hiện gian lận thẻ tín dụng bằng học máy	<i>Hoàng Thị Thuý, Lê Thị Xuân Thu</i>	76
Biến động của các yếu tố tác động đến xuất khẩu chè Việt Nam: Sử dụng mô hình thị phần không đổi (CMS)	<i>Ngô Thị Mỹ</i>	85
Tiềm năng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tại vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	<i>Lê Quang Trục, Nguyễn Quang Phục, Nguyễn Đức Kiên, Trần Công Dũng, Đặng Trung Kiên</i>	93
Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm: Trường hợp nghiên cứu ngành sản xuất nông lâm thủy sản xuất khẩu	<i>Cao Văn Tâm, Nguyễn Đông Phong, Lê Nhật Hạnh</i>	102

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁO BUỘC THAO TÚNG TIỀN TỆ CỦA HOA KỲ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Phạm Mạnh Hùng

Viện Nghiên cứu khoa học Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

Email: hungpm@hvn.edu.vn

Nguyễn Văn Tiến

Khoa Kinh doanh quốc tế, Học viện Ngân hàng

Email: tiennv@hvn.edu.vn

Ngày nhận: 18/02/2021

Ngày nhận bản sửa: 04/3/2021

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Ngày 16/12/2020, Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã xác định Việt Nam là một trong những quốc gia thao túng tiền tệ trong đợt rà soát định kỳ. Tuy nhiên, thực tế những năm vừa qua cho thấy hoạt động điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nằm trong khuôn khổ chính sách tiền tệ nhất quán nhằm thực hiện mục tiêu là kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và không nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thương mại quốc tế không công bằng. Kể từ năm 2016 đến nay, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện cơ chế điều hành tỷ giá chủ động linh hoạt trên cơ sở đặc điểm kinh tế vĩ mô của Việt Nam cũng như biến động rõ tiền tệ của các đối tác kinh tế lớn. Vì vậy, việc Hoa Kỳ đưa ra quan điểm VND được định giá thấp nhằm tạo ra lợi thế xuất khẩu cho Việt Nam là chưa thực sự có cơ sở thuyết phục trên phương diện tài chính quốc tế và cần được đánh giá thấu đáo hơn.

Từ khóa: Thao túng tiền tệ, chính sách tỷ giá, chính sách thương mại, Việt Nam, Hoa Kỳ.

Mã JEL: F10; F30; F31; F41.

Assessments of currency manipulation allegations by The United States against Vietnam

Abstract:

On December 16, 2020, US Department of the Treasury labeled Vietnam as a currency manipulator during its periodic review. However, the reality over the past few years demonstrates that the exchange rate management activities of the State Bank of Vietnam (SBV) are within a consistent monetary policy framework in order to achieve the goal of inflation control and macroeconomic stabilization, but not to create unfair competitive advantages in international trade. Since 2016, the State Bank has implemented a flexible and proactive exchange rate policy based on the macroeco-nomic characteristics of Vietnam as well as fluctuations in the currency basket of major trading partners. Therefore, the US opinion that the Vietnamese dong is undervalued to create an export advantage for Vietnam appears not on a convincing basis from the perspective of international fi-nance and needs to be more thoroughly evaluated.

Keywords: Currency manipulation, exchange rate policy, Vietnam, United States.

JEL codes: F10; F30; F31; F41.

1. Bối cảnh gắn mác thao túng tiền tệ cho Việt Nam

Khái niệm “quốc gia thao túng tiền tệ” được Hoa Kỳ lần đầu thể chế hóa thành một nội dung trong Luật Cạnh tranh và Thương mại quốc tế Omnibus (*Omnibus Foreign Trade and Competitiveness Act*) vào năm 1988. Năm 2015, dưới thời Tổng thống Obama, Luật Xúc tiến và Tăng cường Thương mại (*Trade Facilitation and Trade Enforcement Act*) được ban hành, bao gồm những yêu cầu về bảo hộ mậu dịch và chính sách thương mại với mục tiêu tổng quát là đảm bảo môi trường thương mại bình đẳng và cạnh tranh tại Hoa Kỳ. Đây là 2 Đạo luật xác định vai trò của Bộ Tài chính Hoa Kỳ đối với việc giám sát vấn đề thao túng tiền tệ của các đối tác thương mại. Theo đó, Bộ Tài chính cần giám sát chính sách tiền tệ của các đối

tác thương mại với Hoa Kỳ nhằm xem xét “*liệu các quốc gia có thao túng tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của họ và đồng đô la Mỹ nhằm mục đích ngăn cản điều chỉnh cán cân thanh toán phù hợp hoặc nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh không công bằng trong thương mại quốc tế hay không?*”

Theo quy định của Đạo luật Xúc tiến và Tăng cường Thương mại, Bộ Tài chính Hoa Kỳ thực hiện báo cáo định kỳ về chính sách tỷ giá và kinh tế đối ngoại của các đối tác thương mại lớn. Báo cáo này đánh giá dựa trên ba tiêu chí, bao gồm:

- (i) Thặng dư thương mại hàng hóa song phương với Hoa Kỳ ít nhất 20 tỷ USD;
- (ii) Thặng dư cán cân vãng lai tương đương ít nhất 2% GDP;
- (iii) Can thiệp một chiều và kéo dài trên thị trường ngoại tệ, thể hiện qua việc mua ròng ngoại tệ trong ít nhất 6 tháng trong khoảng thời gian 12 tháng với tổng lượng ngoại tệ mua ròng trong 12 tháng tương đương ít nhất 2% GDP.

Khi một quốc gia thỏa mãn hai trong ba tiêu chí sẽ được đưa vào danh sách theo dõi, thỏa mãn cả ba tiêu

Bảng 1: Thống kê về các quốc gia bị cáo buộc “Thao túng tiền tệ”	
Các quốc gia bị cáo buộc “Thao túng tiền tệ”	- Hàn Quốc (1988);
	- Đài Loan (1988, 1992);
	- Trung Quốc (1992, 1993, 1994, 2019);
	- Ấn Độ (2017)
Các tác động có thể ảnh hưởng tới quốc gia bị cáo buộc	- Áp đặt lệnh trừng phạt kinh tế
	- Tăng cường đánh thuế lên hàng hóa xuất khẩu
	- Hạn chế tiếp cận nguồn vốn, các quỹ
	- Tạo sức ép trong các cuộc đàm phán với Hoa Kỳ
Phản ứng của các quốc gia bị cáo buộc	Phản ứng của các quốc gia trước cáo buộc thường rơi vào hai trường hợp:
	(i) Cố gắng tháo gỡ cáo buộc với các nỗ lực tập trung vào:
	- Xác định nguyên nhân thực sự của cáo buộc;
	- Đàm phán với Chính phủ Hoa Kỳ để giải quyết nguyên nhân này;
	- Đưa ra các cam kết về tỷ giá;
	- Tăng cường trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong điều hành chính sách tỷ giá;
	(ii) Tiếp tục duy trì chính sách hiện có bất chấp cáo buộc

chí thì được đưa vào danh sách “*thao túng tiền tệ*”. Cho đến thời điểm hiện nay, Hoa Kỳ đã dựa trên báo cáo đơn phương của mình gắn mác “*thao túng tiền tệ*” cho Hàn Quốc vào năm 1988, Đài Loan lần thứ nhất cũng vào năm 1988 và lần tiếp theo vào năm 1992, Trung Quốc trong 3 năm liên tiếp từ năm 1992 đến 1994, Ấn Độ năm 2017. Đặc biệt là tháng 8 năm 2019, Trung Quốc bị gắn mác “*thao túng tiền tệ*” nhưng không xuất phát từ bất kỳ báo cáo nào. Khi kỳ báo cáo tháng 1 năm 2020 được công bố, Trung Quốc không vi phạm đủ ba tiêu chí kể trên và vì vậy mác “*thao túng tiền tệ*” cũng được gỡ bỏ.

Trong báo cáo của Bộ Tài chính Hoa Kỳ được công bố vào ngày 16/12/2020 với tiêu đề “*Chính sách kinh tế vĩ mô và ngoại hối của các đối tác thương mại lớn của Hoa Kỳ*” (U.S. Department of the Treasury, 2021), Hoa Kỳ đã đưa ra quan điểm Việt Nam và Thụy Sĩ là những quốc gia “*thao túng tiền tệ*”.

Đối với trường hợp Việt Nam, nhận định này của Bộ Tài chính Hoa Kỳ được xuất phát từ:

- (i) Thặng dư thương mại hàng hóa của Việt Nam với Hoa Kỳ đạt 58 tỷ đô la trong 4 quý tính tới tháng 6 năm 2020;
- (ii) Thặng dư tài khoản vãng lai trong kỳ tăng lên mức 4,6% GDP, so với 1,7% trong giai đoạn trước; và
- (iii) Mua ròng ngoại hối trong 4 quý tính đến tháng 6 năm 2020 là 16,8 tỷ đô la, tương đương 5,1% GDP, so với 0,8% GDP trong giai đoạn trước đó.

2. Một số đánh giá về cáo buộc thao túng tiền tệ đối với Việt Nam

2.1. Tiêu chí liên quan đến can thiệp ngoại tệ

Trước hết, có thể khẳng định việc can thiệp trên thị trường ngoại tệ trong thời gian qua của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) không nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thương mại quốc tế không công bằng. Theo đó, điều

Bảng 2: Các tiêu chí thao túng tiền tệ đối với trường hợp Việt Nam

Tiêu chí	Ngưỡng vi phạm theo Đạo luật 2015	Dữ liệu của Việt Nam trong 4 quý tính đến tháng 6 năm 2020	Dữ liệu của Việt Nam trong kỳ đánh giá trước
Thặng dư thương mại lớn với Hoa Kỳ	≥ 20 tỷ USD	58 tỷ USD	47 tỷ USD
Thặng dư cán cân vãng lai	$\geq 2\%$ GDP	4,6% GDP	1,7%
Cạn thiệp một chiều và kéo dài trên thị trường ngoại tệ	$\geq 2\%$ GDP	5,1% GDP	0,8%

Nguồn: Báo cáo Bộ Tài chính Hoa Kỳ.

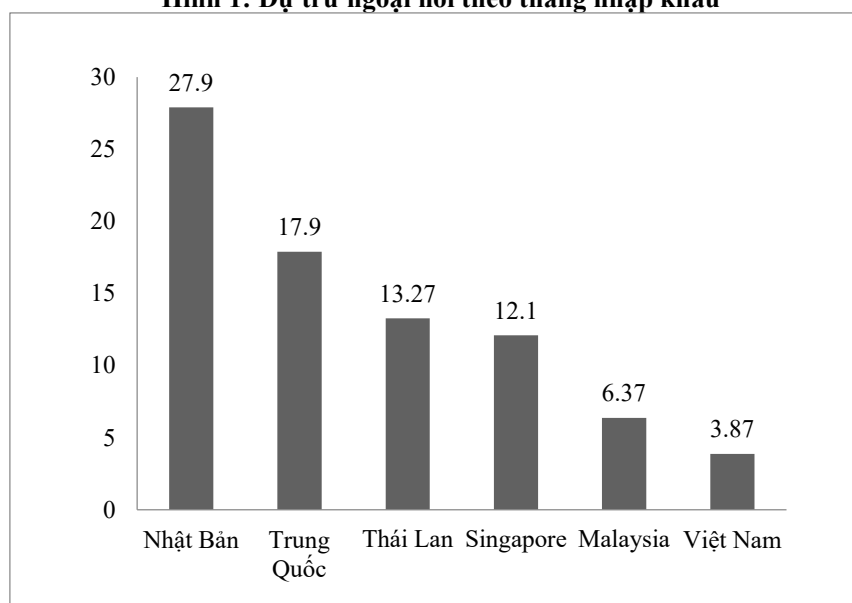
hành tỷ giá thời gian qua nằm trong khuôn khổ chính sách tiền tệ chung với mục tiêu nhất quán là ổn định kinh tế vĩ mô. Các biện pháp can thiệp trên thị trường ngoại tệ là hoàn toàn bình thường và phù hợp với thông lệ quốc tế dựa trên các cơ sở:

Thứ nhất, việc Ngân hàng Nhà nước mua ròng ngoại tệ là nhu cầu thực tế trong bối cảnh lượng kiều hối, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI đều đặn đổ vào Việt Nam với số lượng khá lớn (gần 40 tỷ USD mỗi năm). Hiện nay, pháp luật Việt Nam quy định trên lãnh thổ Việt Nam chỉ được dùng đồng Việt Nam, nghiêm cấm việc sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán, và cấm các hoạt động tín dụng bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, nhà đầu tư khi chuyển ngoại tệ vào Việt Nam kinh doanh thì phải chuyển đổi sang tiền đồng để giải ngân. Ngoài ra, nhằm chống hiện tượng đô la hóa nền kinh tế, từ cuối năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 2589/QĐ-NHNN (Ngân hàng Nhà nước, 2015) về mức lãi suất tối

Bảng 3: Thống kê đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu đô la Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
2015	2120	24115	14.500
2016	2613	26890	15.800
2017	2741	37100	17.500
2018	3147	36368	19.100
2019	4028	38951	20.380
2020	2528	28500	20.000

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

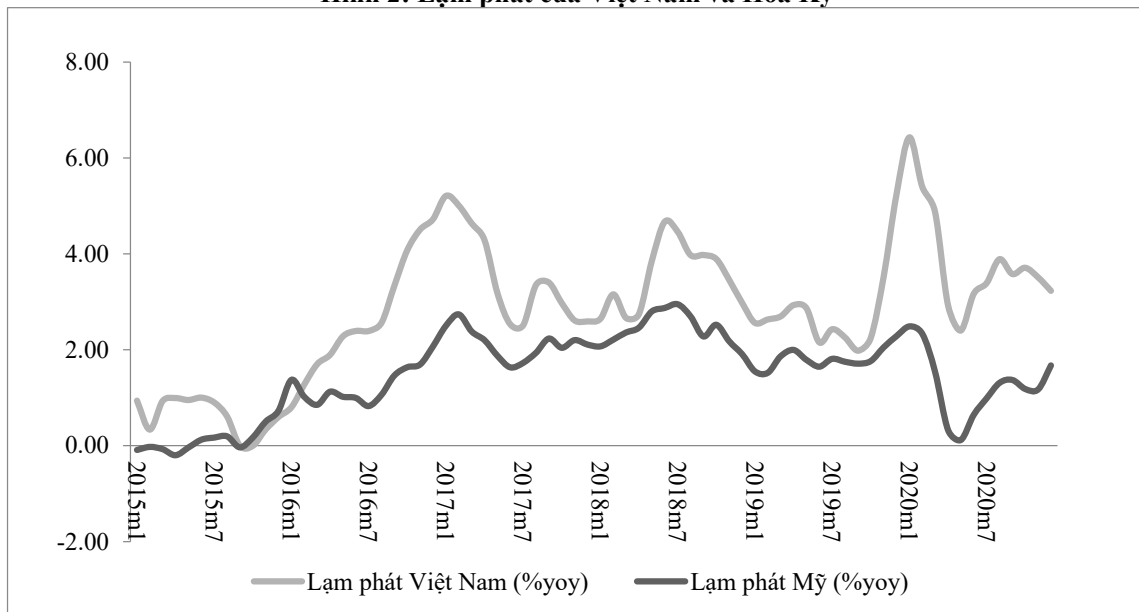
Hình 1: Dự trữ ngoại hối theo tháng nhập khẩu

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

đa đối với tiền gửi bằng USD của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 0%. Khi so sánh với lãi suất tiền gửi bằng VND, thì việc gửi tiền bằng USD là kém hấp dẫn hơn hẳn. Do đó, ngoại tệ thu từ hoạt động xuất khẩu cũng như kiều hối khi chuyển về Việt Nam cũng được chuyển đổi sang VND để sử dụng. Từ những lý do kể trên, nhu cầu giữ ngoại tệ nói chung và đồng USD nói riêng là gần như bị triệt tiêu, vì vậy nguồn cung USD trên thị trường là rất dồi dào. Trong bối cảnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện mua vào ngoại tệ để đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân cũng như nhu cầu của thị trường.

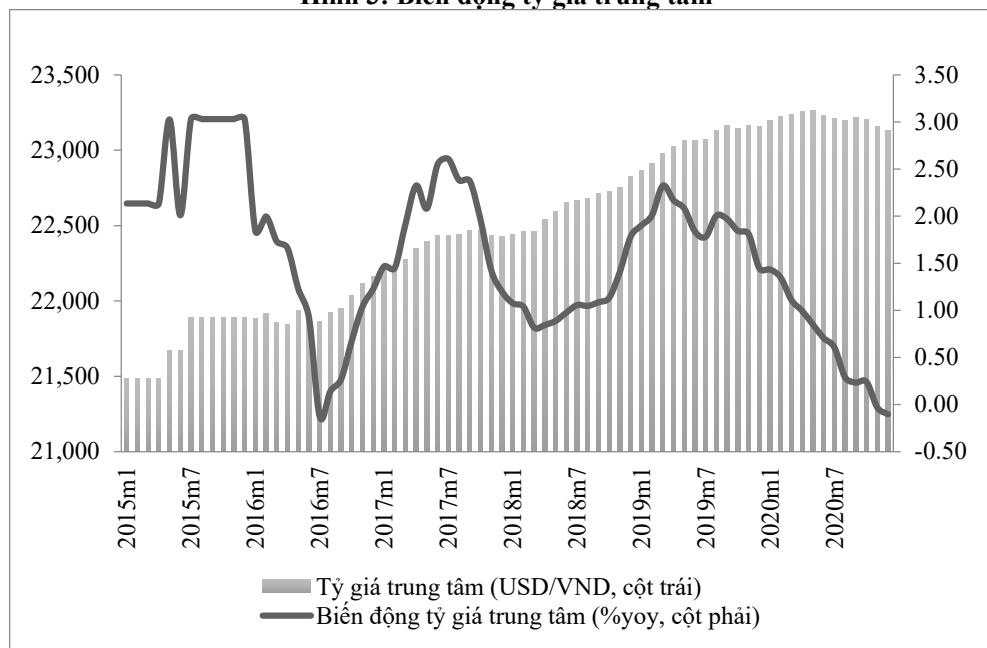
Thứ hai, dự trữ ngoại hối của Việt Nam hiện nay ở mức 3,9 tháng nhập khẩu, thấp hơn mức bình quân của các nước có cùng trình độ phát triển với Việt Nam (nhóm nước có thu nhập trung bình thấp) là 7 tháng nhập khẩu. Theo Báo cáo đánh giá về quy mô dự trữ ngoại hối cần thiết, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đưa ra

Hình 2: Lạm phát của Việt Nam và Hoa Kỳ



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ.

Hình 3: Biến động tỷ giá trung tâm



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

khuyến nghị về quy mô dự trữ ngoại hối tương đương 3 tháng nhập khẩu của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, với các quốc gia có độ mở cửa kinh tế cao như Việt Nam, IMF khuyến nghị dự trữ ngoại hối nên ở mức 4 - 4,5 tháng nhập khẩu. Do đó, việc gia tăng dự trữ ngoại hối trong thời gian qua là công việc cần thiết của Ngân hàng Nhà nước nhằm củng cố an ninh tài chính cho Việt Nam.

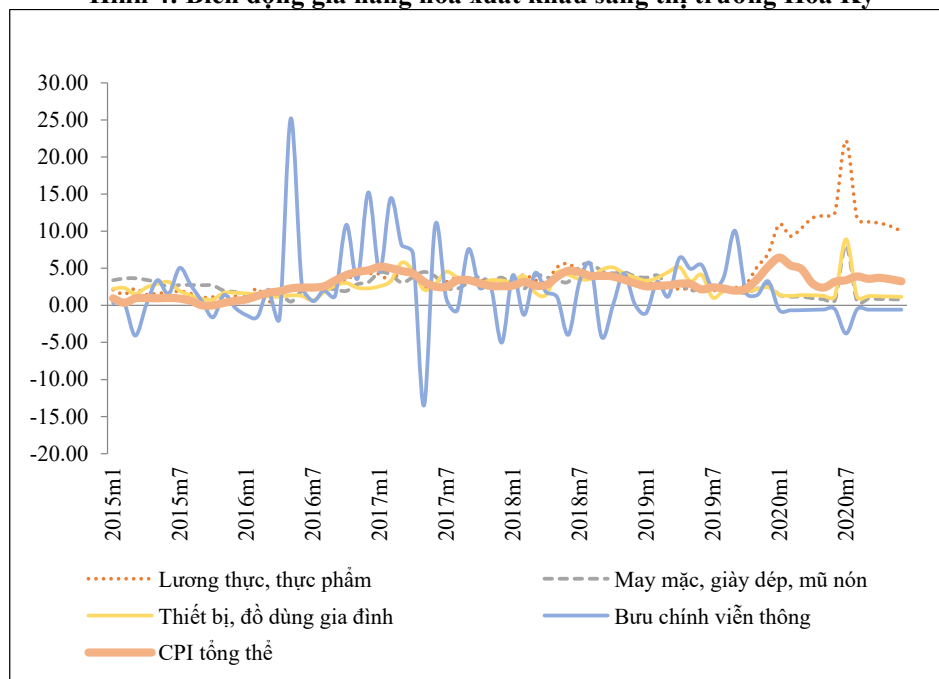
Thứ ba, theo lý thuyết ngang giá sức mua (PPP), ta có biến động tỷ giá được đo bằng công thức:

$$\Delta e = \frac{\pi - \pi^*}{1 + \pi^*} \quad (1)$$

Trong đó, Δe là tỷ lệ (%) biến động tỷ giá, π là tỷ lệ lạm phát trong nước (nội tệ VND) và π^* là tỷ lệ lạm phát nước ngoài (ngoại tệ USD). Với điều kiện π^* là số nhỏ so với 1, thì $(1 + \pi^*) \approx 1$, nên công thức (1) được viết dưới dạng gần đúng là:

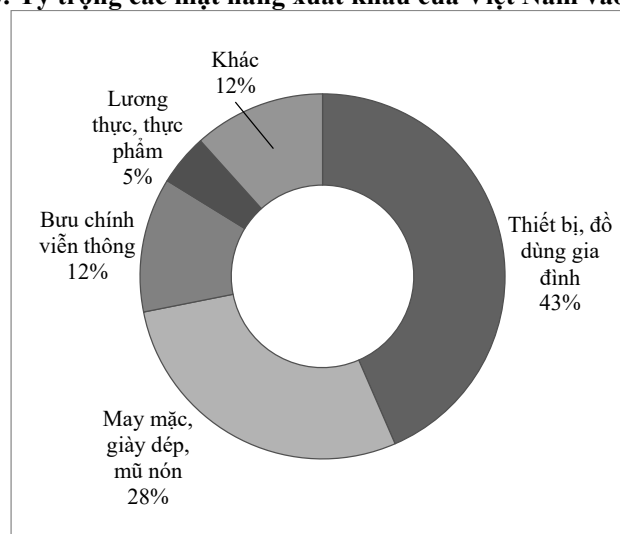
$$\Delta e = \pi - \pi^* \quad (2)$$

Hình 4: Biến động giá hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và Cục thống kê Hoa Kỳ.

Hình 5: Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Như vậy, biến động tỷ giá hối đoái phản ánh mức chênh lệch về lạm phát giữa các nước có quan hệ thương mại với nhau. Trong những năm gần đây, lạm phát của Việt Nam bình quân khoảng 4,5-6,0%/năm trong khi lạm phát của Hoa Kỳ bình quân khoảng 1,5%-2%/năm. Để VND và USD là ngang giá sức mua, thì tỷ giá USD/VND cần phải tăng khoảng 3%-4%/năm. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ giá USD/VND chỉ tăng bình quân khoảng 2%/năm, do đó, VND hiện đang được định giá cao so với USD.

Cũng dựa trên lý thuyết PPP, kiểm chứng sự thay đổi của tỷ giá sẽ đáng tin cậy hơn nhiều khi dựa trên giá hàng hóa có thể tham gia thương mại quốc tế (International tradeables goods- ITG) so với kiểm chứng sự thay đổi dựa trên cơ sở chỉ số giá cả chung cho cả hai nhóm hàng hóa. ITG bao gồm những hàng hóa xuất nhập khẩu (XNK) và những hàng hóa sản xuất trong nước nhưng có đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu. Ở đây các hàng hóa ITG của Việt Nam được xác định là các hàng hóa được xuất khẩu chủ yếu sang Mỹ bao gồm: thiết bị đồ dùng gia đình; sản phẩm may mặc; lương thực, thực phẩm; thiết bị viễn thông. Lạm phát của nhóm hàng này xét theo tỷ trọng trong giai đoạn 2015-2020 là 16%. Còn lạm phát rõ hàng hóa của Hoa Kỳ hiện nay so với năm 2015 vào khoảng 9%. Trong giai đoạn 2015-2020, tỷ giá USD/VND cũng thay đổi tương ứng khoảng hơn 7%, tức nhóm hàng hóa ITG của Việt Nam và của Mỹ là ngang giá sức mua với nhau. Hay nói cách khác, VND không hề được định giá thấp ngay cả đối với nhóm hàng hóa ITG nhằm tạo lợi thế thương mại với hàng hóa của Mỹ.

Trong dài hạn, chênh lệch lạm phát giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong nhiều năm là rất lớn. Cụ thể, theo chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator) tính theo công thức:

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} \times 100$$

Với D_{GDP} là chỉ số điều chỉnh GDP; GDP_n là GDP danh nghĩa; GDP_r là GDP thực, thì trong giai đoạn 2010-2020, chỉ số điều chỉnh GDP của Việt Nam đã tăng 61%, trong khi Hoa Kỳ chỉ tăng 17%. Điều này cho thấy chênh lệch lạm phát hai nước đã lên đến 44%, như vậy nếu tỷ giá phản ánh sức mua tương đối của đồng tiền của hai nước thì VND phải giảm giá tương đương 44% so với USD trong cùng giai đoạn. Trên thực tế, VND chỉ giảm giá 21% về mặt danh nghĩa so với USD. Điều này có nghĩa là, thực chất VND đã lên giá thực với USD.

2.2. Tiêu chí thặng dư thương mại và tài khoản vãng lai

Đối với tiêu chí thặng dư thương mại, trong 10 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu ròng hàng hóa từ Việt Nam của Hoa Kỳ là 56,62 tỷ USD, gấp 4,3 lần so với cùng kỳ năm 2011. Đặc biệt là trong năm 2019, thâm hụt của Mỹ tăng vọt từ 39,48 tỷ USD lên 55,76 tỷ USD. Thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu đến từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, thặng dư thương mại tăng nhanh do ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc. Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc là một trong các nguyên nhân chính tạo ra sự dịch chuyển các nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam. Đồng thời, Trung Quốc chủ động dịch chuyển lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, đẩy các lĩnh vực giá trị gia tăng thấp sang các nước trong khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam. Việc Hoa Kỳ áp thuế với nhiều nhóm hàng hóa của Trung Quốc

Bảng 4: Thâm hụt thương mại hàng hóa Việt Nam - Hoa Kỳ và quy mô kiểu hối

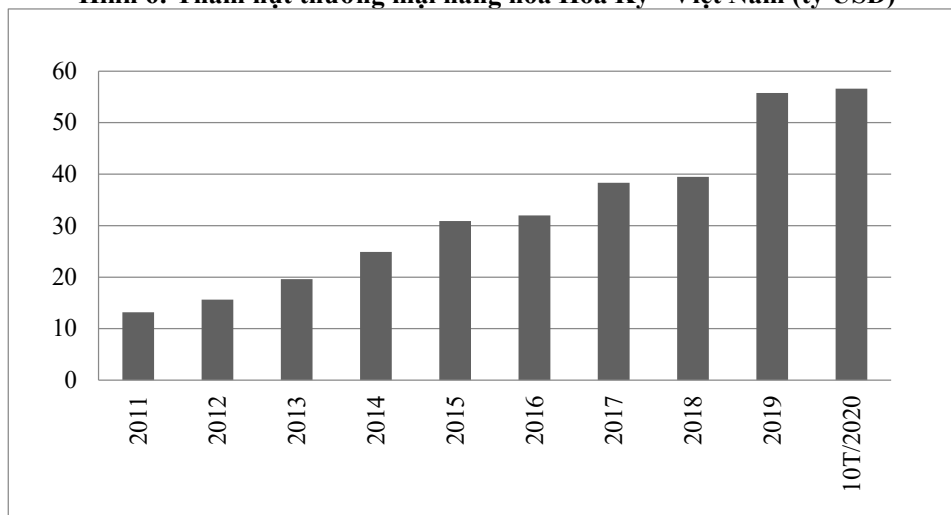
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thâm hụt thương mại hàng hóa Hoa Kỳ - Việt Nam (tỷ USD)	31	32	38	39	56	57
Kiểu hối gửi về Việt Nam (tỷ USD)	13	14	15	16	17	15,6

Nguồn: Ngân hàng Thế giới và Cục thống kê Hoa Kỳ.

cũng đã tạo ra hiện tượng giả mạo nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, giá trị xuất khẩu tính cho Việt Nam nhưng thực chất là hàng Trung Quốc.

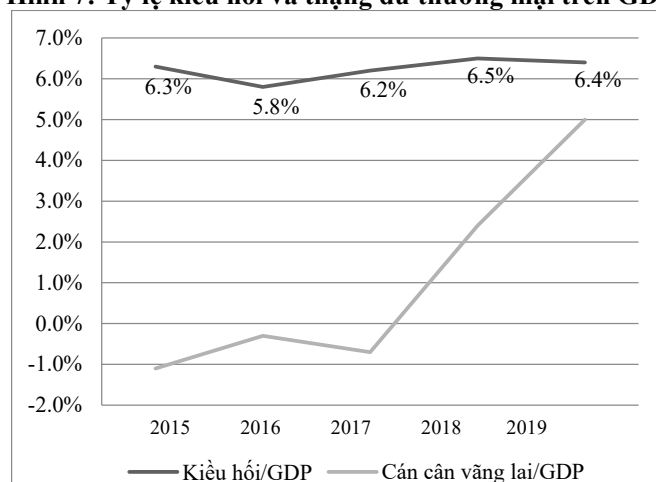
Thứ hai, thặng dư thương mại xuất phát từ cơ cấu nền kinh tế. Người tiêu dùng Việt Nam ưa thích nhiều sản phẩm của Hoa Kỳ, tuy nhiên, các sản phẩm này đang được các doanh nghiệp Hoa Kỳ sản xuất ở nhiều nơi trên thế giới chứ không phải tại Hoa Kỳ. Thay vì nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Việt Nam nhập từ nước mà doanh nghiệp Hoa Kỳ đã đầu tư. Do đó, thực chất Việt Nam nhập khẩu hàng của Hoa Kỳ nhưng đã không phản ánh trong thống kê thương mại hai chiều Việt Nam và Hoa Kỳ. Ngoài ra, người lao động Việt Nam

Hình 6: Thâm hụt thương mại hàng hóa Hoa Kỳ - Việt Nam (tỷ USD)



Nguồn: Cục thống kê Hoa Kỳ.

Hình 7: Tỷ lệ kiều hối và thặng dư thương mại trên GDP



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê.

chấp nhận mức lương thấp để sản xuất sản phẩm rồi bán giá tốt cho người tiêu dùng Hoa Kỳ, trong khi người Hoa Kỳ rất khó chấp nhận mức lương thấp để sản xuất ra những mặt hàng như Việt Nam đang sản xuất. Điều này tạo ra những lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ.

Thứ ba, sự tăng vọt thặng dư thương mại với Hoa Kỳ trong năm 2020 một phần nguyên nhân do Việt Nam là một trong số ít các quốc gia không chế dịch COVID-19 thành công trên thế giới. Các hoạt động sản xuất của Việt Nam diễn ra gần như bình thường trong suốt cả năm. Hơn nữa, Việt Nam vẫn duy trì hoạt động xuất khẩu phục vụ các thị trường quốc tế trong đó có Hoa Kỳ, trong khi nhiều quốc gia là đối tác lớn của Hoa Kỳ gặp rất nhiều khó khăn trong duy trì sản xuất.

Bảng 5: Cán cân vãng lai của Việt Nam và các cấu phần (triệu USD)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng giá trị hàng hóa XNK (ròng)	11,944	10,846	16,539	21,221	19,950
Tổng giá trị dịch vụ XNK (ròng)	(4,403)	(4,030)	(3,810)	(1,191)	(12,038)
Thu nhập đầu tư (ròng)	(12,566)	(16,993)	(15,818)	(16,795)	(11,632)
Chuyển giao vãng lai (ròng)	7,985	8,528	8,858	9,243	6,666
Cán cân vãng lai	2,960	(1,649)	5,769	12,478	11,026

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với tiêu chí thặng dư cán cân vãng lai trong kỳ đạt 4,6% GDP thì yếu tố này có sự đóng góp rất lớn từ lượng kiều hối gửi về Việt Nam. Theo World Bank, lượng kiều hối gửi về Việt Nam năm 2019 đạt khoảng 17 tỷ USD, chiếm tới 6,4% GDP. Kiều hối gửi về Việt Nam với mục đích chính là trợ giúp gia đình, người thân và có xu hướng tăng trưởng ổn định qua các năm do đó ít chịu tác động bởi những biến động của tỷ giá. Trong nhiều năm vừa qua, Việt Nam hạ mức lãi suất gửi tiền USD của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp bằng 0%, nên tỷ giá không phải là yếu tố làm cán cân vãng lai thặng dư vượt quá tiêu chí của Hoa Kỳ quy định là 2% GDP. Thặng dư cán cân vãng lai của Việt Nam phần lớn do nhận tiền kiều hối từ nước ngoài về và nếu loại trừ kiều hối chuyển về hàng năm, cán cân vãng lai của Việt Nam còn thâm hụt hoặc thặng dư không lớn.

3. Những tác động và giải pháp cho Việt Nam

Từ những phân tích ở trên có thể cho thấy, nhận định của Bộ Tài chính Hoa Kỳ về hành vi thao túng tiền tệ của Việt Nam không có cơ sở thực sự từ góc độ chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, việc Hoa Kỳ đưa Việt Nam vào danh sách thao túng tiền tệ sẽ có tác động nhất định tới chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian tới. Ngân hàng Nhà nước sẽ điều hành tỷ giá linh hoạt hơn và cẩn trọng hơn trong việc mua ròng ngoại tệ liên tục với số lượng lớn. Ngân hàng Nhà nước cũng có thể xem xét điều chỉnh cơ cấu dự trữ quốc tế như ổn định hoặc giảm dự trữ bằng đồng USD và cần tăng dự trữ bằng các ngoại tệ khác như: đồng Euro, Nhân dân tệ, Yên Nhật, SDR, vàng hoặc đồng tiền của các đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam... nhằm tránh bị coi là can thiệp thị trường tiền tệ quá ngưỡng với đồng USD. Cơ cấu dự trữ quốc tế này có thể điều chỉnh linh hoạt khi cần thiết để đáp ứng yêu cầu dự trữ, ổn định tiền tệ, bảo đảm cân bằng kinh tế vĩ mô.

Như vậy, bản chất của vấn đề khi Hoa Kỳ đưa ra cáo buộc về thao túng tiền tệ đối với Việt Nam là do Việt Nam được hưởng lợi lớn từ quan hệ thương mại song phương với Hoa Kỳ. Giải pháp của chúng ta là làm thế nào để mối quan hệ này trở thành hai bên cùng có lợi. Một số biện pháp có thể hướng đến là:

Trước hết, Việt Nam cần chủ động cung cấp thông tin giải trình, khách quan, chi tiết và minh bạch để Hoa Kỳ hiểu đầy đủ và đúng đắn hơn về chính sách tỷ giá và thực tế kinh tế của Việt Nam. Việt Nam cũng cần có cơ chế cảnh báo thường xuyên và chủ động về các cáo buộc tiền tệ để tránh tình trạng thụ động trước tình huống bất ngờ. Chính phủ cần xây dựng bộ phận theo dõi và cảnh báo sớm trước các cáo buộc về thao túng tiền tệ với đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý chuyên ngành cùng với sự phối hợp quốc tế.

Trong ngắn hạn, Việt Nam có thể tìm cách nhập khẩu thêm hàng hóa của Hoa Kỳ cũng như giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu có thể mạnh của Hoa Kỳ để phần nào giúp cân bằng hơn cán cân thương mại giữa hai nước. Các thế mạnh xuất khẩu của Hoa Kỳ có thể kể đến như máy móc, thiết bị điện tử, hàng không, sợi cotton, nhựa, thiết bị y tế, đậu tương, dịch vụ tài chính, thịt gia cầm. Trong số các mặt hàng này, Việt Nam hiện nay nhập khẩu nhiều từ Hoa Kỳ máy móc điện tử, máy bay và phụ tùng, nhựa, các sản phẩm nông nghiệp như sợi cotton, đậu tương, các sản phẩm từ sữa. Việt Nam hoàn toàn có thể tăng giá trị nhập khẩu các mặt hàng hiện tại, và mở rộng các lĩnh vực mà Hoa Kỳ muốn đẩy mạnh xuất khẩu như năng lượng, dịch vụ tài chính bảo hiểm.

Trong trung và dài hạn, Việt Nam và Hoa Kỳ có thể tìm kiếm một thỏa thuận thương mại song phương hoặc đa phương mà hai nước là thành viên để tạo nền tảng cho hoạt động thương mại bình đẳng và bền vững. Việt Nam cũng nên khuyến khích các doanh nghiệp chủ động nghiên cứu sản xuất và xuất khẩu đi Hoa Kỳ bằng chính công nghệ và nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Hoa Kỳ, gắn với xây dựng chuỗi cung ứng khép kín tạo ra hiệu quả chắc chắn cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước.

Tài liệu tham khảo

- Ngân hàng Nhà nước (2015), *Quyết định số 2589/QĐ-NHNN về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng Đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 17/12/2015.
- U.S. Department of the Treasury (2021), *Macroeconomic and Foreign Exchange Policies of Major Trading Partners of the United States*, retrieved on January 29th 2021, from <<https://home.treasury.gov/policy-issues/international/macroeconomic-and-foreign-exchange-policies-of-major-trading-partners-of-the-united-states>>.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

Đàm Thanh Tú

Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Email: tudt@apd.edu.vn

Trần Trọng Nguyên

Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Email: nguyentt@apd.edu.vn

Ngày nhận: 08/9/2020

Ngày nhận bản sửa: 12/11/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Hiện nay, kinh tế số đã phát triển mạnh mẽ và làm thay đổi nhanh mọi mặt của đời sống xã hội, đóng góp rất đáng kể vào tổng thu nhập quốc dân của nhiều quốc gia. Hiểu biết một cách đúng đắn và toàn diện cả về lợi ích cũng như về thách thức đối với kinh tế số là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất. Bài viết này cung cấp khái niệm về kinh tế số, cách đo lường kinh tế số và chỉ ra một số thách thức từ sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Qua đó, bài viết đề xuất sáu nhóm giải pháp để thúc đẩy sự phát triển kinh tế số Việt Nam trong giai đoạn 2020 – 2030.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp, chuyển đổi số, công nghệ thông tin, kinh tế số.

Mã JEL: G38, O32.

Solutions to promote the development of digital economy in Vietnam

Abstract:

Nowadays, the digital economy has developed strongly and rapidly changing all aspects of social life, contributing significantly to the gross national income of many countries. A correct and comprehensive understanding of both the benefits and challenges of the digital economy is one of the prerequisites for the development of the digital economy in the most optimal path. This study provides the concept of digital economy, how to measure the digital economy, and points out some challenges from the development of the digital economy in Vietnam. Thereby, we propose six groups of solutions to promote Vietnam's digital economic development in the period 2020 - 2030.

Keywords: Industrial revolution, digital transformation, information technology, digital economy.

JEL Codes: G38, O32

1. Giới thiệu

Kể từ đầu thập niên 2000, sự xuất hiện của công nghệ internet vạn vật (Internet of Things: IoT) đánh dấu sự phát triển vượt bậc việc sử dụng dữ liệu vào hoạt động kinh doanh và mọi hoạt động khác của xã hội. Mặt khác, chính phủ nhiều quốc gia phát triển trên thế giới như Mỹ, Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc,... triển khai ứng dụng công nghệ trên nhiều phương diện như chính phủ điện tử, chữ ký điện tử, dịch vụ trực tuyến tạo thuận lợi cho công việc và đời sống của người dân. Tất cả các điều trên đây dẫn tới sự hình thành kinh tế số (digital economy). Kinh tế số tạo ra các loại hình kinh doanh đa dạng và cải tiến không ngừng, đồng thời tạo thêm các loại hình việc làm hoàn toàn mới, thu hút được đông đảo nguồn lao động trong xã hội. Hơn nữa, kinh tế số còn cung cấp các giá trị bổ sung cho người tiêu dùng và xã hội, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của con người. Do đó, kinh tế số đã trở thành xu thế tất yếu đối với mọi quốc gia trên thế giới.

Việt Nam đang có những điều kiện cho nền kinh tế số phát triển mạnh. Trong một báo cáo nghiên cứu của Google, Temasek Holdings (Singapore) cùng với đối tác Bain & Company công bố cho thấy: Việt Nam cùng

Indonesia là hai quốc gia bứt phá trong xu hướng phát triển nền kinh tế số so với các quốc gia còn lại trong khu vực. Trong đó, nền kinh tế số tại Việt Nam đạt 12 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2019 và sẽ bứt phá lên 43 tỷ USD vào năm 2025, bao gồm các lĩnh vực: thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và gọi xe công nghệ (Văn Phong, 2019).

Tuy nhiên, sự bùng nổ của kinh tế số cũng đặt Việt Nam trước nhiều thách thức, trong đó có những vấn đề về pháp lý, về an toàn an ninh mạng và về việc đảm bảo quyền riêng tư của người dùng. Cụ thể, Trung tâm Ứng cứu sự cố máy tính Việt Nam (VNCERT) đã cho biết có 10.000 vụ tấn công mạng nhằm vào internet Việt Nam năm 2017, gây thất thoát khoảng 12,3 nghìn tỷ đồng. Hơn nữa, theo thống kê của hãng bảo mật Kaspersky, Việt Nam thường xuyên nằm trong top 10 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới (Kaspersky Lab, 2018).

Hiểu biết một cách đúng đắn và toàn diện cả về lợi ích cũng như về thách thức đối với kinh tế số là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất có thể được. Bài viết này cung cấp khái niệm về kinh tế số, cách đo lường kinh tế số, một số cơ hội và thách thức từ sự phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Bài viết cũng đưa ra một số giải pháp để thúc đẩy kinh tế số phát triển nhanh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

2. Cơ sở lý luận về kinh tế số

2.1. Khái niệm về kinh tế số

Theo Bukht R. & Heeks R. (2017) có nhiều khái niệm khác nhau về kinh tế số và có thể khái quát ở bảng sau.

Bảng 1: Các khái niệm khác nhau về kinh tế số

Kinh tế số lõi (<i>Core Digital Economy</i>)	Chỉ bao gồm lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT) với các hoạt động: - Sản xuất thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và thiết bị bán dẫn - Các dịch vụ viễn thông và truy cập internet - Xử lý dữ liệu và các dịch vụ thông tin khác - Phát triển phần mềm
Kinh tế số phạm vi hẹp (<i>Digital Economy</i>)	Bao gồm các ngành nghề có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số như: - Các nền tảng trực tuyến - Các dịch vụ hỗ trợ nền tảng như nền kinh tế chia sẻ, tài chính tổng hợp, gọi vốn cộng đồng (<i>crowdsourcing</i>), nền kinh tế việc làm tự do (<i>gig</i>)
Kinh tế số phạm vi rộng (<i>Digitalised Economy</i>)	Bao gồm cả các ngành nghề truyền thống đang cố gắng đưa công nghệ số vào hoạt động của mình như: - Thương mại điện tử, kinh doanh điện tử - Công nghiệp 4.0 (<i>industry 4.0</i>), nông nghiệp chính xác (<i>precision agriculture</i>), kinh tế thuật toán (<i>algorithmic economy</i>), kinh tế chia sẻ (<i>sharing economy</i>),... - Chính phủ điện tử

Nguồn: Bukht R & Heeks R (2017).

Hiện nay, các nhà nghiên cứu đồng thuận một nhận định là chưa có một định nghĩa chính xác về kinh tế số. Do đó, cộng đồng nghiên cứu về kinh tế số nên cố gắng tạo ra các đột phá nền tảng mới trong nghiên cứu lý thuyết về kinh tế học và quản lý để nắm bắt và phát triển khái niệm về kinh tế số.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi quan niệm “Kinh tế số” bao gồm: Kinh tế số lõi; dịch vụ số; kinh tế nền tảng và một bộ phận phù hợp của kinh tế chia sẻ vì quan niệm này có tính phổ biến và phù hợp để phát triển kinh tế số Việt Nam.

2.2. Đo lường kinh tế số

Nhằm khuyến khích hoạt động phản ánh đo lường kinh tế số vào thống kê quốc gia một cách toàn diện, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đề xuất một bộ công cụ đo lường kinh tế số cho các quốc gia thành viên trong G20. Bộ công cụ đo lường kinh tế số xem xét 35 chỉ số đo lường kinh tế số theo bốn nhóm chủ đề sau đây (OECD, 2018):

- Nhóm 1: Nhóm chỉ số chỉ dẫn sự phát triển hạ tầng vật chất, dịch vụ và an ninh trong nền kinh tế số (8 chỉ số): Đầu tư vào băng thông rộng; Băng thông rộng di động; Internet tốc độ cao; Giá kết nối; Hạ tầng cho IoT; Hạ tầng máy chủ an toàn; Truy cập máy tính của hộ gia đình; Hạ tầng internet của hộ gia đình.

- Nhóm 2: Nhóm chỉ số chỉ dẫn vai trò phát triển của kinh tế số trong cuộc sống của người dân, cách họ truy cập và sử dụng các công nghệ số (8 chỉ số): Bản địa số hóa; Thu hẹp khoảng cách số; Sử dụng internet của người dân; Tiêu dùng điện tử; Tài khoản tiền dựa trên điện thoại di động; Tương tác C2G (công dân-chính quyền); Giáo dục thời đại số; Kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông cá nhân.

- Nhóm 3: Nhóm chỉ số chỉ dẫn đổi mới trong công nghệ số, mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng số (8 chỉ số): Nghiên cứu về học máy; Công nghệ liên quan đến trí tuệ nhân tạo; Robot hóa trong chế tạo; Nghiên cứu và phát triển trong công nghệ thông tin; Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp; Đổi mới liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông; Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp; Dịch vụ điện toán đám mây.

- Nhóm 4: Nhóm chỉ số chỉ dẫn cách thức đa dạng các công nghệ số đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm (11 chỉ số): Việc làm công nghệ thông tin và truyền thông; Thương mại điện tử; Giá trị gia tăng của công nghiệp thông tin; Dấu ấn mở rộng của công nghệ thông tin và truyền thông; Đầu tư công nghệ thông tin và truyền thông; Công nghệ thông tin và truyền thông với tăng năng suất; Công nghệ thông tin và truyền thông với chuỗi giá trị toàn cầu; Thương mại và việc làm công nghệ thông tin và truyền thông; Tỷ lệ phần trăm thương mại hàng hóa công nghệ thông tin và truyền thông trong thương mại hàng hóa; Tỷ lệ phần trăm dịch vụ viễn thông; Máy tính và thông tin trong thương mại dịch vụ.

Ở một góc nhìn khác, Erika B. & cộng sự (2018) đã đưa ra quan điểm của mình trong việc đo lường kinh tế số như sau:

Bảng 2: Các loại hình công nghiệp, sản phẩm và giao dịch kinh tế số

Loại hình kinh tế số		Ví dụ
1	Dịch vụ phi kỹ thuật số được trung chuyển qua nền tảng số (ngang hàng)	
1.1	Dịch vụ kinh tế chia sẻ qua nền tảng số	Dịch vụ chỗ ở AirBnB; dịch vụ taxi Uber, Grab
1.2	Dịch vụ trung gian số cho kinh tế chia sẻ	AirBnB, Uber, Grab
2	Dịch vụ phi kỹ thuật số trung chuyển qua nền tảng số	
2.1	Dịch vụ phi số được đặt hàng trực tuyến	Đặt hàng qua trang web của hãng hàng không, khách sạn, nhà hàng,...
2.2	Trung gian số cho các dịch vụ không số hóa doanh nghiệp	Booking.com; Agoda.com; Edreams,...
3	Bán hàng trực tuyến	
3.1	Nhà bán lẻ trực tuyến	Amazon, Lazada, eBay
3.2	Bán lẻ trực tuyến của nhà bán lẻ truyền thống	Cửa hàng bán một phần doanh số của họ qua trang web riêng
4	Khu vực dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông	
4.1	Thương mại công nghệ thông tin và truyền thông	Bán phần mềm, viễn thông, máy tính và thiết bị ngoại vi
4.2	Sản xuất phần mềm	- Phần mềm trả phí: MS Office - Miễn phí (kèm quảng cáo): Các app trên Google Store.
4.3	Dịch vụ viễn thông	Dịch vụ VoiceIP, dịch vụ truyền hình trực tuyến
4.4	Lập trình máy tính, tư vấn và các hoạt động liên quan	Phần mềm diệt virus, dịch vụ an ninh và bảo mật thông tin
4.5	Xử lý, lưu trữ dữ liệu và các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin web	Dịch vụ điện toán đám mây: AWS, Microsoft Azzure
4.6	Sửa chữa máy tính và các thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	
5	Nội dung và truyền thông đa phương tiện được cung cấp số	
5.1	Có trả phí	Xem phim trực tuyến: Netflix hoặc sách điện tử eBooks
5.2	Miễn phí	Các tiện ích cộng tác miễn phí như Wikipedia, Reddit

Nguồn: Erika B. và cộng sự, 2018.

Như vậy, hệ thống các chỉ số trên đây sẽ cung cấp một cách nhìn trong đo lường kinh tế số cho nền kinh tế của một quốc gia.

3. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Tại Việt Nam, trong thời gian gần đây cũng có nhiều nhà khoa học hay các cơ quan nghiên cứu đề cập đến vấn đề phát triển kinh tế số của quốc gia.

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2018) đã tìm hiểu kinh nghiệm về phát triển kinh tế số của một số quốc gia châu Á như Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc. Qua nghiên cứu này, nhóm tác giả đã đề xuất một số hàm ý để phát triển nền kinh tế số của Việt Nam trên 04 khía cạnh là: (i) Các sáng kiến đang ngày càng dựa vào công nghệ số và có thể mang lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội nếu được triển khai một cách hợp lý; (ii) Chính phủ cần tạo không gian thử nghiệm đi đôi với hỗ trợ doanh nghiệp để phát triển kinh tế số; (iii) Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số cũng như các giải pháp công nghệ số hiện đại để triển khai các ứng dụng số kết nối thông minh, đẩy nhanh các ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt; (iv) Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đặc biệt là gắn với các xu thế công nghệ mới như IoT, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ robot,...

Trong nghiên cứu của Phạm Việt Dũng (2020) đã chỉ ra rằng cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) cùng với nền kinh tế số sẽ là một xu hướng lớn, mở ra cho Việt Nam cơ hội đuổi kịp các nước phát triển trên thế giới. Để thực hiện được điều này, Việt Nam cần tập trung thực hiện tốt các giải pháp sau: (i) Chính phủ sớm ban hành Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, kinh tế số; sớm công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin; (ii) Việt Nam cần mạnh dạn tháo gỡ chính sách quản lý trong lĩnh vực internet, tiến tới định hình các tiêu chuẩn quốc tế và các quy tắc thương mại kỹ thuật số; (iii) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế số hiện nay; (iv) đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, có cơ chế, chính sách hoàn thiện để điều chỉnh hoạt động của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh tế số; (v) hỗ trợ huy động các nguồn lực, có những chính sách ưu đãi về thuế cho ngành phần mềm, các khu công nghệ cao, các công viên phần mềm; (vi) nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số; (vii) phát động cuộc cách mạng toàn dân khởi nghiệp công nghệ số, phổ cập công nghệ số ở Việt Nam; (viii) tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn xã hội về kinh tế số.

Cũng tương đồng với các nghiên cứu trên, Hà Quang Thụy & cộng sự (2020) đã đưa ra một số đề xuất để phát triển kinh tế số Việt Nam trên 4 khía cạnh là: (i) Tăng cường nhận thức về kinh tế số và phát triển kinh tế số Việt Nam; (ii) Nâng cao năng lực quản lý nhà nước kinh tế số Việt Nam; (iii) Phát triển nguồn nhân lực kinh tế số; (iv) Phát triển hệ sinh thái kinh tế số Việt Nam. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả cũng nhận định: Kinh tế số đã trở thành xu thế phát triển tất yếu của thế giới và Việt Nam. Tuy Việt Nam có hạn chế lớn là trình độ nền kinh tế thấp song cũng có một số lợi thế chủ quan: ổn định chính trị; tiềm năng nguồn nhân lực phù hợp với việc tiếp thu và phát triển các công nghệ số; có khả năng thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài từ các tập đoàn công nghệ đa quốc gia hàng đầu thế giới.

Như vậy, trong các nghiên cứu trên đều thống nhất là để phát triển mạnh kinh tế số của Việt Nam thì cần có sự hỗ trợ về mặt chính sách của Nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, phổ biến tuyên truyền để mọi người dân và doanh nghiệp có nhận thức tốt về kinh tế số và phát triển kinh tế số Việt Nam. Tuy vậy, các nghiên cứu này đều có hạn chế là các giải pháp đưa ra còn mang tính định hướng, chưa xác định rõ chủ thể thực hiện cũng như lộ trình thực hiện, mất thời gian bao lâu. Ngoài ra, các nghiên cứu này cũng chưa chỉ rõ những số liệu cụ thể là nền tảng cho việc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số của Việt Nam giai đoạn từ nay đến năm 2030.

4. Nền tảng cho phát triển kinh tế số ở Việt Nam

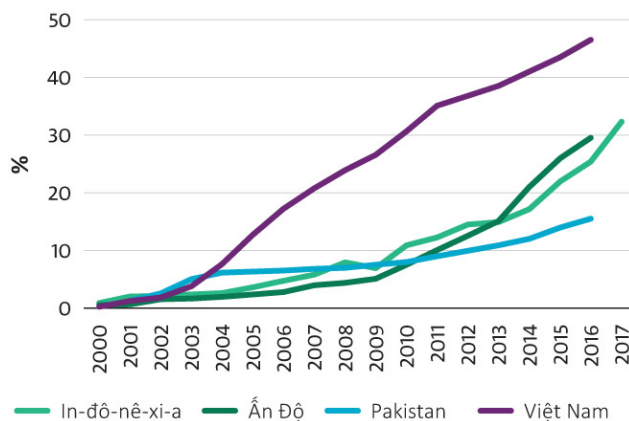
Phát triển kinh tế số là cơ hội lớn cho các nước đang phát triển như Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các nước giàu. Hiện nay, Việt Nam có một số lợi thế nền tảng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số như:

Một là, tỷ lệ sử dụng dịch vụ internet tốc độ cao, thiết bị thông minh và điện thoại di động ở Việt Nam tương đối cao, vượt xa các quốc gia như Pakistan, Ấn Độ và Indonesia. Trong năm 2017, hơn một nửa dân số Việt Nam được sử dụng internet thường xuyên, cao hơn hẳn so với mức 15% ở thập kỷ trước đó (CSIRO, 2019).

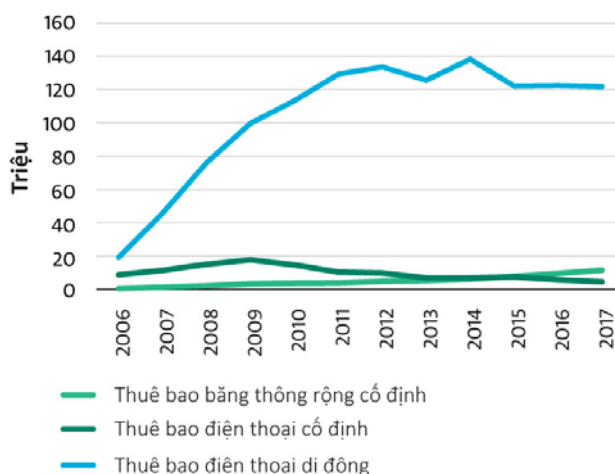
Hai là, Việt Nam cũng là quốc gia có số lượng đăng ký tên miền cao nhất trong khu vực ASEAN. Tính đến thời điểm tháng 7 năm 2020, Việt Nam có 506.989 tên miền '.vn' hoạt động trong tổng số gần 1,5 triệu tên miền đăng ký ở các quốc gia ASEAN; có 16.033.024 địa chỉ Ipv4 và hơn 21.000.000 địa chỉ Ipv6 đã được cấp ở Việt Nam (VNNIC, 2020). Ngoài ra, tại thời điểm tháng 6 năm 2020, Việt Nam có 130,4 triệu thuê bao di động, tương đương 135% tổng dân số cả nước. Trong đó có không ít người Việt Nam sở hữu

nhiều hơn một thuê bao di động và hơn một nửa số điện thoại di động sử dụng ở Việt Nam là điện thoại thông minh có thể kết nối internet (Anh Ngọc, 2020).

Hình 1: Tỷ lệ dân số sử dụng internet theo quốc gia giai đoạn 2000 – 2017



Hình 2: Tình hình sử dụng băng thông rộng ở Việt Nam giai đoạn 2000-2017



Ba là, tính đến hết năm 2018, Việt Nam có khoảng 30.000 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực phần cứng, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông. Ngoài ra, Việt Nam còn có các trung tâm đào tạo chuyên sâu và khu công nghệ dành cho lập trình viên và kỹ sư công nghệ thông tin ở nhiều địa phương, trong đó có các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Công nghệ thông tin và truyền thông là một trong những ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh nhất tại Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2019).

Bốn là, xuất khẩu thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2017 (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2019). Đây hiện cũng là ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất cả nước, trong đó thiết bị phát sóng và điện thoại di động là nhóm sản phẩm đặc biệt quan trọng. Điều này được lý giải là do các nhà sản xuất hàng đầu có trụ sở tại Việt Nam như Samsung, Intel, Dell, LG... đang mở rộng hoạt động kinh doanh và tăng cường đầu tư tại Việt Nam.

Năm là, việc thực hiện cam kết số hóa nền kinh tế của Việt Nam được thể hiện rõ trong hàng loạt các chính sách, quy hoạch tổng thể và các Luật, Nghị định suốt hơn 20 năm qua như: Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Luật công nghệ thông tin năm 2006; Luật Viễn thông năm 2009; Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009; Luật An toàn thông tin mạng năm 2015,... Trọng tâm của thời kỳ này là phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trọng yếu, phát triển ngành công nghệ thông tin, đẩy mạnh thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ để

Bảng 3: Doanh thu từ công nghệ thông tin và truyền thông theo lĩnh vực ở Việt Nam (đơn vị: tỷ USD)

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Phần cứng	53	58,8	81,6	88
Phần mềm	2,6	3	3,8	4,3
Nội dung số	0,6	0,7	0,8	0,9
Dịch vụ	4,5	5	5,4	5,7
Tổng doanh thu	60,7	67,7	91,6	98,9

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông (2019).

Bảng 4: Số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam theo lĩnh vực sản xuất

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Phần cứng	2.980	3.404	4.001	4.300
Phần mềm	6.143	7.433	8.883	9.500
Nội dung số	2.339	2.700	3.202	3.500
Dịch vụ	10.196	10.965	12.338	12.700
Tổng số DN	21.658	24.501	28.424	30.000

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông (2019).

Bảng 5: Số lượng lao động trong ngành công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam theo lĩnh vực sản xuất

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Phần cứng	533.003	568.288	677.222	717.955
Phần mềm	81.373	97.387	112.004	127.366
Nội dung số	44.320	46.647	43.538	51.952
Dịch vụ	62.888	68.605	64.574	76.419
Tổng số lao động	721.584	780.927	897.338	973.692

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông (2019).

nâng cao năng suất lao động.

Như vậy, Chính phủ Việt Nam nhìn nhận việc chuyển đổi số và phát triển kinh tế số rộng khắp trên toàn nền kinh tế có vai trò quyết định đối với tăng trưởng và thịnh vượng của quốc gia. Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ/Ngành/Địa phương thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ và điều tiết các mảng khác nhau của kinh tế số tại Việt Nam để hướng tới quốc gia thông minh vào năm 2030.

5. Những thách thức mà Việt Nam cần vượt qua để phát triển nền kinh tế số

Cuộc CMCN 4.0 là thời cơ cho Việt Nam thực hiện đột phá trở thành một nước phát triển. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế số thành công và hướng tới quốc gia thông minh thì Việt Nam cần vượt qua những thách thức sau:

Thách thức đầu tiên và quan trọng nhất là ý chí lãnh đạo và quyết tâm chính trị. Những yếu tố này sẽ quyết định liệu cuộc CMCN 4.0 có thực sự diễn ra trên mọi lĩnh vực hay chỉ là một khẩu hiệu theo trào lưu.

Thách thức thứ hai là các quy định pháp lý của Việt Nam và tổ chức thực thi trong thực tế. Nhiều quy định ở Việt Nam thường không theo kịp với tốc độ số hóa nhanh chóng của nền kinh tế vì các hoạt động trong nền kinh tế số đều dựa trên công nghệ và các giao dịch được tiến hành thông qua các nền tảng kết nối internet. Chẳng hạn, dự thảo Nghị định về “Định danh và Xác thực *điện tử*” vẫn đang trong quá trình xây dựng, nên chưa có được sự thống nhất giữa việc cung cấp dữ liệu, sử dụng dữ liệu; cũng như chưa định danh được các cá nhân trên môi trường mạng. Điều này dẫn tới việc nhiều doanh nghiệp, cá nhân khi muốn tham gia các nền tảng, ứng dụng số vẫn phụ thuộc vào dữ liệu của doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, các dịch vụ nội khó

có thể cạnh tranh bình đẳng với các dịch vụ từ doanh nghiệp nước ngoài.

Thách thức thứ ba là hạ tầng viễn thông của Việt Nam, mặc dù là có nhiều sự bứt phá trong thời gian qua nhưng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của kinh tế số. Việt Nam hiện chỉ có 9 trung tâm dữ liệu chuyên dụng cho doanh nghiệp, ít hơn rất nhiều so với các nước láng giềng như Singapore hay Indonexia (CSIRO, 2019). Hơn nữa, Việt Nam thường xuyên nằm trong top 10 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới (Kaspersky Lab, 2018). Vì vậy, việc bảo đảm an toàn, an ninh trong môi trường số cũng là vấn đề quan trọng nếu muốn đưa kinh tế số trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế.

Thách thức thứ tư là nguồn nhân lực làm công nghệ thông tin ở Việt Nam. Tuy người Việt Nam có đặc điểm “linh hoạt”, dễ dàng thích nghi nhanh với công nghệ số nhưng sáng tạo và đổi mới lại không phải là thế mạnh của chúng ta. Lực lượng lao động ở Việt Nam thường phù hợp làm việc như “công nhân” trong lĩnh vực công nghệ thông tin, rất thiếu nhóm nhân lực có thể đảm nhiệm vai trò “tổng công trình sư” (hay còn gọi là nhóm tinh hoa) để dẫn dắt quá trình chuyển đổi số. Minh chứng rõ nét nhất là hầu hết tất cả các sản phẩm số của Việt Nam gần đây đều là những nền tảng ứng dụng cho các ngành nghề khác nhau, chứ không phải là những sản phẩm hoàn toàn mới.

6. Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số Việt Nam

Việc phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2030 là tất yếu, mang tính cấp thiết. Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế số Việt Nam nhằm hướng tới quốc gia thông minh thành công, cần phải có sự đầu tư nguồn lực, quyết tâm thực hiện của tất cả các thành phần trong xã hội theo các giải pháp cụ thể như sau:

Một là, phát triển nhanh và mạnh hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông và năng lượng

Nền kinh tế số không thể tồn tại mà không có cơ sở hạ tầng, kết nối mạng internet rộng khắp, nguồn năng lượng điện ổn định và đáng tin cậy. Do vậy, Chính phủ Việt Nam cần chỉ đạo quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện tốt quy hoạch điện VII (theo quyết định số 1208/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/7/2011), nguồn cung năng lượng sẽ được tăng cường nhờ vào các nhà máy nhiệt điện đốt than và tua-bin khí mới (đáp ứng 70% nhu cầu năng lượng vào năm 2030), cũng như các khoản đầu tư tư nhân vào năng lượng tái tạo như các nhà máy điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời và các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ (cung cấp 24% năng lượng năm 2030). Ngoài ra, cần đẩy nhanh tiến độ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2045 (quy hoạch điện VIII).

- Bộ Thông tin và Truyền thông, các tập đoàn lớn như Viettel, VNPT, FPT,... tập trung phát triển rộng rãi dịch vụ không dây băng thông rộng, giúp giảm bớt sự lệ thuộc vào dịch vụ vệ tinh. Tăng cường phổ biến dịch vụ 5G. Công nghệ 5G sẽ giúp người dân ở những khu vực không thuận lợi giao thông có cơ hội tiếp cận internet vì sẽ không cần phải kết nối có dây.

- Giai đoạn 2021-2025, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh phải hoàn thành thí điểm xây dựng thành phố thông minh (Smart City). Khi đó, các phương tiện giao thông, các camera giám sát an ninh, hệ thống cung cấp điện, nước, dịch vụ của thành phố và người dân,... được kết nối với mạng IoT để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục xây dựng và phát triển hạ tầng thành phố thông minh tại các đô thị lớn ở Việt Nam như Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ,...

Hai là, đảm bảo an ninh mạng và quản trị dữ liệu tốt

An ninh của các mạng lưới là một phần không thể thiếu khi xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế số ở Việt Nam. Để thực hiện đảm bảo an ninh mạng và quản trị dữ liệu tốt, Việt Nam cần thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến 2025, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng hệ thống an ninh mạng nhằm đảm bảo an toàn cho người dân và các doanh nghiệp. Hệ thống này bao gồm các bộ lọc, phần mềm chống vi-rút, các cảnh báo và hướng dẫn tránh bị lợi dụng, lừa đảo khi thực hiện các dịch vụ/kết nối trực tuyến. Đến năm 2030, cần xây dựng được bộ công cụ an toàn kinh doanh cho doanh nghiệp, đảm bảo nhận thức được các mối đe dọa của ngành và các mối đe dọa khác trên mạng cũng như nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc thu thập và sử dụng dữ liệu.

- Ngành tài chính - ngân hàng của Việt Nam đẩy mạnh sử dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) nhằm tăng cường an ninh hệ thống trong các giao dịch, thanh toán, chuyển tiền kiều hối,...

- Các cơ quan báo chí, các địa phương trên cả nước cần tạo dựng niềm tin của người dân bằng cách cập nhật thường xuyên trên các phương tiện truyền thông về tình hình an ninh mạng ở Việt Nam, bao gồm số lượng các vụ tấn công mạng và vi phạm dữ liệu, các vấn đề đáng lo ngại mới phát sinh và các thống kê trực tuyến khác.

Ba là, nâng cao kỹ năng và năng lực số cho toàn dân

Trong một số nghiên cứu của các tổ chức quốc tế về nền kinh tế Việt Nam đều nhấn mạnh vào tình trạng thiếu hụt các kỹ năng và năng lực số để phát triển kinh tế số thành công ở Việt Nam (Breu & cộng sự, 2012; Poole & cộng sự, 2017). Do vậy, trong vòng 10 năm tới để xây dựng được một thể hệ “công dân số” thì Việt Nam cần phải thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm hoàn thiện chương trình giáo dục phổ thông tổng thể phù hợp với giáo dục STEM (ưu tiên các môn học khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) để đưa vào thí điểm triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và triển khai trên toàn quốc trong giai đoạn từ năm 2026-2030. Việc đào tạo kỹ năng số cần phải bắt đầu từ rất sớm, từ bậc giáo dục tiểu học cho trẻ nhỏ đến đào tạo và đào tạo lại cho người lớn.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học sớm đưa các môn học lập trình, phát triển ứng dụng, in 3D và robot vào chương trình giảng dạy bắt buộc của sinh viên các trường đại học khối kỹ thuật. Đồng thời tập trung cho giới trẻ các kỹ năng sáng tạo và phát triển kinh doanh như: làm việc nhóm, phát biểu, thuyết trình và truyền cảm hứng.

- Các Bộ/Ngành/Địa phương có thể thành lập các trung tâm nghiên cứu “tinh hoa” tại các trường đại học, các Viện nghiên cứu và cung cấp học bổng, nguồn lực, trang thiết bị cho việc đào tạo những chuyên gia kinh tế số cao cấp, những người có đủ kiến thức và kỹ năng đa lĩnh vực (khoa học, công nghệ, kinh tế, quản lý, xã hội,...), để định hình phát triển kinh tế số ở tầm quốc gia.

- Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cần ban hành các chính sách ưu đãi về thị thực và các hình thức ưu đãi khác như công việc và vị trí bổ nhiệm cho các chuyên gia và người lao động lành nghề đến từ nước ngoài. Như vậy sẽ gia tăng đội ngũ nhân lực có trình độ, kỹ năng và thực hiện được chuyển giao công nghệ cho sự phát triển của kinh tế số.

Bốn là, xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số

Việt Nam đã bước đầu thành công khi xây dựng Cổng dịch vụ công Quốc gia và triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử kết nối Cổng dịch vụ công Bộ/Ngành/Địa phương. Đây là hệ thống quan trọng để kết nối Chính phủ với người dân và doanh nghiệp, thể hiện tinh thần phục vụ của Chính phủ Việt Nam. Trong giai đoạn từ nay đến 2030 thì Việt Nam cần tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ cụ thể sau để tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả điều hành nhà nước của Chính phủ, mang lại thuận lợi cho dân chúng:

- Giai đoạn từ 2021 đến 2025 Chính phủ Việt Nam chỉ đạo quyết liệt các Bộ/Ngành/Địa phương cần tập trung hoàn thiện xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng quốc gia, đặc biệt là cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai... Tiếp theo, trong giai đoạn 2026 đến 2030 cần tiến hành xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương nhằm sử dụng hiệu quả nhất các cơ sở dữ liệu quốc gia này. Thông tin phải được thông suốt giữa các cấp Chính phủ nhằm tiến tới hoàn thành việc xây dựng Cổng thanh toán quốc gia; Hệ thống thông tin Chính phủ không giấy tờ; Hệ thống điện tử về tham vấn chính sách; Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia,...

- Chính phủ cũng hỗ trợ đầu tư phát triển các ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI), hệ thống chuỗi khối (blockchain) và các giải pháp thực tế ảo/thực tế ảo tăng cường có thể được áp dụng trong rất nhiều nhiệm vụ của khu vực công ở Việt Nam.

Năm là, thúc đẩy mạnh mẽ sự sáng tạo đổi mới quốc gia trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Trong báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, bình đẳng và dân chủ” đã thẳng thắn đánh giá: “Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam còn yếu và hầu như chưa có đóng góp gì cho sản lượng đầu ra hoặc tăng trưởng kinh tế” (World Bank & Ministry of Planning and Investment of Vietnam, 2016). Do đó, việc thúc đẩy mạnh mẽ sự sáng tạo đổi mới quốc gia là rất cấp thiết. Việt Nam cần phải nhanh chóng triển khai một số nhiệm vụ sau:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đứng ra chủ trì xây dựng bộ chỉ số “*Chuyển đổi số*” hay chỉ số “*Đổi mới sáng tạo Việt Nam*” – đây là những chỉ số đo lường mức độ đổi mới sáng tạo của Việt Nam và là nền tảng để xác định lĩnh vực/địa điểm diễn ra đổi mới sáng tạo. Khi có được bộ chỉ số này sẽ cung cấp dữ liệu, cung cấp thông tin cho các kế hoạch đầu tư tiếp theo và cung cấp phản hồi với các nhà hoạch định chính sách.

- Các Bộ/Ngành/Địa phương hoàn thiện các chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy quan hệ đối tác công nghệ và chuyển giao công nghệ giữa các ngành công nghiệp ở Việt Nam với các doanh nghiệp cung cấp công nghệ lớn trên thế giới.

- Chính phủ Việt Nam tiếp tục làm tốt vai trò kiến tạo, kết nối, tạo môi trường chính sách, thể chế thúc đẩy “*Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia*” lớn mạnh vì nó sẽ thúc đẩy kinh tế số lớn mạnh theo. Một tổ chức hay một nền tảng đổi mới sáng tạo quốc gia liên kết các nhà nghiên cứu trên khắp Việt Nam và trên toàn thế giới có khả năng sẽ tăng tốc chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực.

Sáu là, cải cách chính sách thuế và các quy định pháp lý

Trong một cuộc khảo sát của tổ chức AlphaBeta (2017) cho thấy các nhà đầu tư và giám đốc điều hành trong lĩnh vực số ở khu vực ASEAN muốn một chế độ thuế được quản lý và thực thi hiệu quả khi tham gia đầu tư ở một quốc gia. Những người tham gia khảo sát cũng chỉ ra rằng các cơ quan thuế Việt Nam đã áp dụng cơ chế thuế thiếu nhất quán hoặc không thể đoán trước. Điều này khiến Việt Nam gặp bất lợi so với nhiều quốc gia đối thủ trong khu vực ASEAN như Thái Lan và Malaysia. Có thể Chính phủ Việt Nam đã có những quan ngại về khả năng các công ty đa quốc gia có hành vi trốn thuế thông qua cơ cấu công ty toàn cầu có trụ sở đặt ở các thiên đường thuế.

Các công nghệ dựa trên nền tảng số có thể thúc đẩy hoạt động kinh tế phát triển, tạo ra các mô hình kinh doanh mới lạ. Do đó, Chính phủ cần đưa ra các chính sách thuế phù hợp nhằm khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế số ở Việt Nam. Để làm được điều này, Việt Nam nên cân nhắc thành lập “Hội đồng chuyên gia tư vấn cải cách quy định pháp lý và chính sách thuế”. Hội đồng tư vấn này sẽ đưa ra các ưu tiên và xác định những quy định pháp lý đang làm cản trở sự tăng trưởng nền kinh tế số ở Việt Nam và đưa ra các giải pháp, khuyến nghị cho cải cách.

Với các giải pháp mạnh mẽ trên sẽ giúp tương lai kinh tế số Việt Nam phát triển nhanh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong thời đại số ngày nay.

Tài liệu tham khảo

- AlphaBeta (2017), *Digital nation: Policy levers for investment and growth*, retrieved on September 8th 2020, from <https://alphabeta.com/wp-content/uploads/2017/05/DigiNations_FA.pdf>.
- Anh Ngọc (2020), ‘Việt Nam hiện có 130,4 triệu thuê bao điện thoại, 15,7 triệu thuê bao Internet’, *Báo đầu tư online*, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 8 năm 2020, từ <<https://baodautu.vn/viet-nam-hien-co-1304-trieu-thue-bao-dien-thoai-157-trieu-thue-bao-internet-d125277.html>>.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), *Sách trắng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam 2019*, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- Breu, M., Dobbs, R., Remes J., David, S. & Jinwook K. (2012), *Sustaining Vietnam’s growth: The productivity challenge - McKinsey Global Institute*, retrieved on August 11th 2020, from <https://www.mckinsey.com/~media/McKinsey/Featured%20Insights/Asia%20Pacific/Sustaining%20growth%20in%20Vietnam/MGI_Sustaining_growth_in_Vietnam_Full_Report.pdf>.
- Bukht, R. & Heeks R. (2017), ‘Defining, conceptualising and measuring the digital economy’, *GDI Development Informatics Working Papers*, No. 68(0): pp 1-24.
- Cơ quan Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khó thịnh vượng chung Úc [CSIRO] (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam – Hướng tới năm 2030 và 2045*, truy cập ngày 18 tháng 8 năm 2020, từ <<https://data.opendevelopmentmekong.net/dataset/fd853b31-f750-4862-908c-1bcc65a44609/resource/b7d52f76-c865-4e60-806a-bc8ba3557864/>>

download/18-00566_data61_report_vietnamsfuturedigialeconomy2040-v2_vietnamese_we....pdf>.

Erika, B., Ramon, B., Cristina C., Mary B G. & John M. (2018), 'Measurement challenges of the digital economy', *Voorburg Group on Service Statistics*, retrieved on October 28th 2020 from <<https://www.voorburggroup.org/Documents/2018%20Rome/Papers/2003.pdf>>

Hà Quang Thụy, Phan Xuân Hiếu, Nguyễn Trí Thành, Trần Trọng Hiếu & Trần Mai Vũ (2020), 'Kinh tế số: Bối cảnh thế giới và liên hệ với Việt Nam', *Tạp chí Công thương*, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ <<http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/kinh-te-so-boi-can-the-gioi-va-lien-he-voi-viet-nam-70275.htm>>.

Kaspersky Lab (2018), *Kaspersky security bulletin 2018 statistics*, retrieved on August 14th 2020, from <https://go.kaspersky.com/rs/802-IJN-240/images/KSB_statistics_2018_eng_final.pdf>.

OECD (2018), *Toolkit For Measuring The Digital Economy*, retrieved on October 28th 2020, from <<http://www.oecd.org/g20/summits/buenos-aires/G20-Toolkit-for-measuring-digital-economy.pdf>>.

Phạm Việt Dũng (2020), 'Kinh tế số - cơ hội bứt phá cho Việt Nam', Hội đồng Lý luận Trung ương, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ <<http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/kinh-te-so---co-hoi-but-phacho-viet-nam.html>>.

Poole J P., Santos-Paulino A U. & Sokolova M V. (2017), *The impact of trade and technology on skills in Viet Nam - Asian Development Bank Institute*, retrieved on August 11th 2020, from <https://sea-vet.net/images/seb/e-library/doc_file/542/the-impact-of-trade-and-technology-on-skills-in-vnadbiwpaug2017.pdf>.

Văn Phong (2019), 'Việt Nam và Indonesia phát triển nền kinh tế số đứng đầu khu vực', *Báo Quân đội nhân dân online*, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ <<https://www.qdnd.vn/khoa-hoc-cong-nghe/trong-nuoc/viet-nam-va-indonesia-phat-trien-nen-kinh-te-so-dung-dau-khu-vuc-593085>>.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương [CIEM] (2018), *Chuyên đề số 4: Phát triển nền kinh tế số nhìn từ kinh nghiệm một số nước châu Á và hàm ý đối với Việt Nam*, truy cập ngày 18 tháng 8 năm 2020, từ <<http://www.ciem.org.vn/Content/files/2018/vnep2018/converted.pdf>>.

Vietnam Internet Network Information Center [VNNIC] (2020), *Report on Internet statistics of Vietnam*, retrieved on August 11th 2020 from <<https://www.vnnic.vn/en/stat/report-internet-statistics?lang=en>>.

World Bank & Ministry of Planning and Investment of Vietnam (2016), *Vietnam 2035: Toward prosperity, creativity, equity, and democracy*, retrieved on August 11th 2020, from <<https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/>>.

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM: ẢNH HƯỞNG TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Lê Quỳnh Hoa

Đại học Thủ Dầu Một

Email: hoalq@tdmu.edu.vn

Phan Tấn Lực

Đại học Thủ Dầu Một

Email: lucpt@tdmu.edu.vn

Ngày nhận: 01/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 11/6/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Nông sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đến xuất khẩu nông sản Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực với phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng Poisson (PPML) để khắc phục nhược điểm thương mại bằng 0. Kết quả nghiên cứu cho thấy FTA đem lại hiệu quả khác nhau và không phải hiệp định nào cũng đem lại tác động tích cực đến nông nghiệp. Cụ thể, các hiệp định (AFTA, ASEAN+6, VJEP, VKFTA) và WTO giúp tạo điều kiện thuận lợi hơn trong thương mại nông sản, FTA VN-EAEU lại không có tác động và FTA VN-Chile lại làm giảm xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các đối tác.

Từ khóa: Nông sản, Xuất khẩu, FTA, mô hình trọng lực.

Mã JEL: F13, F15

Impact of free trade agreements on export Vietnamese agricultural product

Abstract:

Agricultural products are one of the main export commodities of Vietnam. The aim of the study is to assess the impact of free trade agreements (FTAs) on Vietnam's agricultural exports. The study adopts a gravity model with the Poisson pseudo maximum likelihood (PPML) estimation method, which allows to deal with zero trade flows. The result shows that FTAs have different level of effects on agricultural export. Specifically, four agreements (including AFTA, ASEAN+6, VJEP, VKFTA) and WTO help create more favourable conditions in agricultural trade, but the FTA VN-EAEU has no impact and FTA VN-Chile has negative effect on Vietnam's agricultural export to partners.

Keywords: Agricultural product, export, FTA, gravity model.

JEL Codes: F13, F15

1. Giới thiệu

Là một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ lực, nông sản đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế và xã hội của Việt Nam. Hiện nay, nhiều sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam như: Tiêu, điều, Cà phê Tây Nguyên, gạo Cần Thơ, Xoài, Vải, Thanh long, chè Shan Tuyết, Ô Long, Tân Cương,... được xuất khẩu sang các thị trường lớn như Trung Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước Châu Phi,... Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, giá trị xuất nhập khẩu nông sản trong năm 2019 đạt trên 41 tỷ USD, chiếm gần 16% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này, bên cạnh những chính sách khuyến khích nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cải thiện chất lượng nông sản, chính phủ Việt Nam luôn chú trọng tìm kiếm các cơ hội hợp tác thương

mai với các quốc gia khác. Trong đó, các hiệp định thương mại tự do (FTA) được đánh giá là phương thức hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả và phổ biến nhất (Feng & Genna, 2003). Bằng chứng cho thấy, Việt Nam hiện nay đã và đang đàm phán 16 hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Khi tham gia ký kết các hiệp định, các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam, đều kỳ vọng FTA sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại thông qua việc cắt giảm thuế quan, hài hòa quy tắc xuất xứ và giảm các rào cản phi thuế quan (Barai & cộng sự, 2017).

Tuy nhiên, nông sản là mặt hàng thiết yếu và ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực của quốc gia nên việc đàm phán mở cửa thị trường và xóa bỏ trợ cấp cho nông nghiệp là điều không hề dễ dàng. Qua lược khảo các nghiên cứu trước đây, tác động của các FTA đến xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp lại không rõ ràng (Ghosh & Yamarik, 2004; Baier & Bergstrand, 2007) vì ưu đãi trong FTA hầu hết chỉ dành cho một số sản phẩm thế mạnh. Ngoài ra, dù cam kết cắt giảm thuế và nới lỏng hạn ngạch trong các FTA, quốc gia lại thực hiện các chính sách bảo hộ tinh vi hơn như yêu cầu về kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật, quy tắc xuất xứ, thủ tục hải quan,... (Kinzius & cộng sự, 2019).

Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá về mức độ tác động của các Hiệp định đến nền kinh tế của các quốc gia (có thể kể đến nghiên cứu của Baier & Bergstrand, 2007; Carrere, 2006; Nguyễn Tiến Dũng, 2011; Nguyen Anh Thu, 2012) hay dự báo các nhân tố tác động đến xuất khẩu nông sản (như nghiên cứu của Bui & Chen, 2015; Atif & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, không có nhiều nghiên cứu tập trung đo lường đồng thời ảnh hưởng của tất cả các FTA đến xuất khẩu nông sản của quốc gia. Trên thế giới, mô hình lực hấp dẫn (gravity model) đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng như là một công cụ hiệu quả để đo lường sự ảnh hưởng của các FTA đến dòng chảy thương mại quốc gia (Grant & Lambert, 2008) và mỗi tác giả đã đo lường bằng các biến độc lập và kỹ thuật phân tích khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thương mại của từng quốc gia. Trong bài nghiên cứu, mô hình lực hấp dẫn được dùng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các FTA đến giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam từ năm 1997 đến 2017.

Phần 1 đã giới thiệu về bài báo và tính cấp thiết của nghiên cứu, phần tiếp theo trình bày khái niệm và lược khảo lý thuyết liên quan. Phần 3 sẽ là phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu được sử dụng trong bài. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận. Cuối cùng, kết luận và một số kiến nghị được nêu trong phần 5.

2. Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm về nông sản

Nông sản được định nghĩa khác nhau và chưa thống nhất giữa các tổ chức và quy định của Việt Nam. Đối với Việt Nam, khái niệm nông nghiệp là các sản phẩm từ ngành nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt), thủy sản và lâm nghiệp (Chính phủ, 2018). Tuy nhiên, quan điểm này của Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với định nghĩa trong WTO và các tổ chức khác vì theo quy định này, những sản phẩm từ đến chế biến nông lâm thủy sản lại thuộc vào ngành công nghiệp chế biến.

Từ sự khác nhau về định nghĩa nông sản, để quy chuẩn quốc tế và thuận tiện khi thu thập dữ liệu nghiên cứu, nhóm tác giả lựa chọn phân loại nông sản theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương bản sửa đổi lần thứ 3– SITC Revision 3, bao gồm:

- SITC 0: Lương thực, thực phẩm và động vật sống;
- SITC 1: Đồ uống và thuốc lá các loại;
- SITC 2: Nguyên vật liệu dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu. Trong nhóm này, nông sản sẽ không bao gồm nhóm SITC 27 (phân bón thô, khoáng sản) và SITC 28 (quặng kim loại và kim loại phế liệu);
- SITC 4: Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật.

2.2. Tổng quan các hiệp định thương mại tự do

Tính đến tháng 12 năm 2019, theo báo cáo của WTO, số FTA mà Việt Nam đã và đang tham gia bao gồm:

- 11 Hiệp định đã được ký và có hiệu lực thực thi, gồm: ASEAN - AEC và 6 FTA của ASEAN (Việt Nam là thành viên) với 7 đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc và New Zealand, Hồng Kông),

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP - Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership) và 4 FTA song phương (Việt Nam với Nhật Bản, Chi lê, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á Âu);

-1 FTA được đàm phán xong nhưng chưa có hiệu lực gồm : Việt Nam với liên minh Châu Âu (EU);

-3 FTA vẫn trong quá trình đàm phán, gồm: RCEP, Việt Nam và Israel, Khối EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstien) với Việt Nam.

Trong phạm vi nghiên cứu, dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 1997 đến 2017. Do đó, những Hiệp định chưa có hiệu lực hoặc đang được đàm phán sẽ không được đo lường và đánh giá tác động. Ngoài ra, FTA ASEAN với Hồng Kông có hiệu lực năm 2019, CPTPP có hiệu lực từ cuối năm 2018 nên hai FTA này chưa có đủ dữ liệu về giá trị xuất khẩu để đưa vào mô hình đánh giá. Tóm lại, các FTA được phân tích trong nghiên cứu này bao gồm: AFTA, ASEAN và 6 đối tác, VN - Chi lê, VN- EAEU, VKFTA, VJEPA và ngoài ra việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng được nhiều nghiên cứu kết luận có ảnh hưởng ý nghĩa đến giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam nên nhóm tác giả cũng đưa vào mô hình phân tích.

2.3. *Lược khảo nghiên cứu liên quan*

Tác động của FTA đã được nhiều nhà nghiên cứu kết luận và sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong đó, mô hình trọng lực được đánh giá là một trong những mô hình hiệu quả và được sử dụng thành công nhất trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế.

Trong nghiên cứu của Atif & cộng sự (2017), tác giả đã sử dụng mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên (stochastic frontier gravity model) với dữ liệu từ năm 1995 đến 2014 để đo lường các nhân tố tác động đến xuất khẩu nông sản. Kết quả chỉ ra các hiệp định khu vực có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến kim ngạch xuất khẩu nông sản của quốc gia.

Thêm vào đó, Grant & Lambert (2008) đã tiến hành đo lường đồng thời các hiệp định khu vực (gồm: NAFTA/CUSTA, MERCOSUR, EU, Andean Pact, ASEAN, CER) đến hoạt động thương mại nông sản trên phạm vi toàn cầu. Các nhân tố được đo lường trong nghiên cứu này, bao gồm: GDP, khoảng cách giữa hai quốc gia, biên giới chung, ngôn ngữ chung, vị trí địa lý đất liền và các FTA. Qua đó, tác động của các hiệp định trên có độ trễ khác nhau đến xuất khẩu nông sản. Cụ thể, ASEAN thúc đẩy xuất khẩu nông sản giữa các nước thành viên có thể mạnh về nông nghiệp hơn là các thành viên phi nông nghiệp; NAFTA/CUSTA giúp tăng 137% thương mại về nông sản của các nước tham gia nhưng một phần ba số thành viên chỉ tác động sau hơn 20 năm ký kết hiệp định; tương tự, tác động của Andean Pace cũng có độ trễ về thời gian, cụ thể là sau 8 năm ký kết hiệp định này mới đem lại lợi ích cho các nước thành viên; trong khi đó, ngay khi có hiệu lực, EU đã thúc đẩy dòng chảy thương mại giữa các quốc gia thành viên. Tương tự, các nghiên cứu của Korinek & Melatos (2009), Lambert & McKoy (2008), Sun & Reed (2010), Koo & cộng sự (2006) cũng ủng hộ giả thuyết về FTA giúp thúc đẩy trao đổi thương mại về nông sản và thực phẩm giữa các nước thành viên.

Tuy nhiên, không phải lúc nào ảnh hưởng của FTA cũng đạt được như kỳ vọng, nghiên cứu của Nguyen Anh Thu (2012) đã kết luận AFTA đem lại lợi ích tích cực đến thương mại Việt Nam, trong khi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) không góp phần tăng trưởng thương mại của Việt Nam.

Trong nghiên cứu về tác động của AFTA đến xuất khẩu nông sản của Indonesia sang hơn 33 quốc gia, Akhmadi (2017) đã sử dụng mô hình trọng lực với nhiều phương pháp phân tích khác nhau, gồm: phương pháp bình phương nhỏ nhất (pooled OLS), mô hình tác động ngẫu nhiên (random-effect model) và mô hình tác động cố định (fixed-effect model). Kết quả chỉ ra quy mô kinh tế và dân số của đối tác có quan hệ thuận chiều với xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp; trong khi đó, AFTA lại không có ý nghĩa tác động và không giúp tăng trưởng xuất khẩu nông sản của quốc gia.

Tổng kết từ các nghiên cứu trên cho thấy tác động của các FTA đến xuất nhập khẩu của quốc gia vẫn là một vấn đề tranh cãi. Nhưng hầu hết các nghiên cứu ủng hộ giả thuyết rằng FTA giúp tăng trao đổi thương mại giữa các quốc gia thành viên. Cho đến nay, nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của các FTA đến ngành nông nghiệp đã được thực hiện, nhưng các tác giả nước ngoài lại chủ yếu đo lường tác động trong phạm vi toàn cầu, mà chưa đề cập đến xuất nhập khẩu nông sản của một quốc gia, cụ thể là Việt Nam. Trong khi đó, các

nghiên cứu của Việt Nam về nông sản thường tập trung vào tìm kiếm các nhân tố tác động mà chưa phân tích đồng thời các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình trọng lực trong kinh tế được Tinbergen (1962) xây dựng từ lý thuyết vận vật hấp dẫn của Issac Newton và trở thành một trong những phương pháp thực nghiệm được sử dụng nhiều nhất để mô hình hóa dòng chảy thương mại quốc tế ngày nay. Phương trình trọng lực trong thương mại quốc tế được tính toán theo công thức sau:

$$M_{ij} = \alpha_1 \left(\frac{Y_i^{\alpha_2} Y_j^{\alpha_3}}{d_{ij}^{\alpha_4}} \right)$$

Dựa vào phương trình trên, khối lượng thương mại giữa quốc gia i và j (M_{ij}) tỷ lệ thuận với quy mô của nước xuất khẩu (Y_i) và nước nhập khẩu (Y_j) và tỷ lệ nghịch với khoảng cách giữa chúng (d_{ij}). Ngoài ra, là hằng số của phương trình trọng lực; là độ co giãn của các nhân tố.

Đầu tiên, để đo lường quy mô của nước nhập khẩu (Y_j), Tinbergen (1962) đề xuất các thang đo GDP hoặc GNP, và dân số của nước nhập khẩu để phản ánh nhu cầu của thị trường. Trong đó, GDP của nước nhập khẩu (j) đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu như Anderson & Wincoop (2003), Grant & Lambert (2008), Sun & Reed (2010), Akhmedi (2017), ... Vì GDP (j) tăng lên phản ánh khả năng thanh toán cao hơn, tăng trưởng kinh tế và thu nhập của quốc gia đó cũng tăng (Atif & cộng sự, 2017). Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu cũng cao hơn để phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước. Trong một số trường hợp, tăng trưởng GDP có thể không làm tăng nhập khẩu vì năng lực sản xuất của quốc gia được cải thiện, nghĩa là quốc gia này có đủ năng lực để sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Vì vậy, tác động của GDP_j có kết quả khác nhau trong các nghiên cứu (Bui & Chen, 2015).

Ngoài ra, dân số của nước nhập khẩu (j) cũng là một nhân tố để phản ánh quy mô của thị trường nhập khẩu. Trên lý thuyết, sự tăng trưởng của dân số (j) dẫn đến tổng nhu cầu nhập khẩu cũng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, giống như GDP (j), tác động của biến này cũng không rõ ràng trong một số trường hợp.

Nhân tố thứ hai trong mô hình là quy mô của nước xuất khẩu (i), các nhân tố thể hiện năng lực sản xuất của nguồn cung hàng hóa như GDP hoặc GNP và dân số của quốc gia xuất khẩu. Trong nghiên cứu này, vì nông nghiệp là một ngành đặc thù và phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện đất đai và thâm dụng lao động, để đo lường về quy mô của nguồn cung xuất khẩu, nhóm tác giả đo lường bằng hai nhân tố gồm diện tích đất nông nghiệp và số lao động. Cụ thể, diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng, sản lượng tăng và xuất khẩu tăng lên. Tương tự, thay vì sử dụng thang đo về dân số của nước xuất khẩu, lực lượng lao động sẽ phản ánh chính xác hơn về năng lực sản xuất nông nghiệp của quốc gia. Sự thay thế này cũng đã được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu về nông sản như nghiên cứu Akhmedi (2017), Lambert & McKoy (2009), Ngô Thị Mỹ (2016),...

Nhân tố thứ ba chính là khoảng cách giữa hai quốc gia này, Tinbergen (1962) sử dụng khoảng cách địa lý để phản ánh về chi phí trong thương mại quốc tế, cụ thể, khoảng cách địa lý giữa nước càng xa thì chi phí vận chuyển càng lớn, thời gian vận chuyển càng lâu và ngược lại. Trong phạm vi của nghiên cứu, nông sản là sản phẩm có độ co giãn cao về giá và không có nhiều khác biệt về chất lượng giữa các quốc gia khác nhau nên các thị trường nhập khẩu sẽ có xu hướng lựa chọn các nguồn cung cấp gần với quốc gia của mình để tiết kiệm chi phí và giảm rủi ro vận chuyển. Thêm vào đó, Việt Nam là quốc gia có giao thương lớn với các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Quốc, vì vậy, ngoài khoảng cách địa lý, yếu tố về đường biên giới chung (nước láng giềng) cũng được xem xét trong mô hình.

Cuối cùng, để phản ánh sự thay đổi về chính sách thương mại giữa các quốc gia với Việt Nam, các FTA được đưa vào mô hình nghiên cứu bằng cách thực hiện biến giả. Nghĩa là, các biến FTA sẽ nhận giá trị 1 nếu Việt Nam và đối tác cùng tham gia vào FTA trong thời gian quan sát, ngược lại sẽ bằng 0. Trong đó, 7 hiệp định thương mại tự do được đánh giá trong bài viết gồm: AFTA, các đối tác trong ASEAN+6, VJEPA, VKFTA, VN-Chile FTA, VN-EAEU và WTO.

Tổng quát lại, các giả thuyết trong nghiên cứu này gồm:

- H1: GDP của nước nhập khẩu có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H2: Dân số của nước nhập khẩu có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H3: Diện tích đất nông nghiệp VN có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H4: Quy mô lao động VN có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H5: Khoảng cách địa lý tác động nghịch chiều đến xuất khẩu nông sản VN.
- H6: Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang các quốc gia có chung đường biên giới có giá trị lớn hơn so với quốc gia không có chung đường biên giới.
- H7: Các hiệp định FTA (7 biến giả gồm AFTA, các đối tác trong ASEAN+6, VJEPa, VKFTA, VN-Chile FTA, VN-EAEU và WTO) có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.

Để phân tích tác động và đưa về mô hình hồi quy, các nhà nghiên cứu thực hiện lấy log tự nhiên của hai vế trong phương trình. Vì vậy, phương trình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\ln Ex_{ij} = \beta_0 + \beta_1 * \ln GDP_j + \beta_2 * \ln Dso_j + \beta_3 * \ln Dientich + \beta_4 * \ln Ldong + \beta_5 * \ln Kcach + \beta_6 * Biengioi + \beta_7 * AFTA + \beta_8 * ASEAN6 + \beta_9 * VJEPa + \beta_{10} * VKFTA + \beta_{11} * VNChile + \beta_{12} * VNEAEU + \beta_{13} * WTO$$

Ý nghĩa của các biến trong mô hình được giải thích trong bảng 1.

3.2. Nguồn dữ liệu

Đối tượng thu thập dữ liệu trong nghiên cứu này là các chỉ số kinh tế và thương mại của các quốc gia nên khó khăn trong việc tự thu thập và điều tra dữ liệu. Vì vậy, nhóm tác giả đã tổng hợp từ các nguồn dữ liệu thứ cấp có nguồn tin cậy cao như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Liên Hợp Quốc, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan Việt Nam,... Dữ liệu trong nghiên

Bảng 1. Nguồn dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Giải thích	Nguồn dữ liệu
XK _{vnj}	Giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam tới quốc gia j (USD)	Cơ sở dữ liệu thương mại của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade) https://wits.worldbank.org/ Tổng cục thống kê Việt Nam và Tổng cục Hải quan Việt Nam
GDP _j	GDP của quốc gia j nhập khẩu nông sản VN (USD)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) http://data.worldbank.org/
Dso _j	Dân số của quốc gia j (người)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) http://data.worldbank.org/
Dientich	Diện tích đất nông nghiệp VN (hecta)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) http://data.worldbank.org/
Laodong	Số lao động lĩnh vực nông nghiệp VN (người)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) http://data.worldbank.org/
Kcach _{jvn}	Khoảng cách địa lý giữa quốc gia j và VN (km)	Trung tâm nghiên cứu triển vọng và thông tin quốc tế (the CEPII's database) http://www.cepii.fr/CEPII/en/bdd_modele/presentation.asp?id=6
Biengioi	Biến giả; =1 nếu Việt Nam và quốc gia j có chung đường biên giới	Bản đồ thế giới (World map) http://www.worldmap.org/
AFTA, ASEAN+6, VJEPa, VKFTA, VN-Chile, VN-EAEU và WTO	Biến giả; =1 nếu VN và nước j cùng là thành viên của từng FTA	Website của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO- https://www.wto.org/)

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

cứ là dữ liệu bảng thể hiện giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang 212 quốc gia trên thế giới từ năm 1997 đến 2017. Nguồn dữ liệu sử dụng được trình bày cụ thể tại Bảng 1.

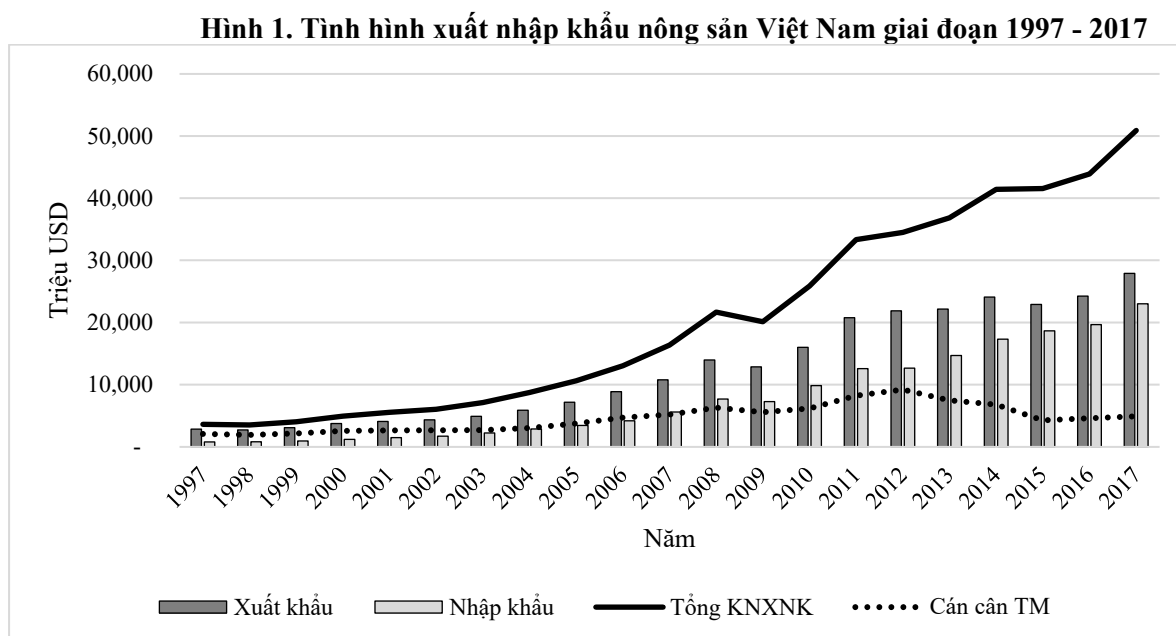
3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA để ước lượng phương trình bằng phương pháp tối đa hóa khả năng (Poisson pseudo maximum likelihood – PPML) vì các lý do sau. Thứ nhất, ước lượng PPML sử dụng phương pháp đo lường Poisson sẽ khắc phục được nhược điểm trong phương trình logarit tự nhiên của giá trị 0 (Silva & Tenreyro 2006), nghĩa là một số quốc gia không nhập khẩu nông sản của Việt Nam, nếu bỏ đi những quan sát bằng 0 này có thể làm mất đi nhiều thông tin quan trọng và dẫn đến sai lệch lớn trong đo lường (Piermartini & Yotov 2016). Thứ hai, phương pháp PPML yêu cầu giả định ban đầu ít hơn và kết quả diễn giải cũng tương tự như OLS hay GLS.

Bên cạnh đó, để khắc phục các vấn đề tiềm ẩn do tính liên kết theo thời gian và sự biến thiên về đặc trưng quốc gia, phương pháp ước lượng vũng (cluster) với trọng số từ quốc gia và thời gian được đưa vào điều kiện của ước lượng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam 1997-2017



Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu của UN-Comtrade.

Hình 1 cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh và liên tục trong hơn 20 năm qua, từ 3,6 tỷ USD năm 1997 lên hơn 50 tỷ USD năm 2017. Năm 2008 - 2009 có sự sụt giảm nhẹ trong thương mại nông sản do nhu cầu của thế giới giảm từ ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Xét về cán cân thương mại, nông sản Việt Nam luôn giữ vững xuất siêu và tăng đều trong giai đoạn 1997 - 2012. Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây, thặng dư thương mại nông sản có xu hướng giảm. Điều này cho thấy, mặc dù Việt Nam là một trong quốc gia cung cấp nông sản lớn trên thế giới nhưng lợi thế này đang giảm dần.

Bảng 2 cho thấy thấy trong số 15 quốc gia nhập khẩu nông sản lớn nhất từ Việt Nam thì có đến 12 quốc gia đã có FTA (có hiệu lực) với nước ta, chưa kể FTA VN-EU đã được ký kết năm 2019. Từ đó cho thấy VN có nhiều cơ hội gia tăng xuất khẩu nông sản sang các nước đối tác đã ký FTA hơn so với các quốc gia chưa có FTA với Việt Nam. Ngoài ra, trong 15 quốc gia này thì có đến 5 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á và 1 quốc gia giáp biên giới Việt Nam (Trung Quốc) cho thấy khoảng cách gần về địa lý và có sự liên kết của khu

Bảng 2. Các quốc gia nhập khẩu nông sản lớn nhất từ Việt Nam

STT	Quốc gia	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Trung Quốc	4.674,14	5.156,41	4.663,09	4.864,22	5.970,46	7.861,98
2	Hoa Kỳ	2.432,67	2.828,05	3.349,14	3.094,78	3.576,87	3.672,38
3	Nhật Bản	1.739,48	1.876,83	2.084,83	2.076,07	1.681,98	1.965,92
4	Hàn Quốc	998,44	1.012,88	1.318,05	1.212,06	1.181,09	1.483,43
5	Hà Lan	463,52	458,14	644,26	674,74	787,41	1.050,98
6	Đức	875,75	801,30	932,07	766,24	928,70	933,39
7	Philippines	665,81	460,05	905,81	749,67	588,46	673,03
8	Malaysia	1.108,88	965,27	811,16	711,14	564,68	666,78
9	Thái Lan	383,79	362,88	471,84	522,50	619,18	641,55
10	Anh	323,80	374,86	435,94	461,65	491,53	593,56
11	Ý	439,03	368,66	446,83	389,48	457,09	506,25
12	Ấn Độ	393,71	413,75	447,63	454,71	470,52	492,99
13	Úc	358,37	376,87	439,17	395,64	431,27	444,62
14	Nga	355,67	424,76	408,33	322,72	364,97	387,47
15	Singapore	411,93	508,02	485,04	444,96	350,82	354,95

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu của UN-Comtrade.

vực tự do hóa thương mại đã giúp Việt Nam tăng cường trao đổi thương mại nông sản với các nước đối tác.

4.2. Kết quả phân tích mô hình trọng lực

Trước khi phân tích kết quả của mô hình, để tăng độ tin cậy và tính phù hợp cho kết quả nghiên cứu, các kiểm định về khuyết tật mô hình được thực hiện. Cụ thể là các kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến và tương quan giữa các biến được thể hiện trong phụ lục 1. Kết quả ma trận tương quan giữa các biến và giá trị VIF đều nhỏ hơn 10, nghĩa là không có hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, để khắc phục các vấn đề tiềm ẩn do tính liên kết theo thời gian và sự biến thiên về đặc trưng quốc gia, phương pháp ước lượng vững (cluster) với trọng số từ quốc gia và thời gian được đưa vào điều kiện của ước lượng.

Bảng 3 cho thấy AFTA, WTO, đối tác trong ASEAN +6, VJEPA, VKFTA có tác động tích cực đến giá trị

Bảng 3. Kết quả phân tích mô hình trọng lực

Phương trình	Hệ số ước lượng	Thống kê t	p-value	Kết luận
$\ln GDP_i$	0,490	5,12	0,000	Chấp nhận
$\ln Dso_i$	0,149	2,28	0,023	Chấp nhận
$\ln Dientich$	0,167	0,17	0,862	Bác bỏ
$\ln Laodong$	1,982	3,72	0,000	Chấp nhận
$\ln Kcach$	-0,608	-8,68	0,000	Chấp nhận
$\ln Biengioi$	0,601	4,73	0,000	Chấp nhận
AFTA	0,380	2,29	0,022	Chấp nhận
WTO	0,298	2,47	0,014	Chấp nhận
Đối tác ASEAN+6	0,614	3,76	0,000	Chấp nhận
VJEPA	0,485	3,12	0,002	Chấp nhận
VKFTA	0,767	5,77	0,000	Chấp nhận
VN - EAEU	0,0856	0,32	0,746	Bác bỏ
VN - Chile	-0,486	-5,31	0,000	Chấp nhận
Hằng số	-30,06	-2,39	0,017	Chấp nhận
Giá trị r^2	0,896			

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng STATA.

xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Tuy nhiên, tác động hiệp định FTA giữa Việt Nam và EAEU lại không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này. Điều này có thể được giải thích bởi các nước thành viên trong liên minh kinh tế Á-Âu, trừ Nga thì các thành viên còn lại có kim ngạch trao đổi thương mại với Việt Nam rất thấp. Do đó, dù hiệp định này tạo điều kiện thương mại thuận lợi hơn giữa các đối tác nhưng lại không có ý nghĩa trên thực tiễn. Ngoài ra, hiệp định VN-EAEU mới có hiệu lực từ năm 2016, nên tác động của hiệp định thường có độ trễ so với thực thi, ví dụ như nghiên cứu của Grant & Lambert (2008) cũng chỉ ra ảnh hưởng của NAFTA/CUSTA đến thương mại nông sản chỉ xảy ra sau 20 năm hiệp định này có hiệu lực. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của hiệp định thương mại Việt Nam – Chile mặc dù có ý nghĩa thống kê nhưng lại tác động ngược chiều đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Nguyên nhân của việc tác động ngược chiều này là do sự khác biệt về lợi thế xuất khẩu giữa hai quốc gia, cụ thể các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Chile là giày dép, dệt may, clynker và xi măng và gạo; trong khi đó, Việt Nam lại nhập khẩu chính các sản phẩm gỗ, hàng thủy sản, phế liệu sắt thép, thức ăn gia súc và nguyên liệu, hàng rau quả từ Chile. Điều này cho thấy, nếu chỉ xem xét về các mặt hàng nông nghiệp, rõ ràng Chile có lợi thế hơn khi tự do hóa thương mại giữa hai nước. Kết quả này mặc dù trái với giả thuyết và kỳ vọng khi Việt Nam ký kết các FTA, nhưng cũng đã có nhiều nghiên cứu đã kết luận tương tự như Nguyễn Anh Thu & cộng sự (2015). Tuy nhiên, cũng như VN-EAEU, FTA VN-Chile có hiệu lực từ 2014 nên dữ liệu thu thập có thể chưa đủ để phản ánh tác động của hiệp định.

Khi xem xét tác động của các nhân tố còn lại trong mô hình trọng lực, với mức ý nghĩa 1%, các nhân tố đo lường quy mô của nước nhập khẩu nông sản từ Việt Nam (GDP và Dân số quốc gia j) có mối quan hệ cùng chiều đến giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Kết quả hoàn toàn phù hợp với giả thuyết được đề xuất (H_1 và H_2). Cụ thể, khi GDP tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản sẽ tăng lên 0,49%, và khi dân số của đối tác tăng lên 1% thì nông sản xuất khẩu sẽ tăng lên 0,149%.

Về quy mô của nguồn cung xuất khẩu, số lao động trong nông nghiệp của Việt Nam (Laodong) có tác động tích cực và lớn nhất đến xuất khẩu nông sản. Cụ thể, khi số dân của Việt Nam tăng 1% thì giá trị nông sản xuất khẩu tăng 1,9%. Tuy nhiên, mặc dù hệ số ước lượng của nhân tố diện tích đất nông nghiệp mang dấu dương (+) nhưng lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu, nghĩa là chưa có đủ bằng chứng để kết luận diện tích đất nông nghiệp tác động đến hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Trên lý thuyết, diện tích đất nông nghiệp tăng thì quy mô sản xuất càng được mở rộng, sản lượng thu hoạch tăng và xuất khẩu cũng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, với sự phát triển đô thị hóa, diện tích đất nông nghiệp của Việt Nam ngày càng bị thu hẹp, nhưng điều đó không có nghĩa là sản lượng nông sản giảm, vì với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và thâm canh giúp tăng năng suất sản xuất của toàn ngành. Do đó, diện tích đất nông nghiệp trong mô hình nghiên cứu chưa cho thấy tác động ý nghĩa đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và đối tác (Kcach) phản ánh chi phí vận chuyển và chi phí thông tin. Hệ số ước lượng của nhân tố này âm, thể hiện khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì giá trị xuất khẩu nông sản giảm đi khoảng 0,6%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết và các nghiên cứu khác như nghiên cứu Grant & Lambert (2008), Sun & Reed (2010). Thêm vào đó, kết quả ước lượng của nhân tố biên giới chung (Biengioi) cũng cho thấy các quốc gia láng giềng với Việt Nam thì có xu hướng nhập khẩu nông sản từ VN cao hơn so với các nước không có đường biên giới chung với nước ta.

5. Kết luận

Sử dụng mô hình trọng lực và phương pháp ước lượng PPML, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu đo lường tác động của các FTA đến xuất khẩu nông sản Việt Nam. Kết quả cho thấy các nhân tố gồm GDP của đối tác, dân số của đối tác và lao động ngành nông nghiệp của Việt Nam có tác động cùng chiều đến xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp. Ngược lại, khoảng cách địa lý có tác động ngược chiều đến xuất khẩu và phù hợp với giả thuyết đặt ra. Tuy nhiên, tác động của quy mô diện tích đất nông nghiệp Việt Nam đến xuất khẩu nông sản lại không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, các quốc gia láng giềng của VN có xu hướng trao đổi thương mại nông sản cao hơn so với các quốc gia không có chung biên giới với nước ta. Xét về ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do, kết quả cho thấy các FTA đem lại hiệu quả khác nhau và không phải hiệp định nào cũng đem lại tác động tích cực đến nông nghiệp. Cụ thể, trong khi hầu hết các hiệp định giúp tạo điều kiện thuận lợi hơn trong thương mại, FTA VN - EAEU lại không có tác động và FTA VN - Chile

lại làm giảm xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các đối tác. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả tác động của các FTA, nhóm tác giả đề xuất một số chính sách hàm ý chung dưới đây:

-Chính phủ và các hiệp hội cần xây dựng hệ thống cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp và người nông dân về các chính sách và điều kiện ưu đãi trong các hiệp định, hỗ trợ rà soát và cải tiến các tiêu chuẩn chất lượng nông sản quốc gia.

-Doanh nghiệp phải nghiên cứu nhu cầu thị trường ở các nước đối tác, nâng cao công nghệ kỹ thuật và chuyển dịch sang hướng chế biến nông sản để đáp ứng đa dạng nhu cầu, giúp gia tăng chuỗi giá trị nông sản, đem lại lợi nhuận cao hơn.

-Người nông dân cần học hỏi và nghiên cứu chuyển giao các công nghệ nuôi trồng tiên tiến từ Nhật Bản, Hàn Quốc... để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đặc biệt là xây dựng thương hiệu và đăng ký nhãn hiệu của Việt để tạo uy tín trên thị trường quốc tế.

Do giới hạn về thời gian nghiên cứu và hầu hết các FTA mà Việt Nam tham gia mới có hiệu lực khoảng 5 đến 10 năm gần đây và lộ trình cắt giảm trong các FTA này còn kéo dài cho đến năm 2020-2025 nên tác động của FTA có thể thay đổi trong tương lai. Vì vậy, nếu các doanh nghiệp và nông dân Việt Nam nắm bắt được cơ hội và nâng cao chất lượng đầu ra để đáp ứng những điều kiện để hưởng ưu đãi thì giá trị xuất khẩu sang các thị trường này sẽ tăng rất nhanh.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một trong đề tài mã số DT.20-038

Tài liệu tham khảo

- Nghị định Chính phủ (2018), *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2018.
- Akhmadi, H. (2017), 'Assessment the impact of Asean free trade area (AFTA) on exports of Indonesian agricultural commodity', *AGRARIS: Journal of Agribusiness and Rural Development Research*, 3 (1), 9-14.
- Anderson, J.E. & Wincoop, E. (2003), 'Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle', *American Economy Review*, 93(1), 170-192.
- Atif, R.M., Haiyun, L., & Mahmood, H. (2017), 'Pakistan's agricultural exports, determinants and its potential: An application of stochastic frontier gravity model', *Journal of International Trade & Economic Development*, 26 (3), 257-276.
- Baier, S. L., & Bergstrand, J. H. (2007), 'Do free trade agreements actually increase members' international trade?', *Journal of International Economics*, 71 (1), 72-95.
- Barai, M.K., Le, T.A.L. & Nguyen, N.H. (2017), 'Vietnam: Achievements and challenges for emerging as a FTA hub', *Transnational Corporations Review*, 9(2), 51-65.
- Bui, T.H.H. & Chen, Q. (2015), 'An Analysis of Factors Influencing Rice Export in Vietnam Based on Gravity Model', *Journal of the Knowledge Economy*, 8 (3), 830-844.
- Carrere, C. (2006), 'Revisiting the Effects of Regional Trade Agreements on Trade Flows with Proper Specification of the Gravity Model'. *European Economic Review*, 50 (2), 223-247.
- Chính phủ (2018), *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2018.
- Feng, Y. & Genna, G. (2003), 'Regional integration and domestic institutional homogeneity: A comparative analysis of regional integration in the Americas, Pacific Asia and Western Europe', *Review of International Political Economy*, 10 (2), 278-309.
- Ghosh, S. & Yamarik, S. (2004), 'Are regional trading arrangements trade creating?: An application of extreme bounds

-
- analysis', *Journal of International Economics*, 63 (2), 369-395.
- Grant, J. & Lambert, D. M. (2008), 'Do regional trade agreements increase members' agricultural trade?', *American Agricultural Economics Association*, 90 (3), 765-782.
- Kinzius, L., Sandkamp, A. & Yalcin, E. (2019), 'Trade protection and the role of non-tariff barriers', *Review of World Economics*, 155 (4), 603-643.
- Koo, W.W., Kennedy, P.L. & Skrippnitchenko, A. (2006), 'Regional Preferential Trade Agreements: Trade Creation and Diversion Effects', *Review of Agricultural Economics*, 28 (3), 408-415.
- Korinek, J. & Melatos, M. (2009), 'Trade impacts of selected Regional Trade Agreement in Agriculture', OECD Publications, Paris, France.
- Lambert, D. & McKoy, S. (2009), 'Trade creation and diversion effects of Preferential Trade Association on Agricultural and food trade', *Journal of Agricultural Economics*, 60 (1), 17-39.
- Ngô Thị Mỹ (2016), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam', luận án tiến sĩ, Đại học Hải Phòng.
- Nguyen Anh Thu (2012), 'Assessing the Impact of Vietnam's Integration under AFTA and VJEPA on Vietnam's Trade Flows, Gravity Model Approach', *Yokohama Journal of Sciences*, 17(2), 137-148.
- Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Vũ Văn Trung & Lê Thị Thanh Xuân (2015), 'Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 31(4), 39-50.
- Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 27(4), 219-231.
- Piermartini, R. & Yotov, Y.V. (2016), 'Estimating Trade Policy Effects with Structural Gravity', *WTO Staff Working Paper, No. ERSD-2016-10*.
- Silva, J.S. & Tenreyro, S. (2006), 'The log of gravity', *The Review of Economics and statistics*, 88 (4), 641-658.
- Sun, L. & Reed, M.R. (2010), 'Impacts of free trade agreement on agricultural trade creation and trade diversion', *American Journal of Agricultural Economics*, 92 (5), 1351-1363,
- Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, Twentieth Century Fund, New York.
- Tổng cục Hải quan (2019), *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019*, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 2 năm 2020, từ: <<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1734&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>>.

ƯỚC LƯỢNG PHẦN BÙ KỶ HẠN TRÊN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Phạm Thế Anh

Khoa Kinh tế học – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: pham.theanh@neu.edu.vn

Nguyễn Thanh Hà

Bộ môn Toán kinh tế - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hant_tkt@buh.edu.vn

Ngày nhận: 19/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 23/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm ước lượng phần bù kỳ hạn của trái phiếu dựa trên mô hình GARCH-M bằng cách sử dụng dữ liệu trái phiếu chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2019. Kết quả chỉ ra rằng, thứ nhất, kể từ năm 2012, phần bù kỳ hạn có xu hướng giảm dần, thậm chí là số âm trong những năm gần đây. Thứ hai, phần bù kỳ hạn trung bình tăng theo kỳ hạn. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cho thấy phần bù rủi ro biến đổi theo thời gian và giả thuyết kỳ vọng về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất bị bác bỏ. Điều này hàm ý rằng nhà đầu tư có thể tìm kiếm lợi nhuận bằng cách dựa trên sự khác biệt về kỳ hạn khi đầu tư vào các loại trái phiếu.

Từ khóa: Lợi nhuận tăng thêm khi nắm giữ trái phiếu dài hạn; phần bù kỳ hạn; giả thuyết kỳ vọng.

Mã JEL: C53

Estimating term premia in Vietnam bond market

Abstract:

This study aims to estimate the term premia based on the GARCH-M model using Vietnamese government bond data for the period 2009 - 2019. The results show that, first, the term premia have tended to decrease since 2012 and even become negative in recent years. Second, the average of the term premia has been associated with a rise in the maturity. In addition, the time-varying risk premia do not fully confirm the Expectations Hypothesis of the term structure of interest rates. This implies that the investors could exploit arbitrage opportunities based on differences in bond maturities.

Keywords: Excess holding return, term premia, expectations hypothesis

JEL Code: C53

1. Giới thiệu

Các trái phiếu chỉ khác nhau về kỳ hạn có thể có lợi suất kỳ vọng khác nhau. Sự khác nhau giữa những lợi suất kỳ vọng này gọi là phần bù kỳ hạn (term premia). Phần bù kỳ hạn tồn tại là do nhà đầu tư trái phiếu yêu thích một kỳ hạn nào đó thay vì một kỳ hạn khác. Chẳng hạn, nếu một nhà đầu tư cần tiền mặt sau một tháng thì việc đầu tư vào trái phiếu kỳ hạn hai tháng sẽ rủi ro hơn việc nắm giữ trái phiếu kỳ hạn một tháng. Kết quả là, nhà đầu tư sẽ đòi hỏi phần bù kỳ hạn khi nắm giữ trái phiếu kỳ hạn hai tháng so với việc nắm giữ trái phiếu kỳ hạn một tháng. Hay nói cách khác, lợi nhuận kỳ vọng của trái phiếu kỳ hạn hai tháng phải lớn hơn lợi nhuận trái phiếu kỳ hạn một tháng một phần bù kỳ hạn dương.

Việc nghiên cứu về phần bù rủi ro có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà phát hành và đầu tư trong việc đo lường rủi ro và định giá trái phiếu. Giả thuyết kỳ vọng (Expectations Hypothesis – EH) về cấu trúc kỳ

hạn của lãi suất cho rằng lãi suất dài hạn là trung bình của các lãi suất ngắn hạn trong tương lai cộng với một phần bù kỳ hạn độc lập với thời gian. Do vậy, kiểm tra sự độc lập/biến đổi theo thời gian của phần bù rủi ro được xem là một phương pháp để chấp nhận/bác bỏ giả thuyết kỳ vọng – chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Khi nghiên cứu về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, một số tác giả như Shiller (1979, 1981), Sargent (1979), Shiller & cộng sự (1983), Mankiw & Summers (1984), Campbell & Shiller (1984), Engle & cộng sự (1987), Bekdache & Baum (2000), v.v. đã chú ý đến việc đo lường lợi nhuận tăng thêm khi nắm giữ trái phiếu dài hạn (Excess Holding Return - EHR) và phần bù kỳ hạn. Một trong những tác giả đầu tiên xây dựng được một mô hình ước lượng EHR và phần bù kỳ hạn biến đổi theo thời gian là Engle & cộng sự (1987). Các tác giả này giả định rằng kỳ vọng của EHR (tức là phần bù kỳ hạn) phụ thuộc vào rủi ro được đo bằng phương sai có điều kiện của nó. Từ đó, các tác giả đã xây dựng mô hình ARCH-M và chứng tỏ rằng mô hình này phù hợp với dữ liệu quan sát tại Mỹ. Một số tác giả mở rộng mô hình ARCH và tìm ra mô hình đo lường phần bù kỳ hạn phù hợp với dữ liệu thực nghiệm. Tuy nhiên, nhìn chung, các nghiên cứu nhằm đo lường EHR cũng như phần bù kỳ hạn chủ yếu được thực hiện tại Mỹ và sử dụng dữ liệu lãi suất chiết khấu. Điểm mới của nghiên cứu này là ước lượng EHR thông qua mô hình ARCH-M như Engle & cộng sự (1987) với dữ liệu lãi suất coupon ở thị trường trái phiếu Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm ra mô hình phù hợp để ước lượng phần bù kỳ hạn của các trái phiếu Việt Nam, từ đó rút ra một số hàm ý đối với các nhà đầu tư và phát hành trái phiếu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong mục này, chúng tôi trình bày một số khái niệm về phần bù kỳ hạn và các giả thuyết liên quan đến cấu trúc kỳ hạn của lãi suất.

Tỷ suất lợi nhuận nắm giữ trái phiếu trong một giai đoạn (H_t^k - holding period return) là tỷ suất lợi nhuận nhà đầu tư nhận được khi mua trái phiếu trong một giai đoạn, nắm giữ trái phiếu đến giai đoạn kế tiếp và bán nó theo giá thị trường. Đối với trái phiếu trả lãi định kỳ, tỷ suất lợi nhuận nắm giữ trái phiếu trong một giai đoạn sẽ bao gồm hai phần: (i) lợi suất coupon của trái phiếu được mua tại thời điểm t và còn k giai đoạn nữa đến ngày đáo hạn (R_t^k) và; (ii) khoản tỷ suất lợi nhuận/thua lỗ do lãi suất dài hạn thay đổi $-\frac{R_{t+1}^{k-1} - R_t^k}{R_{t+1}^{k-1}}$. Theo Mankiw & Summers (1984), H_t^k có thể được tính xấp xỉ như sau:

$$H_t^k \approx R_t^k - \frac{R_{t+1}^{k-1} - R_t^k}{\rho}, \quad (1)$$

trong đó, ρ là lãi suất dài hạn trung bình.

Trong khi đó, tỷ suất lợi nhuận tăng thêm (EHR – excess holding-period return) khi nắm giữ trái phiếu dài hạn là hiệu giữa lợi nhuận nắm giữ trái phiếu dài hạn và lãi suất ngắn hạn (R_t). Lợi nhuận tăng thêm này phản ánh phần thưởng thực sự mà nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu dài hạn nhận được thay vì ngắn hạn (Bekdache & Baum, 2000).

$$EHR_t^k = H_t^k - R_t. \quad (2)$$

Như vậy, trong trường hợp trái phiếu trả lãi định kỳ, kết hợp phương trình (1) và (2) ta có:

$$EHR_t^k \approx (R_t^k - R_t) - \frac{R_{t+1}^{k-1} - R_t^k}{\rho}. \quad (3)$$

Phương trình (3) cho thấy khi nắm giữ trái phiếu dài hạn, nhà đầu tư nhận được lợi nhuận tăng thêm bằng mức chênh lệch giữa lãi suất dài hạn và lãi suất ngắn hạn ($R_t^k - R_t$, hay spread) trừ đi lượng thay đổi trung bình của lãi suất dài hạn trong tương lai. Như vậy, trong tương lai, nếu lãi suất dài hạn tăng thì EHR nhỏ hơn spread; nếu lãi suất dài hạn giảm thì EHR lớn hơn spread; nếu lãi suất dài hạn không thay đổi thì EHR bằng spread.

Kỳ vọng về lợi nhuận tăng thêm của nhà đầu tư khi nắm giữ trái phiếu dài hạn thay vì ngắn hạn tại thời

điểm t chính là phần bù kỳ hạn hay phần bù rủi ro, θ_t . Tức là,

$$\theta_t = E_t(EHR_t^k) = E_t(H_t^k - R_t), \quad (4)$$

trong đó, E_t là toán tử kỳ vọng có điều kiện dựa vào thông tin có sẵn tại thời điểm t. Với v_t là sai số kỳ vọng (expectation error), ta cũng có thể viết:

$$EHR_t^k = \theta_t + v_t. \quad (5)$$

Đối với vấn đề dấu của phần bù kỳ hạn, các lý thuyết về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất có các quan niệm khác nhau.

Lý thuyết thị trường phân đoạn (The Market Segmentation Theory) cho rằng các thị trường trái phiếu ngắn hạn và dài hạn không có mối quan hệ với nhau do đó phần bù kỳ hạn không tồn tại. Còn theo lý thuyết môi trường ưu tiên (The Preferred Habitat Theory), các nhà đầu tư yêu thích và ưu tiên đầu tư vào một trái phiếu có kỳ hạn nào đó, không nhất thiết là ngắn hạn, tức là phần bù kỳ hạn có thể là số dương hoặc số âm, phụ thuộc vào kỳ hạn trái phiếu mà nhà đầu tư yêu thích. Nếu nhà đầu tư quan tâm lợi nhuận trong dài hạn, các trái phiếu ngắn hạn trở nên rủi ro hơn trái phiếu dài hạn thì khi đó, nhà đầu tư đòi hỏi lợi nhuận kỳ vọng vào trái phiếu dài hạn cao hơn. Lý thuyết ưa thích thanh khoản (The Liquidity Preference Theory) có thể xem là trường hợp đặc biệt của lý thuyết môi trường ưu tiên khi cho rằng nhà đầu tư yêu thích trái phiếu ngắn hạn hơn trái phiếu dài hạn nghĩa là phần bù kỳ hạn là số dương. Trong khi đó, EH cho rằng nhà đầu tư không quan tâm nhiều đến kỳ hạn mà chỉ quan tâm đến lợi tức kỳ vọng của trái phiếu. Dù đầu tư vào các loại trái phiếu phi rủi ro có kỳ hạn khác nhau trong một thời gian nhất định, các nhà đầu tư kỳ vọng nhận được EHR bằng nhau, hoặc khác nhau một hằng số khác 0. Điều này nghĩa là theo quan điểm của EH, phần bù rủi ro phải là hằng số.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm về phần bù kỳ hạn thường tập trung vào ba câu hỏi: (1) Phần bù kỳ hạn có tồn tại trong mỗi tài sản và nếu tồn tại, nó là hằng số hay biến đổi theo thời gian?; (2) Nếu phần bù kỳ hạn biến đổi theo thời gian, làm thế nào đo lường phần bù kỳ hạn? và; (3) Các nhân tố nào ảnh hưởng đến phần bù kỳ hạn?

Đối với câu hỏi thứ nhất, chúng tôi nhận thấy rằng đa số các bằng chứng thực nghiệm đều thừa nhận sự tồn tại của phần bù kỳ hạn. Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu như McCulloch (1975, 1985) cho thấy phần bù kỳ hạn là một số dương không đổi. Trong khi đó, phần lớn các nghiên cứu trên thế giới như Shiller (1979), Sargent (1979), Jones & Roley (1983), Shiller & cộng sự (1983), Mankiw & Summers (1984), Campbell & Shiller (1991), Campbell (1995), Beechey & cộng sự (2009),... chỉ ra rằng phần bù kỳ hạn biến đổi theo thời gian. Engle và cộng sự (1987) cho rằng lợi suất tài sản biến đổi theo thời gian nên các nhà đầu tư cũng đòi hỏi phần bù kỳ hạn biến động theo thời gian. Klemkosky & Pilotte (1992) cũng tìm thấy bằng chứng rằng phần bù kỳ hạn tương ứng với sự biến động của lợi suất trái phiếu và lãi suất phi rủi ro.

Từ ý tưởng phần bù kỳ hạn biến động theo thời gian, các tác giả cố gắng mô hình hóa phần bù kỳ hạn bằng các mô hình kinh tế lượng. Một trong những mô hình phổ biến nhất dùng để ước lượng phần bù kỳ hạn được nhiều tác giả sử dụng là ARCH với đóng góp gây chú ý nhất là của Engle (1982). Bollerslev (1986, 1987) sau đó đã mở rộng mô hình ARCH trong đó cho phép phương sai có điều kiện hiện tại là hàm số của các giá trị trễ của nó.

Các nghiên cứu dùng mô hình ARCH để mô tả mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro có thể kể đến là Engle & cộng sự (1987), French & cộng sự (1987), Diebold & Pauly (1988), Bollerslev & cộng sự (1988), Friedman & Kuttner (1988), Engle & cộng sự (1990), Nelson (1991), v.v. Các nghiên cứu này tiếp cận mối quan hệ giữa phần bù kỳ hạn với phương sai hoặc hiệp phương sai giữa các tài sản trên thị trường. Các nghiên cứu sử dụng mô hình ARCH trong tài chính được tổng hợp ở Bollerslev & cộng sự (1992).

Một trong những nghiên cứu nổi tiếng nhất thực hiện theo hướng tiếp cận phần bù rủi ro biến động theo thời gian sử dụng mô hình ARCH là Engle & cộng sự (1987). Các tác giả này cho rằng phần bù kỳ hạn (θ_t) phụ thuộc vào rủi ro kỳ hạn và rủi ro này được đo bằng độ lệch chuẩn có điều kiện của nó, tức là:

$$\theta_t = \beta + \delta h_t, \quad (6)$$

trong đó: v_t là sai số kỳ vọng có $\text{var}(v_t | \text{Thông tin tại thời điểm } t) = h_t^2$.

Từ phương trình (5) và (6), Engle & cộng sự (1987) đã xây dựng mô hình ARCH-M mở rộng từ mô hình ARCH:

$$EHR_t^k = \beta + \delta h_t + v_t, v_t \sim N(0, h_t^2) \quad (7)$$

$$h_t^2 = c_0 + \sum_{i=1}^m c_i v_{t-i}^2 + \varepsilon_t \quad (8)$$

Kết quả nghiên cứu của Engle & cộng sự (1987) cho thấy phương sai có điều kiện tác động đến EHR. Trong khi đó, ngược lại với Engle & cộng sự (1987), bằng cách sử dụng mô hình GARCH của Bollerslev (1986) tại thị trường lãi suất liên ngân hàng Singapore, Lee & Tse (1991) lại tìm ra kết quả rằng độ lệch chuẩn có điều kiện không tác động đến phần bù kỳ hạn và EH cũng như giả thuyết ưa thích thanh khoản bị bác bỏ. Các tác giả này cũng cho rằng sự tồn tại của phần bù kỳ hạn biến động theo thời gian cho thấy dữ liệu thực tế phù hợp với giả thuyết môi trường ưu tiên và lý thuyết thị trường phân đoạn hơn.

Một số tác giả cũng cho rằng phần bù rủi ro và EHR phù hợp với các mô hình khác hơn là ARCH-M do Engle & cộng sự (1987) đề xuất. Ví dụ, Kwon (1992) kiểm tra sự biến đổi theo thời gian của phần bù kỳ hạn bằng mô hình GARCH; Oh (1994) lại cho rằng mô hình STARCH phù hợp hơn mô hình GARCH; Brunner & Simon (1996) nhận thấy có thể sử dụng mô hình EGARCH-M để mô hình hóa EHR.

Cụ thể, khi sử dụng dữ liệu lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ trong giai đoạn 1951 – 1991 ở 7 kỳ hạn khác nhau trên mô hình GARCH(1, 1), Kwon (1992) thấy rằng giả thuyết phần bù rủi ro biến đổi theo thời gian phù hợp hơn so với giả thuyết phần bù rủi ro là hằng số. Trong khi đó, Brunner & Simon (1996) biểu diễn EHR bằng mô hình EGARCH-M và sử dụng dữ liệu lãi suất tín phiếu kho bạc kỳ hạn một tháng, trái phiếu kỳ hạn 20 năm, 30 năm từ năm 1968 đến năm 1993. Kết quả cho thấy EHR chịu sự tác động của phương sai và các biến trễ của chính nó. Ngoài ra, mô hình EGARCH-M là phù hợp để biểu diễn EHR. Để mô hình hóa EHR và kiểm tra sự phù hợp của các mô hình ARCH-M với các loại trái phiếu khác nhau, Bekdache & Baum (2000) đã mở rộng mô hình ARCH-M của Engle & cộng sự (1987) thành mô hình GARCH-M trong đó bổ sung biến trễ của EHR và spread vào phương trình trung bình. Các tác giả đã tính toán EHR trong giai đoạn từ 5 ngày đến 90 ngày ở cả hai trường hợp trái phiếu chiết khấu và trái phiếu trả lãi định kỳ. Kết quả thực nghiệm cho thấy mô hình GARCH-M hoàn toàn thích hợp để mô hình hóa EHR, tức là EH bị bác bỏ với dữ liệu thực tế. Ngoài ra, Bekdache và Baum (2000) còn cho thấy spread tác động đến EHR trong mô hình GARCH-M. Trong khi đó, Engle & cộng sự (1987), Brunner & Simon (1996) lại tìm thấy rằng hệ số hồi quy của spread ít có ý nghĩa thống kê trong các mô hình ARCH-M.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để mô hình hóa lợi nhuận tăng thêm khi nắm giữ trái phiếu dài hạn và phần bù rủi ro biến đổi theo thời gian, nghiên cứu này dựa trên ý tưởng của Bollerslev (1986), Engle & cộng sự (1987), Bekdache & Baum (2000) và sử dụng các mô hình ARCH-M và GARCH-M. Ngoài ra, để tính đến khả năng EHR_t^k có thể chịu tác động của các giá trị trễ trong quá khứ, chúng tôi cũng đưa các giá trị trễ vào phương trình trung bình như Bekdache & Baum (2000). Cụ thể, các phương trình trung bình và phương sai trong mô hình ARCH-M/GARCH-M được sử dụng trong nghiên cứu lần lượt là:

$$EHR_t^k = \beta_0 + \sum_{i=1}^p \beta_i EHR_{t-i}^k + \delta h_t + v_t \quad \text{với } v_t \sim N(0, h_t^2) \quad (9)$$

ARCH:

$$h_t^2 = c_0 + \sum_{i=1}^q c_i v_{t-i}^2 + \varepsilon_t \quad (10)$$

Hoặc

$$\text{GARCH: } h_t^2 = c_0 + \sum_{i=1}^q c_i v_{t-i}^2 + \sum_{i=1}^q \gamma_i h_{t-i}^2 + \varepsilon_t. \quad (11)$$

Trong đó, các chuỗi EHR_t^k áp dụng với lãi suất coupon được tính theo phương trình (3). Để xác định bậc trễ trong phương trình trung bình, trước tiên chúng tôi khảo sát biểu đồ ACF và PACF của các chuỗi EHR_t^k và ước lượng các mô hình AR(p) để lựa chọn độ trễ thích hợp. Sau khi ước lượng quá trình AR(p), chúng tôi sẽ kiểm tra hiệu ứng ARCH để đảm bảo rằng các mô hình ARCH-M/GARCH-M được sử dụng là phù hợp.

Các điều kiện về hệ số hồi quy trong các mô hình ARCH-M/GARCH-M sẽ được kiểm tra.

Căn cứ vào kết quả ước lượng và các kiểm định liên quan, mô hình ARCH-M/GARCH-M phù hợp sẽ được lựa chọn để ước lượng phần bù kỳ hạn và EHR.

3.2. Dữ liệu và thống kê mô tả dữ liệu

3.2.1. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là lợi suất coupon trái phiếu Chính phủ Việt Nam ở các kỳ hạn 1, 2, 3, 5, 10 năm từ ngày 8 tháng 6 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ cơ sở dữ liệu Bloomberg. Dữ liệu gốc dạng ngày được chuyển sang dạng tuần gồm 552 quan sát.

Với các kỳ hạn ($k = 1, 2, 3, 5, 10$ năm), các chuỗi EHR_t^k từ các lợi suất trái phiếu R_t^k được tính toán theo phương trình (3).

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

	EHR_t^2	EHR_t^3	EHR_t^5	EHR_t^{10}
Trung bình	0,855486	1,211594	1,45102	2,569272
Độ lệch chuẩn	1,501226	1,634103	1,703578	1,981898

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews.

3.2.2. Thống kê mô tả dữ liệu

Theo Bảng 1, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của EHR tăng theo kỳ hạn. Điều này cho thấy, khi kỳ hạn trái phiếu càng dài, EHR và mức độ biến động của EHR càng cao.

Trước khi ước lượng các phương trình (9)-(11), chúng tôi thực hiện kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF) và Phillips Perron (PP) với các chuỗi EHR_t^k ($k = 2, 3, 5, 10$) không có xu hướng. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy thống kê kiểm định của chuỗi EHR_t^2 ; EHR_t^3 , EHR_t^5 , EHR_t^{10} nhỏ hơn giá trị tới hạn ở mức ý nghĩa 1%, 5% hoặc 10%. Do đó, giả thuyết H_0 về sự tồn tại của nghiệm đơn vị bị bác bỏ và chúng ta có thể

Bảng 2: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị của các chuỗi EHR_t^k

	Giá trị thống kê của kiểm định ADF	Giá trị thống kê của kiểm định PP
EHR_t^2	-3,097660**	-3,227765***
EHR_t^3	-2,795124*	-2,833673**
EHR_t^5	-2,687601*	-2,701535*
EHR_t^{10}	-2,588531*	-2,547837*

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews.

*Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.*

kết luận rằng các chuỗi EHR_t^k dừng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Trước hết, độ trễ của EHR_t^k ($k = 2, 3, 5, 10$) trong phương trình (8) được kiểm tra bằng cách xem xét biểu đồ ACF và PACF của nó. Kết quả cho thấy hàm ACF giảm dần về 0 khi độ trễ tăng còn hàm PACF giảm đột ngột sau độ trễ 3. Đây là dấu hiệu gợi ý rằng các chuỗi EHR_t^k có tương quan với các biến trễ của chính nó ở bậc 1, 2 và 3. Kết quả ước lượng AR(3) đối với các chuỗi EHR_t^k , được trình bày trong Bảng 3, cho thấy các hệ số của các biến trễ đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%.

Tiếp theo, kiểm định Breusch – Godfrey (BG) về hiện tượng tự tương quan của sai số (u_t) với các độ trễ lần lượt từ 1 đến 15 được thực hiện. Kết quả cho thấy giả thuyết (H_0) về không có tự tương quan không thể bị bác bỏ ở các mức ý nghĩa truyền thống. Tức là, chúng ta chưa tìm thấy bằng chứng về hiện tượng tự tương quan trong sai số của các mô hình AR(3). Tuy nhiên, kiểm định hiệu ứng ARCH đối với sai số của mô hình lại cho kết quả rằng u_t^2 có tự tương quan với các độ trễ khác nhau của chính nó ($u_{t-s}^2, s = 1, 2, \dots$). Hay nói cách khác, chúng ta không thể dự báo u_t , nhưng lại có thể dự báo u_t^2 , từ các giá trị trong quá khứ của chính nó. Dấu hiệu này cho thấy các chuỗi EHR_t^k có hiệu ứng ARCH và việc ước lượng các mô hình ARCH-M/

Bảng 3: Kết quả ước lượng và kiểm định quá trình AR(3) với các chuỗi EHR_t^k

$EHR_t^k = \alpha_0 + \sum_{j=1}^3 \alpha_j EHR_{t-j}^k + u_t$				
	k = 2	k = 3	k = 5	k = 10
α_0	0,662107 (0,475651)	0,9593* (0,578558)	1,176523* (0,628897)	2,335372*** (0,759536)
α_1	1,150403*** (0,042555)	1,165918*** (0,042581)	1,192524*** (0,042516)	1,241965*** (0,042609)
α_2	-0,312629*** (0,063767)	-0,31346*** (0,064274)	-0,349755*** (0,064785)	-0,37717*** (0,06627)
α_3	0,12573*** (0,042671)	0,11809*** (0,042692)	0,130277*** (0,042627)	0,112687*** (0,042686)
R^2	0,928656	0,942443	0,947724	0,960236
Thống kê kiểm định BG	0,915339	0,935187	0,899301	0,709495
Thống kê kiểm định ARCH	4,058549***	4,095553***	4,186279***	3,502477***

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews.

Ghi chú: Giá trị trong dấu ngoặc đơn là sai số chuẩn.

Kiểm định BG và ARCH lần lượt được thực hiện ở độ trễ 15 và 10.

***, tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.*

GARCH-M là phù hợp.

Khi ước lượng mô hình ARCH-M (phương trình (10)) với các độ trễ khác nhau, kết quả cho thấy chuỗi EHR_t^k phù hợp với độ trễ khá cao (ARCH(10)-M). Do đó, chúng tôi quyết định lựa chọn mô hình GARCH-M (phương trình (11)) cho các chuỗi EHR_t^k . Kết quả ước lượng mô hình GARCH-M(1,1) được

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình GARCH-M(1,1) cho các chuỗi EHR_t^k

$$EHR_t^k = \beta_0 + \sum_{i=1}^3 \beta_i EHR_{t-i}^k + \delta h_t + v_t, v_t \sim N(0, h_t^2)$$

$$h_t^2 = c_0 + c_1 h_{t-1}^2 + \gamma_1 v_{t-1}^2 + \varepsilon_t$$

	k = 2	k = 3	k = 5	k = 10
β_0	1,802674*** (0,411388)	2,452803*** (0,510122)	3,107128*** (0,60492)	4,449421*** (0,728773)
β_1	1,120962*** (0,055255)	1,1194*** (0,055663)	1,137407*** (0,05335)	1,175129*** (0,050732)
β_2	-0,341889*** (0,084002)	-0,306083*** (0,084773)	-0,351359*** (0,083523)	-0,365798*** (0,083753)
β_3	0,156975*** (0,052253)	0,135002*** (0,049891)	0,169736*** (0,051405)	0,157171*** (0,050976)
δ	0,09309*** (0,020685)	0,081017*** (0,019079)	0,081651*** (0,018783)	0,057899*** (0,010651)
c_0	0,037106*** (0,007107)	0,037773*** (0,007173)	0,028856*** (0,005221)	0,023051*** (0,004475)
c_1	0,430361*** (0,082178)	0,374128*** (0,086169)	0,471462*** (0,065665)	0,275791*** (0,037306)
γ_1	0,400864*** (0,061157)	0,461425*** (0,067273)	0,403223*** (0,055523)	0,616422*** (0,04752)
R^2	0,928009	0,941998	0,947558	0,960046

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ phần mềm Eviews.

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn của hệ số ước lượng.

, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.*

trình bày ở Bảng 4.

Kết quả ước lượng phương trình (9) và (11) cho thấy các tham số δ và c_1 đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, $c_1 + \gamma_1 < 1$ chứng tỏ chuỗi EHR_t^k ($k = 2, 3, 5, 10$) thực sự phù hợp với mô hình GARCH-M(1,1).

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Với dữ liệu lãi suất coupon tại thị trường trái phiếu Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm cho thấy mô hình GARCH-M là phù hợp để đo lường phần bù kỳ hạn và EHR. Theo kết quả này, phần bù kỳ hạn biến động theo thời gian và mức độ rủi ro được đo bằng phương sai có điều kiện của EHR trở thành một nhân tố tác

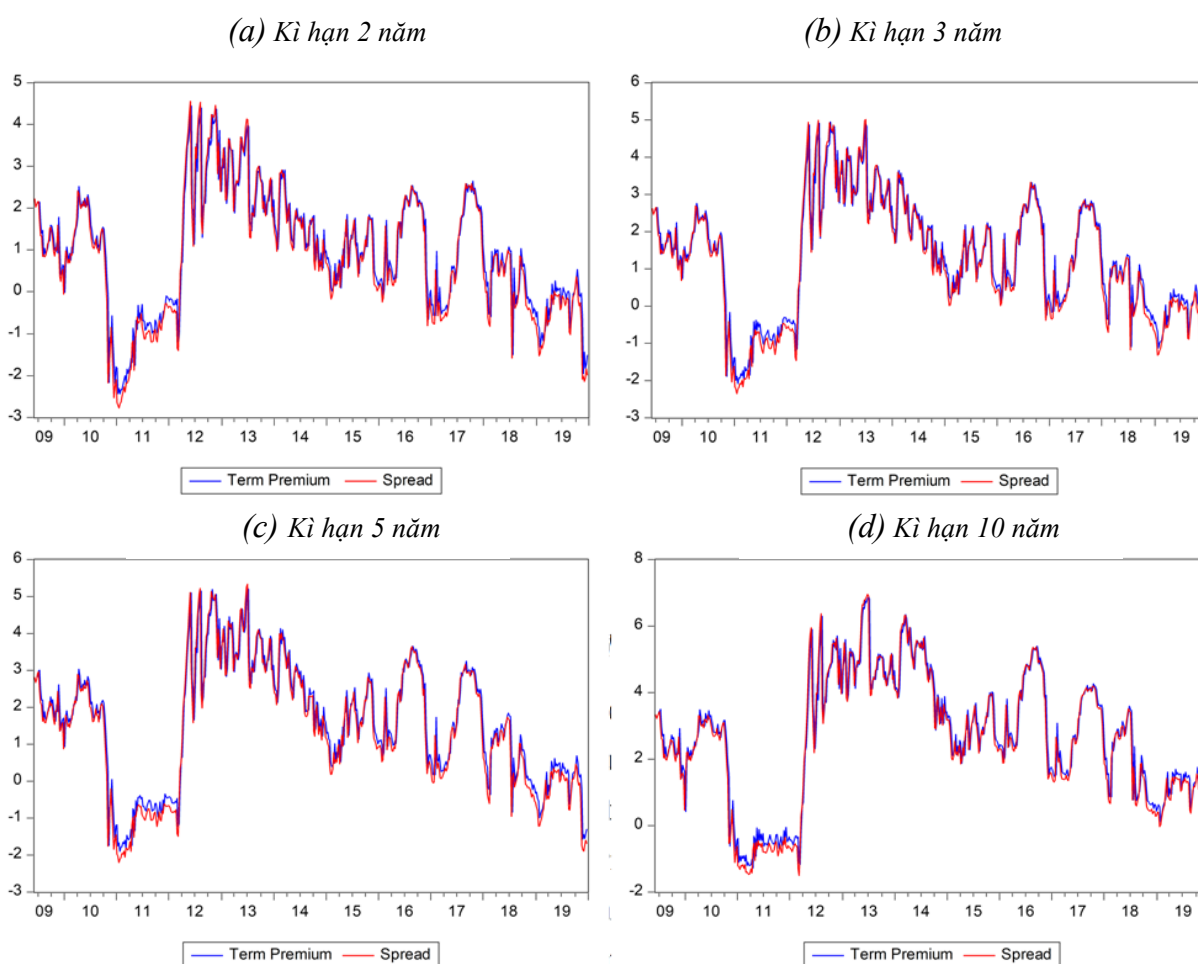
động đến phần bù kỳ hạn. Kết quả này giống với nhiều nghiên cứu trên thế giới như Engle & cộng sự (1987), Kwon (1992), Brunner & Simon (1996) hay Bekdache & Baum (2000).

Kết quả ước lượng cho thấy có thể dự đoán được EHR bằng giá trị trễ trong quá khứ và rủi ro kỳ hạn. Hệ số ước lượng ($\hat{\delta}$) của biến rủi ro kỳ hạn trong mô hình GARCH-M cho các chuỗi EHR_t^k là số dương chứng tỏ rủi ro kỳ hạn tác động cùng chiều đến phần bù kỳ hạn và EHR. Điều này phù hợp với lý thuyết rằng nếu rủi ro kỳ hạn càng lớn thì các nhà đầu tư đòi hỏi phần bù kỳ hạn và EHR càng cao. Tuy nhiên, giá trị của $\hat{\delta}$ là khá thấp chứng tỏ sự biến động của rủi ro kỳ hạn có ảnh hưởng nhỏ đến sự biến động của phần bù kỳ hạn và EHR.

Hệ số xác định của các mô hình GARCH-M rất cao, gần bằng 1 và các hệ số trong các mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê cho thấy khả năng dự đoán EHR bằng các giá trị trễ trong quá khứ và rủi ro kỳ hạn là rất cao.

Giống như phần lớn các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới, kết quả ước lượng ở trên cho thấy phần bù rủi ro không phải là hằng số mà phụ thuộc vào mức độ rủi ro được đo lường bằng phương sai có điều kiện của EHR và rủi ro này thay đổi theo thời gian. Chúng tôi trích xuất thông tin về phần bù kỳ hạn dựa theo phương trình (5) và nghiên cứu của Engle & cộng sự (1987). Theo đó, phần bù kỳ hạn được tính

Hình 1: Đồ thị phần bù kỳ hạn và độ chênh lệch lãi suất



bằng giá trị ước lượng của các chuỗi EHR_t^k khi hồi quy EHR_t^k bằng mô hình GARCH-M. Đồ thị của phần bù kỳ hạn và spread được trình bày trong Hình 1.

Giá trị của phần bù kỳ hạn có sự biến động mạnh trong giai đoạn 2009 – 2012, đây cũng là giai đoạn có sự chênh lệch giữa lãi suất dài hạn và ngắn hạn và sự bất ổn lạm phát lớn nhất trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Kể từ năm 2012 đến nay, phần bù kỳ hạn có xu hướng giảm dần, và thậm chí là âm trong những năm gần đây. Ngoài ra, kết quả ước lượng cũng cho thấy phần bù kỳ hạn trung bình tăng theo kỳ hạn. Cụ thể, phần bù kỳ hạn trung bình của các kỳ hạn 2 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm lần lượt là 0,95356; 1,307886; 1,557045; 2,657092. Điều này hàm ý khi nắm giữ các trái phiếu có kỳ hạn càng dài, nhà đầu tư đòi hỏi phần bù rủi ro kỳ hạn càng lớn.

Các đồ thị trong Hình 1 cũng cho thấy phần bù kỳ hạn và độ chênh lệch lãi suất có giá trị gần với nhau. Từ phương trình (3) và (4) ta có:

$$R_t^k - R_t = \theta_t + E_t \left[\frac{R_{t+1}^k - R_t^k}{k} \right]. \quad (11)$$

nghĩa là thông tin trong spread bao gồm thông tin về phần bù kỳ hạn và kỳ vọng về độ biến động của lãi suất dài hạn. Theo kết quả thống kê mô tả, do lãi suất được giữ ổn định trong dài hạn nên thông tin trong spread chủ yếu là thông tin từ phần bù kỳ hạn, nghĩa là, phần bù kỳ hạn biến động ảnh hưởng lớn đến spread.

Kết quả thực nghiệm ở nghiên cứu này cho thấy phần bù rủi ro biến đổi theo thời gian và EH bị bác bỏ. Điều này hàm ý rằng nhà đầu tư có thể tìm kiếm lợi nhuận bằng cách dựa trên sự khác biệt về kỳ hạn khi đầu tư vào các loại trái phiếu. Tuy nhiên, phần bù kỳ hạn bù đắp rủi ro về kỳ hạn không lớn. Ngoài ra, kết quả ước lượng cũng chứng minh rằng nhà đầu tư và nhà phát hành trái phiếu có thể dự đoán EHR bằng các giá trị trong quá khứ và rủi ro về kỳ hạn.

Sự tồn tại của phần bù kỳ hạn của phần bù kỳ hạn biến đổi theo thời gian, và có thể là số dương hoặc số âm trong giai đoạn nghiên cứu, cho thấy rằng trong bốn giả thuyết về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất đã được đề cập, dường như giả thuyết môi trường ưu tiên tỏ ra phù hợp nhất với dữ liệu lãi suất trên thị trường trái phiếu Việt Nam. Điều này hàm ý các nhà đầu tư có thể yêu thích và lựa chọn đầu tư vào các trái phiếu có kỳ hạn khác nhau và không nhất thiết là trái phiếu ngắn hạn. Họ sẽ chọn loại kỳ hạn mà họ cho rằng có lợi suất kỳ vọng cao hơn.

5. Kết luận

Bằng việc sử dụng dữ liệu lãi suất trái phiếu Việt Nam, nghiên cứu này cho thấy mô hình GARCH-M(1, 1) là phù hợp để ước lượng phần bù kỳ hạn bù đắp rủi ro của nhà đầu tư khi nắm giữ trái phiếu dài hạn. Theo kết quả nghiên cứu, rủi ro kỳ hạn được đo bằng độ lệch chuẩn có điều kiện của EHR là một nhân tố tác động đến phần bù kỳ hạn.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy nếu kỳ hạn càng lớn thì rủi ro kỳ hạn, phần bù kỳ hạn, và EHR càng lớn. Trong giai đoạn nghiên cứu, phần bù kỳ hạn biến động mạnh trong giai đoạn 2009 – 2012, và kể từ năm 2012 phần bù kỳ hạn có xu hướng giảm dần, thậm chí là âm trong những năm gần đây.

Việc phần bù kỳ hạn biến động theo thời gian cho thấy EH bị bác bỏ và có vẻ lý thuyết môi trường ưu tiên phù hợp với dữ liệu lãi suất trái phiếu Việt Nam hơn là các lý thuyết khác về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Điều này phản ánh rằng các nhà đầu tư có thể yêu thích và ưu tiên nắm giữ một trái phiếu có kỳ hạn nào đó, không nhất thiết là ngắn hạn. Ngoài ra, nhà đầu tư có thể dự đoán được EHR thông qua các giá trị trễ trong quá khứ và phần bù kỳ hạn.

Kết quả trong nghiên cứu này cũng gợi mở ra những hướng nghiên cứu mới như các nhân tố tác động đến phần bù kỳ hạn, sử dụng thông tin từ phần bù kỳ hạn để phân tích khả năng của cấu trúc kỳ hạn của lãi suất trong việc dự báo các biến vĩ mô như tăng trưởng kinh tế hay lạm phát.

Tài liệu tham khảo

- Beechey, M., Hjalmarsson, E. & Österholm, P. (2009), 'Testing the expectations hypothesis when interest rates are near integrated', *Journal of Banking and Finance*, 33(5), 934-943.
- Bekdache, B. & Baum, C.F. (2000), 'Modeling Fixed Income Excess Returns', *Working Papers in Economics*, 216, 1-33.
- Bollerslev, T. (1986), 'Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity', *Journal of econometrics*, 31(3), 307-327.
- Bollerslev, T. (1987), 'A conditionally heteroskedastic time series model for speculative prices and rates of return', *The*

- Bollerslev, T., Engle, R.F. & Wooldridge, J.M. (1988), 'A capital asset pricing model with time-varying covariances', *Journal of Political Economy*, 96(1), 116-131.
- Bollerslev, T., Chou, R.Y. & Kroner, K.F. (1992), 'ARCH modeling in finance: A review of the theory and empirical evidence', *Journal of Econometrics*, 52(1-2), 5-59.
- Brunner, A.D. & Simon, D.P. (1996), 'Excess returns and risk at the long end of the treasury market: an EGARCH-M approach', *Journal of Financial Research*, 19(3), 443-457.
- Campbell, J.Y. & Shiller, R.J. (1984), 'A simple account of the behavior of long-term interest rates', *American Economic Review*, 74(2), 44-48.
- Campbell, J.Y. & Shiller, R.J. (1991), 'Yield Spreads and Interest Rate Movements: A Bird's Eye View', *The Review of Economic Studies*, 58(3), 495-514.
- Campbell, J.Y. (1995), 'Some lessons from the yield curve', *Journal of Economic Perspective*, 9(3), 129-152.
- Diebold, F.X. & Pauly, P. (1988), 'Endogenous risk in a portfolio-balance rational-expectations model of the Deutschmark-Dollar rate', *European Economic Review*, 32(1), 27-53.
- Engle, R.F., Lilien, D.M. & Robins, R.P. (1987), 'Estimating Time Varying Risk Premia in the Term Structure: The Arch-M Model', *Econometrica*, 55(2), 391-407.
- Engle, R.F., Ng, V.K., & Rothschild, M. (1990), 'Asset pricing with a factor-ARCH covariance structure: Empirical estimates for treasury bills', *Journal of Econometrics*, 45(1-2), 213-237.
- French, K.R., Schwert, G.W. & Stambaugh, R.F. (1987), 'Expected stock returns and volatility', *Journal of financial Economics*, 19(1), 3-29, DOI: [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(87\)90026-2](https://doi.org/10.1016/0304-405X(87)90026-2).
- Friedman, B.M. & Kuttner, K.N. (1988), 'Time-varying risk perceptions and the pricing of risky assets', No. w2694, National Bureau of Economic Research.
- Jones, D.S. & Roley, V.V. (1983), 'Rational Expectations and The Expectations Model of the Term Structure: A Test Using Weekly Data', *Journal of Monetary Economics*, 12, 453 – 465.
- Klemkosky, R.C. & Pilotte, E.A. (1992), 'Time-varying term premia on US Treasury bills and bonds', *Journal of Monetary Economics*, 30(1), 87-106.
- Kwon, Heon-Chul (1992), 'The Time Variant Term Premium of Interests rates', PhD dissertation, The Ohio State University.
- Lee, T.K. & Tse, Y.K. (1991), 'Term structure of interest rates in the Singapore Asian dollar market', *Journal of Applied Econometrics*, 6(2), 143-152.
- Mankiw, N.G. & Summers, L.H. (1984), 'Do Long-Term Interest Rates Overreacted to Short-Term Interest Rates?', *Brookings Papers on Economic Activity*, 1(1984), 223-242.
- McCulloch, J.H. (1975), 'An estimate of the liquidity premium', *Journal of Political Economy*, 83(1), 95-119.
- McCulloch, J.H. (1985), 'Interest-risk sensitive deposit insurance premia: Stable ACH estimates', *Journal of Banking & Finance*, 9(1), 137-156.
- Nelson, D.B. (1991), 'Conditional heteroskedasticity in asset returns: A new approach', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 59(2), 347-370.
- Oh, C.S. (1994), 'Estimation of Time Varying Term Premia in US Treasury Securities: Using a STARCH model with Stable Distributions', *PhD dissertation*, The Ohio State University.
- Sargent, T.J. (1979), 'A note on maximum likelihood estimation of the rational expectations model of the term structure', *Journal of Monetary Economics*, 5, 133-143.
- Shiller, R. J. (1979), 'The volatility of long-term interest rates and expectations models of the term structure', *Journal of Econometrics*, 16, 1190-1219.
- Shiller, R.J., Campbell, J.Y, Schoenholtz, K.L. & Weiss, L. (1983), 'Forward rates and future policy: Interpreting the term structure of interest rates', *Brookings Papers on Economic Activity*, 1, 173-217.

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THÔNG QUA PHÂN TÍCH LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI

Võ Thùy Dung

East China Normal University, Shanghai, China

Email: vodung0311@gmail.com

Trần Mạnh Dũng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: manhdung@ktpt.edu.vn

Ngày nhận: 25/9/2020

Ngày nhận bản sửa: 05/11/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Phân tích mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường để làm rõ hơn hướng nghiên cứu mới về phối hợp phát triển của cả hai đối tượng nghiên cứu, đồng thời nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích sâu hơn những trở ngại của việc phát triển đồng bộ giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó sử dụng lý thuyết trò chơi để tiến hành phân tích mô hình giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường. Kết quả phân tích cho thấy lý thuyết trò chơi khiến hai đối tượng gồm thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường rơi vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”, nhưng sự hợp tác hai bên có thể sẽ phá vỡ tình trạng tiến thoái lưỡng nan này. Ngoài ra, thông qua phân tích lý thuyết trò chơi giúp giải quyết được vấn đề bảo vệ môi trường và đạt được sự phát triển đồng bộ của tự do hóa thương mại quốc tế.

Từ khóa: Thương mại quốc tế, bảo vệ môi trường, lý thuyết trò chơi

Mã JEL: F18

The relationship between international trade and environmental protection through game theory

Abstract:

The investigation on the relationship between international trade and environmental protection through game theory has been performed to clarify the new research direction on the development coordination of the research subjects. In addition, a further analysis in the obstacles to synchronous development between international trade and environmental protection has been conducted. Game theory is used to analyze the model between international trade and environmental protection. Analysis of the results shows that game theory puts two subjects: international trade and environmental protection into a “dilemma”, but the bilateral cooperation may destroy this dilemma. moreover, analysis through game theory helps to solve the problem of environmental protection and achieve the synchronous development of international trade liberalization.

Keywords: International trade, environmental protection, game theory.

JEL code: F18

1. Giới thiệu

Hiện nay môi trường đang bị đe dọa trầm trọng do kinh tế ngày càng phát triển. Mỗi ngày các nhà máy, công trình, xưởng sản xuất thải ra ngoài môi trường rất nhiều khí thải và các chất thải nguy hiểm, dẫn đến môi trường bị đe dọa và ô nhiễm. Môi trường toàn cầu hiện nay ẩn chứa những yếu tố như hạn hán, đói kém, thiên tai, lũ lụt v.v..., không chỉ gây thiệt hại cho một quốc gia mà còn mang lại tổn thất cho các quốc gia khác. Vấn đề bảo vệ môi trường hiện nay rất khó giải quyết vì nó chịu sự tác động của ngoại cảnh, ngoài ra trong vấn đề bảo vệ môi trường vẫn tồn tại hành vi “kẻ ăn không” nghĩa là một quốc gia thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm loại bỏ ô nhiễm môi trường toàn cầu mang lại tác động tích cực, thì các quốc

gia khác cũng sẽ được hưởng lợi mà không phải thực hiện bất kỳ chi phí bảo vệ môi trường nào. Do đó các quốc gia có chủ quyền đều hy vọng các quốc gia khác sẽ cùng chịu trách nhiệm về chi phí bảo vệ môi trường. Các vấn đề môi trường toàn cầu ngày càng trở nên nghiêm trọng và khó giải quyết. Nội bộ hóa chi phí là cách cơ bản để giải quyết các vấn đề môi trường, nhưng đối với các vấn đề môi trường toàn cầu thì phương pháp này không thể áp dụng do hạn chế bởi chủ quyền quốc gia và thiếu các tổ chức bảo vệ môi trường quốc tế hiệu quả. Hợp tác quan hệ thương mại quốc tế để bảo vệ môi trường được coi là một phương thức hiệu quả để giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu.

Thông qua lý thuyết trò chơi phân tích mối quan hệ thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường để biết các tình huống cạnh tranh, cách ứng xử và tìm ra phương pháp tốt nhất để thoát khỏi tình thế “tiến thoái lưỡng nan” vừa có lợi cho việc thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế vừa có lợi cho việc bảo vệ môi trường đồng thời giảm thiểu hành vi “kẻ ăn không” gây khó khăn nghiêm trọng cho việc hợp tác quan hệ quốc tế và bảo vệ môi trường.

2. Tổng quan nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu, nhiều học giả nước ngoài đã tiến hành những nghiên cứu về hợp tác quan hệ quốc tế bảo vệ môi trường và các vấn đề “kẻ ăn không” trong mối quan hệ hợp tác.

Nghiên cứu của Barrett (1994) chỉ ra rằng việc tự nguyện chấp hành Các Hiệp định Môi trường Quốc tế (International Environmental Agreements, IEAs) nhằm thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận đa phương về môi trường. Về bản chất cũng không thay đổi được kết quả là không hợp tác, bởi các Hiệp định này không tạo ra hiệu lực ràng buộc pháp lý cũng như không thể thay đổi nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia thành viên. Năm 1997, Barrett thành lập một mô hình bao gồm thương mại quốc tế và hợp tác bảo vệ môi trường. Trong mô hình này, ông coi việc đánh thuế thương mại là một mối đe dọa đáng tin cậy để đảm bảo một kết quả cân bằng và đưa ra kết luận khi mô hình ở trạng thái cân bằng không có bất kỳ hạn chế thương mại nào. Nhưng đối với các nước thành viên WTO nếu việc đánh thuế thương mại trái phép bị cấm thì mối đe dọa về thuế là không đáng tin cậy và hợp tác môi trường quốc tế giữa các quốc gia thành viên chỉ có thể được duy trì ở mức tương đối thấp. Hiện tại lý thuyết trò chơi đã trở thành công cụ phân tích chính để nghiên cứu vấn đề này. Heal (1994) đã thảo luận về việc hình thành cơ chế giảm phát thải trong khuôn khổ lý thuyết trò chơi nhưng phải có các giả định chặt chẽ.

Carraro & Siniscalco (1997) đã nghiên cứu ô nhiễm môi trường toàn cầu và chỉ ra rằng các thỏa thuận hợp tác môi trường quốc tế có thể thực hiện được trong phạm vi nhỏ giữa các quốc gia. Để mở rộng phạm vi hợp tác đòi hỏi phải có một số hình thức ép buộc, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới hình thức thanh toán chuyển nhượng và các biện pháp như chế tài trừng phạt thương mại. Các biện pháp này có thể làm giảm sự khác biệt về lợi ích giữa các quốc gia trong hợp tác bảo vệ môi trường. Cơ chế thanh toán chuyển nhượng có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia tham gia hợp tác bảo vệ môi trường, bởi trên thực tế, có một số quốc gia có thể hưởng lợi từ việc thực hiện các thỏa thuận và một số quốc gia có thể bị thiệt hại về kinh tế hoặc ít nhất là lợi ích thu được từ hợp tác bảo vệ môi trường không thể bù đắp được cho các chi phí thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Việc thiết lập cơ chế thanh toán chuyển nhượng có thể khiến nước bị thiệt hại nhận được hỗ trợ kinh tế hoặc kỹ thuật nhất định từ những nước được hưởng lợi. Tương tự, Weikard (2016) đã nghiên cứu rằng thông qua việc thiết lập một cơ chế thanh toán chuyển nhượng thích hợp có thể hỗ trợ hợp tác bảo vệ môi trường và khí hậu toàn cầu trong đó có nhiều quốc gia tham gia. Nhưng Alberro & Rubio (2005) đã chỉ ra rằng cơ chế thanh toán chuyển nhượng có những hạn chế nhất định như sự chấp thuận của nó không được tiêu chuẩn hóa, thường bị siết chặt và chiếm đoạt bởi bên thanh toán. Bởi thanh toán chuyển nhượng là chi phí do Chính phủ phải chi trả mà không nhận lại bằng hàng hoá hay bất kỳ dịch vụ nào, do đó bản chất của thanh toán chuyển nhượng là một thanh toán không công bằng.

Trong thực tế, các nước phát triển hỗ trợ tài chính và hỗ trợ kỹ thuật trong các cam kết giảm phát thải ô nhiễm cho các nước kém phát triển thường không được thực hiện. Do thiếu các tổ chức môi trường quốc tế khiến việc nội bộ hóa các chi phí bảo vệ môi trường gặp nhiều khó khăn, việc sử dụng các biện pháp trừng phạt thương mại để bảo vệ môi trường không chỉ có nhiều hạn chế mà còn dẫn đến sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, bởi vì hợp tác bảo vệ môi trường thuần túy rất khó đạt được đặc biệt là hợp tác ở quy mô lớn. Do đó, một số học giả đã đề xuất dùng lý thuyết trò chơi để hiện thực hóa sự phối hợp của thương mại và môi trường nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại quốc tế và giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường.

3. Mối quan hệ giữa thương mại và môi trường trong lý thuyết trò chơi

3.1. Mô hình lý thuyết trò chơi

Giả sử rằng mô hình chứa hai quốc gia 1 và 2. U_{jk}^i , E_{jk}^i đại diện cho khoản thanh toán tương ứng trong trò chơi thương mại và trò chơi môi trường, $i = 1, 2$ tương ứng đại diện cho quốc gia 1 và quốc gia 2, $j = c, d$ đại diện cho chiến lược của quốc gia 1 ($c =$ hợp tác, $d =$ không hợp tác), $k = c, d$ đại diện cho chiến lược của quốc gia 2 ($c =$ hợp tác, $d =$ không hợp tác). Trong trò chơi môi trường, “hợp tác” có nghĩa là ký kết và thực hiện các hiệp định môi trường đa phương hoặc song phương, tăng cường hợp tác bảo vệ môi trường, giảm thiểu và kiểm soát có ý thức sự phát sinh ô nhiễm môi trường, đồng thời xây dựng các biện pháp bảo vệ môi trường khác nhau có lợi cho việc cải thiện môi trường. Trong trò chơi thương mại, “hợp tác” có nghĩa là ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương khác nhau có lợi cho tự do thương mại, đồng thời thực hiện các chính sách mở rộng thương mại và thương mại tự do. “Không hợp tác” có nghĩa là hành vi trái ngược lại so với “hợp tác”.

Điểm cân bằng Nash xảy ra khi mỗi quốc gia tham gia chọn chiến lược của riêng mình theo chiến lược của quốc gia còn lại và đạt trạng thái cân bằng Pareto khi tất cả các lựa chọn này nhất quán với nhau. Trò chơi không đạt được điểm cân bằng Pareto khi hai quốc gia thiếu tin tưởng lẫn nhau và đều muốn tối đa hóa lợi ích của chính mình. Trò chơi hợp tác thương mại và môi trường giữa các quốc gia được coi là rơi vào thể “Tiến thoái lưỡng nan” tức là kết quả cân bằng Nash là “không hợp tác - không hợp tác”.

Bảng 1: Mô hình trò chơi thương mại

		Quốc gia 2	
		Hạn chế thương mại	Mở rộng thương mại
Quốc gia 1	Hạn chế thương mại	U_{dd}^1, U_{dd}^2	U_{dc}^1, U_{dc}^2
	Mở rộng thương mại	U_{cd}^1, U_{cd}^2	U_{cc}^1, U_{cc}^2

Bảng 2: Mô hình trò chơi môi trường

		Quốc gia 2	
		Không bảo vệ môi trường	Bảo vệ môi trường
Quốc gia 1	Không bảo vệ môi trường	E_{dd}^1, E_{dd}^2	E_{dc}^1, E_{dc}^2
	Bảo vệ môi trường	E_{cd}^1, E_{cd}^2	E_{cc}^1, E_{cc}^2

Bảng 3: Mối quan hệ giữa thương mại và môi trường trong lý thuyết trò chơi

		Quốc gia 2	
		Hạn chế thương mại - Không bảo vệ môi trường	Mở rộng thương mại bảo vệ môi trường
Quốc gia 1	Hạn chế thương mại – không bảo vệ môi trường	$U_{dd}^1 + E_{dd}^1,$ $U_{dd}^2 + E_{dd}^2$	$U_{dc}^1 + E_{dc}^1,$ $U_{dc}^2 + E_{dc}^2$
	Mở rộng thương mại- Bảo vệ môi trường	$U_{cd}^1 + E_{cd}^1,$ $U_{cd}^2 + E_{cd}^2$	$U_{cc}^1 + E_{cc}^1,$ $U_{cc}^2 + E_{cc}^2$

3.2. Phân tích mô hình

3.2.1. Quy luật giải quyết các vấn đề giữa thương mại và bảo vệ môi trường trong lý thuyết trò chơi

Thương mại và môi trường có mối quan hệ với nhau bởi vì vấn đề thương mại và môi trường là hai vấn

đề quan trọng trong nền kinh tế và chính trị thế giới hiện nay. Nhiều người cho rằng các vấn đề bảo vệ môi trường thường khiến các quốc gia rơi vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Vậy làm thế nào để việc bảo vệ môi trường không rơi vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”? Theo lý thuyết hành động tập thể của Olson (1965), các biện pháp khuyến khích có chọn lọc có thể giải quyết tình trạng “tiến thoái lưỡng nan” dựa trên hành động tập thể. Nếu thương mại và môi trường có thể liên kết lại với nhau thì các giải pháp thúc đẩy bảo vệ môi trường cũng được thúc đẩy bởi các giải pháp thúc đẩy thương mại, các quốc gia trong liên kết sẽ có được lợi ích bổ sung của hai vấn đề thương mại và môi trường để đạt được một tình huống cùng có lợi. Do đó, trò chơi giữa thương mại và môi trường là sử dụng hợp tác thương mại “có lợi” như là “động lực có chọn lọc” cho hợp tác môi trường. Để có thể thoát khỏi tình trạng “tiến thoái lưỡng nan” và hiện thực hóa sự phối hợp giữa tự do hóa thương mại và hợp tác bảo vệ môi trường trong lý thuyết trò chơi. Liệu hợp tác thương mại có thể đóng vai trò là động lực cho hợp tác bảo vệ môi trường và thúc đẩy thành tựu của hợp tác bảo vệ môi trường hay không?. Điều này sẽ phụ thuộc vào lợi ích từ hợp tác thương mại trong mô hình trò chơi liên kết thương mại và môi trường có thể bù đắp cho sự mất mát từ việc lựa chọn “hợp tác” thay vì “kẻ ăn không” trong trò chơi này. Đồng thời cũng phụ thuộc vào cấu trúc thanh toán của trò chơi thương mại và trò chơi môi trường. Tất cả những điều này cuối cùng là để xác định kết quả cân bằng Nash của trò chơi này có phải là giải pháp tối ưu Pareto hay không trong lựa chọn “Mở rộng thương mại - Bảo vệ môi trường”.

Theo lý luận và kinh nghiệm thực tiễn, bảo vệ môi trường có đặc điểm của hàng hóa công cộng quốc tế, các biện pháp bảo vệ môi trường do quốc gia nào đó thực hiện không chỉ mang lại lợi ích cho quốc gia đó mà các quốc gia khác cũng được hưởng lợi ích từ việc cải thiện môi trường mà không phải chịu bất kỳ chi phí bảo vệ môi trường nào.

Trò chơi hợp tác thương mại và môi trường giữa các quốc gia nói chung được coi là rơi vào thể “Tiến thoái lưỡng nan” (Prisoner Dilemma, PD), tức là kết quả cân bằng Nash là “không hợp tác - không hợp tác”. Vì vậy, bài viết này chỉ nghiên cứu mô hình trò chơi môi trường thuộc kiểu “tiến thoái lưỡng nan”. Cấu trúc thanh toán có thể được thể hiện như sau:

$$E_{dc}^1 > E_{cc}^1 > E_{dd}^1 = 0 > E_{cd}^1, E_{cd}^2 > E_{cc}^2 > E_{dd}^2 = 0 > E_{dc}^2$$

Đối với hợp tác thương mại giữa các quốc gia, chúng ta phân tích các loại trò chơi thương mại sau:

Loại 1: Cân bằng Nash của chiến lược chiếm ưu thế lấy “hợp tác - hợp tác” là chiến lược duy nhất mở rộng thương mại trong trò chơi thương mại. Nghĩa là đối với quốc gia 1 chọn hợp tác thương mại là tốt nhất thì chiến lược mở rộng thương mại là chiến lược chiếm ưu thế. Đối với quốc gia 2 bất luận quốc gia 1 chọn chiến lược nào thì chiến lược hợp tác mở rộng thương mại cũng là chiến lược chiếm ưu thế.

Loại 2: Cân bằng Nash của chiến lược chiếm ưu thế (Prisoner Dilemma, PD) lấy “không hợp tác - không hợp tác” là chiến lược duy nhất hạn chế thương mại trong trò chơi thương mại. Nghĩa là khi cả hai quốc gia đều thực hiện chính sách hạn chế thương mại và cả hai quốc gia đều bị thiệt hại, điều này tạo thành tình thế “tiến thoái lưỡng nan” trong mô hình lý thuyết trò chơi.

Loại 3: Cân bằng Nash của chiến lược hỗn hợp (Assurance Problem, AP) tồn tại ở “hợp tác - hợp tác”, “không hợp tác - không hợp tác” trong trò chơi thương mại. Cân bằng Nash xảy ra khi cả hai quốc gia đều chọn hai chiến lược với một xác suất nhất định.

3.2.2. Phân tích lý thuyết trò chơi

Các loại lý thuyết (loại 1, loại 2 và loại 3) trò chơi sẽ được phân tích chi tiết sau:

- Loại 1

Kể từ khi có lý thuyết về lợi thế so sánh của Ricardo, lý thuyết thương mại quốc tế truyền thống thường tin rằng thương mại quốc tế sẽ mang lại lợi ích cho cả hai bên trong thương mại. Những lợi thế của mở rộng thương mại được công nhận rộng rãi. Việc thành lập các tổ chức thương mại quốc tế hoặc khu vực như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Liên minh Châu Âu (EU), Khu vực Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đều mang tính mở rộng thương mại quốc tế và từng bước tự do hóa thương mại. Do đó, kết quả cân bằng Nash của trò chơi thương mại “hợp tác - hợp tác” là chiến lược chiếm ưu thế của kết quả cân bằng tối ưu Pareto. Tức là, bất kể quốc gia 2 chọn chính sách hạn chế thương mại hay mở rộng thương mại, thì sự lựa chọn tốt nhất cho quốc gia 1 là mở rộng thương mại. Bất kể quốc gia 1 chọn hạn chế thương mại hay mở rộng thương mại, sự lựa chọn tốt nhất cho quốc gia 2

cũng là mở rộng thương mại.

Cấu trúc thanh toán có thể được thể hiện như sau:

$$U_{cc}^1 > U_{cd}^1 \geq U_{dc}^1 \geq U_{dd}^1 \geq 0, U_{cc}^2 > U_{dc}^2 \geq U_{cd}^2 \geq U_{dd}^2 \geq 0$$

Chúng ta giả định rằng: $U_{dd}^i = U_{dc}^i = U_{cd}^i = 0$, tức là các quốc gia áp dụng chính sách hạn chế thương mại sẽ không thể từ trong thương mại tự do phát huy được lợi thế so sánh hay đạt được lợi thế theo quy mô hoặc gia tăng phúc lợi xã hội.

Phân tích kết quả của trò chơi giữa thương mại và môi trường

(i) Cân bằng Nash của chiến lược chiếm ưu thế “hợp tác - hợp tác”

Cân bằng Nash của chiến lược chiếm ưu thế “hợp tác - hợp tác” là chiến lược duy nhất mở rộng thương mại có liên quan đến tình thế “tiến thoái lưỡng nan” về môi trường. Kết quả cân bằng Nash của trò chơi là khi cả hai nước đều chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” là chiến lược tối ưu.

Nếu: $U_{cd}^1 + E_{cd}^1 > U_{dd}^1 + E_{dd}^1, U_{cc}^1 + E_{cc}^1 > U_{dc}^1 + E_{dc}^1$, thì $U_{dc}^2 + E_{dc}^2 > U_{dd}^2 + E_{dd}^2$,

$U_{cc}^2 + E_{cc}^2 > U_{cd}^2 + E_{cd}^2$ tức là: $U_{cd}^1 + E_{cd}^1 > 0, U_{cc}^1 + E_{cc}^1 > E_{dc}^1$ khi $U_{dc}^2 + E_{dc}^2 > 0$,

$U_{cc}^2 + E_{cc}^2 > E_{cd}^2$ thì trò chơi quan hệ giữa thương mại và môi trường có thể làm cho hợp tác bảo vệ môi trường thoát khỏi tình trạng “tiến thoái lưỡng nan”, với “hợp tác - hợp tác” là cân bằng Nash ổn định, kiểm soát hiệu quả tác động ngoại cảnh đến môi trường và các vấn đề “kẻ đi nhờ xe” trong hợp tác bảo vệ môi trường.

(ii) Cân bằng Nash tái nhập “tình thế tiến thoái lưỡng nan”

Mối quan hệ giữa thương mại và môi trường có thể lại rơi vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Nếu $U_{cd}^1 + E_{cd}^1 < 0, U_{cc}^1 + E_{cc}^1 < E_{dc}^1$ thì $U_{dc}^2 + E_{dc}^2 < 0, U_{cc}^2 + E_{cc}^2 < E_{cd}^2$ tức là đối với mỗi quốc gia, “hạn chế thương mại - không bảo vệ môi trường” là sự lựa chọn tốt nhất. Trò chơi giữa thương mại và môi trường một lần nữa rơi vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Không những vấn đề môi trường không được giải quyết mà còn hợp tác thương mại cũng kết thúc trong thất bại. Trong hoàn cảnh này, lợi ích của hợp tác thương mại và hợp tác bảo vệ môi trường không lớn bằng lợi ích của “kẻ ăn không”. Như vậy sẽ không có quốc gia nào ký kết bất kỳ hiệp định hợp tác bảo vệ môi trường và hợp tác thương mại.

(iii) Cân bằng Nash của chiến lược hỗn hợp

Nếu $U_{cd}^1 + E_{cd}^1 < 0, U_{dc}^2 + E_{dc}^2 < 0$ thì $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 > E_{dc}^1, U_{cc}^2 + E_{cc}^2 > E_{cd}^2$. Tức là điểm cân bằng Nash của trò chơi này là: Khi một quốc gia chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” làm chiến lược hợp tác, thì sự lựa chọn tốt nhất của quốc gia còn lại cũng là “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường”. Khi một quốc gia chọn “hạn chế thương mại - không bảo vệ môi trường” thì sự lựa chọn tốt nhất cho quốc gia còn lại cũng là chiến lược “hạn chế thương mại - không bảo vệ môi trường”. Hoặc hai quốc gia lựa chọn kết hợp hai chiến lược này với một xác suất nhất định.

- *Loại 2*

Mặc dù lý thuyết thương mại quốc tế nói chung tin rằng thương mại tự do có thể cải thiện phúc lợi của cả hai bên so với trước khi tham gia thương mại hoặc bảo hộ thương mại, thương mại tự do là một quá trình cải thiện hiệu quả Pareto. Theo Krugman với tư tưởng “khai sáng của chủ nghĩa trọng thương” thì xuất khẩu là điều tốt, nhập khẩu là điều xấu, nếu các điều kiện khác không thay đổi thì tăng trưởng của xuất khẩu và nhập khẩu đều là việc tốt. Theo cách giải thích của tư duy này, việc lựa chọn chính sách thương mại sẽ tạo thành “tình thế lưỡng nan” tức là khi hai quốc gia phải đối mặt với hai lựa chọn chính sách là mở rộng thương mại và hạn chế thương mại. Khi một quốc gia thực hiện mở rộng thương mại mà quốc gia còn lại thực hiện hạn chế thương mại, thì một quốc gia sẽ chịu thiệt hại và một quốc gia sẽ thu được lợi ích. Khi cả hai quốc gia đều thực hiện chính sách hạn chế thương mại thì cả hai quốc gia đều bị thiệt hại điều này tạo thành tình thế “tiến thoái lưỡng nan” trong mô hình lý thuyết trò chơi và “hạn chế thương mại - hạn chế thương mại” là cân bằng Nash.

Cấu trúc thanh toán có thể được thể hiện như sau:

$$U_{dc}^1 > U_{cc}^1 > U_{dd}^1 > U_{cd}^1, U_{cd}^2 > U_{cc}^2 > U_{dd}^2 > U_{dc}^2.$$

Phân tích kết quả của trò chơi giữa thương mại và bảo vệ môi trường:

Tình thế “tiến thoái lưỡng nan” về lựa chọn chính sách thương mại có liên quan đến tình thế “tiến thoái lưỡng nan” về môi trường. Trong lý thuyết trò chơi không thể tránh khỏi tình trạng “tiến thoái lưỡng nan” khi lựa chọn chính sách. Kết quả xấu nhất của của cân bằng Nash là chính sách “không hợp tác - không hợp tác”. Bởi vì khi $U_{dd}^1 > U_{cd}^1 + E_{cd}^1$, $U_{dc}^1 + E_{dc}^1 > U_{cc}^1 + E_{cc}^1$ thì $U_{dd}^2 > U_{dc}^2 + E_{dc}^2$, $U_{cd}^2 + E_{cd}^2 > U_{cc}^2 + E_{cc}^2$. Có thể thấy, hợp tác thương mại thiếu sự tín nhiệm và chân thành chắc chắn sẽ thất bại, ngay cả khi liên quan đến vấn đề môi trường thì chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch cũng không thể mang lại lợi ích chung khích lệ thúc đẩy hợp tác bảo vệ môi trường.

- Loại 3

Cho dù các quốc gia chọn chính sách mở rộng thương mại dựa trên các lý thuyết tự do thương mại truyền thống hay chọn các chính sách bảo hộ thương mại với tư tưởng “khai sáng của chủ nghĩa trọng thương”. Thực tế trong các cuộc đàm phán thương mại tự do, các nước thường nhượng bộ lẫn nhau để đạt được một hiệp định thương mại tự do. Ví dụ trong cuộc đàm phán Uruguay, các nước thành viên WTO đã cam kết cùng nhau cắt giảm bảo hộ nông nghiệp. Nếu một quốc gia xác nhận rằng đối tác thương mại của mình nhượng bộ để giảm bảo hộ, thì quốc gia đó cũng sẽ nhượng bộ tương tự. Nếu một quốc gia xác nhận các đối tác thương mại của mình không nhượng bộ thì quốc gia đó sẽ không nhượng bộ. Do đó, trò chơi hợp tác thương mại trở thành một “vấn đề đảm bảo”. Khi đó kết quả cân bằng Nash của trò chơi đàm phán thương mại là sự hợp tác tự do hóa thương mại đạt được sau khi các bên cùng nhượng bộ “hợp tác - hợp tác” hoặc cũng có thể là sự bảo hộ thương mại không nhượng bộ lẫn nhau “không hợp tác - không hợp tác”. Cân bằng Nash là chiến lược hỗn hợp của cả hai nước khi cả hai quốc gia đều chọn hai chiến lược với một xác suất nhất định. Giả sử khi quốc gia 2 chọn “hợp tác” thì xác suất chọn “hợp tác” của quốc gia 1 là p' . Khi quốc gia 1 chọn “hợp tác” thì xác suất chọn hợp tác của quốc gia 2 là q' . Khi đó $1-p'$, $1-q'$ lần lượt biểu thị xác suất quốc gia 1 và quốc gia 2 chọn “không hợp tác”¹. Mặc dù hợp tác tự do hóa mở rộng thương mại lẫn nhau là tối ưu Pareto. Nhưng với bất kỳ quốc gia nào, chỉ có sự mở cửa thương mại hợp tác lẫn nhau mới có lợi. Nếu như đơn phương mở cửa thương mại cũng chưa chắc đã tốt hơn không mở cửa thương mại.

Khi đó cấu trúc thanh toán của trò chơi thương mại như sau:

$$U_{cc}^1 > U_{dc}^1 \geq U_{dd}^1 > U_{cd}^1, U_{cc}^2 > U_{cd}^2 \geq U_{dd}^2 > U_{dc}^2. \text{ Giả sử } U_{dd}^i = U_{dc}^i = U_{cd}^i = 0 \text{ (} i=1, 2 \text{)}.$$

Có nghĩa là, các quốc gia không lựa chọn chính sách mở rộng thương mại sẽ không được hưởng các lợi ích từ tự do hóa thương mại. Đơn phương mở cửa thương mại sẽ tệ hơn không mở cửa thương mại.

Phân tích kết quả của trò chơi giữa thương mại và bảo vệ môi trường:

(i) Cân bằng Nash của tình thế “tiến thoái lưỡng nan”.

Như đã biết $U_{dd}^1 + E_{dd}^1 > U_{cd}^1 + E_{cd}^1$, $U_{dd}^2 + E_{dd}^2 > U_{dc}^2 + E_{dc}^2$ khi và chỉ khi $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 < U_{dc}^1 + E_{dc}^1$, $U_{cc}^2 + E_{cc}^2 < U_{cd}^2 + E_{cd}^2$ thì trò chơi giữa thương mại và bảo vệ môi trường sẽ rơi vào trạng thái cân bằng Nash của tình trạng “tiến thoái lưỡng nan”, tức là $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 < E_{dc}^1$, $U_{cc}^2 + E_{cc}^2 < E_{cd}^2$. Như đã đề cập trước đó, khi lợi ích của hợp tác thương mại và hợp tác bảo vệ môi trường không thể vượt qua lợi ích “kẻ ăn không” thì trò chơi thương mại - bảo vệ môi trường rơi vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan” và lợi ích của hợp tác thương mại cũng sẽ bị “nhấn chìm” trong trò chơi này. Khi đó mối liên kết giữa thương mại và bảo vệ môi trường không có lợi cho tất cả các quốc gia và ý nghĩa của mối liên kết này sẽ không tồn tại.

(ii) Cân bằng Nash của chiến lược hỗn hợp

Như đã biết $U_{dd}^1 + E_{dd}^1 > U_{cd}^1 + E_{cd}^1$, $U_{dd}^2 + E_{dd}^2 > U_{dc}^2 + E_{dc}^2$ khi và chỉ khi $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 > U_{dc}^1 + E_{dc}^1$, $U_{cc}^2 + E_{cc}^2 > U_{cd}^2 + E_{cd}^2$ tức $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 > E_{dc}^1$, $U_{cc}^2 + E_{cc}^2 > E_{cd}^2$ thì lợi ích của hợp tác thương mại và hợp tác bảo vệ môi trường đủ lớn để vượt qua lợi ích “kẻ đi nhờ xe”. Trong hợp tác bảo vệ môi trường liên quan đến

thương mại, “kẻ ăn không” không nhất thiết là lựa chọn chính sách tốt nhất cho các quốc gia tăng phúc lợi. Lúc này, trò chơi giữa thương mại và bảo vệ môi trường trở thành “vấn đề đảm bảo” (Assurance Problem, AP). Cân bằng Nash “hợp tác - hợp tác” là khi cả hai quốc gia đều chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” hoặc cân bằng Nash “không hợp tác - không hợp tác” khi cả hai quốc gia đều chọn “hạn chế thương mại - không bảo vệ môi trường”. Do vậy Cân bằng Nash của chiến lược hỗn hợp xảy ra khi cả hai quốc gia đều chọn sự kết hợp của hai chiến lược trên với một xác suất nhất định. Giả sử khi quốc gia 2 chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” thì xác suất lựa chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” của quốc gia 1 là p^c . Khi quốc gia 1 lựa chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” thì xác suất lựa chọn “mở rộng thương mại - bảo vệ môi trường” của quốc gia 2 là q^c . Khi đó $1 - p^c$ và $1 - q^c$ lần lượt biểu thị quốc gia 1 và 2 chọn “hạn chế thương mại - không bảo vệ môi trường”².

Phân tích mô hình trò chơi cho thấy trò chơi thương mại và cấu trúc thanh toán khác nhau sẽ có các kết quả cân bằng Nash giữa thương mại và bảo vệ môi trường khác nhau.

4. Phân tích khả năng cân bằng hợp tác giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường trong lý thuyết trò chơi

4.1. Khả năng cân bằng hợp tác trò chơi thương mại

Trong các mô hình trò chơi khác nhau của thương mại quốc tế, cấu trúc thanh toán có những đặc điểm nhất định, đó là cấu trúc thanh toán cho chiến lược hợp tác lớn hơn cấu trúc thanh toán cho chiến lược không hợp tác. Ngược lại trong tình thế “tiền thoái lưỡng nan” của lý thuyết trò chơi tồn tại cấu trúc thanh toán của chiến lược không hợp tác lớn hơn cấu trúc thanh toán của các bên hợp tác. Đối với lợi ích lâu dài của thương mại quốc tế, cân bằng Nash của hợp tác thương mại là tương đối dễ thực hiện. Nói cách khác, so với trò chơi bảo vệ môi trường, hợp tác thương mại quốc tế dễ dàng thoát ra khỏi tình thế “tiền thoái lưỡng nan” và đạt được trạng thái cân bằng tối ưu Pareto. Trên thực tế, hợp tác thương mại đã phát triển từ thời kỳ GATT đến thời kỳ WTO. Các nguyên tắc thể chế của hệ thống thương mại đa phương đã nâng cao tính ổn định và không ngừng mở rộng phạm vi tự do thương mại hóa.

4.2. Khả năng cân bằng hợp tác trong trò chơi giữa thương mại và bảo vệ môi trường

Mô hình trò chơi thương mại và bảo vệ môi trường có cân bằng tối ưu Pareto hợp tác hay không?. Được quyết định bởi trò chơi thương mại, trò chơi bảo vệ môi trường và cấu trúc thanh toán. Khi lợi ích hợp tác thương mại và hợp tác bảo vệ môi trường vượt qua lợi ích “kẻ ăn không” thì $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 > E_{dc}^1$, $U_{cc}^2 + E_{cc}^2 > E_{cd}^2$. (“Kẻ ăn không” không nhất thiết là chọn chính sách thúc đẩy phúc lợi trong hợp tác bảo vệ môi trường). Khi đó những lợi ích phong phú của hợp tác thương mại quốc tế sẽ khiến hợp tác bảo vệ môi trường thoát khỏi tình trạng “tiền thoái lưỡng nan”, đồng thời khuyến khích tất cả các bên đạt được thỏa thuận hợp tác bảo vệ môi trường quốc tế ổn định và đạt được sự phát triển đồng bộ giữa thương mại và bảo vệ môi trường. Ví dụ, khi Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (North American Free Trade Agreement, NAFTA) là hiệp định thương mại tự do giữa Canada, Mỹ và Mexico được ký kết thì Hoa Kỳ, Canada và Mexico cũng đã ký một hiệp định phụ - Hiệp định Hợp tác Môi trường Bắc Mỹ (North American Agreement on Environmental Cooperation, NAAEC). Đối với Hoa Kỳ và Canada, ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường là rất lớn, Mexico là một quốc gia đang phát triển tự do hóa thương mại đã mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển kinh tế. Ngược lại những lợi ích ngắn hạn của việc bảo vệ môi trường không rõ ràng nhưng những lợi ích to lớn của hợp tác thương mại và Hiệp định Hợp tác bảo vệ môi trường Bắc Mỹ đã khiến Mexico nhận được hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Hoa Kỳ và Canada để bù đắp cho những chi phí trong hợp tác bảo vệ môi trường. Kể từ khi khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ được thành lập vào năm 1994 hợp tác bảo vệ môi trường đã và đang phát triển song song với tự do hóa thương mại, nó có ý nghĩa quan trọng cho các nước phát triển trong việc đưa các chính sách, chiến lược hợp tác bảo vệ môi trường trong các cuộc đàm phán thương mại đa phương.

Dù xét ở góc độ ngắn hạn hay dài hạn, lợi ích của hợp tác thương mại quốc tế đối với tất cả các bên hợp tác là rõ ràng, nhưng lợi ích của việc hợp tác bảo vệ môi trường thường ở tương lai thậm chí là xa vời. Do đó các nước phát triển có xu hướng quan tâm đến lợi ích của việc bảo vệ môi trường nhiều hơn, trong khi các nước đang phát triển chỉ có thể nhìn thấy các chi phí phải chi trả cho việc bảo vệ môi trường. Do vậy trong việc bảo vệ môi trường ngắn hạn E_{cc}^i ($i = 1, 2$) thì lợi ích thu được của các bên hợp tác sẽ rất ít mà lợi ích của “kẻ ăn không” thu được lại rất lớn, tức E_{dc}^1 và E_{cd}^2 sẽ mãi mãi lớn hơn E_{cc}^1 và E_{cc}^2 . Nếu lợi ích của hợp

tác thương mại không được bù đắp thì lúc này $U_{cc}^1 + E_{cc}^1 < E_{dc}^1$, $U_{cc}^2 + E_{cc}^2 < E_{cd}^2$ lợi ích của hợp tác thương mại và hợp tác bảo vệ môi trường sẽ ít hơn so với lợi ích của “kẻ ăn không”. Như vậy sẽ không có quốc gia nào ký các hiệp định bao gồm hiệp định hợp tác thương mại quốc tế và hiệp định bảo vệ môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển. Ví dụ như khi NAFYA mở rộng sang Chile và các nước Mỹ Latinh khác thì các hiệp định bao gồm hiệp định tự do thương mại và hiệp định bảo vệ môi trường đã kết thúc trong thất bại. Trong quá trình đàm phán thương mại đa phương của WTO do lợi ích hợp tác giữa các bên trong đàm phán không rõ ràng hoặc lợi ích không được phân bổ đồng đều đã dẫn đến các cuộc đàm phán thương mại liên quan đến bảo vệ môi trường kết thúc trong thất bại. Có thể thấy sự phân chia lợi ích cân bằng chính là điểm mấu chốt để các quốc gia lựa chọn chiến lược hợp tác. Hợp tác thương mại quốc tế đã mang lại nhiều lợi ích làm tăng khả năng hợp tác bảo vệ môi trường ở một mức độ nhất định.

4.3. Tác động của liên kết thương mại và bảo vệ môi trường đối với việc hợp tác thương mại

Mối quan hệ giữa thương mại và bảo vệ môi trường có tác động tích cực đến việc thúc đẩy hợp tác bảo vệ môi trường và duy trì sự ổn định. Mối quan hệ này sẽ có tác động gì đến hợp tác thương mại? Chúng ta so sánh p' và p^c có thể biết $p' < p^c$ tức là trong trò chơi giữa thương mại và bảo vệ môi trường thì khi một bên chọn hợp tác³, xác suất bên còn lại chọn hợp tác sẽ thấp hơn so với trò chơi thương mại thuần túy. Điều này cho thấy các cuộc đàm phán thương mại gắn liền với các vấn đề bảo vệ môi trường sẽ trở nên phức tạp hơn và việc đạt được các thỏa thuận hợp tác cũng khó khăn hơn.

5. Kết luận

Phân tích mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường thông qua lý thuyết trò chơi cho thấy hợp tác thương mại quốc tế có thể thúc đẩy hợp tác bảo vệ môi trường ở một mức độ nhất định và có lợi cho việc giải quyết các vấn đề môi trường, qua đó cũng hiện thực hóa sự phát triển đồng bộ và bền vững của thương mại và môi trường. Mặc dù tự do hóa thương mại đang là xu hướng trong đàm phán hợp tác thương mại giữa các quốc gia. Hiện nay quy mô và phạm vi hợp tác thương mại quốc tế không ngừng được mở rộng thì mối quan hệ giữa thương mại và bảo vệ môi trường cũng trở nên phức tạp hơn, điều này làm tăng thêm khó khăn cho việc hợp tác thương mại thành công. Quan hệ giữa thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường trong lý thuyết trò chơi có thể đạt được trạng thái cân bằng Nash hợp tác hay không phụ thuộc vào việc hợp tác có thể mang lại lợi ích chung hay không. Đặc biệt, lợi ích của hợp tác thương mại là một “động lực có tính chọn lọc” quan trọng, vì vậy trong hợp tác quốc tế, mỗi quốc gia đều nên cân nhắc những ưu và khuyết điểm để xác định xem có nên gắn liền thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường hay không.

Hiện tại, hợp tác quốc tế để điều phối thương mại và bảo vệ môi trường chủ yếu bao gồm: các Hiệp định đa phương liên quan đến môi trường (MEAs), Hiệp định Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kết hợp các điều khoản bảo vệ môi trường bao gồm Hiệp định Thương mại Khu vực (RTA) và hiệp định phụ về bảo vệ môi trường. Do sự phân bổ lợi ích không cân bằng giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển nên rất khó để phối hợp các vấn đề thương mại và bảo vệ môi trường trong khuôn khổ các hiệp định đa phương. Các biện pháp thương mại có liên quan trong MEAs thường mang tính phân biệt đối xử hoặc mang tính hạn chế thương mại. Các vấn đề môi trường trong hiệp định của WTO cũng bị đe dọa bởi lợi ích thương mại tự do của các nước đang phát triển, do đó việc hợp tác lại càng trở nên khó khăn.

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, sự phối hợp giữa bảo vệ môi trường và thương mại có ý nghĩa to lớn đối với tăng trưởng kinh tế bền vững. Đồng thời Việt Nam cũng là thành viên của WTO do đó Việt Nam cũng có trách nhiệm và nghĩa vụ nhất định đối với bảo vệ môi trường. Việt Nam nên tích cực tham gia hợp tác quốc tế bảo vệ môi trường và xây dựng các nguyên tắc và mục tiêu cơ bản rõ ràng phù hợp với các nguyên tắc và các tiêu chuẩn quốc tế. Bảo vệ môi trường không thể tách rời phát triển kinh tế, hiện nay nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta là phát triển kinh tế, vì vậy trong hợp tác thương mại quốc tế và bảo vệ môi trường Việt Nam cần giữ vững vị thế, kiên định lập trường, khắc phục tính hình thức trong việc tham gia các công ước quốc tế về môi trường, đồng thời ban hành chính sách thu hút đầu tư ODA thông qua cơ chế phát triển sạch CDM, cần chuẩn bị tốt nguồn lực để vượt qua các rào cản thương mại về bảo vệ môi trường, cần đẩy mạnh giáo dục, nâng cao nhận thức về thương mại và bảo vệ môi trường với phát triển bền vững trong các doanh nghiệp và toàn xã hội. Các nhà hoạch định chính sách và các doanh nghiệp cần sớm có một kế hoạch đồng bộ tính đến các yếu tố môi trường trong phát triển thương mại phù hợp với các quy định và xu hướng chung của thế giới.

Ghi chú:

1. p^t và q^t có thể vận dụng phương pháp tính như sau: $E(\pi_c^{2t}) = p^t U_{cc}^2 + (1 - p^t) U_{dc}^2 = p^t U_{cd}^2 + (1 - p^t) U_{dd}^2$
 $= E(\pi_d^{2t}), p^t = \frac{-U_{dc}^2}{U_{cc}^2 - U_{dc}^2} > 0$; $E(\pi_c^{1t}) = q^t U_{cc}^1 + (1 - q^t) U_{cd}^1 = q^t U_{dc}^1 + (1 - q^t) U_{dd}^1 = E(\pi_d^{1t}), q^t = \frac{-U_{cd}^1}{U_{cc}^1 - U_{cd}^1} > 0$.

2. p^c và q^c có thể vận dụng phương pháp tính như sau: $E(\pi_c^{2c}) = p^c (U_{cc}^2 + E_{cc}^2) + (1 - p^c) (U_{dc}^2 + E_{dc}^2) =$
 $p^c (U_{cd}^2 + E_{cd}^2) + (1 - p^c) (U_{dd}^2 + E_{dd}^2) = E(\pi_d^{2c}), p^c = \frac{-U_{dc}^2 - E_{dc}^2}{U_{cc}^2 - U_{dc}^2 + E_{cc}^2 - E_{cd}^2 - E_{dc}^2} > 0$; Tương tự $q^c =$
 $\frac{-U_{dc}^1 - E_{dc}^1}{U_{cc}^1 - U_{dc}^1 + E_{cc}^1 - E_{cd}^1 - E_{dc}^1} > 0$.

3 So sánh p^t và p^c giả sử: $a = -U_{dc}^2 > 0, b = U_{cc}^2 - U_{dc}^2 > 0, c = -E_{dc}^2 > 0, d = E_{cc}^2 - E_{cd}^2 - E_{dc}^2$; $d > 0$ hoặc

$d \leq 0$, ta có $p^t = \frac{a}{b}$; $p^c = \frac{a+c}{b+d}$, khi $d > 0$ giả thiết $p^t > p^c$ tức $\frac{a}{b} > \frac{a+c}{b+d}$ nghĩa là $ab + ad > ac + bc$ tức $ad >$

bc ta được $\frac{a}{b} > \frac{c}{d}$, mặt khác ta có $E_{cc}^2 - E_{cd}^2 < 0$, ta có $\frac{c}{d} > 1$ thì $0 < p^t = \frac{a}{b} < 1$, điều này mâu thuẫn cho nên giả

thiết $p^t > p^c$ là không đúng. Như vậy $p^t < p^c$ khi $d \leq 0$ khi đó $p^t = \frac{a}{b} < \frac{a+c}{b+d} = p^c$ do đó đã chứng minh được $p^t < p^c$.

Tài liệu tham khảo

- Albero, C.F. & Rubio, S.J. (2005), *Can the International Environmental Cooperation Be Bought?*, European Journal of Operational Research.
- Barrett, E. (1994), *Sociomedia: Multimedia, Hypermedia, and the Social Construction of Knowledge*, The MIT Press Press.
- Carraro, C. & Siniscalco, D. (1997), *New Directions in the Economic Theory of the Environment*, Cambridge University Press.
- Heal, G. (1994), *The Optimal Depletion of Exhaustible Resources*, Oxford University Press.
- Olson, M. (1965), *The Logic of Collective Action: Public Goods and the Theory of Groups*, Harvard University Press..
- Weikard, M.A. (2016), *Biographie des Doktor M. A. Weikard*, Hansebooks.

TÁC ĐỘNG CỦA TÍNH THANH KHOẢN CỔ PHIẾU TỚI GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Lê Đức Hoàng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: leduchoang@neu.edu.vn

Trịnh Mai Vân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trinhmaivan@gmail.com

Đặng Quốc Hùng

Công ty TC capital

Email: hung@tccapital.com

Bùi Tú Uyên

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: buituyen222000@gmail.com

Nguyễn Minh Châu

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: chaunm.gyc@gmail.com

Ngày nhận: 11/3/2020

Ngày nhận bản sửa: 27/3/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá về tác động của tính thanh khoản cổ phiếu tới giá trị doanh nghiệp cho 606 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Bài nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp ước lượng khác nhau, bao gồm ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp, ước lượng hồi quy các nhân tố cố định, và ước lượng hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên, để kiểm tra mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng một sự gia tăng tính thanh khoản cổ phiếu sẽ làm tăng giá trị doanh nghiệp. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị các doanh nghiệp và những người làm chính sách tại Việt Nam nên có những phương pháp và chính sách làm tăng tính thanh khoản trong giao dịch cổ phiếu doanh nghiệp.

Từ khóa: Thanh khoản cổ phiếu, giá trị doanh nghiệp, Việt Nam

Mã JEL: G1, G3

Impact of stock liquidity on firm value: Evidence from Vietnam

Abstract:

This paper is conducted to investigate the impact of stock liquidity on firms' value. Our sample consists of 606 non-financial firms listed on Vietnam Stock Exchange over the period from 2009 to 2018. This study employs a range of alternative econometric methods, including a pooled ordinary least squares model, a fixed effects model, and a random effects model in order to estimate the re-relationship between stock liquidity and firms' value. The results show that an increase in stock li-quidity leads to increase in firms' value. Based on the findings, we recommend Vietnamese firms and policy makers to have methods and policies to enhance the stock liquidity, respectively.

Keywords: Stock liquidity, firm value, Vietnam.

JEL Codes: G1, G3.

1. Giới thiệu

Thanh khoản thị trường đóng vai trò quan trọng cho sự ổn định, phát triển và hiệu quả của thị trường tài chính, giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư. Các cổ phiếu trên thị trường có tính thanh khoản tốt sẽ thu hút được các nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong khi đó thị trường có tính thanh khoản thấp sẽ tạo áp lực cho nhà đầu tư trong việc chuyển hóa tài sản của mình trên thị trường. Các nghiên cứu trước đây đã tập trung nghiên cứu tác động của tính thanh khoản cổ phiếu lên cơ cấu vốn doanh nghiệp (ví dụ Lipson & Mortal, 2009) và tác động của tính thanh khoản cổ phiếu lên giá trị doanh nghiệp (ví dụ Fang & cộng sự, 2009). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tính thanh khoản cổ phiếu có tác động tiêu cực đến việc sử dụng nợ trong cơ cấu vốn doanh nghiệp (Lipson & Mortal, 2009; Prasit & Seksak, 2011; Nadarajah & cộng sự, 2018) nhưng có tác động tích cực lên giá trị doanh nghiệp (Fang & cộng sự, 2009; và Nguyen & cộng sự, 2016). Tuy nhiên, các nghiên cứu này tập trung nghiên cứu vào các quốc gia phát triển. Vì vậy, bài viết này lựa chọn Việt Nam, một quốc gia đang phát triển, để nghiên cứu mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán Việt Nam chứng kiến nhiều sự biến động của thanh khoản các cổ phiếu trên thị trường. Giống như các quốc gia đang phát triển khác, vấn đề bất cân xứng thông tin ở Việt Nam đang ở mức cao, có thể dẫn tới việc làm giảm tính thanh khoản trong giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, ảnh hưởng tới giá cổ phiếu và giá trị của doanh nghiệp niêm yết.

Bài viết này sử dụng mẫu nghiên cứu bao gồm 606 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy các nhân tố cố định để làm giảm vấn đề nội sinh do thiếu biến trong mô hình nghiên cứu, bài báo này chỉ ra rằng một sự tăng lên trong tính thanh khoản của cổ phiếu doanh nghiệp sẽ làm giảm đòn bẩy tài chính nhưng làm tăng giá trị doanh nghiệp cho các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. Như vậy, kết quả này là tương tự với những nghiên cứu trước đây tại các quốc gia phát triển (ví dụ Lipson & Mortal, 2009; và Fang & cộng sự, 2009). Về ý nghĩa kinh tế, nghiên cứu này chỉ ra rằng một độ lệch chuẩn tăng lên của tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp có thể làm giảm đòn bẩy tài chính một mức trong khoảng từ 12% đến 16% và làm tăng giá trị doanh nghiệp một mức trong khoảng từ 5% đến 13%. Kết quả này được chỉ ra là vững khi các mô hình nghiên cứu trong bài viết này được ước lượng bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp hoặc phương pháp hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên. Kết quả của nghiên cứu này đã đóng góp một phần vào tổng quan nghiên cứu tác động của tính thanh khoản cổ phiếu tới giá trị doanh nghiệp.

Kết cấu phần tiếp theo của bài nghiên cứu này được trình bày như sau. Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu về tác động của tính thanh khoản cổ phiếu tới giá trị doanh nghiệp và từ đó đưa ra giả thuyết nghiên cứu. Phần 3 trình bày dữ liệu, cách xây dựng biến nghiên cứu và mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được trình bày tại phần 4. Cuối cùng, phần 5 kết luận và đưa ra một vài khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tính thanh khoản của cổ phiếu từ lâu đã được coi là một đề tài thu hút sự chú ý của rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới (ví dụ, Amihud & Mendelson, 1986; Brennan & Subrahmanam, 1996; Maug, 1998; Palmiter, 2002; Amihud, 2002; Pastor & Stambaugh, 2003; Acharya & Pedersen, 2005; Frieder & Martell, 2006; Edmans, 2009; Lipson & Mortal, 2009; Fang & cộng sự, 2009; Nguyen & cộng sự, 2016; và Nadarajah & cộng sự, 2018).

Tính thanh khoản của cổ phiếu được cho là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến giá trị doanh nghiệp. Tác động này có thể được giải thích bằng các lý thuyết liên quan đến hiệu quả hoạt động (operating performance-based theories) hoặc các lý thuyết liên quan đến giá cổ phiếu (price-based theories). Các lý thuyết liên quan đến hiệu quả hoạt động có thể được phân loại nhỏ hơn thành lý thuyết đại diện (agency-based theories) và lý thuyết phản hồi (feedback theories). Hai lý thuyết này có chung lập luận rằng một sự tăng lên trong tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp sẽ có những tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp và do đó sẽ làm tăng giá trị doanh nghiệp.

Các lý thuyết đại diện cho rằng mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp có liên quan đến mức độ của chi phí đại diện trong công ty. Về mặt lý thuyết, tính thanh khoản cổ phiếu có thể có những tác động đến các nhà quản lý của doanh nghiệp để những nhà quản lý này có trách nhiệm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Maug (1998) nghiên cứu động cơ giám sát doanh

ng nghiệp của các cổ đông lớn trong doanh nghiệp niêm yết. Nghiên cứu này chỉ ra rằng khi thị trường cổ phiếu có tính thanh khoản thấp thì các cổ đông lớn này sẽ có ít động lực để thực hiện các hành vi giám sát doanh nghiệp của mình. Trái lại, khi thị trường cổ phiếu có tính thanh khoản cao, các cổ đông lớn sẽ có những hành động giám sát công ty nhiều hơn bởi vì những cổ đông này có thể thu được những lợi ích từ giao dịch nội bộ (informed trading) để bù đắp cho chi phí giám sát. Sau đó, Maug (1998) kết luận rằng thị trường cổ phiếu có tính thanh khoản cao có thể dẫn tới sự quản trị công ty tốt hơn, và do đó có thể làm gia tăng giá trị doanh nghiệp.

Các nghiên cứu của Palmiter (2002), Edmans (2009) và Admati & Pfleiderer (2009) cũng lập luận rằng các cổ đông lớn của doanh nghiệp có thể có những biện pháp giám sát nhà quản lý doanh nghiệp và do đó sẽ nâng cao sự quản trị doanh nghiệp. Nếu những nhà quản lý doanh nghiệp không điều hành doanh nghiệp tốt, những cổ đông lớn này có thể sẽ thoái vốn tại các doanh nghiệp này. Nếu như tất cả lương thưởng của nhà quản lý được gắn liền với giá cổ phiếu của doanh nghiệp thì một sự thoái vốn của các cổ đông lớn sẽ rất nguy hại đến sự giàu có của nhà quản lý vì khi các cổ đông lớn này bán một lượng lớn cổ phiếu ra thị trường thì giá cổ phiếu sẽ sụt giảm rất mạnh. Do đó, nhà quản lý doanh nghiệp sẽ cố gắng đáp ứng được các yêu cầu quản trị của các cổ đông lớn, dẫn đến kết quả là có thể làm tăng hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp. Như vậy, lý thuyết đại diện gợi ý một mối quan hệ dương giữa tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp.

Khác với lý thuyết đại diện nói trên, các lý thuyết phản hồi cho rằng tính thanh khoản cổ phiếu có thể có tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngay cả khi không tồn tại chi phí đại diện giữa nhà quản lý doanh nghiệp và các nhà đầu tư trên thị trường. Trong điều kiện không tồn tại chi phí đại diện, các yếu tố phản hồi (feedback effects) có thể xuất hiện bởi vì những bên liên quan phi tài chính (nonfinancial stakeholders) đến công ty, ví dụ nhà cung cấp các yếu tố đầu vào, khách hàng hoặc cán bộ công nhân viên, sẽ đưa ra các quyết định kinh doanh mà phụ thuộc vào lượng thông tin được phản ánh trong giá cổ phiếu (Subrahmanyam & Titman, 2001; Khanna & Sonti, 2004; và Hirshleifer & cộng sự, 2006). Một sự gia tăng trong tính thanh khoản cổ phiếu của một công ty sẽ có thể làm cho các nhà đầu tư có thông tin đầu tư vào cổ phiếu của công ty này, và điều này sẽ làm cho giá cổ phiếu phản ánh nhiều thông tin hơn nữa tới các biên có liên quan. Điều này có thể làm giảm vấn đề hạn chế tài chính (financial constraints) của các công ty và do đó làm tăng hiệu quả hoạt động của các công ty này (Khanna & Sonti, 2004).

Trong khi các lý thuyết hiệu quả hoạt động công ty gợi ý một cơ chế giải thích mối quan hệ giữa tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp thông qua việc làm tăng hiệu quả hoạt động của công ty, các lý thuyết liên quan đến giá cổ phiếu bổ sung một cơ chế khác mà qua đó tính thanh khoản cổ phiếu có thể tác động đến giá trị công ty. Về mặt cơ bản, các lý thuyết liên quan đến giá cổ phiếu cho rằng tính thanh khoản cổ phiếu có thể tác động đến giá trị doanh nghiệp thông qua tác động đến giá trị lãi suất chiết khấu của công ty (discount rate). Brennan & cộng sự (1998) và Brennan & Subrahmanam (1996) chỉ ra rằng khi những nhà đầu tư bỏ tiền đầu tư vào những cổ phiếu có tính thanh khoản thấp thì họ yêu cầu một mức đền bù rủi ro cao hơn để bù đắp cho tính thiếu thanh khoản của cổ phiếu này. Các nghiên cứu của Acharya & Pedersen (2005) và Pastor & Stambaugh (2003) cũng chỉ ra rằng cổ phiếu có tính thanh khoản thấp thì sẽ có phần bù rủi ro cho tính thanh khoản cao hơn so với các cổ phiếu có tính thanh khoản cao. Điều này hàm ý rằng lãi suất chiết khấu của các công ty có cổ phiếu có tính thanh khoản thấp sẽ cao hơn lãi suất chiết khấu của các công ty có cổ phiếu có tính thanh khoản cao. Đồng ý với lập luận này, mô hình lý thuyết của Holmstrom & Tirole (2001) cũng chỉ ra rằng cổ phiếu có tính thanh khoản thấp nên được giao dịch với mức giá thấp và ngược lại, cổ phiếu có tính thanh khoản cao nên được giao dịch với mức giá cao, tức là tính thanh khoản cổ phiếu có mối quan hệ cùng chiều với giá trị doanh nghiệp.

Phản tổng quan nghiên cứu ở trên gợi ý rằng tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều. Nói cách khác, khi tính thanh khoản của một cổ phiếu tăng lên thì giá trị công ty của cổ phiếu đó cũng sẽ tăng lên. Một vài nghiên cứu thực chứng đã tìm ra bằng chứng ủng hộ cho lập luận này. Ví dụ, nghiên cứu của Fang & cộng sự (2009) kiểm tra tác động của tính thanh khoản cổ phiếu lên giá trị doanh nghiệp, sử dụng một mẫu nghiên cứu bao gồm 2.642 công ty niêm yết tại Hoa Kỳ. Nghiên cứu này chỉ ra rằng một sự tăng lên trong thanh khoản cổ phiếu sẽ làm tăng giá trị doanh nghiệp, trong đó giá trị doanh nghiệp được đo lường bằng tỷ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của tổng tài sản công ty. Một nghiên cứu khác của Nguyen & cộng sự (2016) sử dụng một mẫu nghiên cứu bao gồm các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Australia để nghiên cứu tác động của tính thanh khoản cổ phiếu lên giá trị

doanh nghiệp. Nghiên cứu này đã tìm ra bằng chứng chứng tỏ rằng tính thanh khoản cổ phiếu có tác động tích cực lên giá trị doanh nghiệp, trong đó giá trị doanh nghiệp được đo lường bằng hệ số TobinQ. Tóm lại, dựa vào các lý thuyết liên quan đến hiệu quả hoạt động công ty và các lý thuyết liên quan đến giá cổ phiếu, nghiên cứu này dự đoán rằng tính thanh khoản cổ phiếu sẽ có tác động tích cực lên giá trị doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết nghiên cứu rằng: Cổ phiếu của các công ty có tính thanh khoản cao sẽ có giá trị doanh nghiệp cao.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu của bài báo này bao gồm tất cả các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Toàn bộ dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu DATASTREAM. Nghiên cứu này loại bỏ các công ty tài chính trong dữ liệu nghiên cứu. Dựa theo mã phân loại công nghiệp tiêu chuẩn (Standard Industry Classification - SIC) thì các công ty tài chính có mã SIC từ 6000 tới 6799. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng bỏ đi các quan sát mà không có thông tin để tính toán các biến số về giá trị doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tính thanh khoản của cổ phiếu, cũng như bỏ đi các quan sát mà không có thông tin để tính toán các biến số cho biến kiểm soát của mô hình. Cuối cùng, dữ liệu trong nghiên cứu này là một dữ liệu bảng không cân xứng, bao gồm 606 công ty, tương đương với 4.513 quan sát trong khoảng thời gian nghiên cứu.

3.2. Đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập

Bảng 1: Các biến nghiên cứu

Tên biến	Định nghĩa
TOBINQ	Tỷ số giữa tổng giá trị của nợ và giá trị thị trường của cổ phiếu chia cho giá trị sổ sách của tổng tài sản.
LEVERAGE	Tỷ số giữa giá trị của nợ chia cho tổng giá trị của nợ và giá trị thị trường của cổ phiếu.
AMIHUD	Logarit tự nhiên của một cộng với giá trị Amihud hàng năm. Giá trị Amihud hàng năm được tính bằng cách lấy giá trị trung bình hàng ngày của tỷ số giữa giá trị tuyệt đối của lợi nhuận cổ phiếu chia cho giá trị giao dịch tính theo đô la Mỹ, sau đó nhân với một triệu.
QUOTED_SPREAD	Giá trị chênh lệch giá mua-bán hàng năm. Giá trị này được tính bằng cách lấy giá trị trung bình hàng ngày của tỷ số giữa giá trị chênh lệch giá mua-bán hàng ngày, nhân với hai, và sau đó chia cho giá trị ở giữa giá mua và giá bán.
FIRM_SIZE	Logarit tự nhiên của giá trị sổ sách của tổng tài sản.
PROFITABILITY	Tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay chia cho giá trị sổ sách của tổng tài sản.
CASH_RATIO	Tỷ số giữa tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn chia cho tài sản ngắn hạn.

3.2.1. Đo lường giá trị doanh nghiệp

Nghiên cứu này đo lường giá trị doanh nghiệp bằng tỷ số TobinQ. Tỷ số TobinQ được tính bằng tỷ số giữa giá trị thị trường của tổng tài sản chia cho giá trị sổ sách của tổng tài sản doanh nghiệp, trong đó giá trị thị trường của tổng tài sản được tính bằng tổng của tổng nợ cộng với giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Một công ty có tỷ số TobinQ được cho là công ty có giá trị cao.

3.2.2. Đo lường tính thanh khoản cổ phiếu

Nghiên cứu này dựa vào các nghiên cứu trước đây trong việc tính toán các chỉ tiêu đo lường tính thanh

khoản của cổ phiếu doanh nghiệp. Cụ thể, nghiên cứu này sẽ sử dụng hai chỉ tiêu để đo lường tính thanh khoản của cổ phiếu. Chỉ tiêu thứ nhất, viết tắt là AMIHUD, là hệ số Amihud (2002). Chỉ tiêu này đo lường các tác động của tính thanh khoản lên giá của cổ phiếu (price impact of a stock). Công thức để tính hệ số Amihud như sau:

$$AMIHUD_{id} = 10^6 \cdot \frac{|R_{id}|}{V_{id}} \quad (1)$$

Trong đó R_{id} và V_{id} tương ứng là lợi nhuận đầu tư theo ngày và giá trị giao dịch cổ phiếu theo ngày của cổ phiếu i trong ngày giao dịch d . Giá trị Amihud hàng năm được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của giá trị Amihud hàng ngày trong năm đó. Hệ số Amihud thể hiện chi phí bất cân xứng thông tin trong giao dịch cổ phiếu. Một cổ phiếu có hệ số Amihud cao là cổ phiếu có tính thanh khoản thấp và ngược lại, một cổ phiếu có hệ số Amihud thấp là cổ phiếu có tính thanh khoản cao. Do hệ số Amihud của từng cổ phiếu bị lệch phải (right skewness) rất lớn nên nghiên cứu này sẽ sử dụng logarit tự nhiên của một công với hệ số AMIHUD hàng năm cho các phân tích ở phần sau.

Biến thứ hai đo lường tính thanh khoản của một cổ phiếu là sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu (quoted spread). Biến này, viết tắt là QUOTED_SPREAD, có công thức tính như sau:

$$QUOTED_SPREAD_{id} = 2 \cdot \frac{(ASK_{id} - BID_{id})}{(ASK_{id} + BID_{id})} \quad (2)$$

Trong đó ASK_{id} và BID_{id} tương ứng là giá bán và giá mua tốt nhất của cổ phiếu i trong ngày giao dịch d . Giá trị QUOTED_SPREAD hàng năm được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của giá trị QUOTED_SPREAD hàng ngày trong năm đó. Nghiên cứu này bỏ đi các quan sát mà có giá trị QUOTED_SPREAD nhỏ hơn 0. Sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu thể hiện các chi phí liên quan đến giao dịch của cổ phiếu, trong đó những nhà đầu tư có cầu về tính thanh khoản cổ phiếu (liquidity demanders) là bên phải chịu những chi phí này khi họ giao dịch cổ phiếu với những nhà đầu tư có cung về tính thanh khoản cổ phiếu (liquidity suppliers). Các chi phí liên quan này bao gồm chi phí nắm giữ cổ phiếu (inventory costs), chi phí xử lý giao dịch (order processing costs), tô kinh tế (economic rent) từ việc nắm giữ cổ phiếu, và cả chi phí bất cân xứng thông tin trong giao dịch cổ phiếu. Một cổ phiếu có sự chênh lệch giá mua - giá bán cao là cổ phiếu có tính thanh khoản thấp và ngược lại, một cổ phiếu có sự chênh lệch giá mua - giá bán thấp là cổ phiếu có tính thanh khoản cao.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của tính thanh khoản cổ phiếu lên giá trị doanh nghiệp, mô hình hồi quy sau đây được sử dụng trong nghiên cứu:

$$TOBINQ_{it} = \alpha_0 + \beta_1 STOCK_LIQUIDITY_{it} + \gamma CONTROL_{it} + \phi_{it} \quad (3)$$

Trong đó i và t lần lượt thể hiện công ty i và năm t . Biến phụ thuộc ở phương trình 3 là tỷ số TobinQ (TOBINQ). Biến độc lập trong phương trình 3 là tính thanh khoản cổ phiếu của doanh nghiệp (STOCK_LIQUIDITY) và được đo bằng hệ số Amihud (AMIHUD) hoặc sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu (QUOTED_SPREAD). Vì chúng ta kỳ vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp nên hệ số của các biến đo lường tính thanh khoản của cổ phiếu trong phương trình 3 được kỳ vọng có dấu âm (giá trị AMIHUD và QUOTED_SPREAD càng lớn thể hiện cổ phiếu càng không có tính thanh khoản). Phương trình 3 bao gồm các biến kiểm soát mà được cho là có tác động đến giá trị doanh nghiệp (Dawar, 2014). Ba biến kiểm soát đầu tiên là quy mô doanh nghiệp (FIRM_SIZE), đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp (LEVERAGE), và khả năng sinh lời của doanh nghiệp (PROFITABILITY). Biến kiểm soát tiếp theo được thêm vào phương trình 3 là kiểm soát khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, được đo lường bằng tỷ số của tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn chia cho giá trị sổ sách của tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. ϕ_{it} là phần dư của phương trình 3.

Khi ước lượng phương trình 3, các biến giả cho từng ngành công nghiệp được bổ sung để kiểm soát các tác động riêng biệt của từng ngành công nghiệp lên đòn bẩy tài chính và giá trị doanh nghiệp (từng ngành công nghiệp khác nhau có những đặc trưng riêng mà sẽ tác động khác nhau lên đòn bẩy tài chính và giá trị doanh nghiệp). Giá trị ngoại biên của tất cả các biến được lược bớt (winsorized) tại mức phân vị thứ nhất

(1st) và thứ chín mươi chín (99th). Cuối cùng, sai số chuẩn của các tham số trong mô hình được điều chỉnh phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) và được điều chỉnh tự tương quan tại mức công ty (clustered at the firm level).

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng áp dụng cho dữ liệu bảng. Ba phương pháp thông dụng để ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng là ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled Ordinary Least Squares - Pooled OLS), ước lượng hồi quy các nhân tố cố định (Fixed effects model) và ước lượng hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên (Random effects model). Kết quả sau kiểm định khi ước lượng các phương trình 3 (mục 4.2) chỉ ra rằng phương pháp hồi quy các nhân tố cố định là phương pháp phù hợp để ước lượng phương trình 3. Việc sử dụng ước lượng hồi quy các nhân tố cố định có ưu điểm là sẽ giảm bớt được tính chệch (bias) của tham số ước lượng mà bị gây ra bởi sự thiếu biến trong mô hình. Cụ thể, khi áp dụng ước lượng hồi quy các nhân tố cố định thì việc ước lượng mô hình sẽ không bị ảnh hưởng bởi vấn đề thiếu biến kiểm soát cho các yếu tố của từng công ty mà không thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn trình bày kết quả ước lượng bằng hai phương pháp còn lại với mục đích kiểm tra tính vững của ước lượng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả biến nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả của các biến trong nghiên cứu này. Một vài chú ý được rút ra từ bảng 2 như sau. Thứ nhất, giá trị trung bình và giá trị trung vị của tỷ số TobinQ cho mẫu nghiên cứu trong bài viết này lần lượt là 0,797 và 0,691. Các giá trị này nhỏ hơn 1 chứng tỏ rằng các công ty trong mẫu nghiên cứu có giá trị thị trường tổng tài sản nhỏ hơn giá trị sổ sách tổng tài sản. Nói cách khác, thị trường định giá các công ty này nhỏ hơn giá trị sổ sách, hàm ý rằng các công ty này hoạt động không thật sự tốt. Thứ hai, đòn bẩy tài chính có giá trị trung bình là 0,364. Các giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của đòn bẩy tài chính là 0,000 và 0,911, thể hiện rằng trong mẫu nghiên cứu có công ty không sử dụng nợ và có công ty sử dụng nợ

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả biến nghiên cứu

Biến	n	Mean	Median	STD	Min	Max
TOBINQ	4513	0,797	0,691	0,508	0,156	3,306
LEVERAGE	4513	0,364	0,351	0,281	0,000	0,911
AMIHUUD	4484	5,188	5,774	2,394	0,216	9,412
QUOTED_SPREAD	4513	0,037	0,028	0,031	0,003	0,142
FIRM_SIZE	4513	10,257	10,206	1,457	6,848	14,190
PROFITABILITY	4513	0,097	0,083	0,079	-0,102	0,398
CASH_RATIO	4513	0,238	0,157	0,226	0,003	0,914

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan các biến nghiên cứu

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
(1) TOBINQ	1,000						
(2) LEVERAGE	-0,340	1,000					
(3) AMIHUUD	-0,309	0,100	1,000				
(4) QUOTED_SPREAD	-0,186	0,027	0,716	1,000			
(5) FIRM_SIZE	0,145	0,296	-0,622	-0,529	1,000		
(6) PROFITABILITY	0,592	-0,450	-0,177	-0,176	-0,045	1,000	
(7) CASH_RATIO	0,337	-0,462	-0,151	-0,102	0,034	0,364	1,000

rất cao. Thứ ba, liên quan đến các biến đo lường tính thanh khoản cổ phiếu, chúng ta thấy rằng độ biến thiên của các biến này rất lớn. Điều này giúp ích cho nghiên cứu vì khi độ biến thiên của các biến đo lường tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp có dao động lớn thì mô hình hồi quy sẽ ước lượng được chính xác hơn hệ số của các biến đo lường tính thanh khoản cổ phiếu này.

Bảng 3 trình bày ma trận hệ số tương quan của các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Một vài chú ý được rút ra từ bảng 3. Thứ nhất, giá trị doanh nghiệp và các biến đo lường tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp có hệ số tương quan âm. Điều này tức là khi cổ phiếu doanh nghiệp có tính thanh khoản tăng lên thì giá trị doanh nghiệp cũng tăng lên. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu 1. Kết luận cuối cùng được rút ra từ bảng 3 là hệ số tương quan của biến độc lập và các biến kiểm soát trong mô hình đều nhỏ hơn 0,7, chứng tỏ rằng mô hình hồi quy 3 không có hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng phương trình hồi quy 3. Biến phụ thuộc của bảng 4 là hệ số TobinQ của doanh nghiệp (TOBINQ). Như đã phân tích ở trên, chúng ta có thể ước lượng phương trình hồi quy 3 bằng phương pháp ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp, ước lượng hồi quy các nhân tố cố định hoặc ước lượng hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên. Kết quả sau kiểm định chỉ ra rằng hệ số p-value của kiểm định Breusch Pagan Lagrangian multiplier là 0, chứng tỏ rằng mô hình có sự khác biệt giữa các công ty. Do đó, việc áp dụng ước lượng hồi quy bình phương nhỏ nhất có thể sẽ không phù hợp. Hơn nữa, hệ số p-value của kiểm định Hausman bằng 0, chứng tỏ rằng ước lượng phương trình 3 bằng phương pháp hồi quy các nhân tố cố định là phù hợp hơn việc ước lượng phương 3 bằng phương pháp hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên. Kết quả ước lượng từ phương pháp hồi quy các nhân tố cố định được trình bày tại cột 1 và 2 của bảng 4.

Tại các cột 1 và 2 của bảng 4, biến đo lường tính thanh khoản của cổ phiếu lần lượt là hệ số Amihud và sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu của hai cột này cho thấy tham số ước lượng

Bảng 4: Kết quả hồi quy tác động tính thanh khoản cổ phiếu lên giá trị doanh nghiệp

Biến	Biến phụ thuộc: TOBINQ					
	Nhân tố cố định		Hồi quy gộp		Nhân tố ngẫu nhiên	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
AMIHUĐ	-0,042*** (0,005)		-0,017*** (0,005)		-0,037*** (0,005)	
QUOTED_SPREAD		-1,282*** (0,426)		0,365 (0,533)		-0,861** (0,400)
FIRM_SIZE	0,003 (0,031)	0,048* (0,027)	0,043*** (0,015)	0,068*** (0,014)	0,027* (0,016)	0,063*** (0,014)
LEVERAGE	-0,095 (0,059)	-0,173*** (0,057)	-0,107* (0,055)	-0,157*** (0,054)	-0,143*** (0,050)	-0,216*** (0,050)
PROFITABILITY	1,547*** (0,187)	1,623*** (0,190)	3,332*** (0,240)	3,369*** (0,242)	1,923*** (0,187)	1,984*** (0,189)
CASH_RATIO	0,026 (0,054)	0,038 (0,056)	0,185** (0,073)	0,187** (0,073)	0,096* (0,051)	0,104** (0,052)
Hệ số chặn	0,885*** (0,328)	0,271 (0,269)	0,170 (0,172)	-0,150 (0,162)	0,570*** (0,202)	0,108 (0,182)
Số lượng quan sát	4.484	4.513	4.484	4.513	4.484	4.513
Bao gồm biến giả ngành công nghiệp	Không	Không	Có	Có	Có	Có
Bao gồm biến giả năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có
R-squared	0,267	0,244	0,470	0,463	0,506	0,495
BP Lagrangian multiplier test (p-value)			0.000			
Hausman test (p-value)			0.000			

của cả hệ số Amihud và sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu đều âm và có ý nghĩa thống kê tại mức 1%, chứng minh rằng khi tính thanh khoản của cổ phiếu tăng lên (tức là hệ số Amihud và sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu giảm xuống) thì giá trị của các doanh nghiệp này cũng sẽ tăng lên. Về mức ý nghĩa kinh tế, kết quả ước lượng ở cột 1 chỉ ra rằng một độ lệch chuẩn giảm xuống của hệ số Amihud sẽ làm tăng hệ số TobinQ một mức xấp xỉ là 13%.¹ Tương tự, kết quả ước lượng ở cột 2 chỉ ra rằng một độ lệch chuẩn giảm xuống của sự chênh lệch giá mua - giá bán giá cổ phiếu sẽ làm tăng hệ số TobinQ một mức vào khoảng xấp xỉ 5%.² Bên cạnh phương pháp hồi quy các nhân tố cố định, bảng 4 cũng cung cấp kết quả ước lượng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất gộp và phương pháp hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên để kiểm tra tính vững của kết quả. Kết quả ước lượng từ phương pháp hồi quy gộp (cột 3 và 4 bảng 4) chỉ ra rằng chỉ có một cột (cột 3) là chỉ ra được mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê giữa tính thanh khoản cổ phiếu và giá trị doanh nghiệp. Kết quả ước lượng từ phương pháp hồi quy các nhân tố ngẫu nhiên (cột 5 và 6 bảng 4) tương tự với kết quả khi ước lượng bằng phương pháp hồi quy các nhân tố cố định. Các kết quả này tương tự với kết quả của Fang & cộng sự (2009) và Nguyen & cộng sự (2016) và đồng thời ủng hộ giả thuyết nghiên cứu.

Liên quan đến các biến kiểm soát của phương trình 3, dựa vào phương pháp hồi quy các nhân tố cố định, chúng ta có một vài chú ý sau đây. Tại cột 2, tham số ước lượng của biến quy mô doanh nghiệp là dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này thể hiện rằng các doanh nghiệp có tổng tài sản lớn thì thường có giá trị doanh nghiệp cao, có thể là do các doanh nghiệp tận dụng được lợi thế theo quy mô trong việc kinh doanh của mình. Cũng tại cột 2, tham số ước lượng của biến đòn bẩy tài chính là âm và có mức ý nghĩa thống kê, chứng tỏ rằng một doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính càng nhiều thì giá trị doanh nghiệp càng giảm. Nói cách khác, các doanh nghiệp tại Việt Nam trong mẫu nghiên cứu của bài viết này sử dụng nợ chưa tốt. Kết hợp với kết quả nghiên cứu, một khuyến nghị quan trọng được đưa ra là các doanh nghiệp tại Việt Nam nên nâng cao tính thanh khoản cổ phiếu của công ty mình. Việc này không những sẽ giúp trực tiếp tăng giá trị doanh nghiệp mà còn gián tiếp tăng giá trị doanh nghiệp thông qua việc làm giảm đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu tại cả cột 1 và cột 2 chỉ ra rằng khả năng sinh lời của doanh nghiệp có tương quan dương với giá trị doanh nghiệp.

5. Kết luận và khuyến nghị

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra tác động của tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp tới giá trị doanh nghiệp. Dữ liệu nghiên cứu của bài viết này bao gồm 606 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018. Các kết quả nghiên cứu chính, mà được ước lượng từ phương pháp hồi quy các nhân tố cố định, chỉ ra rằng tính thanh khoản cổ phiếu doanh nghiệp có tác động tiêu cực lên đòn bẩy tài chính doanh nghiệp nhưng có tác động tích cực lên giá trị doanh nghiệp.

Nghiên cứu này cung cấp một số gợi ý cho các doanh nghiệp đang kinh doanh và hoạt động tại Việt Nam cũng như những người làm chính sách tại Việt Nam. Thứ nhất, các doanh nghiệp Việt Nam cần tìm cách nâng cao tính thanh khoản trong giao dịch cổ phiếu của mình vì bằng cách này các doanh nghiệp có thể tăng được giá trị doanh nghiệp. Ví dụ, các doanh nghiệp có thể tăng tính thanh khoản cổ phiếu bằng cách công bố các thông tin liên quan đến doanh nghiệp ra thị trường một cách chính xác và kịp thời, hạn chế thông tin bất đối xứng. Thứ hai, những người làm chính sách cũng cần đưa ra những cơ chế giúp tăng khả năng giao dịch cổ phiếu của các doanh nghiệp. Ví dụ, những người làm chính sách có thể nghiên cứu đưa ra các quy định liên quan đến việc cho phép những người tạo lập thị trường bán cổ phiếu mà họ không nắm giữ (short - selling). Thứ ba, nhà quản trị tài chính doanh nghiệp cần quan tâm tới việc sử dụng đòn bẩy trong hoạt động kinh doanh, mặc dù các khoản nợ có nhiều lợi thế trong doanh nghiệp, tuy nhiên việc sử dụng nợ quá nhiều có thể gây tâm lý bất an cho nhà đầu tư, người luôn muốn đồng vốn của mình an toàn. Do vậy, lạm dụng các khoản nợ trong hoạt động của doanh nghiệp có thể làm giảm tính thanh khoản của doanh nghiệp trên thị trường. Bên cạnh đó, kết quả về mối quan hệ giữa thanh khoản, giá trị thị trường và quy mô của doanh nghiệp ở Việt Nam đáng quan tâm, khác biệt so với một số nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển (Norvaišienė & Stankevičienė, 2014; Chordia & cộng sự, 2004).

Ghi chú:

$1.13\% = (2.396 * 0.042 / 0.798) * 100\%$, trong đó 2.396 là một độ lệch chuẩn của hệ số Amihud, 0.042 là giá trị tuyệt đối của tham số ước lượng của biến này tại cột 1 bảng 5, và 0.798 là giá trị trung bình của hệ số TobinQ.

$2.5\% = (0.031 * 1.282 / 0.798) * 100\%$, trong đó 0.031 là một độ lệch chuẩn của sự chênh lệch giá mua - giá bán cổ phiếu, 1.282 là giá trị tuyệt đối của tham số ước lượng của biến này tại cột 2 bảng 5, và 0.798 là giá trị trung bình của hệ số TobinQ.

Tài liệu tham khảo

- Acharya, V.V. & Pedersen, L.H. (2005), 'Asset pricing with liquidity risk', *Journal of Financial Economics*, 77(2), 375-410.
- Admati, A. & Pfleiderer, P. (2009), 'The "wall street walk" and shareholder activism: Exit as a form of voice', *Review of Financial Studies*, 22(7), 2645-2685.
- Amihud, Y. (2002), 'Illiquidity and stock returns: cross-section and time-series effects', *Journal of Financial Markets*, 5(1), 31-56.
- Amihud, Y. & Mendelson, H. (1986), 'Asset pricing and the bid-ask spread', *Journal of Financial Economics*, 17(2), 223-249.
- Brennan, M.J. & Subrahmanam, A. (1996), 'Market microstructure and asset pricing: On the compensation for illiquidity in stock returns', *Journal of Financial Economics*, 41(3), 441-464.
- Brennan, M.J., Chordia, T. & Subrahmanyam, A. (1998) 'Alternative factor specifications, security characteristics, and the cross-section of expected stock returns', *Journal of Financial Economics*, 49(3), 345-373.
- Chordia, T., Shivakumar, L. & Subrahmanyam, A. (2004), 'Liquidity dynamics across small and large firms', *Economic Notes*, 33, 111-143.
- Dawar, V. (2014), 'Agency theory, capital structure and firm performance: Some Indian evidence', *Managerial Finance*, 40(12), 1190-1206.
- Edman, A. (2009), 'Blockholder trading, market efficiency, and managerial myopia', *Journal of Finance*, 64(6), 2481-2513.
- Fang, V.W., Noe, T.H. & Tice, S. (2009), 'Stock market liquidity and firm value', *Journal of Financial Economics*, 94(1), 150-160.
- Frieder, L. & Martell, R. (2006), 'On capital structure and the liquidity of a firm stock', *Working Paper*, last retrieved on March 1st, 2020, from: <https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=880421>.
- Hirshleifer, D., Subrahmanyam, A. & Titman, S. (2006), 'Feedback and the success of irrational investors', *Journal of Financial Economics*, 81(2), 311-338.
- Holmstrom, B. & Tirole, J. (1993), 'Market liquidity and performance monitoring', *Journal of Political Economy*, 101(4), 678-709.
- Khanna, N. & Sonti, R. (2004), 'Value creating stock manipulation: Feedback effect of stock prices on firm value', *Journal of Financial Markets*, 7(3), 237-270.
- Lipson, M.L. & Mortal, S. (2009), 'Liquidity and capital structure', *Journal of Financial Markets*, 12(4), 611-644.
- Maug, E. (1998), 'Large shareholders as monitors: Is there a tradeoff between liquidity and control?', *The Journal of Finance*, 53(1), 65-98.
- Nadarajah, S., Ali, S., Liu, B. & Huang, A. (2018), 'Stock liquidity, corporate governance and leverage: New panel evidence', *Pacific-Basin Finance Journal*, 50, 216-234.
- Nguyen, T., Duong, H.N. & Singh, H. (2016), 'Stock market liquidity and firm value: An empirical examination of the Australian market', *International Review of Finance*, 16(4), 639-646.
- Norvaišienė, R. & Stankevičienė, J. (2014), 'Impact of companies' internal factors on stock liquidity in Baltic markets', *19th International Scientific Conference, Economics and Management 2014*, ICEM 2014, 23-25 April.
- Palmiter, A. (2002), 'Mutual fund voting of portfolio shares: Why not disclose?', *Cardozo Law Review*, 23, 1419-1491.
- Pastor, L. & Stambaugh, R. (2003), 'Liquidity risk and expected stock returns', *Journal of Political Economy*, 111(3), 642-685.
- Prasit, U. & Seksak, J. (2011), 'Liquidity and capital structure: The case of Thailand', *Journal of Multinational Financial Management*, 21(2), 106-117.
- Subrahmanyam, A. & Titman, S. (2001), 'Feedback from stock prices to cash flows', *Journal of Finance*, 56(6), 2389-2413.

NHẬN DIỆN HÀNH VI THAO TÚNG LỢI NHUẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT THÔNG QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Lê Thị Thu Hà

Học viện Ngân hàng

Email: lethithuha@gmail.com

Bùi Thị Thủy

Học viện Ngân hàng

Email: thuybt@hvn.edu.vn

Ngày nhận: 18/12/2020

Ngày nhận bản sửa: 28/01/2021

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Thao túng lợi nhuận là hành vi của nhà quản lý doanh nghiệp nhằm trình bày sai lệch thông tin lợi nhuận trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Một trong những cơ sở nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận là ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên độc lập đối với báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Căn cứ vào ý kiến kiểm toán và sự chênh lệch số liệu trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán, người sử dụng thông tin có thể nhận biết hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Nghiên cứu này quan sát thực tế nhằm nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam trong thời kỳ từ năm 2015 đến năm 2019 dựa trên kết quả kiểm toán. Kết quả chỉ ra rằng có dấu hiệu của hành vi thao túng lợi nhuận trên các báo cáo tài chính nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần; và các báo cáo tài chính có chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.

Từ khóa: Báo cáo tài chính, chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán, thao túng lợi nhuận, ý kiến kiểm toán.

Mã JEL: M41, M42.

Identification of earnings management behavior on the financial statements of listed firms based on audit outcomes

Abstract:

Earnings management is an intentional act by management to misrepresent reported earnings in a company's financial statements. A method to identify earnings management is through the audit opinion given by the independent auditor. Basing on the audit opinion and the differences between the audited and unaudited financial statements, users may identify a firm's earnings management. This research aims at identifying the earnings management behavior of Vietnamese listed firms in the period from 2015 to 2019, based on audit outcomes. The results show that the behavior of earnings management exists in the audited financial statements with qualified opinions; and there are data differences between audited and unaudited financial statements.

Keywords: Audit opinion, data differences between audited and unaudited financial statements, earnings management, financial statements.

JEL Codes: M41, M42.

1. Giới thiệu

Thao túng lợi nhuận được hiểu là hành vi của nhà quản lý doanh nghiệp nhằm trình bày sai lệch thông tin về lợi nhuận trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Theo Healy & Wahlen (1999), thao túng lợi nhuận (earnings management) được hiểu là hành vi xảy ra khi nhà quản lý sử dụng những xét đoán mang tính chủ quan của họ trong quá trình lập báo cáo tài chính và trong thiết kế các giao dịch để thay đổi báo cáo tài chính nhằm làm cho các bên liên quan hiểu sai về kết quả hoạt động thực của doanh nghiệp, hoặc nhằm tác động đến các kết quả hợp đồng phụ thuộc vào số liệu trên báo cáo kế toán. Hành vi thao túng lợi nhuận làm thay đổi số liệu kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt một mục tiêu nào đó của nhà quản lý như để phát hành cổ phiếu, huy động vốn vay, hoặc vì lợi ích cá nhân của nhà quản lý. Do đó, làm giảm chất lượng thông tin kế toán và gây lo ngại cho nhà đầu tư và các bên liên quan khi sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong những năm qua đã đạt được các bước phát triển lớn thông qua sự gia tăng số lượng doanh nghiệp niêm yết và giá trị các giao dịch kinh tế. Tuy nhiên, chất lượng báo cáo tài chính vẫn là một vấn đề gây lo ngại cho nhà đầu tư, với các vụ gian lận được phát hiện như Bông Bạch Tuyết, Dược Viên Đông, Gỗ Trường Thành... Vấn đề đặt ra là liệu báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết, trong đó có chỉ tiêu lợi nhuận, có hiện tượng bị thao túng hay không. Có nhiều phương pháp khác nhau để nhận diện hành vi thao túng báo cáo tài chính, ví dụ như việc sử dụng các phương pháp chấm điểm, mô hình hồi qui, hoặc nghiên cứu định tính... Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, nhóm tác giả nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận dựa trên ý kiến kiểm toán của kiểm toán viên độc lập với báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Kiểm toán là hoạt động nhằm gia tăng độ tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính, trong đó kiểm toán viên đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực hợp lý của thông tin trên báo cáo tài chính. Dựa trên ý kiến kiểm toán và sự chênh lệch số liệu trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán, người sử dụng thông tin có thể nhận biết hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Theo đó, nghiên cứu này quan sát thực tế để nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2015-2019 dựa trên các ý kiến kiểm toán và sự thay đổi số liệu trên báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trước và sau kiểm toán.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Hành vi quản trị lợi nhuận

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết là nguồn thông tin quan trọng để các nhà đầu tư, ngân hàng, đối tác của doanh nghiệp sử dụng để đưa ra các quyết định kinh tế như đầu tư, cho vay... Trong đó, chỉ tiêu lợi nhuận được coi là một chỉ tiêu rất quan trọng thường nhận được sự quan tâm lớn của nhà đầu tư (Francis & cộng sự, 2005). Vì vậy, một số doanh nghiệp có xu hướng trình bày sai lệch thông tin lợi nhuận trên báo cáo tài chính để thu hút các nhà đầu tư. Một số biện pháp thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính bao gồm:

Điều chỉnh doanh thu

Điều chỉnh doanh thu có thể được thực hiện bằng các kỹ thuật như ghi nhận doanh thu sai kỳ kế toán, hoặc khi doanh nghiệp chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ cho người mua nhưng doanh nghiệp đã ghi nhận doanh thu. Hoặc ghi nhận doanh thu từ các giao dịch bán hàng ảo bằng cách tạo ra các nghiệp vụ bán hàng hay cung cấp dịch vụ với các bên liên quan.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể tăng doanh thu thông qua các chính sách giá hoặc chính sách tín dụng như giảm giá bán hoặc nói lỏng các điều kiện tín dụng nhằm tăng lượng hàng bán trong những tháng cuối năm tài chính. Ngoài việc giảm giá bán thì biện pháp công bố tăng giá bán vào đầu năm sau cũng là một trong những biện pháp thúc đẩy bán hàng. Khi doanh nghiệp công bố tăng giá bán vào năm sau sẽ có nhiều khách hàng sẽ mua hàng thêm để dự trữ. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng những tháng cuối năm sẽ tăng.

Điều chỉnh chi phí

Đề lập báo cáo tài chính, kế toán cần sử dụng nhiều ước tính kế toán như ước tính các khoản dự phòng, khấu hao tài sản cố định, chi phí phải trả... Các ước tính này phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm và kiến thức cũng như đạo đức của những người lập báo cáo tài chính. Vì vậy, những ước tính này rất dễ bị lợi dụng để làm sai lệch các thông tin về doanh thu và chi phí; kết quả là làm cho lợi nhuận bị thay đổi (thao túng lợi

nhuận). Ví dụ, các doanh nghiệp có thể bỏ qua không trích lập các khoản dự phòng hoặc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi thấp hơn mức thực tế... Hay như chi phí khấu hao, doanh nghiệp chỉ cần thay đổi thời gian khấu hao của tài sản, từ đó chi phí khấu hao trong mỗi năm sẽ tăng, giảm tùy theo.

Trì hoãn hoặc đẩy nhanh thanh lý tài sản và các khoản đầu tư cũng là biện pháp làm thay đổi chi phí. Bởi thanh lý tài sản có thể đem lại một khoản lỗ/lãi cho công ty trong năm hiện tại. Do đó, nếu lợi nhuận trong năm hiện tại có nguy cơ không đạt được mức kỳ vọng của thị trường, lãnh đạo công ty có thể trì hoãn hoặc đẩy nhanh thanh lý tài sản, mặc dù điều đó có thể gây thiệt hại cho công ty như làm phát sinh chi phí bảo quản hoặc giảm lợi ích thu được trong tương lai từ tài sản. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể điều chỉnh sản lượng hoặc cắt giảm, trì hoãn các khoản mục chi phí nghiên cứu triển khai để có đạt mức chi phí, lợi nhuận mong muốn (Roychowhury, 2006).

2.2. Nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận qua kết quả kiểm toán

Kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp là cơ chế quản trị giúp gia tăng độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Theo quy định, báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết phải được kiểm toán độc lập hàng năm. Các hành vi thao túng báo cáo tài chính vi phạm chuẩn mực và chế độ kế toán có thể được phát hiện trong quá trình kiểm toán và có tác động đến ý kiến kiểm toán do kiểm toán viên phát hành. Theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 (VSA 200), mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính là có được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu báo cáo tài chính, xét trên phương diện tổng thể, có còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không, qua đó giúp kiểm toán viên đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính có được lập phù hợp với quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Cuộc kiểm toán làm tăng độ tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính thông qua việc kiểm toán viên đưa ra ý kiến nhận xét về khía cạnh trung thực, hợp lý của các báo cáo tài chính.

Khi thực hiện kiểm toán, nếu phát hiện các sai sót trọng yếu, kiểm toán viên cần trao đổi với ban giám đốc đơn vị được kiểm toán và đề xuất các bút toán điều chỉnh thích hợp. Nếu đơn vị đồng ý điều chỉnh, kiểm toán viên có thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Trong trường hợp này, báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán sẽ có những chênh lệch do các bút toán điều chỉnh. Nếu đơn vị được kiểm toán không đồng ý điều chỉnh, kiểm toán viên có thể đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ hoặc trái ngược tùy theo mức độ nghiêm trọng và phạm vi của sai sót.

Theo VSA 700 và VSA 705, báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính có hai loại ý kiến kiểm toán là: (i) ý kiến chấp nhận toàn phần; và (ii) ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến chấp nhận toàn phần được sử dụng trong trường hợp kiểm toán viên kết luận rằng báo cáo tài chính đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với quy định/khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng. Ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính trong trường hợp báo cáo tài chính còn có các sai sót trọng yếu, hoặc kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp.

Như vậy, thông qua ý kiến kiểm toán, người sử dụng báo cáo tài chính có thể nhận diện được các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu liên quan đến hành vi thao túng báo cáo tài chính trong các trường hợp: (i) Báo cáo tài chính đã kiểm toán nhận được ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần do có các sai sót trọng yếu; hoặc (ii) Báo cáo tài chính trước kiểm toán có chênh lệch với báo cáo tài chính sau kiểm toán. Trong trường hợp (i), người sử dụng báo cáo tài chính có thể nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận dựa trên các thông tin kiểm toán viên trình bày trong đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán. Theo VSA 705, khi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, trái ngược hoặc từ chối, kiểm toán viên phải trình bày trong báo cáo kiểm toán lý do khiến họ phát hành các ý kiến này. Nếu nguyên nhân phát hành ý kiến ngoại trừ hay trái ngược là các sai sót trong việc ghi nhận doanh thu hay chi phí, đó có thể là dấu hiệu của việc điều chỉnh lợi nhuận. Trong trường hợp (ii), người sử dụng báo cáo tài chính có thể nhận biết hành vi điều chỉnh lợi nhuận nếu lợi nhuận trước kiểm toán và sau kiểm toán có chênh lệch trọng yếu, ví dụ lợi nhuận sau kiểm toán giảm so với trước kiểm toán có thể là dấu hiệu của việc điều chỉnh tăng lợi nhuận trước kiểm toán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận thông qua kết quả kiểm toán, trước tiên nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin về ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong khoảng thời gian 2015-2019 từ cơ sở dữ liệu

S&P Capitaliq. Các công ty được phân loại dựa trên hai loại ý kiến kiểm toán: ý kiến chấp nhận toàn phần và ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tiếp theo nhóm nghiên cứu thu thập báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp có ý kiến không phải ý kiến chấp nhận toàn phần trong ba năm gần nhất (2017-2019) để tìm hiểu lý do kiểm toán viên phát hành loại ý kiến kiểm toán này. Lý do của ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần được lấy từ

Bảng 1: Thống kê mẫu nghiên cứu theo ngành

Ngành	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng cộng
Vật liệu	45	46	47	47	47	232
Công nghiệp và xây dựng	58	58	61	60	61	298
Vận tải	24	25	25	25	25	124
Hàng tiêu dùng	35	35	35	35	35	175
Tiện ích	19	19	20	20	20	98
Bất động sản	33	37	37	37	37	181
Khác	58	59	62	64	71	314
Tổng cộng	272	279	287	288	296	1.422

Nguồn: Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq.

đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán trên báo cáo kiểm toán. Từ đó, nhóm nghiên cứu phân tích cơ sở của ý kiến ngoại trừ để nhận biết liệu có hành vi thao túng hay không.

Đồng thời, nhóm nghiên cứu tìm kiếm thông tin về các báo cáo tài chính có chênh lệch đáng chú ý trước và sau kiểm toán để nhận diện các báo cáo tài chính có thể có hành vi thao túng báo cáo tài chính (trước kiểm toán).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nhận biết thao túng lợi nhuận qua các ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, tài chính được tổng hợp dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Bảng 2 cho thấy có khoảng trên 93% các báo cáo tài chính nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần, dưới 7% báo cáo kiểm toán nhận ý kiến không phải là chấp nhận toàn phần. Trong các ý kiến không phải là chấp nhận toàn phần thu thập từ cơ sở dữ liệu đều là các ý kiến dạng ngoại trừ. Như vậy, ý kiến chấp nhận toàn

Bảng 2: Thống kê loại ý kiến kiểm toán, giai đoạn 2015-2019

Ý kiến kiểm toán	2015		2016		2017		2018		2019	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Chấp nhận toàn phần	255	93,75	261	93,55	275	95,82	270	93,75	276	93,25
Không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần	17	6,25	18	6,45	12	4,18	18	6,25	20	6,75
Tổng	272	100	279	100	287	100	288	100	296	100

Nguồn: Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq.

phần chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các ý kiến kiểm toán.

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp có ý kiến ngoại trừ trong ba năm gần nhất (2017-2019) để tìm hiểu lý do kiểm toán viên phát hành ý kiến ngoại trừ với các doanh nghiệp này.

Bảng 3 cho thấy việc không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp là lý do phổ biến khiến kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Trong đó, thường gặp nhất là không thu được bằng chứng kiểm toán cho các khoản phải thu, phải trả (25-50% các trường hợp), không thu được bằng chứng làm cơ

Bảng 3: Thống kê cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, giai đoạn 2017-2019

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ	2017		2018		2019	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp						
Không thu thập được bằng chứng kiểm toán cho công nợ phải thu, phải trả	6	50	6	33,3	5	25
Không thu thập được bằng chứng liên quan đến việc ghi nhận doanh thu, chi phí	2	16,7	4	22,2	6	30
Không xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho, khả năng thu hồi phải thu	2	16,7	3	16,7	3	15
Không thu thập được bằng chứng liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	1	8,4	1	5,6	3	15
Không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản	1	8,4	2	11,1	3	15
2. Báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu						
Ghi nhận doanh thu không đúng qui định theo chuẩn mực kế toán	1	8,4	2	11,1	2	10
Ghi nhận chi phí không đúng qui định theo chuẩn mực kế toán	3	25	2	11,1	4	20
Không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phải thu			1	5,6	1	5
3. Nguyên nhân khác	3	25	3	16,7	3	15
Tổng cộng	12	100	18	100	20	100

Nguồn: Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq. Số liệu không bao gồm các công ty trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm.

sở cho việc ghi nhận doanh thu, chi phí (16-30% các trường hợp). Các trường hợp phát hành ý kiến ngoại trừ do báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu ít phổ biến hơn, trong đó sai sót do ghi nhận chi phí không phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (11-25%) phổ biến hơn sai sót do ghi nhận doanh thu không phù hợp (8-11%). Một số trường hợp điển hình các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu, chi phí chưa phù hợp chuẩn mực kế toán, hoặc chưa trích lập đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí (chưa ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang không có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai vào chi phí năm năm 2017-2018); Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp và dân dụng dầu khí (chưa phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017-2018); Công ty cổ phần Camimex Group (chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2018)...

Như vậy có thể thấy có một số trường hợp doanh nghiệp niêm yết có dấu hiệu thao túng báo cáo tài chính thông qua việc ghi nhận doanh thu, chi phí không phù hợp qui định, hoặc chưa trích lập dự phòng đầy đủ cho phải thu, hàng tồn kho.

Từ kết quả trên có thể thấy số lượng báo cáo kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ nhỏ (tỷ lệ dưới 7%) và trong đó có tỷ lệ nhỏ do có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có một điều người sử dụng thông tin cần lưu ý, đó là các báo cáo tài chính nhận ý kiến chấp nhận toàn phần, hoặc ý kiến ngoại trừ do phạm vi kiểm toán bị hạn chế vẫn có thể có hành vi thao túng báo cáo tài chính.

Thứ nhất, trường hợp kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán như thư xác nhận của các khoản phải thu, phải trả, giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho... Việc kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán có nghĩa là báo cáo tài chính vẫn có thể có sai sót, tuy nhiên kiểm toán viên không thu được bằng chứng để có thể chỉ rõ được các sai sót này.

Thứ hai, các báo cáo tài chính nhận ý kiến chấp nhận toàn phần cũng vẫn có thể có sai sót gây ra bởi hành vi thao túng trên báo cáo tài chính, do:

(i) Kiểm toán viên có thể không phát hiện ra các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do các hạn chế cố hữu của một cuộc kiểm toán, ví dụ do chọn mẫu trong kiểm toán, hoặc do các hành vi gian lận được che giấu một cách tinh vi...

(ii) Một số hành vi thao túng báo cáo tài chính có thể được chấp nhận trong chuẩn mực kế toán, ví dụ

thao túng báo cáo tài chính thông qua các giao dịch thực tế, như cắt giảm chi phí nghiên cứu, thanh lý tài sản, hoặc qua các khoản dồn tích do áp dụng xét đoán của nhà quản lý, do vậy không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán.

4.2. Nhận biết thao túng lợi nhuận qua chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán

Lý giải chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính là câu chuyện mà các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán cần thực hiện. Quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp niêm yết phải giải trình nếu có sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính ở mức đáng kể. Theo thống kê của Vietstock, tính đến ngày 02 tháng 4 năm 2019 có 451 doanh nghiệp niêm yết trong số 733 doanh nghiệp niêm yết đã công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 có sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán (Phuong Nguyễn, 2019). Có nhiều nguyên nhân được các doanh nghiệp niêm yết giải trình cho sự chênh lệch này. Dù là nguyên nhân nào đều dẫn đến làm thay đổi chỉ tiêu lãi/lỗ trên báo cáo tài chính, có thể mức lãi tăng lên hoặc lãi giảm đi, nếu đang lỗ thì lỗ nhiều hơn hoặc giảm lỗ, hoặc đang từ lỗ chuyển thành lãi và ngược lại. Quan sát thực tế việc công bố thông tin của các công ty niêm yết trong 3 năm gần đây (từ 2017-2019), cho thấy rõ các xu hướng và nguyên nhân chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.

Thực tế, sau mùa kiểm toán năm 2018 được công bố, nhiều doanh nghiệp niêm yết đã phải giải trình chỉ tiêu lãi ròng trên báo cáo tài chính. Kết quả công bố báo cáo tài chính sau kiểm toán cho thấy nhiều doanh nghiệp niêm yết có chỉ tiêu lãi ròng tăng mạnh, từ 1 tới gần 10 lần so với con số công bố ban đầu nếu xét theo mức % tăng, hoặc hàng chục tỷ đồng nếu xét theo giá trị tuyệt đối.

Bảng 4 cho thấy nguyên nhân được các doanh nghiệp niêm yết giải trình phần lớn do phải điều chỉnh lại việc ghi nhận doanh thu (tăng doanh thu), đồng thời điều chỉnh giá vốn hàng bán (giảm) hoặc điều chỉnh mức trích lập dự phòng rủi ro cho hàng tồn kho, các khoản công nợ và đầu tư.

Bên cạnh việc chênh lệch số liệu làm tăng lãi sau kiểm là xu hướng doanh nghiệp giảm lãi sau kiểm toán (Bảng 5).

Bảng 4: Top 10 doanh nghiệp tăng lãi sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã chứng khoán	Số liệu báo cáo tài chính năm				Nguyên nhân chênh lệch
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	
UNI	22	181	159	722,73	Giảm chi phí lãi vay (từ 553 triệu đồng xuống còn 175 triệu đồng); doanh thu tài chính tăng lên (từ 1 tỷ đồng lên 1,5 tỷ đồng)
OIL	5.499	33.675	28.176	512,38	
TNI	3.624	12.830	9.206	254,03	
HAG	52.549	117.507	64.958	123,61	Điều chỉnh giảm chi phí quản lý, giảm lỗ từ hoạt động khác và tăng doanh thu tài chính
ABI	96.133	171.798	75.665	78,71	Doanh thu tăng 178 tỷ đồng (14%)
TC6	25.045	41.313	16.268	64,96	
BSR	183.345	250.790	67.445	36,79	Giảm giá hàng tồn kho giảm 56 tỷ đồng; giảm giá dài hạn giảm 16 tỷ đồng

Nguồn: VietstockFinance từ Phuong Nguyễn (2019).

Quan sát một doanh nghiệp giải trình là HVG (Bảng 5) cho thấy đã ghi nhận giảm gần 92% lãi sau kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018, chỉ còn công bố số lãi 1,5 tỷ đồng. HVG là công ty đã 3 năm liên tiếp phải điều chỉnh số liệu sau kiểm toán báo cáo tài chính. HVG cho biết nguyên nhân chênh lệch của năm 2018¹ là từ lỗ lũy kế tăng 215 tỷ đồng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (chưa hợp nhất), theo đó các số chênh lệch được giải trình như sau:

- Chi phí tài chính tăng 201.808.510.284 đồng Việt Nam (VND), chủ yếu là do: Tăng tương ứng với nghiệp vụ lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty liên kết, liên doanh theo Thông tư 228 với số tiền là 208.454.789.049 VND; Tăng do ghi nhận thêm chi phí vay với số tiền 10.721.511.964 VND; và Phân loại lại giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính liên quan đến chênh lệch đánh giá lại

Bảng 5: Top 10 doanh nghiệp giảm lãi sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Mã chứng khoán	Lãi ròng		Chênh lệch dữ liệu trước và sau kiểm toán	%
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán		
HVG	18.586	1.502	17.085	91,9
WSS	72.801	44.993	27.808	38,2
TDH	174.910	115.425	59.485	34,0
PET	165.187	113.081	52.106	31,5
HMC	113.786	98.184	15.602	13,7
C32	105.128	92.446	12.682	12,1
KSV	93.487	84.553	8.934	9,6
YEG	155.718	140.913	14.805	9,5
TDC	132.112	119.663	12.449	9,4
SCR	235.784	214.579	21.205	9,0

Nguồn: VietstockFinance từ Phương Nguyễn (2019).

các khoản mục có gốc ngoại tệ với số tiền là 19.083.722.607 VND.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 14.855.518.323 VND chủ yếu do việc trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228.

Ngoài ra, việc chênh lệch số liệu sau kiểm toán có thể khiến các doanh nghiệp từ báo cáo lãi sang lỗ như các công ty có mã chứng khoán: LO5, V21, VTS và TNS, có trường hợp từ báo cáo lỗ sang lãi như LEC do điều chỉnh tăng doanh thu tài chính. Các công ty có số lỗ tiếp tục lỗ thêm cũng khá phổ biến.

Nguyên nhân chênh lệch số liệu được quan sát cho thấy do giá vốn hàng bán tăng từ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, điều chỉnh giảm doanh thu tài chính, chi phí tài chính tăng từ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng... (ICF). Ngược lại, một số doanh nghiệp giảm lỗ sau kiểm toán báo cáo tài chính như AGF, S72...

Mùa công bố báo cáo kiểm toán 2019 tiếp tục có sự giải trình chênh lệch lớn giữa số liệu lợi nhuận trên báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán, lãi giảm sâu, lãi thành lỗ sau kiểm toán (Bảng 7).

Bảng 6: Top 10 doanh nghiệp tăng lỗ sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018

Mã chứng khoán	Số liệu báo cáo tài chính năm 2018 (triệu đồng)			
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
NCP	(375.644)	(414.029)	(38.385)	10,22
RCC	(57.160)	(87.247)	(30.087)	52,64
PHH	(22.886)	(46.006)	(23.120)	101,02
ICF	(3.782)	(24.953)	(21.171)	559,78
HNG	(646.370)	(659.150)	(12.780)	1,98
VPK	(27.186)	(39.857)	(12.671)	46,61
TCR	(107.592)	(114.207)	(6.615)	6,15
ATG	(6.634)	(11.872)	(5.238)	78,96
LDP	(16.870)	(20.012)	(3.142)	18,62
NOS	(333.090)	(336.214)	(3.124)	0,94

Nguồn: VietstockFinance từ Phương Nguyễn (2019).

Các nguyên nhân được quan sát cho các giải trình chênh lệch báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2019 lặp lại phổ biến các nguyên nhân do trích lập các khoản dự phòng đầu tư, nợ khó đòi, điều chỉnh kết số liệu từ công ty liên kết, hoặc phải điều chỉnh ghi nhận doanh thu, chi phí. Quay trở lại các năm trước đó, theo nghiên cứu của Nguyễn Trọng Hiếu (2020), sau khi tổng kết chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính (các sai sót) trên mẫu khảo sát 600 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và HOSE (không bao gồm các tổ chức tài chính, ngân hàng và bảo hiểm), giai đoạn công bố báo cáo tài chính từ năm 2012 đến 2016, đã rút ra một số kết luận:

- Chênh lệch số liệu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết là phổ biến cả về số lượng doanh

Bảng 7: Lợi nhuận sau thuế giảm lãi hoặc lỗ sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019

Mã chứng khoán	Số liệu báo cáo tài chính năm 2019 (triệu đồng)				Lý do chênh lệch
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	
CLG	(99,50)	(208,40)	(108,90)	109,45	Bổ sung giá vốn và tăng trích lập dự phòng.
PVX	(198,30)	(213,60)	(15,30)	7,72	
HNG	(2.308,00)	(2.426,00)	(118,00)	5,11	Trích thêm dự phòng với hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con.
PTL	1,30	0,80	(0,50)	(38,46)	
TTF	(804,00)	(897,00)	(93,00)	11,57	Chi phí khác tăng do phân loại lại khấu hao không sử dụng. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết tăng
CII	720,00	1.956,00	1.236,00	171,67	Khác biệt về quan điểm giữa công ty kiểm toán và CII về ghi nhận doanh thu, chi phí.
CMX	140,40	41,10	(99,30)	(70,73)	Tăng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; và doanh thu tài chính giảm mạnh khi phần cổ tức, lợi nhuận được chia không còn được ghi nhận.
HLC	50,60	20,20	(30,40)	(60,08)	
KLF	12,00	1,40	(10,60)	(88,33)	Trích lập bổ sung một số khoản phải thu và dự phòng đầu tư vào công ty liên kết.
HVT	55,90	44,10	(11,80)	(21,11)	
HLC	50,60	20,20	(30,40)	(60,08)	
IDC	421,70	344,70	(77,00)	(18,26)	Giảm doanh thu tài chính do báo cáo tài chính tự lập chưa bù trừ khoản cổ tức năm 2018 được nhận từ Dakmil và các công ty khác.
HVG	(476,00)	(1.075,00)	(599,00)	125,84	Tăng giá vốn, tăng trích lập dự phòng nợ khó đòi, tăng xử lý nguyên vật liệu kém phẩm chất, tăng chi phí bán hàng ...

Nguồn: Tổng hợp từ Khắc Lâm & Hà Nguyễn (2020).

ngiệp và quy mô sai sót. Trong đó, số lượng doanh nghiệp có chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính lên tới 80% số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu; và không có chiều hướng giảm qua 5 năm (giai đoạn 2012-2016). Chênh lệch thể hiện ở cả hai chiều: lợi nhuận trước kiểm toán cao hơn lợi nhuận sau kiểm toán (dao động 50% trong tổng số 600 doanh nghiệp nghiên cứu); các doanh nghiệp có lợi nhuận trước kiểm toán thấp hơn lợi nhuận sau kiểm toán chiếm khoảng 30%.

- Khác biệt số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính được khảo sát cho thấy chủ yếu liên quan tới các chỉ tiêu như: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận, các loại tài sản, nợ phải trả. Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp có chênh lệch doanh thu trước kiểm toán cao hơn sau kiểm toán (khoảng 22%) luôn lớn hơn tỷ lệ của các doanh nghiệp có chênh lệch doanh thu trước kiểm toán thấp hơn sau kiểm toán (khoảng 19%). Tuy nhiên, so với tỷ lệ chênh lệch lợi nhuận thì tỷ lệ chênh lệch doanh thu thấp hơn nhiều theo cả hai hướng báo cáo tăng và báo cáo giảm, theo đó chênh lệch lợi nhuận chịu ảnh hưởng đáng kể của chênh lệch chi phí. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp có báo cáo chênh lệch chi phí là phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn so với các doanh nghiệp không có báo cáo chênh lệch chi phí (thấp nhất là 71,5% vào năm 2014 và cao nhất là 79,4% vào năm 2012). Các doanh nghiệp có xu hướng báo cáo chi phí thấp hơn so với số liệu kiểm toán qua các năm (khoảng 41%), trong đó các doanh nghiệp có xu hướng báo cáo chi phí cao hơn so với số liệu kiểm toán qua các năm (khoảng 34%).

Theo Nguyễn Trọng Hiếu (2020), khác biệt số liệu lợi nhuận trước và sau kiểm toán của các doanh nghiệp không phụ thuộc vào nơi niêm yết (HNX hay HOSE) và cũng không phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, mà là do yếu tố nội tại của doanh nghiệp như quản lý điều hành, quản trị doanh nghiệp. Kết quả phân tích hồi

quy của Nguyễn Trọng Hiếu (2020) cung cấp bằng chứng về bốn nhân tố thuộc về quản trị doanh nghiệp (Số lượng thành viên hội đồng quản trị - BSI; Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc - DC; số cuộc họp của hội đồng quản trị trong một năm tài chính - BME; Sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài (trên 5%) - BIO) và một nhân tố thuộc về kiểm toán độc lập (Các doanh nghiệp có thay đổi Công ty Kiểm toán - AUCH) và một nhân tố liên quan đến thuộc tính của doanh nghiệp (Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu - ROE) có ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính.

Tóm lại, tình trạng chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán vẫn có khả năng tiếp diễn do nhiều nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp, cũng như khách quan từ bên ngoài (bao gồm cả các chính sách kế toán). Dù do nguyên nhân nào, cũng khiến nhà đầu tư và những người quan tâm báo cáo tài chính nghi ngờ rằng liệu có sự thao túng số liệu hay không. Do đó, việc đọc kỹ các báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán cũng như giải trình của các doanh nghiệp nhằm nhận thấy cái nhìn chân thực về bức tranh tài chính của doanh nghiệp luôn là cần thiết.

5. Kết luận

Kết quả quan sát của nghiên cứu này cho thấy có dấu hiệu của hành vi thao túng lợi nhuận trên các báo cáo tài chính nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần và trên các báo cáo tài chính có chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.

Sự khác biệt trước và sau kiểm toán có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, ví dụ, dựa trên các xét đoán của nhà quản lý doanh nghiệp, do trình độ, nhận thức của kế toán, do sự sẵn có của các thông tin liên quan tại thời điểm trước và sau kiểm toán, do mức độ thận trọng khác nhau giữa kiểm toán viên và doanh nghiệp; và cũng có thể là dấu hiệu cho thấy hành vi thao túng số liệu của doanh nghiệp. Hiện tượng khác biệt xảy ra phổ biến, giá trị lớn qua nhiều năm cũng cho thấy chất lượng báo cáo tài chính trước kiểm toán còn nhiều vấn đề... Trong nghiên cứu tới, nhóm nghiên cứu sẽ có những khảo sát sâu hơn nhằm làm rõ hơn các nguyên nhân chênh lệch này có phải là hành vi thao túng số liệu hay là do các nguyên nhân khác.

Ghi chú:

1. http://cmsv5.stoxplus.com/medialib/Crawler/2019/2019-01/2019-01-11/20190111_20180111--HVG--GT-KQKD-kiem-toan-nam-2018-rieng-va-hop-nhat.pdf

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2015), *Thông tư 155/2015/TT-BTC về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.
- Francis, J., Lafond, R., Olsson, P. & Schipper, K. (2005), 'The market pricing of accruals quality', *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295-327.
- Healy, P.M. & Wahlen, J.M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting horizons*, 13(4), 365-383.
- Khắc Lâm (2020), *Hậu kiểm toán, tái diễn chênh lệch số liệu*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2020, từ <<https://tinnhanhchungkhoan.vn/hau-kiem-toan-tai-dien-chenh-lech-so-lieu-post236694.html>>.
- Khắc Lâm, Hà Nguyễn (2020), *Chênh lệch số liệu kiểm toán gây lộn xộn thị trường*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/ke-toan-kiem-toan/chenh-lech-so-lieu-kiem-toan-gay-lon-xon-thi-truong-322923.html>>.
- Nguyễn Trọng Hiếu (2020), 'Sai sót trong báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- Phương Nguyễn (2019), Đến bao giờ các con số trước và sau kiểm toán có thể tiệm cận với nhau, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2020, từ <<https://vietstock.vn/2019/04/den-bao-gio-cac-con-so-truoc-va-sau-kiem-toan-moi-tiem-can-voi-nhau-737-667447.htm>>.
- Roychowdhury, S. (2006), 'Earnings management through real activities manipulation', *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN HIỆU QUẢ PHÂN BỐ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ TÁC CỦA VIỆT NAM

Vũ Thị Huyền Trang

Đại học Thương mại

Email: trang.vth@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 21/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 27/12/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Hiệu quả phân bổ nguồn lực là rất quan trọng để giải thích cho năng suất gộp của mỗi quốc gia, mỗi ngành hay mỗi địa phương. Nghiên cứu này ước lượng hiệu quả phân bổ cấp tỉnh cho ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2018 theo phương pháp phân rã năng suất của Olley & Pakes (1996). Trong đó, TFP gộp được suy ra từ TFP cấp độ doanh nghiệp và ước lượng bằng phương pháp moment tổng quát của Wooldridge (2009). Đồng thời, nghiên cứu đã sử dụng hồi quy dữ liệu bảng và phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để đánh giá tác động của các nhân tố đến hiệu quả phân bổ. Kết quả cho thấy các tỉnh có hiệu quả phân bổ cao nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Hà Nội. Các nhân tố tác động mạnh đến hiệu quả phân bổ là mức độ tích tụ, sự đầu tư cho giáo dục của địa phương; tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chính sách đào tạo lao động của địa phương và một số đặc điểm ngành của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo.

Từ khóa: mô hình dữ liệu mảng, hiệu quả phân bổ, phương pháp FGLS.

Mã JEL: C23, D61.

Analyzing the impact of factors on allocative efficiency of Vietnam's manufacturing enterprises

Abstract:

Resource allocation efficiency is important to account for the aggregate productivity of each country, industry, or local area. This study estimates province-level allocation efficiency of the manufacturing sector in Vietnam between 2000 and 2018 according to the decomposition method of Olley & Pakes (1996). In which, the pooled TFP is derived from firm-level TFP, which is estimated by using the general moment method of Wooldridge (2009). At the same time, the study employs panel data regression and the Feasible General Least Squares method (FGLS) to evaluate the impacts of factors on the allocative efficiency. The results showed that the provinces with the highest allocation efficiency are Ba Ria - Vung Tau, Vinh Phuc, Bac Ninh, and Hanoi. The factors that strongly affect the allocative efficiency are the local accumulation, investment in education; transparency and access to information, local labor training policies, and some industry characteristics of manufacturing enterprises.

Keywords: Allocation efficiency, FGLS method, panel data model.

JEL Codes: C23, D61.

1. Giới thiệu

Khi các đơn vị sản xuất không đồng nhất, năng suất gộp phụ thuộc cả vào hiệu quả của các doanh nghiệp riêng lẻ và cả cách các đầu vào được phân bổ cho các doanh nghiệp. Ngày càng gia tăng các nghiên cứu tìm cách xác định mức độ khác nhau trong năng suất gộp phụ thuộc vào việc phân bổ sai các yếu tố của sản xuất dọc theo các doanh nghiệp. Năng suất tổng hợp của một ngành hay một quốc gia không chỉ liên quan đến năng suất trung bình của các doanh nghiệp mà còn hướng đến việc phân bổ nguồn lực (vốn và lao động) cho các doanh nghiệp năng suất nhất (Olley & Pakes, 1996; Hsieh & Klenow, 2009; Bartelsman & cộng sự, 2013). Vì vậy, hiệu quả phân bổ nguồn lực là rất quan trọng để giải thích năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) gộp của mỗi quốc gia hay mỗi ngành. Một nền kinh tế thị trường hoạt động tốt có thể phân bổ nhiều nguồn lực sản xuất hơn cho các doanh nghiệp năng suất hơn, cải thiện phân bổ nguồn lực dự kiến sẽ làm tăng TFP gộp và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người. Hơn nữa, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng về lý thuyết, tăng trưởng năng suất có thể đạt được chủ yếu thông qua đổi mới, lan truyền công nghệ và phân bổ lại nguồn lực (Acemoglu & Cao, 2015). Mặt khác, Petrin & Levinshon (2012) tìm thấy rằng các tùy chọn của sự đổi mới và sự lan truyền công nghệ là chậm và tốn kém, trong khi phân bổ lại tài nguyên thì trực tiếp và hiệu quả hơn. Vì thế, lựa chọn một thước đo phù hợp của hiệu quả phân bổ và việc điều tra về lý thuyết cũng như thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ là rất quan trọng để thực hiện các chính sách kinh tế tốt hơn.

Có nhiều thước đo hiệu quả phân bổ đã được phát triển. Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng phương pháp phân rã được đề xuất bởi Olley & Pakes (1996), trong đó hiệu quả phân bổ được đo bởi hiệp phương sai giữa thị phần và năng suất của doanh nghiệp. Theo Bartelsman & cộng sự (2013), phương pháp hiệp phương sai là một phương pháp vững chắc về lý thuyết và thực nghiệm để đánh giá ảnh hưởng của phân bổ sai. Rất nhiều các nghiên cứu khác nhau đã áp dụng độ đo này để tính hiệu quả phân bổ trong ngành hay trong mỗi quốc gia. Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế và sự trưởng thành của thị trường thay đổi rất nhiều qua các vùng địa lý khác nhau ở mỗi quốc gia. Vì vậy, hiệu quả phân bổ nguồn lực ở các vùng khác nhau là khác nhau (Nie & Jia, 2011). Sự khác biệt về địa lý trong năng suất và hiệu quả phân bổ cũng đã được chỉ ra bởi Rizov & Zhang (2014).

Việc hiểu cách thức các yếu tố địa phương ảnh hưởng đến mức độ hiệu quả phân bổ trong ngành là quan trọng để đề ra các chính sách nhằm nâng cao hiệu quả và giảm bất bình đẳng khu vực. Tuy nhiên, các nghiên cứu về hiệu quả phân bổ theo khu vực và đặc biệt là khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ theo khu vực của các quốc gia còn rất hạn chế. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về hiệu quả phân bổ theo cách tiếp cận này còn ít, bên cạnh rất nhiều nghiên cứu về hiệu quả kỹ thuật. Với mục đích đóng góp thêm cho các nghiên cứu và các nhà quản lý có thể tham khảo để đưa ra các chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ của địa phương mình, bài báo đã đo mức độ không đồng nhất trong hiệu quả phân bổ nguồn lực cấp tỉnh, đồng thời điều tra tác động của các yếu tố địa phương đến hiệu quả phân bổ dọc theo các tỉnh của các doanh nghiệp ngành chế tác của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2018. Phần còn lại của bài viết được kết cấu như sau: Mục 2 trình bày tóm tắt tổng quan các nghiên cứu liên quan; Mục 3 đề cập đến phương pháp nghiên cứu của bài viết; Mục 4 trình bày và thảo luận các kết quả nghiên cứu; và mục 5 là kết luận về vấn đề nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Restuccia & Rogerson (2013) đã cung cấp một cuộc khảo sát toàn diện về các nghiên cứu hiện có liên quan đến hiệu quả phân bổ. Các tác giả đã phân biệt giữa hai cách tiếp cận chính mà họ gọi là cách tiếp cận trực tiếp và tiếp cận gián tiếp. Trong khi cách tiếp cận đầu tiên cố gắng trực tiếp tìm ra các yếu tố tạo ra sự phân bổ sai và đánh giá tầm quan trọng của các nguồn cơ bản cụ thể này trong việc tạo ra sự thiếu hiệu quả, thì cách tiếp cận thứ hai tập trung vào ảnh hưởng thực của toàn bộ các yếu tố quyết định cơ bản đến sự phân bổ sai các nhân tố.

Trong số các cách khác nhau để đo lường hiệu quả phân bổ trong ngành theo cách tiếp cận gián tiếp, Bartelsman & cộng sự (2013) đã khai thác sự phân rã thực nghiệm của năng suất ở cấp độ ngành được thực hiện theo nghiên cứu của Olley & Pakes (1996). Hiệu quả phân bổ được đo bởi hiệp phương sai giữa thị phần và năng suất của doanh nghiệp. Điều này được giải thích do hiệp phương sai tăng bởi những doanh nghiệp năng suất hơn có thị phần cao hơn, và hiệp phương sai giảm bởi những doanh nghiệp kém hơn lại có

thị phần cao hơn. Bartelsman đã chỉ ra đây là một độ đo vững về cả lý thuyết và thực nghiệm để đánh giá mức độ của hiệu quả phân bổ.

Phương pháp hiệp phương sai được đề xuất bởi Olley & Pakes (1996) (OP). Năng suất nhân tố tổng hợp của ngành được đo bằng trung bình có trọng số của năng suất cấp độ doanh nghiệp với trọng số là tỷ trọng đầu ra. Năng suất gộp này được phân rã thành hai thành phần là năng suất trung bình không trọng số của các doanh nghiệp và số hạng hiệp phương sai của thị phần và năng suất. Số hạng này đại diện cho giá trị của hiệu quả phân bổ. Áp dụng cho dữ liệu mảng cấp độ doanh nghiệp của nền công nghiệp thiết bị viễn thông của Mỹ từ năm 1974 đến năm 1987. Họ tìm thấy rằng năng suất trung bình không trọng số không thay đổi nhiều từ năm 1975 nhưng số hạng hiệp phương sai tăng từ 0,01 lên 0,32 trong cả giai đoạn. Họ kết luận rằng đã có một sự phân bổ lại từ các doanh nghiệp năng suất thấp sang các doanh nghiệp năng suất cao hơn.

Áp dụng phân rã OP này, rất nhiều các nghiên cứu trải rộng trên các quốc gia và các ngành khác nhau để tính toán hiệu quả phân bổ và các vấn đề liên quan. Tuy nhiên, các nghiên cứu về hiệu quả phân bổ theo các vùng, miền khác nhau còn rất hạn chế. Như Dondur & cộng sự (2011) đã sử dụng phương pháp phân rã OP cho dữ liệu ngành công nghiệp Serbian trong giai đoạn từ 2005-2007 để tính hiệu quả phân bổ theo từng năm; theo vùng (gồm 3 vùng là Vojvodina, trung tâm Serbian và Belgrade) và cuối cùng là theo ngành (27 ngành). Các tác giả đã tìm thấy trong giai đoạn nghiên cứu, hiệu quả phân bổ có xu hướng tăng và cao nhất là năm 2007. Hiệu quả phân bổ cao nhất ở Vojvodina, sau đó đến trung tâm Serbian và thấp nhất ở vùng Belgrade nhưng đều dương. Tuy nhiên, các tác giả cũng chỉ ra hạn chế của nghiên cứu là khoảng thời gian quá ngắn.

Một nghiên cứu gần đây đã điều tra về khía cạnh chưa được khai thác trước đây là mức độ không đồng nhất trong phân bổ sai nguồn lực dọc theo các tỉnh của Trung Quốc trong giai đoạn từ 1998-2007. Bin & cộng sự (2017) đã sử dụng dữ liệu cấp độ doanh nghiệp của ngành chế tạo Trung Quốc để đo lường hiệu quả phân bổ cấp tỉnh bằng cách tính toán hiệp phương sai trong ngành giữa quy mô và năng suất của các doanh nghiệp. Kết quả cho thấy hiệu quả phân bổ thay đổi đáng kể dọc theo vùng và một số yếu tố dựa trên địa điểm ảnh hưởng mạnh đến việc phân bổ tài nguyên.

Các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ trong đó hiệu quả phân bổ được tính theo cách tiếp cận của OP còn rất hạn chế. Trong nghiên cứu của Bin & cộng sự (2017) như đã chỉ ra ở trên, một số yếu tố dựa trên địa điểm ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả phân bổ. Cụ thể là sự tích tụ có liên quan tích cực với hiệu quả phân bổ cao hơn; địa phương nỗ lực nhiều hơn để hỗ trợ giáo dục tốt hơn sẽ đi cùng hiệu quả phân bổ cao hơn, và những tỉnh được đặc trưng bởi khả năng dư thừa cao hơn và sự đổi mới thấp hơn thì có hiệu quả phân bổ trong ngành thấp hơn. Tuy nhiên, các tác giả cũng chỉ ra hạn chế của nghiên cứu ở chỗ coi giả định mô hình tĩnh là phù hợp. Đồng thời, nghiên cứu cũng chưa đưa ra được tác động của các chính sách quản lý của nhà nước cũng như địa phương đến hiệu quả phân bổ.

Trong một nghiên cứu mới của Gnolato & cộng sự (2020), các tác giả đã áp dụng phân rã OP để tính hiệu quả phân bổ cho các doanh nghiệp ngành chế tạo của Italy và sử dụng phương pháp DID (difference in differences) để nghiên cứu ảnh hưởng việc cải cách các chính sách trong thị trường lao động lên hiệu quả phân bổ. Kết quả cho thấy trong khi việc cải cách các hợp đồng học việc dẫn đến việc phân bổ lại nguồn lực dọc theo các doanh nghiệp không đồng nhất làm tăng hiệu quả phân bổ, sự bãi bỏ quy định của việc sử dụng các hợp đồng có thời hạn về trung bình không mang lại hiệu quả như mong muốn; cải cách tập sự thì lại tạo ra nhiều doanh nghiệp hiệu quả hơn.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về hiệu quả phân bổ theo cách tiếp cận của OP còn rất hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ theo vị trí địa lý.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu hỗn hợp dựa trên điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê (GSO) cho các doanh nghiệp ngành chế tác từ năm 2000 đến năm 2018. Nguồn số liệu này có đầy đủ các biến quan trọng như mã ngành công nghiệp (lấy theo tiêu chuẩn VSIC 2 chữ số), loại hình sở hữu, số lao động, lượng vốn, doanh thu, lợi nhuận, khấu hao, chi phí lao động, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn,... Các đầu vào và đầu ra trong nghiên cứu đã được giảm phát theo năm gốc 2010.

Dữ liệu thu thập từ 60 tỉnh, thành phố ở Việt Nam giai đoạn 2000-2018. Sở dĩ nghiên cứu này sử dụng 60 tỉnh, thành phố bởi trong giai đoạn nghiên cứu có sự tách, nhập các địa phương. Để thuận tiện chúng tôi ghép dữ liệu các tỉnh sau: Hà Tây vào Hà Nội thành Hà Nội mới, Đắk Nông vào Đắk Lắk thành Đắk Lắk mới, Lai Châu vào Điện Biên thành Điện Biên mới và Hậu Giang vào Cần Thơ thành Cần Thơ mới.

Trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng (VA) được sử dụng để ước lượng TFP ở cấp độ doanh nghiệp bằng phương pháp moment tổng quát (GMM) được đề xuất bởi Wooldridge (2009). Dữ liệu về VA không sẵn có và được đo lường dựa trên cách tiếp cận thu nhập. Wooldridge đã sử dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas và thủ tục GMM một bước để khắc phục vấn đề nhận dạng tiềm năng trong các thủ tục bán tham số hai bước của các nghiên cứu trước đó như Olley & Pakes (1996), Levinsohn & Petrin (2003), Akerberg & cộng sự (2006). Đồng thời, các sai số tiêu chuẩn vững thu được một cách dễ dàng, tính đến cả tương quan chuỗi và/hoặc phương sai sai số thay đổi.

3.2. Phương pháp luận

Nghiên cứu này dựa vào phương pháp phân rã năng suất của Olley & Pakes (1996) để tính hiệu quả phân bổ cấp tỉnh của các doanh nghiệp ngành chế tác.

Từ TFP ở cấp độ doanh nghiệp, TFP cấp tỉnh được tính là trung bình có trọng số của logarit TFP các doanh nghiệp trong tỉnh, với trọng số là tỷ trọng đầu ra của doanh nghiệp:

$$P_t = \sum_i s_{it} p_{it}$$

Với s_{it} là tỷ trọng đầu ra của doanh nghiệp i tại thời điểm t : $s_{it} > 0$; $\sum_i s_{it} = 1$ và

$$p_{it} = \log(TFP_{it})$$

OP đã phân rã năng suất tổng hợp thành hai thành phần như sau:

$$\begin{aligned} P_t &= \sum_i s_{it} p_{it} = \frac{1}{N_t} \sum_i p_{it} + \sum_i \left(s_{it} - \frac{1}{N_t} \sum_i s_{it} \right) \left(p_{it} - \frac{1}{N_t} \sum_i p_{it} \right) \\ &= \mu_t + Cov_t^{OP} \end{aligned}$$

Với N_t là số doanh nghiệp của tỉnh trong năm t .

μ_t là năng suất trung bình không trọng số của các doanh nghiệp.

Cov_t^{OP} là hiệp phương sai của thị phần và năng suất, đại diện cho giá trị của hiệu quả phân bổ giữa các doanh nghiệp hiện có của tỉnh ở năm t .

3.3. Mô hình kinh tế lượng đánh giá tác động của các nhân tố đến hiệu quả phân bổ

Kết quả trong phần 4.1 cho thấy một mức độ không đồng nhất đáng chú ý của hiệu quả phân bổ trong ngành dọc theo các tỉnh và qua thời gian. Việc hiểu những thành phần trong mức độ khác biệt của hiệu quả phân bổ đòi hỏi cần có những phân tích thực nghiệm tập trung vào. Nguồn gốc của sự biến đổi dọc theo cả thời gian và không gian là rất quan trọng cho việc xác định mối quan hệ thực nghiệm giữa hiệu quả phân bổ và các yếu tố biến đổi qua vùng miền. Với mục tiêu bước đầu là khám phá các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ, chúng tôi chỉ định mô hình dữ liệu mảng tĩnh và chia tập các biến giải thích thành 2 nhóm: tập các biến thay đổi theo tỉnh, theo thời gian và tập các biến thay đổi theo ngành, tỉnh và thời gian như sau:

$$Cov_{Ipt} = \alpha + \beta_1' X_{pt} + \beta_2' Z_{Ipt} + u_t + u_I + u_p + \varepsilon_{Ipt} \quad (1)$$

Trong đó: Cov_{Ipt} là số hạng hiệp phương sai theo cách tiếp cận OP được tính cho ngành I , tỉnh p tại thời điểm t ; X_{pt} là tập hợp các yếu tố chuyên biệt theo các tỉnh khác nhau ở năm t ; Z_{Ipt} là tập hợp các biến số thay đổi theo ngành, tỉnh và thời gian. Việc ước lượng bao gồm các ảnh hưởng cố định về thời gian, ngành và tỉnh để kiểm soát các yếu tố bị bỏ qua bất biến theo thời gian.

Các tài liệu về mối liên hệ trực tiếp giữa các yếu tố địa phương và đặc điểm ngành với hiệu quả phân bổ rất ít. Chúng tôi tổng hợp các tài liệu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến hiệu quả phân bổ và năng

suất để đưa vào mô hình các biến giải thích.

Quy mô của hoạt động kinh tế địa phương và sản lượng hoặc sản lượng bình quân đầu người thường được liên kết với nhau do các nền kinh tế tích tụ và lựa chọn, như đã được chỉ ra trong các tài liệu phong phú về nền kinh tế tích tụ (Glaeser & cộng sự, 1992; Rosenthal & Strange, 2004; Beaudry & Schiffauerova, 2009; Puga, 2010). Tuy nhiên, liệu rằng hiệu quả phân bổ có liên quan đến sự tích tụ hay không và nếu có thì cơ chế làm việc như thế nào? Chẳng hạn hiệu quả phân bổ cao hơn ở những nơi với nhiều hoạt động kinh tế có thể là một hệ quả của một sự đấu tranh tốt giữa các doanh nghiệp và các nguồn lực địa phương. Để xấp xỉ cho quy mô của nền kinh tế địa phương chúng tôi dùng logarit của GDP cấp địa phương ($\ln GDP$); giá trị sản xuất của tỉnh (GTSX).

Mối quan hệ giữa hội nhập trong thương mại quốc tế và năng suất đã được chỉ ra trong rất nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên, nó phụ thuộc vào cả những điều chỉnh xảy ra trong các doanh nghiệp do sự tham gia của họ vào hoạt động quốc tế và vào sự phân bổ lại của các nguồn lực cho doanh nghiệp, như đã được chỉ ra bởi Melitz (2003). Nhìn chung, người ta sẽ mong đợi rằng mức độ hội nhập quốc tế hóa càng cao thì hiệu quả phân bổ liên quan đến quá trình lựa chọn khó khăn càng lớn. Để đặc trưng cho hội nhập kinh tế quốc tế, chúng tôi đưa vào biến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm của tỉnh.

Các nghiên cứu đã thiết lập một mối quan hệ tương quan dương giữa nguồn vốn nhân lực và năng suất doanh nghiệp (Syverson, 2011). Martínez & Fernández (2010) nói rằng lý thuyết vốn con người dựa trên quan điểm cho rằng giáo dục là khoản đầu tư tạo ra thu nhập trong tương lai và dân số có học thức là dân số có năng suất. Do đó tạo điều kiện cho một cuộc tranh đấu tốt hơn giữa các doanh nghiệp và nhân viên. Điều này có thể được phản ánh thành một mức phân bổ hiệu quả cao hơn ở cấp độ vùng. Như trong Bin & cộng sự (2017) đã tìm thấy rằng địa phương nỗ lực ủng hộ cho giáo dục nhiều hơn sẽ dẫn đến mức độ cao hơn trong hiệu quả phân bổ. Để xấp xỉ cho biến này, chúng tôi tính bằng tỷ lệ của học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hàng năm trên dân số của tỉnh (VCN).

Hiệu quả phân bổ cũng phụ thuộc vào chính sách phân bổ ngân sách của Chính phủ cũng như khả năng quản lý của chính quyền địa phương. Liên quan đến các chính sách vĩ mô, chúng tôi đưa vào biến ChiDTPT là tổng chi ngân sách cho đầu tư phát triển trên địa bàn so với GDP địa phương. Việc đầu tư cho sự đổi mới và áp dụng các công nghệ mới trong thực tế có thể kích thích một môi trường kinh doanh thử nghiệm và phân bổ lại nguồn lực nhanh chóng giữa các doanh nghiệp (Collard-Wexler & cộng sự, 2011). Để đại diện cho khả năng quản lý của chính quyền địa phương, chúng tôi có đưa thêm vào mô hình chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các chỉ số thành phần của nó (gồm CSTP3 đặc trưng cho tính minh bạch và tiếp cận thông tin của chính quyền địa phương và CSTP9 là đại diện cho chính sách đào tạo lao động của địa phương (VCCI, không năm xuất bản), sau khi đã kiểm tra hết ảnh hưởng của PCI và các chỉ số thành phần của nó thì chỉ có 2 chỉ số thành phần này có ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ).

Đối với các biến giải thích thay đổi theo ngành, tỉnh và thời gian, chúng tôi sử dụng các biến SPEC, FDIshare, KL, HHI, Liq được mô tả trong bảng Phụ lục 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả ước lượng hiệu quả phân bổ cấp tỉnh

Với dữ liệu nghiên cứu đã được giải thích trong phần 3.1, chúng tôi tính hiệu quả phân bổ của 60 tỉnh trong giai đoạn 2000-2018. Ta có Bảng 1.

Từ Bảng 1 ta thấy hiệu quả phân bổ cấp tỉnh trung bình trong từng năm không có sự biến động nhiều (dao động trong khoảng từ 0,90 đến 1,22). Tuy nhiên trong từng năm, hiệu quả phân bổ của các tỉnh lại rất khác nhau. Xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp, chúng tôi đưa ra 5 tỉnh có hiệu quả phân bổ trung bình trong cả giai đoạn cao nhất và 5 tỉnh có hiệu quả phân bổ thấp nhất.

Các tỉnh có mức hiệu quả phân bổ cao nhất trong cả nước trong cả giai đoạn nghiên cứu là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, hai thành phố lớn của cả nước là Hà Nội và Hồ Chí Minh có mức hiệu quả phân bổ trung bình cả giai đoạn đứng thứ 4 và thứ 11 tương ứng. Ta thấy có một mức độ không đồng nhất đáng chú ý của hiệu quả phân bổ trong ngành dọc theo các tỉnh và qua thời gian. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến sự không đồng nhất này? Ta sẽ phân tích các kết quả thu được thì việc ước lượng

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả hiệu quả phân bổ cấp tỉnh trong từng năm

Năm	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
2000	0,941261	0,718949	0,049049	4,307662
2001	0,909170	0,668278	0,137224	4,232896
2002	0,944318	0,683586	0,265584	4,299109
2003	0,961064	0,682086	0,188689	4,515357
2004	1,043699	0,653342	0,255235	4,684793
2005	0,961999	0,632178	0,143305	4,433373
2006	1,024906	0,663341	-0,032028	4,911567
2007	1,032221	0,573056	0,188232	4,471573
2008	1,146151	0,795965	0,228430	5,360640
2009	1,081426	0,622317	-0,139771	4,104095
2010	1,132733	0,466532	0,366140	3,324397
2011	1,207385	0,578242	0,186113	3,868531
2012	1,117880	0,531470	0,383295	3,318465
2013	1,135991	0,540636	0,243890	3,067953
2014	1,115526	0,470553	0,288463	2,438777
2015	1,197525	0,498467	0,325132	2,980114
2016	1,218724	0,459374	0,530085	2,891314
2017	1,084578	0,477561	0,325869	3,030885
2018	1,112517	0,366033	0,478193	2,122084

Nguồn: Từ kết quả tính toán của tác giả.

Bảng 2: Các tỉnh có hiệu quả phân bổ trung bình cao nhất và thấp nhất trong cả giai đoạn

Tỉnh	Xếp hạng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Bà Rịa - VT	1	3,40791	1,33329	1,17404	4,91157
Vĩnh Phúc	2	2,13105	0,32212	1,71084	2,88113
Bắc Ninh	3	1,76576	0,32622	1,40645	2,42737
Hà Nội mới	4	1,69869	0,70780	1,16743	3,24480
Quảng Ngãi	5	1,55895	0,94517	0,38453	3,06795
An Giang	56	0,64101	0,32256	0,21818	1,45262
Điện Biên mới	57	0,60932	0,17926	0,33734	0,97579
Trà Vinh	58	0,57475	0,19929	0,18823	0,95852
Bến Tre	59	0,56220	0,15286	0,24389	0,77150
Bạc Liêu	60	0,41131	0,27010	-0,13977	0,84797

Nguồn: Từ kết quả tính toán của tác giả.

các mô hình.

4.2. Kết quả ước lượng các mô hình

Vì chỉ số PCI chỉ có số liệu của đầy đủ các tỉnh từ năm 2006. Nên chúng tôi xét mô hình khi có và không có biến PCI cũng như các chỉ số thành phần của nó.

Trước tiên chúng tôi thực hiện ước lượng các mô hình dữ liệu mảng tĩnh cơ bản bao gồm POLS, RE và FE đối với mô hình không có biến PCI. Vấn đề đa cộng tuyến được xem xét qua nhân tử phóng đại phương sai VIF. Kết quả cho thấy VIF lớn nhất là 3,85 và giá trị trung bình là 1,86. Như vậy, không có vấn đề đa cộng tuyến trong các mô hình chứa các biến này. Dùng kiểm định Breusch Pagan Lagrangian Multiplier (LM) để lựa chọn giữa mô hình POLS và RE, kết quả là $p_value = 0,0000$; tức là cho ta kết luận là lựa chọn mô hình RE. Sau đó, sử dụng tiếp kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FE và RE, kết quả thu được là mô hình FE là thích hợp (do $p_value = 0,0000$).

Đối với mô hình FE, các kiểm định về phương sai sai số thay đổi và tự tương quan chuỗi được thực hiện. Kết quả của kiểm định Wald và kiểm định Wooldridge đều cho giá trị p_value rất nhỏ. Đây là minh chứng cho việc tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục điều này,

chúng tôi sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares - FGLS) (Mô hình FE1 - FGLS trong Bảng 3).

Thực hiện tương tự đối với mô hình khi đưa thêm biến PCI vào thì PCI có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% nhưng làm mất ý nghĩa thống kê của một số biến độc lập khác là GTSX, FDI và Liq. Do mô hình này sau khi thực hiện các kiểm định, kết quả cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan ở mức ý nghĩa 5% nên tác giả cũng khắc phục bằng cách sử dụng phương pháp FGLS. Tuy nhiên, sau khi khắc phục thì biến PCI không còn có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, tác giả đã thay biến PCI bằng các chỉ số

Bảng 3: Kết quả hồi quy các mô hình chỉ định

	CovOP		
	FE	FE1 – FGLS	FE2 – FGLS
SPEC	0,95641*** (0,10429)	0,56167*** (0,07723)	0,62475*** (0,15576)
GTSX	0,00146*** (0,00057)	0,00277*** (0,00069)	0,00169* (0,0009)
FDI	-0,01620*** (0,00348)	-0,01780*** (0,00045)	0,00315 (0,0066)
FDIshare	-0,37275*** (0,10928)	0,16908*** (0,06530)	-0,24773 (0,17385)
KL	0,20780*** (0,02888)	0,29850*** (0,01800)	0,28480*** (0,04402)
HHI	1,42059*** (0,12248)	1,77172*** (0,06915)	1,57266*** (0,13941)
Liq	0,12772* (0,06712)	0,13956*** (0,05380)	0,08292* (0,04772)
ChiDTPT	0,01975*** (0,00345)	0,26114* (0,14897)	0,81016 (0,78116)
VCN	0,31393 (0,23001)	1,32734*** (0,12659)	0,95927*** (0,24778)
lnGDP	0,23162*** (0,02894)	0,17070*** (0,02117)	0,16109*** (0,05071)
CSTP3			0,05546* (0,02863)
CSTP9			-0,05864*** (0,01812)
Const	-2,05288*** (0,28688)	-1,76104*** (0,21855)	-1,51387*** (0,56511)
N	1140	1140	780

Ghi chú: độ lệch chuẩn để trong ngoặc; * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$.

Nguồn: Từ kết quả ước lượng của tác giả.

thành phần, kết quả cho thấy chỉ có CSTP3 và CSTP9 là có ý nghĩa thống kê. Và mô hình được lựa chọn cũng là mô hình FE được khắc phục bằng phương pháp FGLS (Mô hình FE2 - FGLS trong Bảng 3)

Kết quả hồi quy các mô hình nói trên được trình bày trong Bảng 3.

Với mô hình FE1 - FGLS, tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê. Trong đó hệ số của biến lnGDP là dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Thêm vào đó biến SPEC và biến GTSX cũng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả phân bổ ở mức ý nghĩa 1%. Các kết quả này chỉ ra rằng hiệu quả phân bổ là cao hơn ở nơi mà mức độ tích tụ cao hơn. Điều này được giải thích, có thể sự lựa chọn là khó khăn hơn trong các lĩnh vực có hoạt động kinh tế lớn mà chỉ các doanh nghiệp tài giỏi mới tồn tại được, và nguồn lực đó lại được phân bổ lại cho các doanh nghiệp năng suất hơn. Hiệu ứng sắp xếp này đã dẫn đến một mối quan hệ tích cực giữa sự tích tụ và hiệu quả phân bổ trong ngành. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả được chỉ ra bởi Bin & cộng sự (2017).

Hệ số của biến FDI âm và có ý nghĩa thống kê ở mô hình FE1 - FGLS cho thấy khi FDI vào, mang lại ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả phân bổ của địa phương. Điều này có thể giải thích do xảy ra cạnh tranh và

không thực hiện chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương dẫn đến sự suy giảm hiệu quả. Tuy nhiên, thị phần vốn của các doanh nghiệp FDI trong ngành chế tác lại có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả phân bổ của ngành trong tỉnh (hệ số của biến $FDIshare$ dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Tức là các doanh nghiệp FDI tham gia nhiều vốn hơn trong ngành chế tác lại dẫn đến sự gia tăng hiệu quả phân bổ của ngành trong tỉnh. Trong thực tế, chúng ta thấy rằng nguồn vốn FDI chủ yếu tập trung vào khu vực công nghiệp, nó chiếm đến 68,7% tỷ trọng vốn FDI đăng ký (tính lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2018), khu vực dịch vụ chiếm khoảng 30,3% và khu vực nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ ở mức 1%. Có thể giải thích thêm rằng khả năng hấp thụ của các doanh nghiệp còn chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI, nhiều doanh nghiệp lúc đầu làm nhiệm vụ cung cấp cho doanh nghiệp FDI nhưng sau bị bật ra.

Hệ số của biến VCN dương và có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Hay đầu tư cho giáo dục sẽ dẫn đến một mức phân bổ hiệu quả cao hơn, có lẽ bởi những người công nhân được đào tạo tốt sẽ năng động và làm được việc hơn. Điều này phù hợp với kết quả được chỉ ra trong Bin & cộng sự (2017).

Về chính sách vĩ mô, hệ số của biến $ChiDTPT$ dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Như vậy, việc chi đầu tư công cho đầu tư phát triển mang lại hiệu quả tích cực đối với hiệu quả phân bổ ngành chế tác ở địa phương. Từ kết quả này, cần tăng cường chi ngân sách cho đầu tư phát triển của các tỉnh để mong muốn một mức hiệu quả phân bổ cao hơn.

Tất cả các biến giải thích còn lại là chỉ số cạnh tranh công nghiệp của ngành, khả năng thanh toán ngắn hạn của ngành và mức trang bị vốn trên lao động của ngành đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả phân bổ.

Đối với các biến đại diện cho chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền địa phương, chỉ có hai chỉ số thành phần của PCI là $CSTP3$ và $CSTP9$ có tác động đến hiệu quả phân bổ nhưng lại có tác động ngược chiều nhau. Doanh nghiệp càng dễ tiếp cận với các kế hoạch và văn bản pháp lý của tỉnh sẽ dẫn đến một mức độ hiệu quả phân bổ cao hơn. Nhưng chính sách đào tạo lao động của địa phương thì chưa đem lại ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả phân bổ. Đồng thời, trong kết quả ước lượng mô hình FE2 - FGLS, việc đưa thêm 2 biến chỉ số thành phần của PCI làm mất ý nghĩa thống kê của các biến FDI, $FDIshare$ và biến $ChiDTPT$. Còn các biến còn lại đều có ý nghĩa thống kê và dấu của hệ số không thay đổi so với mô hình FE1 - FGLS.

5. Kết luận

Với mục đích bổ sung thêm vào các nghiên cứu còn hạn chế về hiệu quả phân bổ, nghiên cứu này đã đo lường hiệu quả phân bổ cấp tỉnh của các doanh nghiệp ngành chế tác của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2018 và điều tra làm thế nào các yếu tố địa phương liên quan đến hiệu quả phân bổ trong ngành dọc theo các tỉnh. Các kết quả chính nhận được là: *Thứ nhất*, có sự thay đổi lớn của hiệu quả phân bổ trong ngành dọc theo các tỉnh và theo thời gian. *Thứ hai*, hiệu quả phân bổ cao hơn ở những nơi liên quan đến độ tích tụ cao hơn, sự đầu tư cho giáo dục lớn, chi ngân sách cho đầu tư phát triển cao hơn và ở các tỉnh mà chỉ số cạnh tranh công nghiệp của ngành chế tác, khả năng thanh toán ngắn hạn của ngành và mức trang bị vốn trên lao động của ngành cao. *Thứ ba* là tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh lại có ảnh hưởng tiêu cực lên hiệu quả phân bổ nhưng thị phần vốn của các doanh nghiệp FDI trong ngành chế tác lại có ảnh hưởng tích cực. *Thứ tư*, chỉ số về tính minh bạch và tiếp cận thông tin của địa phương càng cao thì dẫn đến một mức độ hiệu quả phân bổ cao hơn. Tuy nhiên, chính sách đào tạo lao động của địa phương thì chưa đem lại ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả phân bổ. Từ những kết quả thực nghiệm này, các nhà quản lý có thể có các chính sách phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ của địa phương mình. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả cũng chỉ mới xem xét mô hình dữ liệu mảng tĩnh. Và liệu mô hình động có phù hợp với nghiên cứu về hiệu quả phân bổ sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. & Cao, D. (2015), 'Innovation by entrants and incumbent', *Journal of Economic Theory*, 157(May), 255-294.
- Akerberg, D., Caves, K. & Frazer, G. (2006), *Structural identification of production functions*, unpublished manuscript.
- Bartelsman, E., Haltiwanger, J. & Scarpetta, S. (2013), 'Cross-country differences in productivity: The role of allocation and selection', *American Economic Review*, 103, 305-334.
- Beaudry, C., Schiffauerova, A. (2009), 'Who's right, Marshall or Jacobs? The localization versus urbanization debate', *Research Policy*, 38(2), 318-337.
- Bin, P., Chen, X., Fracasso, A. & Tomasi, C. (2017), 'Resource allocation and productivity across provinces in China', *International Reviews of Economics and Finance*, 30, 1-11.
- Collard-Wexler, A., Asker, J. & De Loecker, J. (2011), 'Productivity volatility and the misallocation of resources in developing economies', *NBER Working Papers 17175*, National Bureau of Economic Research, Inc.
- Dondur, N., Pokrajac, S., Spasojevic-Brkic, V. & Grbic, S. (2011), 'Decomposition of productivity and allocative efficiency in Serbian industry', *FME Transactions*, 39, 73-78.
- Glaeser, E.L., Kallal, H.D., Scheinkman, J.A. & Shleifer, A., (1992), 'Growth in cities', *Journal of Political Economy*, 100(6), 1126-1152.
- Gnocato, N., Francesca, M. & Chiara, T. (2020), 'Labor market reforms and allocative efficiency in Italy', *Labour Economics*, 67, doi: 10.1016/j.labeco.2020.101938.
- Hsieh, C.T. & Klenow, P.J. (2009), 'Misallocation and manufacturing TFP in China and India', *The Quarterly journal of economics*, 124, 1403-1448.
- Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), 'Estimating production functions using inputs to control for unobservables', *The Review of Economic Studies*, 70, 317-341.
- Martínez, R., & Fernández, A. (2010), *The Social and Economic impact of illiteracy: Analytical Model and Pilot Study*, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation, Santiago, 5-73.
- Melitz, M.J. (2003), 'The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity', *Econometrica*, 71(6), 1695-1725.
- Nie, H. & Jia, R. (2011), 'Productivity of Chinese manufacturing firms and resource misallocation', *World Economy*, 55(7), 28-42.
- Olley, S.G. & Pakes, A. (1996), 'The dynamics of productivity in the telecommunications equipment industry', *Econometrica*, 64, 1263-1297.
- Petrin, A. & Levinsohn, J. (2012), 'Measuring aggregate productivity growth using plant level data', *The RAND Journal of Economics*, 43(4), 705-725.
- Puga, D. (2010), 'The magnitude and causes of agglomeration economies', *Journal of Regional Science*, 50(1), 203-219.
- Restuccia, D. & Roger, R. (2013), 'Misallocation and productivity', *Review of Economic Dynamic*, 16, 1-10.
- Rizov, M. & Zhang, X. (2014), 'Regional disparities and productivity in China: Evidence from manufacturing micro data', *Papers in Regional Science*, 93, 321-339.
- Rosenthal, S.S. & Strange, W.C. (2004), 'Evidence on the nature and sources of agglomeration economies', *Handbook of Regional and Urban Economics*, Elsevier, 4, 2119-2171.
- Syversen, C. (2011), 'What determines productivity?', *Journal of Economic Literature*, 49, 326-365.
- VCCI (không năm xuất bản), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, truy cập ngày 27 tháng 7 năm 2020, từ <<https://pcivietnam.vn/>>.
- Wooldridge, J.M. (2009), 'On estimating firm-level production functions using proxy variables to control for unobservables', *Economics Letters*, 104(3), 112-114.

PHÁT HIỆN GIAN LẬN THẺ TÍN DỤNG BẰNG HỌC MÁY

Hoàng Thị Thúy

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Email: htthuy@hcmulaw.edu.vn

Lê Thị Xuân Thu

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Email: ltxthu@hcmulaw.edu.vn

Ngày nhận: 05/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 23/4/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Trong thời đại khoa học – công nghệ, khách hàng chỉ với một tấm thẻ tín dụng có thể thanh toán toàn bộ các hoạt động mua sắm của mình một cách nhanh chóng và tiện lợi bất kể đang ở vị trí nào. Tuy nhiên, bên cạnh sự tiện lợi thì cũng đi kèm theo lỗ hổng với các mối đe dọa về tổn thất tài chính. Người bán không thể kiểm tra người mua có phải chủ thẻ hay không bởi vì cả thẻ và chủ thẻ đều không cần thiết có mặt tại thời điểm giao dịch. Do đó mà việc gian lận thẻ tín dụng ngày càng trở nên phổ biến với nhiều cách thức khác nhau. Trong bài viết này các tác giả tập trung phát hiện gian lận thẻ tín dụng bằng các phương pháp của học máy là mô hình mạng nơ ron nhân tạo và mô hình máy vec-tơ hỗ trợ và so sánh mức độ hiệu quả của hai phương pháp với bộ dữ liệu Paysim. Kết quả cho thấy mô hình mạng nơ ron nhân tạo phát hiện với độ chính xác cao hơn (99%).

Từ khóa: Gian lận thẻ tín dụng, học máy, mạng nơ ron nhân tạo, máy vec-tơ hỗ trợ.

Mã JEL: C38, C45, B26

Using machine learning to detect frauds involving credit card use

Abstract:

With the development of information technology, modern customers can make payments for any purchase with no barriers. However, it also brings about some potential financial harms. In fact, the seller cannot check whether the buyer is the cardholder due to the fact that both of them are not necessarily to be present at the place of purchase. Accordingly, frauds involving credit card use are becoming increasingly. In this study, we focus on how to detect this kind of fraud with machine learning, namely Artificial Neural Network and Support Vector Machine modes. Then, some com-parisons between the effectiveness of the two methods with the Paysim dataset. The results showed that the artificial neural network model was better with an accuracy of 99%.

Keywords: Artificial neural network, credit card fraud, machine learning, support vector machine.

JEL Codes: C38, C45, B26

1. Giới thiệu và tổng quan nghiên cứu

Gian lận thẻ tín dụng là hình thức sử dụng các công nghệ cao để đánh cắp thông tin thẻ tín dụng (như visa, ATM, MasterCard...) từ người sở hữu khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng. Hai cơ chế chính để tránh gian lận và tổn thất do các hoạt động gian lận là phòng chống gian lận và hệ thống phát hiện gian lận. Phòng chống gian lận là chủ động vô hiệu hóa sự xuất hiện của gian lận. Hệ thống phát hiện gian lận phát huy tác dụng khi những kẻ lừa đảo vượt qua các hệ thống phòng chống gian lận và bắt đầu thực hiện một giao dịch gian lận. Theo đó, mục tiêu của các hệ thống phát hiện gian lận là kiểm tra mọi giao dịch

có khả năng là gian lận bất kể các cơ chế phòng ngừa, và để xác định những kẻ lừa đảo càng nhanh càng tốt sau khi kẻ lừa đảo bắt đầu thực hiện một giao dịch gian lận. Bài đánh giá về hệ thống phát hiện gian lận có thể được tìm thấy trong các nghiên cứu của Bolton & Hand (2002), Kou & cộng sự (2004), Phua & cộng sự (2005), Sahin & Duman (2010).

Gian lận thẻ tín dụng có thể được thực hiện bằng nhiều cách như trộm cắp đơn giản, các ứng dụng gian lận, thẻ giả, gian lận trực tuyến... Trong lừa đảo trực tuyến, giao dịch được thực hiện từ xa và chỉ cần các thông tin về thẻ. Mặc dù các cơ chế phòng ngừa như *chip* và *pin* làm giảm các hoạt động trộm cắp đơn giản, thẻ giả, nhưng số lượng gian lận trực tuyến vẫn tăng nhanh chóng gây nên tổn thất rất lớn về tài chính nguyên nhân là do việc sử dụng thẻ tín dụng ngày càng phổ biến. Nhiều báo cáo như Leonard (1993) và Ghosh & Reilly (1994) cho thấy các khoản thất thoát lớn ở các quốc gia khác nhau. Theo báo cáo của Visa về các nước châu Âu, khoảng 50% của toàn bộ gian lận thẻ tín dụng thua lỗ trong năm 2008 là do gian lận trực tuyến (Visa Inc., 2008). Phát hiện gian lận là công việc không hề dễ dàng nhưng nó là vấn đề cấp bách cần được giải quyết. Một trong những nguyên nhân gây nên khó khăn trong việc phát hiện gian lận thẻ tín dụng là bộ dữ liệu về giao dịch không được cung cấp và kết quả bị kiểm duyệt. Bất chấp nhiều khó khăn các nhà nghiên cứu vẫn nỗ lực để tìm kiếm và tối ưu hóa các mô hình nhằm nâng cao việc phòng chống và phát hiện gian lận. Phương pháp thường được sử dụng để phát hiện gian lận là sử dụng các thuật toán của học máy mà tiêu biểu là mạng nơ ron nhân tạo và máy vec-tơ hỗ trợ. Những kỹ thuật này có thể thực hiện độc lập hoặc kết hợp lại với nhau tạo nên các phương tiện phân loại và phát hiện các giao dịch bất thường. Dữ liệu quá khứ về thẻ tín dụng được sử dụng để tạo thành một kho dữ liệu đại diện cho hồ sơ người dùng của khách hàng. Những hồ sơ này bao gồm các biến, mỗi biến trong số đó tiết lộ một đặc tính hành vi của khách hàng. Những biến này có thể cho thấy thói quen chi tiêu của khách hàng, vị trí thực hiện giao dịch, ngày giờ giao dịch. Sau đó, các biến này được dùng để xây dựng một mô hình trong các hệ thống phát hiện gian lận. Sẽ có sự báo động những giao dịch bất thường khi mà có sai lệch đáng kể từ giao dịch mới với các giao dịch quá khứ trong hồ sơ của khách hàng.

Có rất nhiều nghiên cứu được thực hiện về phát hiện gian lận thẻ tín dụng: Shen & cộng sự (2007) chứng minh sự hiệu quả của các mô hình phân loại cho vấn đề phát hiện gian lận thẻ tín dụng và tác giả đề xuất ba mô hình phân loại là cây quyết định, mạng nơ ron nhân tạo và hồi quy logistic. Trong ba mô hình thì mạng nơ ron nhân tạo và hồi quy logistic vượt trội hơn cây quyết định. Islam & cộng sự (2007) đề xuất khung lý thuyết xác suất: lý thuyết Bayes, phân loại Bayes đơn giản, phân loại k hàng xóm gần nhất được thực hiện và áp dụng cho bộ dữ liệu hệ thống thẻ tín dụng. Sahin & Duman (2011) đã trích dẫn nghiên cứu về phát hiện gian lận thẻ tín dụng và sử dụng bảy phương pháp phân loại khác nhau, trong đó bao gồm mô hình cây quyết định và máy vec-tơ hỗ trợ để giảm rủi ro của các ngân hàng. Sahin & Duman đã đề nghị mạng nơ ron nhân tạo và hồi quy logistic là mô hình hữu ích hơn để cải thiện hiệu suất trong việc phát hiện các gian lận.

Tất cả những nghiên cứu trên đây là nền tảng cơ sở lý thuyết vững chắc cho nghiên cứu này của các tác giả. Trong khuôn khổ bài viết, ngoài việc minh họa ứng dụng của học máy thông qua sử dụng hai mô hình mạng nơ ron nhân tạo và máy vec-tơ hỗ trợ để phát hiện gian lận với bộ dữ liệu Paysim, các tác giả còn tiến hành so sánh hiệu quả của hai phương pháp tạo điều kiện linh hoạt cho các nhà quản lý lựa chọn phương pháp hiệu quả trong việc phát hiện gian lận tránh những tổn thất to lớn do việc lừa đảo, gian lận thẻ tín dụng gây ra.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Học máy

Học máy (Machine Learning) là một phương tiện trong trí tuệ nhân tạo, sử dụng các thuật toán cho phép máy tính có thể tự học từ dữ liệu để giải quyết những vấn đề cụ thể như làm cho máy tính có khả năng nhận thức cơ bản của con người (nghe, nhìn, hiểu, giải toán,...) và hỗ trợ cho con người xử lý một lượng thông tin khổng lồ phải đối diện hàng ngày (Vũ Hữu Tiếp, 2018). Học máy đóng một vai trò quan trọng trong nhiều ngành khoa học và các ứng dụng của nó là một phần trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Học máy được sử dụng để lọc thư rác điện tử, để dự đoán thời tiết, trong chẩn đoán y tế, khuyến cáo sản phẩm, nhận diện khuôn mặt, phát hiện gian lận thẻ tín dụng, v.v.

Dựa vào tính chất của tập dữ liệu, các thuật toán của học máy có thể phân thành 2 nhóm cơ bản đó là: học có giám sát (supervised learning) và học không giám sát (unsupervised learning). Học có giám sát bao gồm

các thuật toán đưa các dữ liệu đầu vào (input) thành các kết quả đầu ra (label) tương ứng. Đầu vào phải biết trước giá trị đầu ra tương ứng của chúng và được dùng để dự đoán giá trị biến đầu ra hay còn gọi là biến trả lời. Tùy thuộc vào biến đầu ra là rời rạc hay liên tục mà chúng ta có thể phân biệt hai nhiệm vụ được giám sát: phân loại (classification) hay hồi quy (regression). Phát hiện gian lận thẻ tín dụng thuộc nhóm đầu tiên bởi vì kết quả đầu ra là quan sát các giao dịch là của chủ thẻ hay là lừa đảo trong khi đó dự báo giá cổ phiếu thì thuộc nhóm hồi quy do biến đầu ra là biến liên tục. Tuy nhiên trong cả hai nhóm thì biến đầu vào có thể là liên tục hoặc rời rạc. Dữ liệu trong các thuật toán thuộc nhánh học không giám sát chỉ có đầu vào mà không cần đầu ra. Nó được sử dụng chủ yếu để khám phá cấu trúc và mối quan hệ dữ liệu.

Một số thuật toán sử dụng phổ biến để phát hiện gian lận thẻ tín dụng hiện nay:

- Mạng nơ ron nhân tạo (Artificial Neural Network)
- Rừng ngẫu nhiên (Random Forrest)
- Logic mờ (Fuzzy Logic)
- Máy vec-tơ hỗ trợ (Support Vector Machine)
- Mạng Bayesian (Bayesian Network)
- K láng giềng gần nhất (K-nearest neighbor)
- Mô hình Markov ẩn (Hidden Markov model)
- Hồi quy Logistic (Logistic Regression)

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào hai thuật toán: Mô hình mạng nơ ron nhân tạo và mô hình máy vec-tơ hỗ trợ bởi vì chúng phù hợp và đem lại hiệu quả cao đối với bộ dữ liệu được chọn nghiên cứu.

2.2. Mô hình mạng nơ ron nhân tạo (Artificial Neural Network model)

Mạng nơ ron nhân tạo là mô hình tính toán được mô phỏng dựa trên hoạt động của mạng nơ ron sinh học. Nó bao gồm số lượng lớn các nơ ron đơn lẻ gắn kết với nhau, xử lý thông tin bằng cách truyền các kết nối và tính các giá trị mới tại các nút. Có 3 tầng trong mạng nơ ron nhân tạo là: tầng vào (input layer), tầng ẩn (hidden layer) và tầng ra (output layer). Tầng vào biểu diễn thông tin đầu vào, tầng ẩn gồm các nút nhận ma trận đầu vào từ tầng trước, kết hợp với trọng số cùng với hàm kích hoạt phi tuyến như sigmoid, tanh để có được kết quả tầng ra. Mô hình mạng nơ ron nhân tạo gồm 2 quá trình tính toán cơ bản là: Lan truyền tiến và lan truyền ngược. Quá trình suy luận từ tầng vào cho tới tầng ra là quá trình lan truyền tiến (feedforward), tức là quá trình này chỉ có chiều hướng các nơ ron ở cùng một tầng lấy thông tin từ tầng trước mà không có chiều ngược lại:

$$\begin{aligned} a^{(0)} &= x \\ z^{(l)} &= W^{(l)} a^{(l-1)} + b^{(l)}, \quad l = \overline{1, L} \quad (1) \\ a^{(l)} &= f^{(l)}(z^{(l)}) \\ \hat{y} &= a^{(L)} \end{aligned}$$

Ở đây x là đầu vào, $W^{(l)}$ trọng số tương ứng ở tầng thứ l , $b^{(l)}$ hệ số điều chỉnh (bias) ở tầng l hay còn gọi là một ngưỡng quyết định đầu ra. Hàm $f^{(l)}$ là hàm kích hoạt phi tuyến. Hàm kích hoạt thường dùng nhất là hàm Sigmoid $f(z) = \frac{1}{1 + e^{-z}}$ (2) với đồ thị cân xứng thể hiện mức độ công bằng đối với các tham số. $\hat{y}$ chính là đầu ra dự đoán.

Lan truyền ngược (back propagation) là phương pháp để tính đạo hàm của hàm mất mát từ tầng cuối cùng đến tầng đầu tiên. Tầng cuối cùng được tính toán trước vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến đầu ra. Hàm mất mát đạt giá trị nhỏ khi đầu ra dự đoán gần với đầu ra thực sự. Tùy theo mục đích là phân loại hay hồi quy ta có thể thiết kế hàm mất mát phù hợp. Giả sử hàm mất mát $J(W, b, X, Y)$ với W, b lần lượt là ma trận trọng số và điều chỉnh. X, Y là cặp dữ liệu của tập huấn luyện.

Đạo hàm riêng của hàm mất mát theo một thành phần ma trận trọng số của tầng đầu ra L :

$$\frac{\partial J}{\partial w_{ij}^{(L)}} = \frac{\partial J}{\partial z_j^{(L)}} \frac{\partial z_j^{(L)}}{\partial w_{ij}^{(L)}} \quad (3)$$

$$\text{Với } \frac{\partial z_j^{(L)}}{\partial w_{ij}^{(L)}} = a_i^{(L-1)} \quad (4) \text{ bởi vì } z_j^{(L)} = w_j^{(L)T} a^{(L-1)} + b_j^{(L)} \quad (5) \text{ và } \frac{\partial J}{\partial z_j^{(L)}} \text{ thường là một đại lượng}$$

không khó để tính toán. Đối với đạo hàm riêng theo trọng số ở các tầng $l < L$, bằng quy nạp ngược từ cuối:

$$\frac{\partial J}{\partial w_{ij}^{(l)}} = \frac{\partial J}{\partial z_j^{(l)}} \frac{\partial z_j^{(l)}}{\partial w_{ij}^{(l)}} = \frac{\partial J}{\partial z_j^{(l)}} a^{(l-1)} \quad (6)$$

$$\text{Trong đó } \frac{\partial J}{\partial z^{(l)}} = \left((W^{(l+1)})^T \frac{\partial J}{\partial z^{(l+1)}} \right) \frac{\partial a^{(l)}}{\partial z^{(l)}} \quad (7) \text{ với } \frac{\partial J}{\partial z^{(l+1)}} \text{ được tính ở vòng lặp ngay trước đó.}$$

2.3. Mô hình máy vec-tơ hỗ trợ (Support Vector Machine Model)

Máy vec-tơ hỗ trợ (Support vector machine, SVM) là một thuật toán hiệu quả, đặc biệt khi tính toán trên bộ dữ liệu lớn với mục đích là phân chia dữ liệu thành các nhóm riêng biệt. Ý tưởng của SVM là đi tìm một siêu phẳng phân tách dữ liệu tốt nhất. Gọi khoảng cách nhỏ nhất từ một điểm thuộc một lớp đến mặt phân chia là lề (margin). Cần tìm một siêu phẳng sao cho lề của hai lớp là như nhau. Độ rộng của lề càng lớn thì khả năng phân loại lỗi càng thấp. Do đó bài toán tối ưu trong SVM chính là đi tìm siêu phẳng phân chia có lề lớn nhất (Vũ Hữu Tiệp, 2018).

Bài toán tối ưu của SVM là đi tìm w, b sao cho lề đạt giá trị lớn nhất

$$(w, b) = \arg \max \left\{ \frac{1}{\|w\|_2} \min y_n (w^T x_n + b) \right\} \quad (8)$$

Bởi vì khoảng cách từ mỗi điểm đến mặt phân chia không đổi, nên ta có thể giả sử với những điểm gần mặt phân chia nhất thỏa mãn điều kiện:

$$y_m (w^T x_m + b) = 1 \quad (9)$$

Bài toán tối ưu bây giờ có thể đưa về dạng tối ưu có ràng buộc

$$\begin{cases} (w, b) = \arg \max \frac{1}{\|w\|_2} \\ y_n (w^T x_n + b) \geq 1, \forall n = 1, N \end{cases} \quad (10)$$

Đây là bài toán quy hoạch toàn phương với hàm mục tiêu là hàm lồi chặt. Tuy nhiên, khi số chiều của không gian dữ liệu và số điểm dữ liệu N lớn, ta thường phải giải quyết thông qua bài toán đối ngẫu của bài toán này và sử dụng phương pháp nhân tử Lagrange. Lúc này bài toán đối ngẫu Lagrange đi tìm các giá trị λ thỏa mãn:

$$\lambda = \arg \max_{\lambda} \sum_{n=1}^N \lambda_n - \frac{1}{2} \sum_{n=1}^N \sum_{m=1}^N \lambda_n \lambda_m y_n y_m x_n^T x_m \quad (11)$$

$$\lambda \geq 0$$

$$\sum_{n=1}^N \lambda_n y_n = 0$$

Đặt $S = \{n: \lambda_n \neq 0\}$ và N_s là số phần tử của S . Sau khi tìm được λ thì ta có các tham số:

$$w = \sum_{m \in S} \lambda_m y_m x_m \quad (12)$$

$$b = y_m - w^T x_m \quad (13)$$

Ở đây (x_m, y_m) là điểm dữ liệu bất kỳ nào đó nằm trên đường biên gốc, ta còn gọi Support Vector (vec-tơ hỗ trợ). Trong thực tế b thường được tính bằng trung bình cộng của các b theo mỗi $n \in S$ vì ổn định hơn

trong quá trình tính toán:

$$b = \frac{1}{N_s} \sum_{n \in S} (y_n - w^T x_n) = \frac{1}{N_s} \sum_{n \in S} \left(y_n - \sum_{m \in S} \lambda_m y_m x_m^T x_n \right) \quad (14)$$

Khi đó một điểm của dữ liệu sẽ được phân loại dựa vào dấu của biểu thức:

$$\sum_{m \in S} \lambda_m y_m x_m^T x + b \quad (15)$$

2.4. Ứng dụng của mô hình mạng nơ ron nhân tạo và mô hình máy vec-tơ hỗ trợ phát hiện gian lận thẻ tín dụng

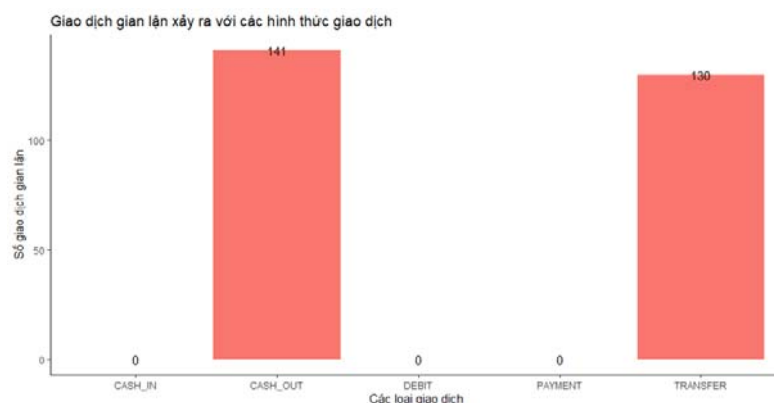
2.4.1. Thu thập dữ liệu

Trong thực tế thì rất khó thu thập được dữ liệu thực mô tả hành vi khách hàng giao dịch thông qua thẻ tín dụng bởi vì nó là các thông tin bảo mật của ngân hàng. Vì vậy, dữ liệu trong nghiên cứu này được các tác giả sử dụng là Paysim. Paysim là một bộ dữ liệu của Edgar & cộng sự (2016) được tạo bằng trình giả lập. Dữ liệu được tổng hợp từ bộ dữ liệu riêng để tạo thành bộ dữ liệu giống với hoạt động bình thường của các giao dịch, trong đó có các giao dịch bất thường, gian lận. Dữ liệu mô phỏng các giao dịch trên điện thoại di động dựa trên một mẫu các giao dịch thực được trích từ nhật ký tài chính tháng của một dịch vụ tiền điện thoại di động được thực hiện ở một quốc gia châu Phi. Nhật ký ban đầu được cung cấp bởi một công ty đa quốc gia, nhà cung cấp dịch vụ tài chính di động hiện đang hoạt động tại hơn 14 quốc gia trên toàn thế giới. Tuy nhiên, bộ dữ liệu khá lớn nên ở đây tác giả chỉ trích xuất 55% từ bộ dữ liệu gốc để thực hiện nghiên cứu trong phạm vi bài viết này.

Một số biến trong dữ liệu:

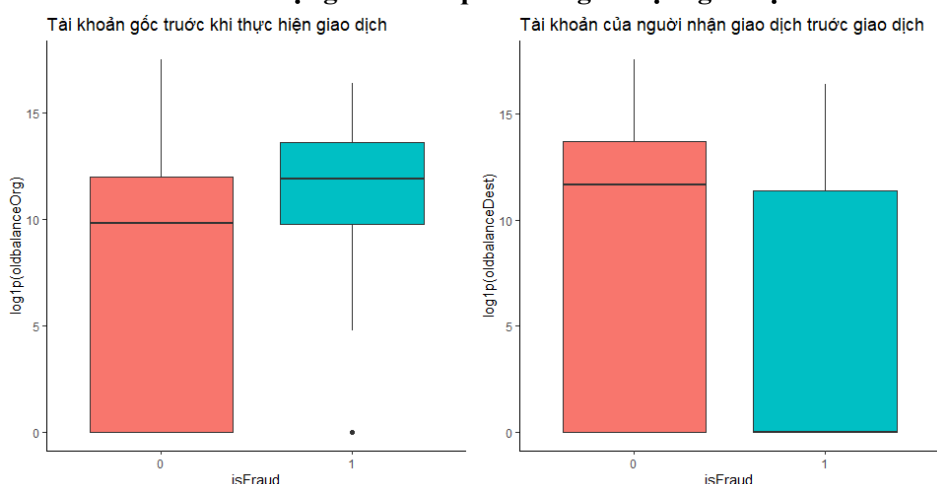
- StepMaps: đơn vị thời gian, 1 bước là 1 giờ.
- Type: Các loại hình giao dịch: CASH IN (tiền vào), CASH OUT (tiền ra), DEBIT (ghi nợ), PAYMENT (thanh toán), TRANSFER (chuyển khoản).
- Amount: lượng tiền trong mỗi lần giao dịch (nội tệ).
- NameOrig: Người thực hiện giao dịch.
- OldbalanceOrig: Số dư tài khoản gốc trước khi giao dịch.
- NewbalanceOrig: Số dư tài khoản gốc sau khi giao dịch.
- NameDest: Người nhận giao dịch.
- OldbalanceDest: Số dư tài khoản của người nhận trước khi giao dịch.
- NewbalanceDest: Số dư tài khoản của người nhận sau khi giao dịch.
- IsFraud: Xác nhận một giao dịch có gian lận hay không (0 là bình thường, 1 là giao dịch gian lận).

Hình 1: Giao dịch gian lận xảy ra với các hình thức giao dịch



Nguồn: Các tác giả thực hiện

Hình 2: Lượng tiền liên quan đến giao dịch gian lận



Nguồn: Các tác giả thực hiện

- IsFlaggedFraudflags: Chuyển bất hợp pháp hơn 200,000 trong một giao dịch.

Các biến tham gia vào mô hình mạng nơ ron nhân tạo và máy véc-tơ hỗ trợ: Amount, OldbalanceOrg, NewbalanceOrig, OldbalanceDest, NewbalanceDest, IsFraud.

Trong số lượng giao dịch 574255 lượt có 271 lượt gian lận chiếm 0.05%, trong đó chỉ có 2 loại hình giao dịch bị gian lận (lừa đảo, trộm cắp) là Cash out (tiền rút ra) và Transfer (chuyển khoản) (xem Hình 1).

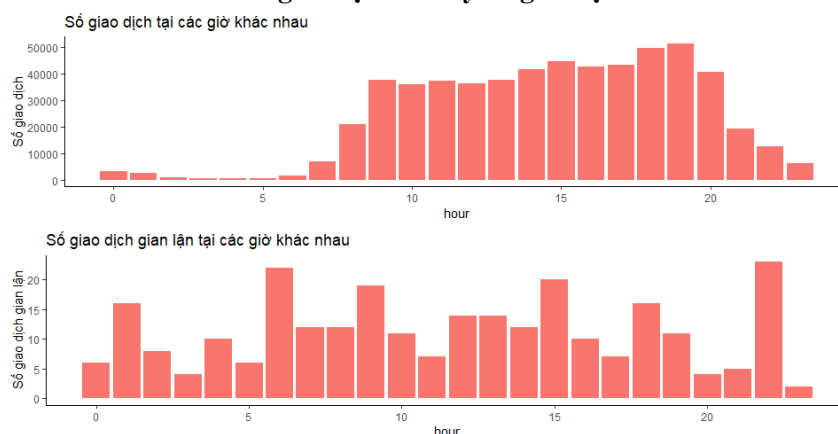
Phần lớn ở các giao dịch gian lận: số dư của tài khoản nguồn bị đánh cắp cao hơn số dư ở những tài khoản nguồn không bị đánh cắp. Trong khi đó ở tài khoản được chuyển tới thì số tiền giao dịch gian lận được chuyển tới các tài khoản có số dư thấp. Điều này cũng đúng thực tế, những tài khoản nhiều tiền hơn mặt bằng chung thường bị đánh cắp chuyển qua những tài khoản ít tiền hơn (so với mặt bằng chung) (xem Hình 2).

Về thời gian xảy ra giao dịch gian lận: Dựa vào đồ thị có thể thấy khung giờ từ 00 giờ đến 07 giờ các giao dịch thông thường rất ít xảy ra. Nhưng đó lại là thời điểm giao dịch gian lận xảy ra cao nhất (xem Hình 3).

2.4.2. Phương pháp nghiên cứu

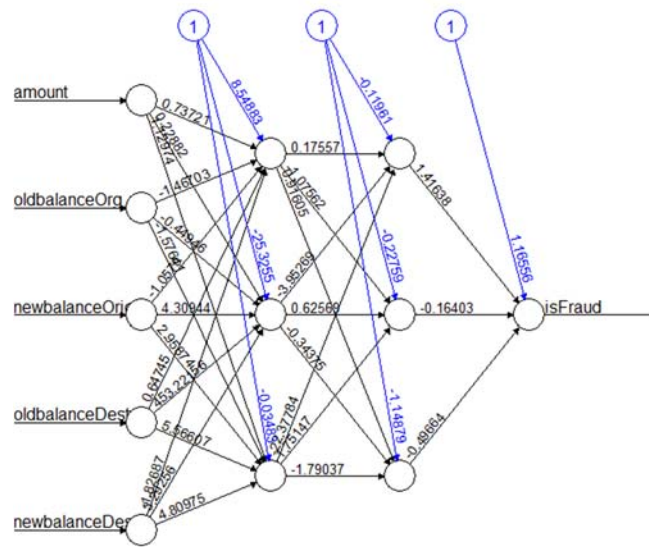
Từ bộ dữ liệu tác giả đã sử dụng các thuật toán học máy khác nhau để phát hiện gian lận trong hệ thống thẻ tín dụng: Mạng nơ ron nhân tạo, máy véc-tơ hỗ trợ. Từ đó xác định thuật toán phù hợp nhất để xác định gian lận, đồng thời so sánh hiệu quả của hai phương pháp trên cơ sở đo lường định lượng chẳng hạn như độ

Hình 3: Thời gian giao dịch được phân theo nhóm giao dịch bình thường và giao dịch có xảy ra gian lận



Nguồn: Các tác giả thực hiện.

Hình 4: Mô hình mạng thần kinh cho tập dữ liệu thu được



Nguồn: Các tác giả thực hiện

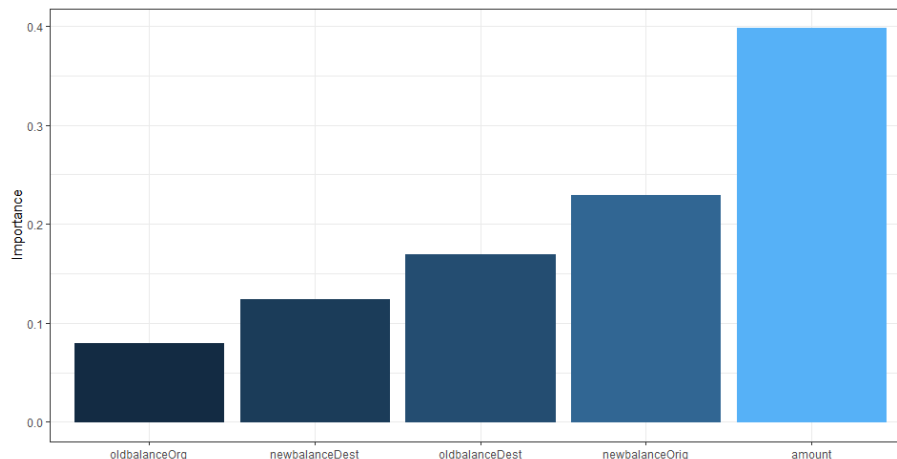
chính xác, tỷ lệ lỗi, độ nhạy, độ đặc hiệu.

Các bước được xử lý để phát hiện thuật toán tốt nhất cho tập dữ liệu đã cho:

- Bước 1: Đọc dữ liệu và khám phá dữ liệu.
- Bước 2: Lấy mẫu ngẫu nhiên trên tập dữ liệu để làm cân bằng dữ liệu.
- Bước 3: Chia tập dữ liệu thành hai phần, tập dữ liệu huấn luyện và tập kiểm tra và so sánh kết quả dự báo.
- Bước 4: Cho chạy bộ dữ liệu với mô hình mạng nơ ron nhân tạo và mô hình máy vec-tơ hỗ trợ.
- Bước 5: Tính độ chính xác và vẽ mô hình đánh giá độ chính xác của phép đo liên tục.
- Bước 6: Lấy thuật toán tốt nhất dựa trên hiệu quả với tập dữ liệu đã cho.

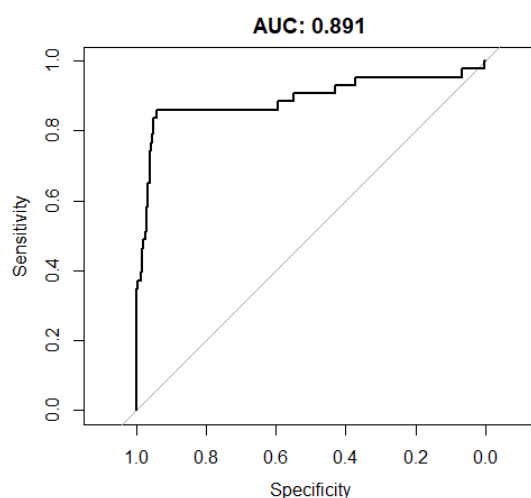
Trong bài nghiên cứu này các tác giả đã sử dụng phần mềm R để phân tích dữ liệu và thực hiện các bước trên.

Hình 5: Mức độ quan trọng của các biến trong mô hình mạng nơ ron nhân tạo



Nguồn: Các tác giả thực hiện.

Hình 6: Đồ Thị biểu diễn độ chính xác của mô hình Máy vec-tơ hỗ trợ



Nguồn: Do các tác giả thực hiện.

3. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu huấn luyện: lấy 80% từ tập dữ liệu (459404 lượt giao dịch).

Dữ liệu kiểm tra: phần còn lại từ tập dữ liệu (114851 lượt giao dịch).

Để đánh giá và so sánh hiệu suất của hai mô hình nghiên cứu, các tác giả đã sử dụng các thông số sau:

$$\frac{TP + TN}{TP + FP + FN + TN}$$

Độ chính xác được tính theo công thức sau: $\frac{TP + TN}{TP + FP + FN + TN}$, trong đó TP (True Positive) là *dương tính thật*, TN (True Negative) là *âm tính thật*, FP (False Positive) là *dương tính giả*, FN (False Negative) là *âm tính giả*. TP là số lượng giao dịch thực sự là gian lận và cũng được phân loại (đúng) là gian lận. FP là số lượng giao dịch bình thường nhưng được phân loại (sai) là giao dịch gian lận. TN là số lượng giao dịch bình thường (không gian lận) và cũng được phân loại (đúng) là giao dịch bình thường. FN là số giao dịch gian lận và được phân loại (sai) là giao dịch bình thường. Như vậy độ chính xác ở đây chính là tỷ lệ các trường hợp phân loại đúng trên tổng số các trường hợp phân loại.

Mô hình mạng nơ ron nhân tạo đã tạo ra 114799 số dương tính thật và âm tính thật trong tổng số 114851 lượt giao dịch được dùng để phân loại. Do đó mô hình này có độ chính xác đến 99%. Mức độ quan trọng của các biến trong mô hình mạng nơ ron thần kinh được biểu diễn ở hình 5 và qua đó cũng cho ta thấy lượng tiền giao dịch là biến quan trọng nhất để dự báo và phát hiện gian lận.

Với mô hình máy vec-tơ hỗ trợ được thể hiện dưới dạng mô hình đánh giá độ chính xác Hình 6.

Trong đó độ nhạy (sensitivity) là tỷ lệ của những trường hợp được phân loại gian lận đúng với tổng số các trường hợp gian lận của mẫu nghiên cứu. Độ nhạy = $\frac{TP}{TP + FN}$. Độ nhạy 100% (hay là 1 theo đồ thị) có nghĩa là toàn bộ các giao dịch gian lận đều được phát hiện. Tuy nhiên một mình độ nhạy không cho chúng ta biết toàn bộ thông tin về mô hình bởi vì 100% độ nhạy có thể có được nếu ta gán cho toàn bộ các giao dịch đều là gian lận. Do đó chúng ta cần biết thông tin về độ đặc hiệu của mô hình.

Độ đặc hiệu (specificity) là tỷ lệ giữa những trường hợp giao dịch bình thường được phân loại đúng và tổng số những trường hợp giao dịch bình thường của mẫu nghiên cứu. Độ đặc hiệu = $\frac{TN}{TN + FP}$.

Biểu đồ ROC (receiver operating characteristic) mô tả mối liên hệ giữa độ nhạy và độ đặc hiệu, thường được dùng để đánh giá một phương pháp hay mô hình tiên lượng.

Dựa vào đồ thị hình 6: Diện tích dưới đường cong ROC (còn gọi area under the curve, AUC) là 0,891. Chỉ số độ nhạy, đặc hiệu hay AUC phản ánh độ chính xác của mô hình máy vec-tơ hỗ trợ. So sánh hai mô hình

với hai giải thuật khác nhau, dễ thấy mô hình mạng nơ ron thần kinh cho kết quả phát hiện gian lận với độ chính xác cao hơn (99%) với bộ dữ liệu nghiên cứu.

4. Kết luận

Việc phát hiện gian lận thẻ tín dụng luôn là công việc không hề dễ dàng đặc biệt trong đòi đại bùng nổ công nghệ và việc sử dụng thẻ tín dụng ngày càng phổ biến như hiện nay. Các hình thức gian lận thẻ tín dụng ngày càng tinh vi hơn, bắt buộc các mô hình để phát hiện gian lận cũng cải tiến và đem lại hiệu quả cao, nâng cao độ chính xác và giảm bớt rủi ro tổn thất tài chính do gian lận thẻ tín dụng đem lại. Bài nghiên cứu này của các tác giả một lần nữa khẳng định ứng dụng rất lớn của các giải thuật máy học trong phát hiện gian lận thẻ tín dụng với dữ liệu mô phỏng bộ dữ liệu thực đồng thời cung cấp những biến cụ thể cho mô hình nghiên cứu, cái mà những nghiên cứu trước không có nhắc đến. Kết quả cho thấy mô hình mạng nơ ron thần kinh cung cấp khả năng phát hiện gian lận đến 99%. Với kết quả này sẽ giúp các nhà quản lý lựa chọn các mô hình linh hoạt hơn nhằm nâng cao khả năng phát hiện gian lận thẻ tín dụng, góp phần giảm thiểu tổn thất tài chính và tối ưu hóa làm lợi nhuận.

Tài liệu tham khảo

- Bolton, R.J. & Hand, D.J. (2002), 'Statistical fraud detection: A review', *Statistical Science*, 28(3), 235-255.
- Edgar, A. Lopez-Rojas, Ahmad, E. & Stefan, A. (2016), 'Paysim: a financial mobile money simulator for fraud detection', *28th European Modeling and Simulation Symposium Proceedings*, CAL-TEK SRL, Italy, 249-255.
- Ghosh, S. & Reilly, D.L. (1994), 'Credit card fraud detection with a neural network', *The 27th Annual Hawaii International Conference on system Sciences Proceedings*, IEEE Computer Society Press, USA, 3, 621-630.
- Islam, M.J., Wu, Q.M.J., Ahmadi, M. & SidAhmed, M.A. (2007), 'Investigating the Performance of Naive-Bayes Classifiers and K Nearest Neighbor Classifiers', *IEEE International Conference on Convergence Information Technology*, IEEE, 1541-1546.
- Kou, Y., Lu, C.T., Sirwongwattana, S. & Huang, Y.-P. (2004), 'Survey of fraud detection techniques', *The 2004 IEEE International Conference on Networking, Sensing and Control Proceedings*, Taipei, Taiwan, 749-754.
- Leonard, K.J. (1993), 'Detecting credit card fraud using expert systems', *Computers and Industrial Engineering*, 25, 103-106.
- Phua, C., Lee, V., Smith, K. & Gayler, R. (2005), 'A comprehensive survey of data mining-based fraud detection research', retrieved on April 23rd 2020, DOI: 10.1016/j.chb.2012.01.002.
- Sahin, Y. & Duman, E. (2010), 'An overview of business domains where fraud can take place, and a survey of various fraud detection techniques', *The 1st International Symposium on Computing in Science and Engineering Proceedings*, Aydin, Turkey, 243-249.
- Sahin, Y. & Duman, E. (2011), 'Detecting credit card fraud by ANN and logistic regression', *Innovations in Intelligent Systems and Applications (INISTA) 2011 International Symposium*, Istanbul, 315-319.
- Shen, A., Tong, R. & Deng, Y. (2007), 'Application of classification models on credit card fraud detection', *Service Systems and Service Management 2007 International Conference*, IEEE, China, 1-4.
- Visa Inc. (2008), *Annual Report 2008*, San Francisco.
- Vũ Hữu Tiệp (2018), *Machine Learning cơ bản*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU CHÈ VIỆT NAM: SỬ DỤNG MÔ HÌNH THỊ PHẦN KHÔNG ĐỔI (CMS)

Ngô Thị Mỹ

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

Email: ntmy@tueba.edu.vn

Ngày nhận: 03/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 10/4/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu chè với một số sản phẩm chè đã chiếm được vị trí nhất định tại các thị trường truyền thống như Pakistan, Đài Loan, Nga, Trung Quốc,... Bằng phương pháp phân tích thị phần không đổi (CMS), bài viết đã tập trung phân tích tác động của yếu tố cung, yếu tố cấu trúc và yếu tố cạnh tranh đến biến động về kim ngạch xuất khẩu chè tại các thị trường châu Á, châu Âu và Thế giới qua các thời kỳ khác nhau. Từ những thực tế của ngành chè hiện nay như chất lượng thấp, chủng loại chưa phong phú, chưa đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng tại các thị trường, ... bài viết đã đưa ra 5 giải pháp chính nhằm phát triển ngành chè của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Xuất khẩu chè, mô hình CMS, Việt Nam.

Mã JEL: Q13

Fuctuations in factors affecting Vietnam's tea exports: An application from a constant market share models (CMS)

Abstract:

Vietnam has many advantages in producing and exporting green tea and some Vietnamese tea products gradually gain market positioning in traditional markets such as Pakistan, Taiwan, Russia or even China. This research is to examine the impact of supply sides and structural and competitive channels on the fluctuation of export turnover of tea in the markets namely Asia, Europe and the over the world in different periods through employed analysing constant market share (CMS). The findings indicate that low quality and inefficient brands are the potential factors leading to a lower export turnover of tea products. Furthermore, the current tea products would not meet customer expectation in the market. Therefore, this paper also proposes five main recommendations to develop Vietnam's tea industry in the future.

Keywords: Export value of tea, CMS model, Vietnam

JEL Code: Q13

1. Đặt vấn đề

Xuất khẩu hàng hóa là một trong những chiến lược phát triển kinh tế quan trọng của các quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Với mỗi quốc gia, do các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khác nhau sẽ tạo ra những lợi thế riêng trong hoạt động xuất khẩu. Trên thế giới cũng như trong nước đã có nhiều nghiên cứu tập trung phân tích hoạt động xuất khẩu hàng hóa với nhiều phương pháp khác nhau bao gồm cả phân tích định tính và phân tích định lượng. Tuy nhiên, mỗi phương pháp phân tích khác nhau sẽ cho thấy sự phù hợp riêng với từng mặt hàng hoặc nhóm hàng nghiên cứu. Mô hình phân tích thị phần không đổi (CMS) đã được các nghiên cứu trên thế giới ứng dụng để phân tích với các nhóm hàng hóa khác nhau như nhóm hàng

công nghệ cao, nhóm hàng công nghiệp, nhóm hàng nông sản,... Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ tác động của các yếu tố khác nhau của mỗi nhóm hàng khác nhau là khác nhau và cũng khác nhau ở mỗi thị trường xuất khẩu. Điều này có nghĩa việc thực hiện nghiên cứu có sử dụng mô hình CMS để tập trung vào các sản phẩm có thể mạnh ở mỗi quốc gia nhằm làm rõ các yếu tố tác động đến biến động về kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm đó vẫn luôn là cần thiết và thể hiện được nhiều đóng góp trên phương diện thực tiễn.

Trong bối cảnh thị trường chè thế giới đang có nhiều biến động về cung và cầu thì ngành chè Việt Nam có nhiều cơ hội để mở rộng sản xuất, tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu. Những năm qua, sản xuất chè cả nước không chỉ tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng mà còn có chuyển biến tích cực về giống, kỹ thuật canh tác và tổ chức sản xuất. Năm 2019, tổng sản lượng chè xuất khẩu của Việt Nam đạt 137,102 nghìn tấn (Thống kê Hải quan, 2020) và Việt Nam đã trở thành quốc gia đứng thứ 7 về sản lượng chè toàn cầu, đứng thứ 5 thế giới về xuất khẩu chè. Một số sản phẩm chè đang được xuất khẩu chính hiện nay là chè xanh, chè đen và chè đã chế biến thô nhưng tỷ lệ chè xanh còn rất khiêm tốn trong tổng sản lượng chè xuất khẩu của cả nước. Mặc dù nhu cầu chè tại các thị trường xuất khẩu luôn có xu hướng tăng song giá bán chè của Việt Nam còn khá thấp làm cho kim ngạch xuất khẩu của ngành chè còn rất hạn chế so với tiềm năng sẵn có. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế thế giới, sản phẩm chè Việt Nam còn nghèo nàn về chủng loại, chất lượng chưa cao, mẫu mã chưa phong phú nên thường bị thua thiệt khi cạnh tranh với các đối thủ lớn như Trung Quốc, Nhật Bản,... Với mục đích phân tích thực trạng, làm rõ biến động của các yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển ngành chè của Việt Nam trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phân tích thị phần không đổi là phương pháp cho phép phân tích những thay đổi của một mặt hàng hoặc nhóm hàng trong tổng thị phần của một quốc gia tại các thị trường khác nhau theo thời gian. Đây là phương pháp có ý nghĩa lớn trong việc phân tích những đóng góp của các yếu tố đến sự biến động về kim ngạch xuất khẩu một mặt hàng hoặc nhóm hàng tại các thị trường xuất khẩu. Ý tưởng đầu tiên của phương pháp này được nghiên cứu bởi Tyszynski (1951) cho rằng cơ cấu xuất khẩu của một loại hàng hóa nhất định của một quốc gia ảnh hưởng đến hiệu suất xuất khẩu toàn cầu của chính quốc gia đó mặc dù có những thay đổi trong các yếu tố khác. Một nghiên cứu khác của Magee (1975) cho rằng, ngay cả khi một quốc gia duy trì cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của mình thì hàng hóa đó vẫn có thể bị giảm thị phần chung nếu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của hàng hóa đó sang các thị trường riêng lẻ chậm hơn mức trung bình của thế giới. Năm 1971, Rigaux là người đầu tiên ứng dụng phương pháp này vào phân tích thương mại đối với hàng nông nghiệp và ở những thập kỷ sau đó nó đã trở nên phổ biến hơn với các nghiên cứu của Ahmadi-Esfahani (1995), Ahmadi-Esfahani & Jensen (1994), Ongsrirakul & Hubbard (1996), Chen & Duan (2001), Fertő (2004), Fogarasi (2008) cho các mặt hàng nông nghiệp ở các quốc gia khác nhau và thị trường khác nhau. Ở trong nước, các nghiên cứu của Võ Thành Danh (2008), Ngô Thị Mỹ (2017) đã vận dụng mô hình CMS để phân tích biến động về kim ngạch xuất khẩu nông sản nói chung và một số nông sản cụ thể ở các thị trường khác nhau. Về cơ bản các nghiên cứu khi sử dụng mô hình CMS đều chỉ ra thay đổi thực tế trong xuất khẩu các hàng hóa cụ thể của một quốc gia phụ thuộc nhiều vào lượng hàng hóa đó của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường (khả năng cạnh tranh) và sự phát triển của các thị trường xuất khẩu. Vậy mức độ tác động của các yếu tố này sẽ thay đổi như thế nào qua các thời gian khác nhau khi nghiên cứu với mặt hàng chè của Việt Nam? - đây sẽ là mục tiêu chính mà bài viết tập trung để nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tổ chức uy tín trên Thế giới và trong nước như Ngân hàng Thế giới (World Bank), Tổng cục Hải quan,... Các dữ liệu sau khi thu thập sẽ được tổng hợp theo các chỉ tiêu bài viết sử dụng để phân tích.

3.2. Phương pháp phân tích

Để làm rõ thực trạng xuất khẩu chè của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2019, ngoài việc sử dụng phương pháp thống kê mô tả bài viết còn sử dụng mô hình CMS (phân tích thị phần không đổi) để phân tích. Mô hình

CMS được sử dụng nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tại một số thị trường được lựa chọn để phân tích cụ thể. Và, mô hình CMS có dạng:

$$\sum \Delta x_i = \sum x_i (\Delta M / M) + \sum x_i [(\Delta M_i / M_i) - (\Delta M / M)] + \sum x_i [(\Delta x_i / x_i) - (\Delta M_i / M_i)]$$

(1)
(2)
(3)

Trong đó: Δx_i : Sự biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tại các thị trường nghiên cứu qua 2 kỳ

x_i : Kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường nghiên cứu

M_i : Kim ngạch nhập khẩu chè của các thị trường nghiên cứu

M : Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của các thị trường nghiên cứu

Theo đó, trong mô hình sẽ có 3 nhóm yếu tố tác động đến biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tại các thị trường nghiên cứu đó là: (1) sự phát triển của thị trường nhập khẩu chè cần nghiên cứu (tác động cầu); (2) tăng trưởng của tổng giá trị nhập khẩu chè của thị trường nghiên cứu (tác động cấu trúc) và (3) sự thay đổi về khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam (tác động cạnh tranh). Như vậy, (1) sẽ nhận giá trị dương khi nhu cầu tiêu dùng chè tại thị trường xuất khẩu tăng (tác động cầu tăng) và ngược lại; (2) sẽ nhận giá trị dương khi sản phẩm chè của Việt Nam đáp ứng được càng nhiều nhu cầu của người tiêu dùng tại thị trường xuất khẩu (tác động cấu trúc tăng) và ngược lại; (3) sẽ nhận giá trị dương khi khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam trước các đối thủ tăng (tác động cạnh tranh) và ngược lại. Do độ trễ của dữ liệu từ các quốc gia nên tại thời điểm nghiên cứu Word Bank mới cập nhật số liệu về xuất khẩu chè của Việt Nam đến năm 2018. Vì thế, mô hình CMS sẽ sử dụng dữ liệu chuỗi từ năm 2003 đến năm 2018 được chia thành các giai đoạn khác nhau để phân tích.

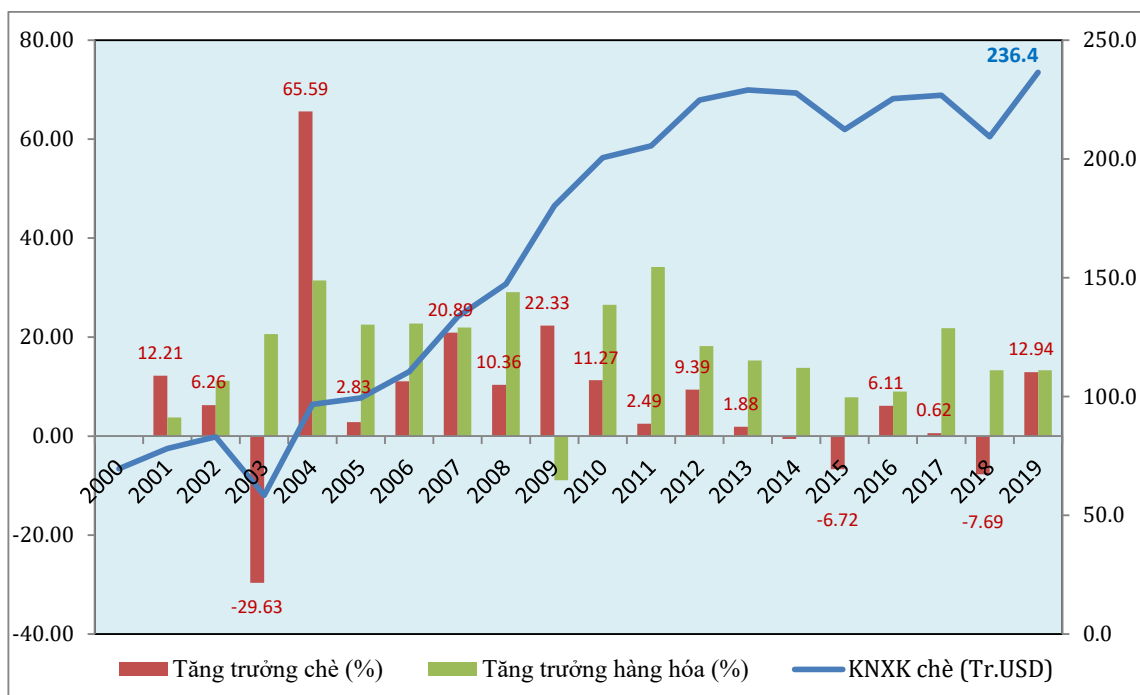
4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Khái quát về hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam giai đoạn 2000-2019

4.1.1. Về quy mô xuất khẩu

Những năm qua, xuất khẩu chè của Việt Nam đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đang có xu hướng tăng khá mạnh trong những năm gần đây. Tuy vậy, sự phát triển của ngành chè Việt Nam về cơ bản là chưa tương xứng với những tiềm năng và lợi thế sẵn có.

Hình 1. Tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam giai đoạn 2000-2019



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Word Bank và Thống kê Hải quan (2020).

Bảng 1. Một số thị trường xuất khẩu chè lớn của Việt Nam giai đoạn 2018-2019

Thị trường	Năm 2019			Năm 2019 so với 2018 (%)		Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu năm 2019 (%)
	Sản lượng (tấn)	Kim ngạch xuất khẩu (1000USD)	Giá bán BQ (USD/tấn)	Sản lượng	Kim ngạch xuất khẩu	
Tổng	137102	236431	1724,5	7,67	8,54	100
Pakistan	48755	96432	1977,9	27,59	18,13	40,79
Đài Loan	19059	29804	1563,8	2,62	3,66	12,61
Trung Quốc	8482	23801	2806,1	-16,19	21,02	10,07
Nga	15065	22394	1486,5	8,4	5,58	9,47
Indonesia	10417	10292	988,0	15,81	14,73	4,35
Mỹ	5662	7035	1242,5	-7,21	-4,09	2,98
Arabia Saudi	2167	5491	2533,9	-2,3	-4,01	2,32
Iraq	3548	5211	1468,7	-	-	2,20
Malaysia	4044	3121	771,8	2,89	2,80	1,32
UAE	1687	2703	1602,4	-37,79	-37,79	1,14

Ghi chú: UAE: Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất.

Nguồn: Thống kê Hải quan (2020).

Hình 1 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tăng từ 69,6 triệu USD năm 2000 lên 236,4 triệu USD vào năm 2019 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,65%/năm cho cả giai đoạn nghiên cứu. Sự biến động về kim ngạch xuất khẩu chè phụ thuộc nhiều vào nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu, đây chính là nguyên nhân làm cho kim ngạch xuất khẩu chè tăng, giảm ở từng năm. So sánh với tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam thì kim ngạch xuất khẩu chè luôn ở mức thấp hơn khá nhiều. Điển hình là có nhiều năm ngành chè đạt tốc độ tăng trưởng âm như năm 2003 (-29,63%), năm 2014 (-0,59%), năm 2015 (-6,72%) và năm 2018 (-4,43%). Nguyên nhân không chỉ do ảnh hưởng từ cầu của các thị trường xuất khẩu mà còn do khả năng cạnh tranh trước các đối thủ như Nhật Bản, Sri Lanka, Đài Loan,... về mẫu mã, chủng loại, chất lượng vẫn còn rất hạn chế. Trong tương lai, bài toán lớn đặt ra trong xuất khẩu của ngành chè không chỉ là nâng cao giá trị sản phẩm thông qua việc tăng cường liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm chè mà còn phải minh bạch hóa cả quá trình sản xuất cũng như trách nhiệm với môi trường và xã hội.

4.1.2. Về thị trường xuất khẩu

Hiện nay, sản phẩm chè của Việt Nam đã có mặt và là thứ đồ uống quen thuộc tại nhiều quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Dưới đây là kết quả tiêu thụ chè tại 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong năm 2019 là Pakistan với kim ngạch xuất khẩu đạt 96,432 triệu USD, chiếm 40,79% tổng giá trị chè xuất khẩu. So sánh với năm 2018 thì sản lượng và kim ngạch xuất khẩu đều có sự tăng lên đáng kể (sản lượng tăng 27,59%; kim ngạch xuất khẩu tăng 18,13%). Các sản phẩm chè đang được tiêu thụ chủ yếu tại thị trường Pakistan là chè xanh và chè đen. Sau Pakistan là thị trường Đài Loan với sản lượng xuất khẩu đạt hơn 19 nghìn tấn và kim ngạch xuất khẩu là 29,8 triệu USD, chiếm 12,61% tổng giá trị xuất khẩu chè của cả nước. So với năm 2018, năm 2019 hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam tại thị trường Đài Loan đã có sự tăng lên cả về lượng, giá trị và giá bán. Đây chính là tín hiệu đáng mừng cho vị trí của ngành chè Việt Nam tại thị trường này.

Bảng 2. Phân tích các yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam qua các giai đoạn khác nhau bằng mô hình CMS

ĐVT: Triệu USD

Giai đoạn	Chỉ tiêu	Thị trường		
		Châu Á	Châu Âu*	Thế giới
2003-2006	Tăng (giảm) kim ngạch xuất khẩu	31,031	3,239	52,039
	Tác động cầu	16,372	4,341	34,295
	Tác động cấu trúc	-9,779	-2,911	-22,543
	Tác động cạnh tranh	24,438	1,809	40,287
2007-2010	Tăng (giảm) kim ngạch xuất khẩu	19,300	0,680	67,039
	Tác động cầu	19,632	-0,546	11,634
	Tác động cấu trúc	11,403	4,016	27,931
	Tác động cạnh tranh	-11,735	-2,791	27,475
2011-2014	Tăng (giảm) kim ngạch xuất khẩu	46,011	-2,653	22,180
	Tác động cầu	3,022	-0,501	5,123
	Tác động cấu trúc	-0,335	0,022	21,690
	Tác động cạnh tranh	43,323	-2,175	-4,633
2015-2018	Tăng (giảm) kim ngạch xuất khẩu	10,348	-2,797	-3,071
	Tác động cầu	31,266	2,174	39,035
	Tác động cấu trúc	9,153	-1,509	-25,670
	Tác động cạnh tranh	-30,071	-3,462	-16,436

Ghi chú: *: Thị trường châu Âu được nghiên cứu với 25 quốc gia

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Word Bank (2020).

Năm 2019, Trung Quốc trở thành thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 3 của Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu đạt 23,8 triệu USD chiếm hơn 10% tổng kim ngạch xuất khẩu chè của cả nước và đây cũng là thị trường có giá chè xuất khẩu cao nhất vào năm 2019. Kết quả này cho thấy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Trung Quốc đang ngày càng chặt chẽ, tạo tiền đề tốt để mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu chè của Việt Nam trong tương lai. Thị trường Nga cũng đang dần khẳng định được sự phù hợp của sản phẩm chè Việt Nam thông qua các chỉ tiêu như sản lượng, kim ngạch xuất khẩu hay giá bán bình quân của năm 2019 đều cao hơn năm 2018. Tỷ trọng về kim ngạch xuất khẩu tại thị trường này hiện chỉ chiếm 9,47% nhưng trong tương lai đây sẽ là thị trường đầy tiềm năng với xuất khẩu chè của Việt Nam.

Các thị trường như Mỹ, Arabia Saudi và UAE mặc dù vẫn nằm trong số 10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam tuy nhiên sản lượng và kim ngạch xuất khẩu chè tại các thị trường này đang có dấu hiệu giảm sút mạnh đặc biệt là thị trường UAE. Nguyên nhân chính là do sự thay đổi về thói quen dùng chè cũng như yêu cầu về chất lượng ngày càng cao đã gây ra nhiều khó khăn đến sản lượng chè xuất khẩu của Việt Nam tại các thị trường này. Những năm gần đây, tại khu vực ASEAN cũng có 2 thị trường nằm trong nhóm 10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam là Indonesia và Malaysia. So với các thị trường xuất khẩu chè khác của Việt Nam thì giá bán chè bình quân tại 2 thị trường này đang là thấp nhất (đạt 771,8USD/tấn tại thị trường Malaysia và 988USD/tấn tại thị trường Indonesia). Trên thực tế chè xuất khẩu sang Indonesia và Malaysia chủ yếu là chè tươi, gần như chưa có các sản phẩm chè đã qua chế biến. Trong tương lai, các doanh nghiệp xuất khẩu chè nói riêng và ngành chè nói chung cần không ngừng nâng cao được chất lượng chè, tập trung xuất khẩu vào các sản phẩm chè đã qua chế biến nhằm tăng giá bán qua đó làm tăng kim ngạch xuất khẩu chè cho Việt Nam.

4.2. Phân tích các yếu tố tác động đến biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam

Với cách tiếp cận từ mô hình CMS cho thấy biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam chịu sự

tác động của 3 nhóm yếu tố là tác động cầu, tác động cấu trúc và tác động cạnh tranh. Bảng 2 cho thấy mức độ tác động cụ thể của từng yếu tố ở từng thời kỳ (3 năm) và tại các thị trường khác nhau.

Bảng 2 cho thấy, giai đoạn 2003-2006 biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam đều có sự tăng lên tại các thị trường châu Á, châu Âu và thế giới với giá trị xuất khẩu lần lượt là 31,031 triệu USD; 3,039 triệu USD và 52,039 triệu USD. Xu hướng tác động của các yếu tố đến biến động kim ngạch xuất khẩu chè tại các thị trường nghiên cứu là tương tự nhau. Tác động cầu và tác động cạnh tranh nhận giá trị dương cho thấy nhu cầu của người dân cũng như khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu chè của Việt Nam tại các thị trường này đang ngày một tăng lên. Tác động cấu trúc nhận giá trị âm cho thấy các sản phẩm chè của Việt Nam chưa phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu. Nói cách khác, các sản phẩm chè xuất khẩu của Việt Nam đã qua chế biến còn chiếm tỷ lệ thấp và chưa đáp ứng được với thói quen của người tiêu dùng nơi đây.

Giai đoạn 2007-2010 bắt đầu cho sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nên số lượng các quốc gia có quan hệ thương mại với Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Vì vậy kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam cũng biến động theo chiều hướng tăng trong giai đoạn này. Tuy nhiên ở mỗi thị trường khác nhau thì mức độ tác động của từng yếu tố lại có sự khác nhau, cụ thể: Tại thị trường châu Á việc hiểu rõ về thói quen tiêu dùng kết hợp với nhu cầu tiêu dùng tăng lên chính là nguyên nhân làm kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tăng. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh trước những đối thủ lớn như Ấn Độ, Trung Quốc,... chính là hạn chế lớn của chè Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường này. Tại thị trường châu Âu, biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tăng không đáng kể trong giai đoạn 2007-2010. Kết quả tính toán cho thấy, có 2 trong số 3 yếu tố tác động ngược chiều đến kim ngạch xuất khẩu chè đó là nhu cầu từ người tiêu dùng giảm và khả năng cạnh tranh thấp của chè Việt Nam trước các đối thủ mạnh. Tại thị trường thế giới nói chung các yếu tố đều cho thấy tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam. Rõ ràng việc là thành viên của WTO đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận cho ngành chè của Việt Nam trong giai đoạn này.

Giai đoạn 2011-2014 cho thấy nhiều biến động phức tạp trong kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam, cụ thể là kim ngạch xuất khẩu chè tăng lên tại thị trường châu Á và thị trường thế giới nhưng lại giảm tại thị trường châu Âu. Nếu như khả năng cạnh tranh là yếu tố tác động tích cực tại thị trường châu Á (làm kim ngạch xuất khẩu tăng 43,3 triệu USD) thì cũng lại là yếu tố tác động tiêu cực tại thị trường châu Âu và Thế giới. Tác động cầu cho thấy nhu cầu giảm tại thị trường châu Âu và tăng ở thị trường châu Á và Thế giới. Điều này có nghĩa nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm chè của Việt Nam đã có dấu hiệu giảm tại thị trường châu Âu. Tuy nhiên tác động cấu trúc nhận giá trị dương tại thị trường Thế giới nhưng lại nhận giá trị âm tại thị trường châu Á cho thấy thị hiếu của người tiêu dùng tại thị trường này đang có sự thay đổi và ngành chè Việt Nam cần nắm bắt được những thay đổi đó để có sự cải tiến về chất lượng, mẫu mã và chủng loại sao cho phù hợp.

Giai đoạn 2015-2018 nền kinh tế toàn cầu có nhiều biến động phức tạp xuất phát từ mâu thuẫn giữa những quốc gia lớn như Mỹ với Trung Quốc, Triều Tiên,... đã gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế của các quốc gia nói chung và xuất khẩu chè nói riêng của Việt Nam. Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, biến động kim ngạch xuất khẩu tại thị trường châu Á tăng 10,4 triệu USD (giảm khoảng 36 triệu USD so với giai đoạn 2011-2014). Các yếu tố tác động tích cực góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu chè tại thị trường châu Á là nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao và sản phẩm chè Việt Nam đang từng bước cải tiến để tạo ra sự phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn cho thấy khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam trước các đối thủ lớn như Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan,... là rất khó khăn (tác động cạnh tranh làm kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam giảm hơn 30 triệu USD tại thị trường châu Á trong giai đoạn 2015-2018). Với 2 thị trường còn lại là thị trường châu Âu và thị trường Thế giới thì kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam đều có biến động giảm trong giai đoạn 2015-2018. Xu hướng tác động của các yếu tố đến biến động về kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam tại 2 thị trường này khá giống nhau. Yếu tố duy nhất có tác động làm tăng kim ngạch xuất khẩu chè là nhu cầu của thị trường, điều này đúng với dự báo của các chuyên gia kinh tế. Tuy nhiên, tác động cấu trúc và tác động cạnh tranh đều nhận giá trị âm cho thấy khả năng đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng cũng như khả năng cạnh tranh của chè Việt Nam trước

các đối thủ lớn tại 2 khu vực thị trường này còn rất thấp (tại thị trường châu Âu: tác động cấu trúc làm kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 1,509 triệu USD, tác động cạnh tranh làm kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 3,462 triệu USD; tại thị trường thế giới: tác động cấu trúc làm kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 25,67 triệu USD, tác động cạnh tranh làm kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 16,436 triệu USD). Trong tương lai, khi mà thị hiếu người tiêu dùng tại các thị trường càng tăng và các đối thủ cạnh tranh nhiều hơn thì đây chính là bài toán lớn đối với ngành chè nói chung và doanh nghiệp xuất khẩu chè nói riêng của Việt Nam.

Qua việc phân tích cho thấy, châu Á luôn là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam qua các giai đoạn nghiên cứu. Bởi vậy, việc quan tâm đẩy mạnh phát triển chè ở các thị trường khác (như thị trường châu Âu, châu Mỹ,...) là rất cần thiết song ngành chè Việt Nam cũng cần có những quan tâm đặc biệt đến nhu cầu, thị hiếu,... của người tiêu dùng tại thị trường châu Á. Vì trong tương lai đây vẫn sẽ là thị trường xuất khẩu chè chủ đạo của Việt Nam.

4.3. Một số giải pháp nhằm phát triển ngành chè Việt Nam trong thời gian tới

Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng chè trên thị trường thế giới ngày một tăng đã tạo cơ hội để ngành Việt Nam có điều kiện để phát triển, góp phần tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị ngành chè của Thế giới. Tuy nhiên, đứng trước những biến động thực tế của nền kinh tế toàn cầu như chiến tranh thương mại, dịch bệnh, sự suy giảm của thị trường tài chính toàn cầu,... sẽ gây ra nhiều khó khăn, thách thức hơn cho hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam. Do đó, một số giải pháp cần thực hiện ngay để tăng kim ngạch xuất khẩu góp phần phát triển ngành chè Việt Nam trong thời gian tới là:

Thứ nhất, Nhà nước cần tiến hành quy hoạch vùng trồng chè theo hướng tăng năng suất, đảm bảo về chất lượng và gia tăng về giá trị xuất khẩu. Hiện nay, nhiều vùng có tiềm năng phát triển chè ở Việt Nam vẫn tồn tại tình trạng sản xuất manh mún, chưa tập trung dẫn đến việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gặp khó khăn làm ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng chè.

Thứ hai, cần đầu tư vốn và công nghệ trong quá trình sản xuất để tạo ra các sản phẩm chè phù hợp với các tiêu chuẩn và thị hiếu của người tiêu dùng tại các quốc gia phát triển. Do sản phẩm chè Việt Nam đang hướng vào các thị trường phát triển như châu Âu, Mỹ,... trong khi nhu cầu của người tiêu dùng ở đây lại rất cao và đa dạng. Vì thế cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, sự đầu tư của các doanh nghiệp lớn với những công nghệ sản xuất, kỹ thuật chế biến hiện đại nhằm tạo ra các sản phẩm chè có chất lượng cao, có thể vượt qua các rào cản phi thuế quan để phục vụ người tiêu dùng.

Thứ ba, cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa các thành phần tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm chè như người dân trồng chè, doanh nghiệp chế biến chè, doanh nghiệp tiêu thụ chè. Khi các thành phần trong chuỗi giá trị có sự liên kết chặt chẽ sẽ tạo nên tính ổn định và bền vững của sản xuất, xuất khẩu góp phần làm tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm chè Việt Nam. Ngoài ra, với xu thế hiện nay việc gắn sản xuất chè tại các vùng chè nổi tiếng với phát triển du lịch cộng đồng chính là một cách để quảng bá cho sản phẩm chè Việt Nam trước du khách quốc tế.

Thứ tư, xây dựng thương hiệu mới nhằm tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm chè của Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu lớn. Trong kinh doanh hiện đại, xây dựng thương hiệu mới chính là cách để tạo ra ấn tượng mới, dài lâu trong tâm trí của khách hàng. Một trong những yêu cầu trước mắt để sản phẩm chè Việt Nam có thể cạnh tranh ở các thị trường phát triển đó là phải có các chứng nhận quốc tế về an toàn vệ sinh thực phẩm, về chất lượng sản phẩm (thỏa mãn tiêu chí sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm sạch). Đồng thời, các doanh nghiệp xuất khẩu chè trong nước luôn phải quan tâm đến việc xây dựng và phát triển hệ thống phân phối chè tại tất cả các thị trường mà chè Việt Nam đang và sẽ có mặt.

Thứ năm, cần tận dụng tốt các cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu chè của Việt Nam vào các quốc gia mà Việt Nam đang có hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương (FTA/FTAs). Việc ký kết các FTA/FTAs với nhiều quốc gia lớn (như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc,...) cũng như những khu vực có nền kinh tế phát triển (như các nước CPTPP, khu vực EU,...) sẽ đem lại nhiều cơ hội riêng cho xuất khẩu chè của Việt Nam. Đặc biệt khi uy tín của Việt Nam trên thị trường quốc tế ngày càng được củng cố (sự kiện Việt Nam chính thức trở thành ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021, Việt Nam đảm

nhệm vai trò chủ tịch ASEAN,...) thì cơ hội mở ra cho xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu chè nói riêng ngày một nhiều hơn. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu chè cần tranh thủ tận dụng thật tốt những cơ hội này để đưa ngành chè Việt Nam ngày một phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có.

5. Kết luận

Hoạt động xuất khẩu chè của Việt Nam đã có những kết quả đáng ghi nhận như kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng lên trong giai đoạn 2000-2019, và Việt Nam đã trở thành quốc gia có sản lượng chè xuất khẩu đứng thứ 5 trên thế giới. Việc sử dụng mô hình CMS để phân tích cho thấy xu hướng biến động của các yếu tố (tác động cầu, tác động cấu trúc và tác động cạnh tranh) tại mỗi thị trường là không giống nhau qua các giai đoạn nghiên cứu. Về cơ bản nhu cầu tiêu dùng chè tại các thị trường đều có xu hướng tăng song do thị hiếu của người tiêu dùng nói chung cũng tăng lên làm cho việc cạnh tranh của chè Việt Nam trước các đối thủ lớn đang gặp rất nhiều khó khăn. Thêm vào đó là hàng loạt các hàng rào phi thuế quan tại các quốc gia xuất khẩu chè được xây dựng lên nhằm bảo vệ cho hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nước. Chính những khó khăn, thách thức này đã đặt ra yêu cầu cần cải tiến và thay đổi đối với sản phẩm chè Việt Nam trong thời gian tới để tận dụng tốt những cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

Tài liệu tham khảo

- Ahmadi-Esfahani, F.Z. (1995), 'Wheat Market Shares in the Presence of Japanese Import Quotas', *Journal of Policy Modeling*, 17(3), 315-323, DOI: [http://dx.doi.org/10.1016/0161-8938\(94\)00036-F](http://dx.doi.org/10.1016/0161-8938(94)00036-F).
- Ahmadi-Esfahani, F.Z. & Jensen, P.H. (1994), 'Impact of the USEC Price War on Major Wheat Exporters' Shares of the Chinese Market', *Agricultural Economics*, 10, 61-70, DOI: [http://dx.doi.org/10.1016/0169-5150\(94\)90040-X](http://dx.doi.org/10.1016/0169-5150(94)90040-X).
- Chen, K.Z. & Duan, Y. (2001), 'Competitiveness of Canadian Agri-Food Exports against Competitors in Asia: 1980-97', *Journal of International Food and Agribusiness Marketing*, 11(4), 1-19, DOI: http://dx.doi.org/10.1300/J047v11n04_01.
- Võ Thành Danh (2008), 'Xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong bối cảnh tự do thương mại với Trung Quốc', *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 5/2008, 41-48.
- Fertő, I. (2004), *Agri-Food Trade between Hungary and the EU*, Budapest: Századvég.
- Fogarasi, J. (2008), 'Hungarian and Romanian Agri-Food Trade in the European Union', *Management*, 3(1), 3-13.
- Magee, S.P. (1975), 'Prices, incomes and foreign trade', *International Trade and Finance: Frontiers of Research*, Cambridge University Press, USA, Chapter 2, 175-252.
- Ngô Thị Mỹ (2017), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Thái Nguyên.
- Ongsritrakul, S. & Hubbard, L. (1996), 'The Export Market for Thai Frozen Shrimps in the European Union', *British Food Journal*, 98(8), 24-28, DOI: <http://dx.doi.org/10.1108/00070709610150905>.
- Thống kê Hải quan (2020), *Số liệu định kỳ*, truy cập ngày 22 tháng 1 năm 2020, từ <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Default.aspx>
- Rigaux, L.R. (1971), 'Market Share Analysis Applied to Canadian Wheat Exports', *Canadian Journal of Agricultural Economics*, 19(1), 22-34, DOI: <http://dx.doi.org/10.1111/j.1744-7976.1971.tb01133.x>.
- Tyszynski, H. (1951), 'World trade in manufactured commodities, 1899-1950', *The Manchester School of Economic and Social Studies*, 19(3), 272-304.
- World Bank (2020), *World Bank Integrated Trade Solution (WITS)*, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2020, từ <http://wits.worldbank.org/WITS/>.

TIỀM NĂNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA – KÊ BÀNG

Lê Quang Trục

*Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế, Đại học Huế
Email: lequangtruc@hce.edu.vn*

Nguyễn Quang Phục

*Khoa Kinh tế & phát triển, Đại học Kinh tế, Đại học Huế
Email: ngqphuc@hce.edu.vn*

Nguyễn Đức Kiên

*Khoa Kinh tế & phát triển, Đại học Kinh tế, Đại học Huế
Email: ndkien@hce.edu.vn*

Trần Công Dũng

*Khoa Kinh tế & phát triển, Đại học Kinh tế, Đại học Huế
Email: tcdung@hce.edu.vn*

Đặng Trung Kiên

*Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình
Email: kiendtkqb@gmail.com*

Ngày nhận: 11/3/2020

Ngày nhận bản sửa: 4/4/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này đánh giá tiềm năng du lịch cộng đồng và đề xuất giải pháp phát triển loại hình du lịch này tại Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Phương pháp nghiên cứu bao gồm nghiên cứu tài liệu tại bàn, phỏng vấn sâu chuyên gia, khảo sát khách du lịch và thống kê kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy Phong Nha – Kẻ Bàng có tiềm năng lớn để phát triển du lịch cộng đồng, bao gồm: Tài nguyên thiên nhiên độc đáo, tài nguyên nhân văn đa dạng, sự phù hợp của nhu cầu thị trường và sự thuận lợi từ môi trường thể chế. Những giải pháp được gợi mở để phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: Quy hoạch du lịch cộng đồng, thành lập Hiệp hội Du lịch cộng đồng, hoạch định chiến lược tiếp thị và quảng bá, đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường đối thoại giữa bên liên quan trong chuỗi giá trị du lịch cộng đồng.

Từ khóa: Du lịch cộng đồng, tiềm năng, giải pháp, Phong Nha – Kẻ Bàng.

Mã JEL: Q57, Q58, R58

Potentials and solutions to develop community-based tourism in Phong Nha – Ke Bang national park

Abstract:

The study evaluates the advantages and potential of the tourism industry in Phong Nha - Ke Bang and provides some solutions to develop community-based tourism at this national park. Research methods include desk research, depth interview, and survey and business statistics. The key findings pointed out the massive potential of Phong Nha – Ke Bang in terms of community-based tourism development, including unique natural tourism resources, diverse humanistic tourism resources, high customer needs, and advantages of political and legal environment. This research also proposes potential solutions for community-based tourism development, namely planning, establishing the Association of Community-based tourism, marketing and public relations, investing in tourism in-frastructures, enhancing for tourism workforce, and linking stakeholders along the community-based tourism value chain.

Keywords: Community-based tourism, potential, solutions, Phong Nha – Ke Bang.

JEL Codes: Q57, Q58, R58

1. Giới thiệu

Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng là một địa danh du lịch nổi tiếng ở Việt Nam, nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình, trên địa bàn 13 xã vùng đệm ba huyện Bố Trạch, Minh Hóa và Quảng Ninh. Mặc dù khu vực này có nhiều tiềm năng nhưng việc phát triển du lịch cộng đồng còn hạn chế. Đặng Hồng Hà (2019) chỉ rõ sản phẩm du lịch Quảng Bình, trong đó có khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng còn mang đậm tính thời vụ, chưa xứng với lợi thế và nhiều sản phẩm du lịch chưa hoàn thiện. Tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực đang là rào cản. Đây là những thách thức lớn cho sự phát triển du lịch.

Hoạt động du lịch cộng đồng ở Quảng Bình tập trung chủ yếu tại Phong Nha – Kẻ Bàng. Loại hình du lịch này đã và đang đóng góp quan trọng cho ngành du lịch Quảng Bình nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có một nghiên cứu chính thức về du lịch cộng đồng. Chính vì vậy, bài báo này tiếp cận mang tính hệ thống, từ việc đánh giá tiềm năng đến đề xuất hàm ý chính sách để làm luận cứ cho phát triển du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm du lịch cộng đồng

Quỹ Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (2013) cho rằng, du lịch cộng đồng mang lại những trải nghiệm về cuộc sống địa phương cho du khách, trong đó cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp và thu được lợi ích kinh tế - xã hội từ hoạt động du lịch, chịu trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và văn hóa ở địa phương. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò của người dân địa phương trong việc phát triển du lịch trên địa bàn họ sinh sống.

Theo định nghĩa của Luật Du lịch: “Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi.” (Quốc hội, 2017, 2). Cách hiểu này thể hiện quá trình phát triển du lịch cộng đồng dựa vào giá trị văn hóa của địa phương, từ lên ý tưởng, thực hiện, quản lý và hưởng lợi từ giá trị văn hóa này khi đưa vào phục vụ du khách.

Nhìn chung, có thể hiểu du lịch cộng đồng là một loại hình du lịch, trong đó có sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ cho du khách. Cộng đồng đóng vai trò vừa là người bảo vệ, khai thác, phát triển bền vững, vừa là người hưởng lợi từ tài nguyên du lịch. Phát triển du lịch cộng đồng sẽ tạo ra công việc, từ đó làm tăng thu nhập cho cộng đồng.

2.2. Khung phân tích về tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng

Ở nước ta, cho đến nay đã có nhiều công trình khác nhau nghiên cứu về tiềm năng du lịch, trong đó đề cập đến du lịch cộng đồng. Điển hình là các công trình được thực hiện bởi ngành du lịch trong thời gian qua, ví dụ như: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Tổng cục Du lịch, 2013), Đề án chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Tổng cục Du lịch, 2016); Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 (Tổng cục Du lịch, 2017); Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Bắc Trung bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Tổng cục Du lịch, 2018).

Trước đó, nghiên cứu của Phạm Trung Lương (2002) với chủ đề “Tài nguyên môi trường du lịch Việt Nam” đã hệ thống hóa toàn diện cơ sở lý luận và thực tiễn trong đánh giá tài nguyên du lịch, khả năng ứng dụng của GIS trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch và đánh giá tài nguyên theo phương pháp phân tích không gian.

Trong lĩnh vực nghiên cứu về du lịch cộng đồng, Bùi Thị Hải Yến và cộng sự (2012) trình bày đầy đủ những nội dung từ cơ sở lý luận đến cơ sở thực tiễn, các bài học kinh nghiệm về quy hoạch phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam.

Lê Thu Hương (2016) tiếp cận từ góc nhìn khác khi đề cập đến cơ sở địa lý học phục vụ phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Tác giả chỉ ra các yếu tố tiềm năng phát triển du lịch sinh thái bao gồm điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch sinh thái tự nhiên, điều kiện kinh tế – văn hóa – xã hội và tài nguyên du lịch sinh thái nhân văn, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch. Bên cạnh đó, tác giả tổng hợp nguồn lực phát triển và đề xuất giải pháp nhằm phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu.

Theo hiểu biết của nhóm nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều dự án du lịch tại Phong Nha – Kẻ Bàng, tuy nhiên chưa có một nghiên cứu chính thức và đầy đủ về du lịch cộng đồng tại khu vực này. Một số bài viết đăng trên báo hoặc tạp chí có đề cập đến chủ đề này nhưng chỉ là ý kiến cá nhân. Chính vì vậy, việc tiếp cận mang tính hệ thống, nghiên cứu tiềm năng trước khi gọi mở giải pháp là cần thiết để làm luận cứ cho phát triển du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng.

Trong bài báo này, nhóm nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận của Bùi Thị Hải Yến và cộng sự (2012) để đánh giá tiềm năng du lịch, bao gồm: Tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, nhu cầu thị trường và thể chế chính sách. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cho rằng cần phân tích tiềm năng về nguồn nhân lực vì con người là yếu tố quan trọng để phát triển du lịch cộng đồng.

Bảng 1: Khung phân tích tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng

Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên	Địa chất và địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.
Tiềm năng về tài nguyên nhân văn	Tài nguyên nhân văn vật thể gồm các di tích, danh lam thắng cảnh, công trình đương đại, di sản văn hóa vật thể. Tài nguyên nhân văn phi vật thể gồm lễ hội, nghề truyền thống, văn hóa nghệ thuật, ẩm thực, thơ ca văn học dân gian, văn hóa tộc người.
Tiềm năng về nhu cầu thị trường	Tiềm năng từ góc nhìn của du khách giúp nhà quản lý có thông tin để hoạch định chính sách phát triển du lịch cộng đồng dựa vào bằng chứng.
Tiềm năng về chính sách và hỗ trợ	Chính sách, tổ chức quản lý nhà nước về du lịch, quy hoạch du lịch, đầu tư du lịch, hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng, xúc tiến quảng bá du lịch.
Tiềm năng về nguồn nhân lực	Chất lượng nguồn nhân lực làm trong lĩnh vực du lịch cộng đồng

Nguồn: Nhóm tác giả phát triển từ Bùi Thị Hải Yến và cộng sự, 2012.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu tại bàn được thực hiện thông qua việc tìm kiếm, chọn lọc và đánh giá tài liệu thứ cấp, bao gồm các nghiên cứu liên quan, văn bản pháp luật, bài viết trên cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình và tài liệu được cung cấp từ Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.

Phòng vấn sâu chuyên gia được thực hiện bằng kỹ thuật phát triển mầm (snowball sampling). Nhóm nghiên cứu lựa chọn và mời người am hiểu về du lịch cộng đồng trả lời phỏng vấn. Tiếp theo, từ sự giới thiệu của chuyên gia này, điều tra viên tiếp cận và phỏng vấn những người tiếp theo. Có bảy chuyên gia đã tham gia phỏng vấn, gồm hai doanh nghiệp, ba hộ kinh doanh, một đại diện từ Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng và một cán bộ phụ trách kinh tế - hạ tầng huyện Bố Trạch. Nội dung phỏng vấn bao gồm thực trạng, trở ngại và tiềm năng, sự kết nối giữa các bên liên quan và gợi ý giải pháp để phát triển du lịch cộng đồng.

Bên cạnh đó, cuộc khảo sát 120 du khách được tiến hành năm 2019 bằng bảng hỏi bán cấu trúc để thu thập ý kiến đánh giá về du lịch cộng đồng. Bốn xã có nhiều điểm du lịch cộng đồng được chọn để khảo sát bao gồm Sơn Trạch, Hung Trạch, Phúc Trạch và Cự Nẫm. Cuối cùng, phương pháp thống kê được sử dụng để nhập, xử lý dữ liệu và phương pháp so sánh, tổng hợp được sử dụng để trình bày kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng du lịch cộng đồng tại Phong Nha – Kẻ Bàng

Nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng tập trung vào hai mô hình: du lịch cộng đồng dựa vào tài nguyên thiên nhiên (đặc trưng nhất là du lịch mạo hiểm/thăm hiểm) và

du lịch cộng đồng dựa vào tài nguyên nhân văn (đặc trưng nhất là du lịch homestay/farmstay).

Du lịch mạo hiểm/thăm hiểm chủ yếu dựa vào lợi thế khác biệt và độc đáo của hệ hang động, địa hình núi đá vôi và hệ sinh thái rừng. Hiện nay, Oxalis Adventure Tours và Jungle Boss là hai doanh nghiệp điển hình cung ứng du lịch mạo hiểm/thăm hiểm.

Thành lập cuối năm 2011, Oxalis Adventure Tours là đơn vị tiên phong về du lịch mạo hiểm/thăm hiểm ở Quảng Bình. Công ty có một đội ngũ chuyên gia nghiên cứu hang động. Sản phẩm du lịch của doanh nghiệp lữ hành này được định hình theo hướng bảo tồn và phát triển bền vững giá trị tự nhiên. Còn Jungle Boss được thành lập năm 2015, cung cấp dịch vụ du lịch mạo hiểm, trải nghiệm nông nghiệp, tham quan và ẩm thực.

Du lịch homestay và farmstay tập trung ở ba xã Sơn Trạch, Hưng Trạch và Phúc Trạch (Bố Trạch). Vào thời gian đầu, các homestay chủ yếu cung cấp dịch vụ lưu trú, sau đó bổ sung thêm ẩm thực, làm vườn và một số dịch vụ khác theo nhu cầu của du khách. Điển hình của homestay là Hồ Khanh's Homestay. Homestay này được thiết kế theo kiểu nhà truyền thống của vùng Phong Nha – Kẻ Bàng với điểm nổi bật là những đường trang trí gỗ được khắc thủ công bởi chủ nhân ngôi nhà. Các dịch vụ được homestay này cung cấp cho du khách bao gồm lưu trú, ẩm thực, vận chuyển, hướng dẫn viên, trải nghiệm nông nghiệp và chèo thuyền.

Farmstay có tính chuyên nghiệp cao hơn, chất lượng dịch vụ tốt hơn homestay nhờ sự đầu tư bài bản. Điển hình là Chày Lập. Nông trại này có vị trí gần cửa vào Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, được dự án phát triển bền vững tiểu vùng sông Mê Kông, ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ và một hợp tác xã địa phương thực hiện vào năm 2011. Sau đó, công ty Oxalis tiếp quản và điều hành từ năm 2015. Từ đó, Chày Lập Farmstay trở thành một đơn vị lưu trú chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu du khách nhờ việc thực hiện nghiêm ngặt chính sách bảo vệ môi trường như tái chế và quản lý chất thải nhà bếp để làm phân bón cây trồng.

Theo số liệu thống kê của huyện Bố Trạch, địa bàn tập trung hoạt động du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng, huyện có 122 cơ sở dịch vụ lưu trú (1.135 phòng) và 15 doanh nghiệp lữ hành. Trong giai đoạn 2016 – 2018, Bố Trạch đón hơn 1,9 triệu lượt khách với tổng doanh thu từ du lịch đạt 475,5 tỷ VND, tương ứng tốc độ tăng doanh thu bình quân hàng năm 32,1% (Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch, 2016).

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng kinh phí hỗ trợ du lịch cộng đồng của huyện Bố Trạch là 6,5 tỷ VND. Các mức hỗ trợ bao gồm: Cơ sở lưu trú cao cấp (10 đến 20 triệu VND), ăn uống và lưu niệm (20 triệu VND), tour du lịch có thời gian lưu trú trên địa bàn từ năm ngày trở lên (50 triệu VND), hãng taxi mới thành lập (20 triệu VND), điểm du lịch hoặc sản phẩm du lịch mới phát triển (30 triệu VND), homestay (15 triệu VND), bảo tồn và lưu giữ nghệ thuật truyền thống (50 triệu VND mỗi năm) (Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch, 2016).

Nhìn chung, du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng chỉ mới phát triển trong vài năm gần đây và mang tính chất manh mún, nhỏ lẻ. Chính vì vậy, để khai thác tốt hơn tiềm năng du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng, các bên liên quan cần có chính sách và giải pháp phù hợp nhằm phát triển bền vững, từ đó thu hút khách du lịch, tạo việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương.

4.2. Đánh giá về tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng tại Phong Nha – Kẻ Bàng

4.2.1. Đánh giá về tài nguyên thiên nhiên

Phong Nha – Kẻ Bàng nằm ở tỉnh Quảng Bình, một địa phương có vị trí địa lý thuận lợi về giao thông đường bộ ([Quốc lộ 1A](#), [đường Hồ Chí Minh](#)), đường sắt, cảng biển ([Hòn La](#), Gianh) và hàng không (sân bay Đồng Hới). Ngoài ra, hệ thống [sông Chày](#), [sông Son](#) và [suối Mooc](#) đang trở thành điểm đến yêu thích của du khách trong và ngoài nước.

Lịch sử phát triển lâu dài và phức tạp của Phong Nha – Kẻ Bàng tạo ra sự đa dạng về địa chất, địa hình và mạng lưới thủy văn, dẫn đến sự hình thành cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, hoang sơ và đầy huyền bí. Môi trường sinh thái đa dạng với hệ thực vật gồm 152 họ, 511 kiểu gen, 876 loài thực vật có mạch. Trong đó, có 39 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và 25 loài nằm trong Sách đỏ thế giới. Ngoài ra, hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi tạo ra môi trường lý tưởng cho hệ động vật phát triển với 83 loài được ghi trong Sách đỏ Việt

Nam và 110 loài được ghi trong Sách đỏ thế giới. Đặc biệt, hệ thống hang động 392 cái với tổng chiều dài 220 km tạo ra nét độc đáo để phát triển du lịch (Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, 2017).

4.2.2. Đánh giá về tài nguyên nhân văn

Lễ hội truyền thống (ví dụ lễ hội đập trống của người Ma Coong), lễ hội đua thuyền và hội thi cá trắm sông Son đã tạo nên bản sắc riêng cho Phong Nha – Kẻ Bàng. Bên cạnh đó, cộng đồng dân tộc thiểu số nơi đây có làn điệu và nhạc cụ độc đáo, điển hình là dân tộc Bru – Vân Kiều với âm nhạc, dân ca và dân vũ. Ngoài ra, cá khe nướng lá chuối, gà nướng, cơm nắm muối vừng, cá chình, rượu Đoác đã tạo ra nét ẩm thực khác biệt cho vùng đất này.

Bên cạnh đó, Quảng Bình có một điểm mạnh để níu chân du khách là đặc sản. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2023, có ba nhiệm vụ trọng tâm đang được tỉnh Quảng Bình tập trung nguồn lực liên quan đến ngành nghề nông thôn: Phát triển ngành sản xuất như thủ công mỹ nghệ, chế biến thủy sản; bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống; phát triển ngành nghề nông thôn gắn với thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, 2019). Đây là cơ hội tốt để phát triển các mặt hàng đặc sản, góp phần nâng cao chuỗi giá trị du lịch ở Quảng Bình.

Yếu tố tiếp theo là các công trình kiến trúc, chủ yếu là nhà ở của người dân được xây dựng thành quần thể gắn với vùng đất canh tác và nằm rải rác trong khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng. Nhà ở dạng này được hình thành theo hai phong cách, kiến trúc nhà đơn giản, sử dụng gỗ hoặc lợp lá, tập trung ở các bản làng và nhà kiên cố bằng bê tông và gạch, tập trung ở trung tâm.

Cuối cùng là di tích lịch sử văn hoá, chủ yếu nằm trên tuyến đường Hồ Chí Minh trong phạm vi 20 km trên địa bàn ba huyện (Bố Trạch, Quảng Ninh và Minh Hóa) với 06 nhóm: Hang động, miếu thờ, cầu đường bộ, đèo dốc, sân bay và bến phà. Phần lớn các di tích này nằm trong khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng và đang được bảo tồn và tôn tạo (Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, 2017) (Bảng 2).

Bảng 2: Phân loại di tích lịch sử ở Phong Nha – Kẻ Bàng

Di tích trong vùng lõi	Hang Thông Tin, Hang Xà Phòng, Hang Tinh Ủy, Ngầm Ta-Lê, Cua chữ A, Ngầm Bùng, Dốc Ba Thang
Di tích trong vùng đệm	Hang Thông Tin, Hang Xà Phòng, Hang Tinh Ủy, Ngầm Ta-Lê, Cua chữ A, Ngầm Bùng, Dốc Ba Thang
Di tích ngoài vùng lõi và ngoài vùng đệm	Khe Ve, Cổng trời, Sân bay Khe Gát, Đèo Đá Đẽo, Ngã ba Đông Dương, Hang Bệnh Viện, Cầu Ca Tang, Cha Lo, Bãi Dinh,...

Nguồn: Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, 2017.

4.2.3. Đánh giá của du khách về du lịch cộng đồng tại Phong Nha – Kẻ Bàng

Để đánh giá tiềm năng từ góc nhìn du khách, một khảo sát được tiến hành với 120 người (67,5% nam giới, 33,3% khách quốc tế). Thang đo Likert năm mức độ được sử dụng (1: Hoàn toàn không đồng ý, và 5: Hoàn toàn đồng ý). Một số kết quả chính như sau:

- Phong Nha – Kẻ Bàng có nguồn lực phù hợp để phát triển du lịch cộng đồng với 4,6/5 điểm về tài nguyên thiên nhiên và 4,2/5 điểm tài nguyên nhân văn.

- Loại dịch vụ được nhiều du khách lựa chọn: Khám phá thiên nhiên (93%), tham quan điểm đến hấp dẫn (79%), ẩm thực (78%), tìm hiểu văn hóa (73%), và lưu trú nhà dân (51%). Dịch vụ ít được du khách chọn: Trò chơi dân gian (9%), nghề truyền thống (11%) và làm nông nghiệp (20%). Lý do chính là sự nghèo nàn của số lượng và chất lượng dịch vụ chứ không phải vì khách hàng không có nhu cầu.

- Người dân nồng hậu và mến khách (4,1/5 điểm), tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực làm du lịch chưa tốt (3,8/5 điểm).

- Mức sẵn lòng chi trả tại một điểm đến du lịch cộng đồng cao hơn mức chi tiêu thực tế (43% du khách

chi trả một triệu VND, trong khi mức sẵn lòng chi trả là gấp đôi).

- Khó khăn khi tham gia du lịch cộng đồng: Khoảng cách di chuyển xa giữa nơi lưu trú và điểm đến du lịch cộng đồng (3,1/5 điểm), giao tiếp với người dân địa phương (3,0/5 điểm), liên lạc và tiếp cận thông tin du lịch (2,8/5 điểm), phương tiện giao thông (2,7/5 điểm).

- Có 89% du khách sẽ quay trở lại trong tương lai, 97,7% sẽ giới thiệu với người khác.

- Biết đến điểm du lịch cộng đồng: Internet (57%), cơ quan chức năng (52%), người quen giới thiệu (51%), và công ty du lịch (35%).

4.2.4. Đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực

Hiện nay có 4.500 lao động trực tiếp và 8.800 lao động gián tiếp làm việc trong ngành du lịch (Diệu Hương, 2019). Tuy nhiên, lực lượng này vừa thiếu vừa yếu nên đây là rào cản để phát triển du lịch. Nguyên nhân của tình trạng này là do lực lượng lao động có tay nghề đã di chuyển đến nơi khác làm việc sau sự cố môi trường biển, tâm lý làm tạm thời vì chưa coi trọng ngành dịch vụ. Việc xuất khẩu lao động cũng góp phần làm thiếu hụt nguồn cung nhân lực du lịch.

Các giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch cũng đã được Quảng Bình chú trọng trong thời gian qua. Việc phối hợp giữa Sở Du lịch và các đơn vị đào tạo trên địa bàn, ví dụ như liên kết với trường Trung cấp Du lịch – Công nghệ Số 9 để đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ làm du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, hoạt động này cũng chỉ mới triển khai. Điều đó cho thấy, tháo gỡ được vấn đề này thì sẽ góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng.

4.2.5. Đánh giá về chính sách phát triển du lịch cộng đồng và môi trường hỗ trợ

Chính sách và môi trường hỗ trợ để phát triển du lịch trong thời gian qua tạo ra những tiềm năng cho sự phát triển du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng như sau:

- Việc hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển ngành du lịch đang được triển khai theo hướng kiến tạo môi trường thuận lợi cho chủ thể phát triển kinh tế du lịch.

- Quy hoạch du lịch khu vực Bắc Trung bộ nhấn mạnh các sản phẩm đặc trưng là tham quan di sản, di tích lịch sử văn hóa; Du lịch biển, đảo; Tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái; và Du lịch biên giới gắn với các cửa

Bảng 3: Tóm tắt đánh giá tiềm năng du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng

Đánh giá tiềm năng du lịch cộng đồng	Diễn giải
Tài nguyên thiên nhiên	Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Các dịch vụ du lịch đã và đang khai thác khá tốt tài nguyên này.
Tài nguyên nhân văn	Nên tập trung vào các giá trị độc đáo điển hình như hát tuồng, hội thi cá Trắm sông Son, lễ hội đập trống.
Nhu cầu thị trường	Nhiều du khách có ý định quay lại và giới thiệu với người khác về du lịch cộng đồng. Họ cũng đánh giá cao tiềm năng về thiên nhiên hơn tiềm năng nhân văn.
Chính sách và yếu tố hỗ trợ	Môi trường thể chế đang dần hoàn thiện nhưng việc thực thi còn hạn chế. Cần có quy hoạch riêng cho du lịch cộng đồng.
Nguồn nhân lực	Đào tạo nhân lực du lịch là nhu cầu cấp thiết hiện nay. Nhu cầu sử dụng nhân lực du lịch cộng đồng rất lớn nhưng nguồn cung còn nhiều hạn chế về số lượng lẫn chất lượng.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tóm lược dựa trên kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia và kết quả phỏng vấn 120 du khách năm 2019.

khẩu (Tổng cục Du lịch, 2018). Trong đó, Phong Nha – Kẻ Bàng đang có lợi thế về tài nguyên nhân văn và tài nguyên tự nhiên. Các chính sách hiện nay cũng đang tập trung đầu tư vào khu du lịch quốc gia, trong đó có Phong Nha – Kẻ Bàng. Tuy nhiên, đến thời điểm nghiên cứu, chưa có những chính sách được ban hành riêng cho loại hình du lịch cộng đồng ở Quảng Bình.

- Du lịch cộng đồng được khuyến khích trong đề án cơ cấu ngành du lịch (Thủ tướng Chính phủ, 2018a).
- Việc thành lập Quỹ Hỗ trợ Phát triển Du lịch của ngành tạo thêm cơ hội cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong việc đề xuất các nhiệm vụ về nghiên cứu thị trường phát triển sản phẩm du lịch, đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực và hoạt động truyền thông du lịch (Thủ tướng Chính phủ, 2018b).

Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Bình và huyện Bố Trạch đã ban hành các chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển du lịch, trong đó nhấn mạnh du lịch bền vững. Chẳng hạn, huyện Bố Trạch có chính sách hỗ trợ cơ sở lưu trú, cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống, lưu niệm, vận chuyển hành khách, điểm du lịch mới phát triển và nghệ thuật truyền thống phục vụ du lịch (Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch, 2016).

5. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tại Phong Nha – Kẻ Bàng

Các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng được đề xuất bao gồm quy hoạch, hoạt động đầu tư, thành lập hiệp hội, tiếp thị quảng bá, nguồn nhân lực, đối thoại và gắn kết các bên liên quan.

5.1. Giải pháp về quy hoạch du lịch cộng đồng

Việc phát triển du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng được thực hiện theo quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành năm 2011 (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, 2011). Tuy nhiên, hiện nay môi trường du lịch đã có nhiều thay đổi. Do đó, cần rà soát, cập nhật và hoàn chỉnh quy hoạch du lịch cộng đồng phù hợp với quy hoạch du lịch vùng Bắc Trung bộ và quy hoạch du lịch Việt Nam.

Ở góc độ khoa học, phát triển du lịch cộng đồng là loại phát triển du lịch chuyên đề, do đó cần quy hoạch chi tiết và thể hiện được các nội dung: Điều tra, đánh giá, xác định nhu cầu nhận thức và năng lực; Tổ chức bộ máy quản lý du lịch, xác định đối tác hỗ trợ cộng đồng địa phương; Xây dựng cơ chế tổ chức quản lý, kiểm soát, phân phối nguồn khách và thu nhập từ du lịch; Phân tách các khu chức năng; Xây dựng phương án sử dụng đất đai, thiết kế bản đồ, sơ đồ tổ chức không gian; Xác định danh mục và tiến độ đầu tư, phân tích hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường; Đề xuất giải pháp giám sát, quản lý thực hiện quy hoạch.

5.2. Giải pháp về hoạt động đầu tư

Từ kết quả khảo sát du khách và chuyên gia, hoạt động đầu tư nên thực hiện là:

- Rà soát và đánh giá tình hình hoạt động lưu trú trên địa bàn để có chính sách hỗ trợ phù hợp. Ví dụ: Cấp chứng nhận cho homestay đạt chuẩn, hỗ trợ và tư vấn đề nâng cấp các homestay còn lại.
- Xây dựng trung tâm trưng bày hàng lưu niệm và giới thiệu đặc sản địa phương. Để thực hiện được giải pháp này, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan như Sở Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương trong việc lựa chọn, trưng bày, giới thiệu và bán đặc sản.
- Xây dựng khu chợ đêm tại vị trí bến xe hiện tại của Phong Nha – Kẻ Bàng để đáp ứng nhu cầu tham quan, mua sắm của du khách và nhu cầu giao thương của người dân, doanh nghiệp.
- Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đặc biệt là khu vực trung tâm.
- Nâng cấp hệ thống đường kết nối giữa trung tâm với các điểm du lịch cộng đồng.
- Xây dựng đường đi bộ/dành cho xe đạp dọc bờ sông Son.

5.3. Giải pháp về việc thành lập Hiệp hội Du lịch cộng đồng

Một số đơn vị kinh doanh du lịch đã kết nối để thành lập Câu lạc bộ Du lịch cộng đồng. Các thành viên Câu lạc bộ đồng thuận đề xuất chính sách và cam kết làm du lịch bền vững. Ví dụ, gần cuối năm 2019 có tình trạng loạn giá phòng lưu trú, Câu lạc bộ đã đưa ra quy định nhằm hạn chế việc cạnh tranh không lành mạnh. Tuy nhiên, hiện nay Câu lạc bộ vẫn đang hoạt động tự phát mà chưa có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và Hiệp hội Du lịch tỉnh Quảng Bình. Chính vì vậy, việc nâng tầm đơn vị này trở thành hiệp hội ngành nghề sẽ góp phần quan trọng để phát triển du lịch cộng đồng.

5.4. Giải pháp về tiếp thị và quảng bá

Hoạt động marketing và quảng bá du lịch cộng đồng ở Phong Nha – Kẻ Bàng đang làm theo kiểu mạnh ai nấy làm vì chưa có sự kết nối tốt giữa chính quyền địa phương, người kinh doanh lữ hành và điểm đến du lịch. Chẳng hạn, việc quảng bá du lịch được huyện Bố Trạch thực hiện thông qua kênh truyền hình. Tuy nhiên, trong bối cảnh thời đại số và du khách đến với du lịch cộng đồng ngày càng trẻ hóa thì truyền hình không phải là kênh tốt nhất để truyền thông.

Xác định chiến lược định vị cho thương hiệu du lịch cộng đồng Phong Nha – Kẻ Bàng, từ việc lập kế hoạch, thực thi cho đến truyền thông thương hiệu. Cụ thể là xác định giá trị độc đáo cho khách hàng, thiết kế slogan, logo và các yếu tố khác trong hệ thống nhận diện thương hiệu.

Tổ chức tour báo chí mời giới truyền thông, công ty lữ hành đến trải nghiệm.

5.5. Giải pháp về nâng cao chất lượng nhân lực du lịch cộng đồng

Trang bị những kỹ năng cơ bản (lễ tân, giao tiếp, ngoại ngữ,...) và kiến thức kinh doanh nền tảng (khách hàng, truyền thông, pháp lý,...) cho người làm du lịch trên địa bàn. Nên phối hợp giữa nhiều cách khác nhau như tuyên truyền, thuyết phục, hỗ trợ, tư vấn... Trong đó, cần chú trọng sử dụng hình ảnh trực quan, đơn giản để người học dễ hiểu, dễ nhớ và dễ làm theo. Hình thức huấn luyện phải linh hoạt, đa dạng và dựa vào cộng đồng như họp tổ/nhóm, tọa đàm, hội thảo và tham quan mô hình tiêu biểu.

Tập huấn về kinh doanh du lịch trong thời đại mới, từ xây dựng ý tưởng khởi nghiệp về du lịch cộng đồng, đến việc thành lập doanh nghiệp, phát triển sản phẩm, định giá, xây dựng hành trình trải nghiệm khách hàng, cách thức sales và marketing thông qua truyền thông xã hội (mạng xã hội, các diễn đàn, trang web liên kết, blogger du lịch,...).

5.6. Giải pháp về tăng cường đối thoại và gắn kết các bên liên quan

Một trong những rào cản phát triển du lịch cộng đồng tại Phong Nha – Kẻ Bàng là thiếu vắng hoạt động đối thoại, gắn kết giữa các bên liên quan trong mối quan hệ lợi ích – trách nhiệm. Hoạt động tham vấn cộng đồng chỉ diễn ra ở giai đoạn quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, mở rộng vườn quốc gia và đề cử di sản thế giới.

Ngoài ra, việc chuyển đổi sinh kế thực hiện theo chiều từ trên xuống (mang tính áp đặt) và thiếu sự tham vấn cộng đồng. Vì vậy, tăng cường đối thoại giữa các bên liên quan để cùng lắng nghe, ghi nhận, đồng thuận để tìm giải pháp. Việc đối thoại nên thực hiện thường xuyên để kịp thời nắm bắt vấn đề phát sinh và nguyện vọng từng bên. Đối thoại có thể thực hiện kết hợp với các buổi họp thôn/hiệp hội du lịch định kỳ và lưu ý phân biệt rõ ràng giữa sự tham gia và sự hiện diện.

Cần có cơ chế rõ ràng hơn về khi giải quyết khiếu nại, bất đồng và mâu thuẫn của cộng đồng. Giải pháp cho việc này là áp dụng cơ chế tự do, báo trước, được cung cấp thông tin và đồng thuận để cộng đồng cùng ra quyết định.

Kiến toàn hoạt động của mô hình tổ hợp tác trong phát triển du lịch cộng đồng và từng bước nhân rộng làm cơ sở phát triển du lịch bền vững. Hiện nay hoạt động của mô hình này còn mang tính tự phát, cần có sự tham gia của các cấp quản lý nhằm đưa hoạt động này vào chiều sâu.

6. Kết luận

Nghiên cứu này một lần nữa khẳng định tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng tại Phong Nha – Kẻ Bàng, thể hiện ở góc nhìn về tài nguyên thiên nhiên, nhân văn, đánh giá của du khách, môi trường thể chế và các yếu tố hỗ trợ khác. Các giải pháp được đề xuất mang tính đồng bộ giúp các bên liên quan, cụ thể là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Sở Du lịch và Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng có những luận cứ khoa học để hoạch định chính sách dựa vào bằng chứng. Hệ thống giải pháp này được xem xét từ việc quy hoạch đến thành lập Hiệp hội Du lịch cộng đồng. Ngoài ra, giải pháp về marketing và quảng bá cũng được giới thiệu thông qua việc hoàn thiện chiến lược định vị thương hiệu và xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cho du lịch cộng đồng. Tiếp theo, hạ tầng du lịch cần được cải thiện thông qua các hoạt động đầu tư và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch bằng các giải pháp hỗ trợ, đào tạo và huấn luyện phù hợp. Cuối cùng, bản chất của loại hình du lịch này là dựa-vào-cộng-đồng, do đó nguyên tắc đối thoại cần được thực thi tốt hơn trong thời gian tới để phát triển du lịch cộng đồng bền vững ở Phong Nha – Kẻ Bàng trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (2017), *Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2035*, Quảng Bình.
- Bùi Thị Hải Yến, Phạm Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Lê Thị Hiền Thanh & Phạm Bích Thủy (2012), *Du lịch cộng đồng*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- Diệu Hương (2019), ‘Nhân lực du lịch Quảng Bình vừa thiếu, vừa yếu’, *Quảng Bình Online*, truy cập lần cuối 03 tháng 3 năm 2020, từ <<https://www.baoquangbinh.vn/kinh-te/201906/nhan-luc-du-lich-quang-binh-vua-thieu-vua-yeu-2167900/>>.
- Đặng Hồng Hà (2019), ‘Từng bước khẳng định thương hiệu du lịch Quảng Bình’, *Quảng Bình Online*, truy cập lần cuối 03 tháng 3 năm 2020, từ <<https://www.baoquangbinh.vn/kinh-te/201906/tung-buoc-khang-dinh-thuong-hieu-du-lich-quang-binh-2167705/>>.
- Lê Thu Hương (2016), ‘Cơ sở địa lý học phục vụ phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng vùng Đông Bắc Việt Nam’, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học và công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ.
- Phạm Trung Lương (2002), *Tài nguyên môi trường du lịch Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- Quốc hội (2017), *Luật Du lịch, số 09/2017/QH14*, ban hành ngày 19 tháng 06 năm 2017.
- Quỹ Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (2013), *Sổ tay Du lịch cộng đồng Việt Nam: Phương pháp tiếp cận dựa vào thị trường*, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2018a), *Quyết định số 1865/QĐ-TTg về phê duyệt đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ban hành ngày 05 tháng 12 năm 2018.
- Thủ tướng Chính phủ (2018b), *Quyết định số 49/2018/QĐ-TTg về thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển du lịch*, ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2018.
- Tổng cục Du lịch (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 22 tháng 01 năm 2013.
- Tổng cục Du lịch (2016), *Đề án chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ngày ban hành 03 tháng 08 năm 2016.
- Tổng cục Du lịch (2017), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030*, ngày ban hành 29 tháng 12 năm 2017.
- Tổng Cục Du lịch (2018), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Bắc Trung bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2013.
- Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch (2016), *Quyết định số 4682/QĐ-UBND về kế hoạch thực hiện chương trình hành động số 06-CTr/HU của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển du lịch Bố Trạch, giai đoạn 2016 - 2020*, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2016.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (2011), *Quyết định số 1928/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025*, ban hành ngày 12 tháng 8 năm 2011.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (2019), *Quyết định số 485/QĐ-UBND về phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2019 – 2023 tỉnh Quảng Bình*, ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2019.

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO PHỤC VỤ VÀ SỰ ĐỔI MỚI CỦA NHÓM: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Cao Văn Tâm

Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Email: caovantamphd@gmail.com

Nguyễn Đông Phong

Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Email: phongnd@ueh.edu.vn

Lê Nhật Hạnh

Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Email: hanhln@ueh.edu.vn

Ngày nhận: 14/9/2020

Ngày nhận bản sửa: 13/11/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này kiểm định các giả thuyết bằng cách tiến hành phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả cho thấy phong cách lãnh đạo phục vụ ảnh hưởng dương đến sự đổi mới của nhóm. Hơn nữa, sự chia sẻ kiến thức trong nhóm là trung gian một phần liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm. Bên cạnh đó, động lực hướng đến xã hội của nhóm làm gia tăng ảnh hưởng của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm lên sự đổi mới của nhóm. Bài báo này là một trong những nghiên cứu đầu tiên khám phá ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo phục vụ lên sự đổi mới của nhóm trực tiếp và gián tiếp thông qua sự chia sẻ kiến thức trong nhóm. Nghiên cứu cũng là một trong những nỗ lực đầu tiên kiểm định vai trò điều tiết của động lực hướng đến xã hội của nhóm trong việc củng cố ảnh hưởng của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm lên sự đổi mới của nhóm.

Từ khóa: Sự chia sẻ kiến thức, động lực hướng đến xã hội, phong cách lãnh đạo phục vụ, sự đổi mới của nhóm.

Mã JEL: M10, M12, M19.

The relationship between servant leadership and team innovation: A case study of agricultural, forestry and fishery production for export

Abstract:

The study tested the hypotheses by conducting structural equation modeling (SEM). The results illustrated that servant leadership had a positive impact on team innovation. In addition, within-team knowledge sharing partially mediated the association between servant leadership and team innovation. Besides, team prosocial motivation strengthened the positive influence of within-team knowledge sharing on team innovation. This paper is one of the first studies to investigate the effect of servant leadership on team innovation directly and indirectly through within-team knowledge sharing. It is also one of the first attempts to examine the moderating role of team prosocial motivation in reinforcing the impact of within-team knowledge sharing on team innovation.

Keywords: Knowledge sharing, prosocial motivation, servant leadership, team innovation.

JEL Codes: M10, M12, M19.

1. Giới thiệu

Sự đổi mới đóng vai trò quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, cải thiện năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong tương lai (Anderson & cộng sự, 2014; Jiang & Chen, 2018). Đặc biệt, Việt Nam đang dịch chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế xã hội chủ nghĩa định hướng thị trường, việc này thúc ép các doanh nghiệp phải sáng tạo để tạo ra các sản phẩm mới, dịch vụ mới và đổi mới quy trình làm việc sao cho hiệu quả hơn để cạnh tranh trong môi trường kinh doanh ngày một phức tạp và đầy biến động (Le & Bui, 2019). Nhất là, ngành sản xuất nông lâm thủy sản xuất khẩu phải chịu sức ép lớn vì tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước nhập khẩu ngày càng cao, đồng thời sự cạnh tranh về giá ngày một khốc liệt (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019). Điều này buộc các doanh nghiệp sản xuất nông lâm thủy sản xuất khẩu phải liên tục đổi mới quy trình làm việc, nâng cấp máy móc hiện đại hơn, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm và quy trình sản xuất để cạnh tranh với các đối thủ (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019).

Theo Anderson & cộng sự (2014), sự đổi mới của nhóm chịu ảnh hưởng bởi các nhóm yếu tố như cấu trúc nhóm, đặc điểm của nhóm, môi trường làm việc trong nhóm, quá trình làm việc nhóm và các phong cách lãnh đạo. Trong số các yếu tố này thì phong cách lãnh đạo là yếu tố then chốt vì nhà lãnh đạo có quyền lực và địa vị nhất định trong tổ chức cũng như là người liên kết giữa các chiến lược của tổ chức và các hoạt động của nhóm (Koseoglu & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu trước đây tập trung chủ yếu vào việc khám phá và kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi, phong cách lãnh đạo giao dịch và phong cách lãnh đạo ủy quyền (Hughes & cộng sự, 2018). Việc nghiên cứu tác động của phong cách lãnh đạo phục vụ lên sự đổi mới của nhóm còn hạn chế (Eva & cộng sự, 2019; Hughes & cộng sự, 2018; Koh & cộng sự, 2019). Đặc biệt, ở Việt Nam, khi các nghiên cứu về chủ đề sự đổi mới của nhóm còn hạn chế (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019). Đây là một trong những bài báo đầu tiên thảo luận tác động của phong cách lãnh đạo phục vụ lên sự đổi mới của nhóm.

Để hiểu sâu hơn tác động của phong cách lãnh đạo phục vụ đến sự đổi mới của nhóm, bài báo này nghiên cứu vai trò trung gian của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và vai trò điều tiết của động lực hướng đến xã hội của nhóm. Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm liên kết phong cách lãnh đạo toàn diện và sự đổi mới của nhóm (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu kêu gọi tiếp tục khám phá vai trò trung gian của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm liên kết ảnh hưởng của các phong cách lãnh đạo và sự đổi mới của nhóm (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019; Ye & cộng sự, 2019). Nghiên cứu này là một trong những bài báo đầu tiên khám phá vai trò trung gian của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm nhằm đáp lại lời kêu gọi nghiên cứu của các tác giả trước đây (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019; Ye & cộng sự, 2019). Cuối cùng, dựa vào khung lý thuyết khả năng – động lực – cơ hội (AMO: “ability – motivation – opportunity”) (Blumberg & Pringle, 1982), nghiên cứu này thảo luận vai trò điều tiết của động lực hướng đến xã hội của nhóm đến mối quan hệ giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm. Động lực hướng đến xã hội ở cấp độ cá nhân đóng vai trò điều tiết ảnh hưởng của động lực nội tại đến sự đổi mới của nhân viên (Grant & Berry, 2011). Động lực hướng đến xã hội của nhóm ảnh hưởng đến kết quả làm việc nhóm thông qua sự hợp tác của nhóm và khả năng tồn tại của nhóm (Hu & Liden, 2015). Bolino & Grant (2016) kêu gọi nghiên cứu vai trò của động lực hướng đến xã hội của nhóm.

2. Các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm

Phong cách lãnh đạo phục vụ đề cập đến một loại phong cách lãnh đạo định hướng vào người khác, nhà lãnh đạo ưu tiên đáp ứng nhu cầu của cấp dưới, họ quan tâm đến mọi người và cộng đồng chung trong tổ chức hơn là quan tâm lợi ích cá nhân của họ (Eva & cộng sự, 2019). Điều này làm tăng động lực nội tại và tâm lý an toàn của cấp dưới khi tham gia vào các hoạt động đổi mới (Neubert & cộng sự, 2016). Do đó, phong cách lãnh đạo phục vụ ảnh hưởng cùng chiều đến quá trình sáng tạo và đổi mới (Liden & cộng sự, 2015). Hơn nữa, nhà lãnh đạo với phong cách lãnh đạo phục vụ tạo ra môi trường khuyến khích sự tham gia của cấp dưới (Rezaei & cộng sự, 2012) cũng như khuyến khích cấp dưới chia sẻ các thông tin, kinh nghiệm, kiến thức (Malingumu & cộng sự, 2016), từ đó, làm gia tăng khả năng tạo ra và áp dụng các ý tưởng mới trong nhóm (Anderson & cộng sự, 2014).

Phong cách lãnh đạo phục vụ tác động cùng chiều đến tự tin sáng tạo, sự hài lòng trong công việc, làm

tăng sự tin tưởng của cấp dưới vào lãnh đạo, khuyến khích cấp dưới nỗ lực hơn trong công việc (Eva & cộng sự, 2019). Đây chính là những yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình tạo ra và triển khai các ý tưởng mới, sản phẩm mới, quy trình làm việc tốt hơn trong nhóm (Anderson & cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, lý thuyết đầu vào – quá trình – đầu ra (Hackman, 1987; Hülsheger & cộng sự, 2009; West & Anderson, 1996; Woodman & cộng sự, 1993) cho rằng các yếu tố đầu vào sẽ ảnh hưởng đến kết quả đầu ra. Trong nghiên cứu này, phong cách lãnh đạo phục vụ đóng vai trò các yếu tố đầu vào (West & Anderson, 1996), còn sự đổi mới của nhóm đóng vai trò các yếu tố đầu ra (Hülsheger & cộng sự, 2009). Từ các lập luận trên, giả thuyết 1 được đề xuất.

H1: Phong cách lãnh đạo phục vụ ảnh hưởng dương đến sự đổi mới của nhóm.

2.2. Vai trò trung gian của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm

Mối quan hệ giữa lãnh đạo và cấp dưới thường được nghiên cứu thông qua lý thuyết trao đổi xã hội (Malingumu & cộng sự, 2016). Lý thuyết này cho rằng sự trao đổi qua lại giữa lãnh đạo và cấp dưới có đi có lại và phát triển thông qua sự tương tác thực tế giữa cấp trên và cấp dưới (Blau, 1964). Những nhà lãnh đạo với phong cách lãnh đạo phục vụ cung cấp nguồn lực và sự hỗ trợ thông qua việc tạo ra môi trường làm việc tạo điều kiện cho các thành viên trong nhóm tham gia vào công việc chung, khuyến khích thành viên trong nhóm giao tiếp và hỗ trợ nhau (Rezaei & cộng sự, 2012). Với mục tiêu hàng đầu là phát triển cấp dưới, nên nhà lãnh đạo với phong cách phục vụ tìm cách tốt nhất để gia tăng chất lượng và số lượng các cuộc trao đổi giữa các thành viên trong nhóm (Malingumu & cộng sự, 2016). Vì thế, các thành viên trong nhóm được khuyến khích tin tưởng và giúp đỡ nhau thông qua việc chia sẻ kiến thức, thông tin, kinh nghiệm và các kỹ năng cần thiết cho công việc (Malingumu & cộng sự, 2016).

Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm được định nghĩa là quá trình tham gia phân phối các thông tin cần thiết trong công việc và những bí quyết kỹ thuật giữa các thành viên trong nhóm (Jiang & Chen, 2018). Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm ảnh hưởng tích cực đến việc tạo ra và áp dụng các ý tưởng mới, vì khi các thành viên trong nhóm trao đổi kiến thức, họ sẽ nhìn thấy được những ý tưởng mới hoặc có thời gian cùng nhau hoàn thiện các ý tưởng mới sơ khai cũng như nhận được sự ủng hộ của các thành viên khi triển khai các ý tưởng chung của nhóm (Jiang & Chen, 2018). Việc này càng có ý nghĩa hơn khi các thành viên có kiến thức chuyên môn cao và kinh nghiệm nhiều cung cấp những thông tin bổ ích cho các thành viên còn lại, từ hoạt động này các thành viên ít kiến thức và kinh nghiệm có thể tìm thấy cách để thay đổi suy nghĩ và cách tiến hành công việc, từ đó suy nghĩ và hành động của cả nhóm sẽ đồng nhất và linh hoạt hơn (Jiang & Chen, 2018). Hơn nữa, hoạt động chia sẻ kiến thức trong nhóm cũng chính là cơ hội để chuyển giao công nghệ mới, kiến thức và kỹ năng mới học hỏi được từ bên ngoài vào trong nhóm (Ancona, 1990). Bên cạnh đó, hoạt động chia sẻ kiến thức trong nhóm sẽ đánh thức tiềm năng của các thành viên trong nhóm, họ sẽ nỗ lực cùng nhau tìm kiếm các ý tưởng mới về sản phẩm và quy trình làm việc và cùng nhau áp dụng chúng vào thực tế (Jiang & Chen, 2018).

Khung lý thuyết đầu vào – quá trình – đầu ra (Hackman, 1987; Hülsheger & cộng sự, 2009; West & Anderson, 1996; Woodman & cộng sự, 1993) kết luận rằng quá trình làm việc nhóm đóng vai trò trung gian kết nối các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra. Trong nghiên cứu này, phong cách lãnh đạo phục vụ, sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm lần lượt đóng vai trò đầu vào, quá trình và đầu ra tương ứng với khung lý thuyết. Vì vậy, giả thuyết 2 được đề xuất.

H2: Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm là trung gian liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm.

2.3. Vai trò điều tiết của động lực hướng đến xã hội của nhóm

Động lực hướng đến xã hội của nhóm là lý thuyết mở rộng từ lý thuyết động lực hướng đến xã hội của cá nhân (Grant, 2008). Hu & Liden (2015) đã mở rộng lý thuyết và đưa ra định nghĩa động lực hướng đến xã hội của nhóm là mong muốn của các thành viên trong nhóm hướng các nỗ lực nhằm mang lại lợi ích cho người khác. Khi động lực hướng đến xã hội cao, các thành viên trong nhóm sẽ tập trung vào hoàn thành các mục tiêu nhằm mang lại lợi ích cho người khác, việc này sẽ thôi thúc họ tập trung vào tạo ra và áp dụng các ý tưởng thiết thực và hữu ích nhất (Grant & Berry, 2011). Khi các thành viên trong nhóm tập trung vào nhu cầu của người khác, họ sẽ cố gắng triển khai những ý tưởng không những mới mà còn phải có lợi cho mọi người ví dụ như khách hàng, cấp trên, đồng nghiệp hay nhà cung ứng (Liu & cộng sự, 2016). Hơn nữa, khi thành viên trong nhóm có động lực hướng đến xã hội cao, họ sẽ tập trung đưa ra và lựa chọn triển khai các ý

tưởng không chỉ mang lại lợi ích hiện tại và cho cả tương lai (McAdams & de St Aubin, 1992). Bởi vì mục tiêu cốt lõi của động lực hướng đến xã hội là mang lại lợi ích cho người khác (Grant, 2008; Hu & Liden, 2015; Liu & cộng sự, 2016), vì vậy trong quá trình đổi mới sản phẩm, quy trình làm việc, chất lượng dịch vụ, nhóm sẽ ưu tiên các ý tưởng có tiềm năng mang lại lợi ích cho mọi người (Hu & Liden, 2015).

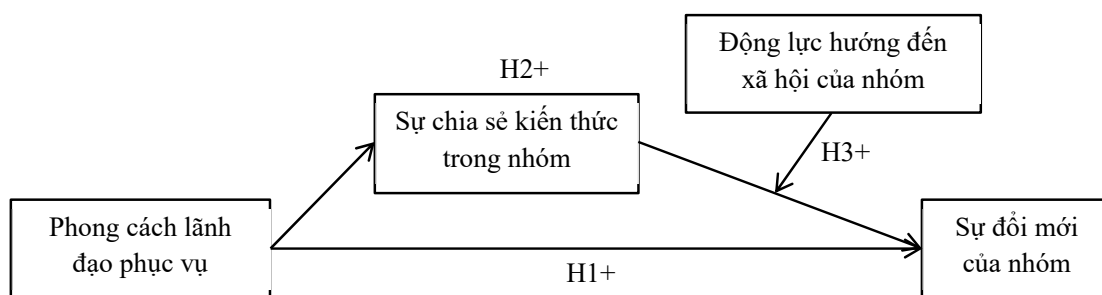
Theo khung lý thuyết khả năng – động lực – cơ hội (Blumberg & Pringle, 1982), sự tương tác giữa khả năng và động lực làm việc sẽ làm tăng kết quả làm việc. Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm sẽ làm gia tăng kiến thức và kỹ năng của các thành viên (Jiang & Chen, 2018). Các thành viên trong nhóm với động lực hướng đến xã hội cao sẽ sử dụng kiến thức và kỹ năng để tạo ra và triển khai các ý tưởng vừa mới vừa hữu ích đối với người khác (Grant & Berry, 2011). Hay nói cách khác, sự tương tác giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và động lực hướng đến xã hội của nhóm sẽ thúc đẩy nhóm đưa ra và triển khai nhiều ý tưởng, giải pháp, sản phẩm và quy trình làm việc vừa mới vừa hữu ích như khẳng định của khung lý thuyết khả năng – động lực – cơ hội (Blumberg & Pringle, 1982). Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết 3.

H3: Động lực hướng đến xã hội của nhóm điều tiết dương lên mối quan hệ giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm.

2.4. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu này tiến hành khảo sát các nhóm phó và nhóm trưởng tại các công ty chế biến nông thủy sản để xuất khẩu. Nhóm nghiên cứu đã tiếp cận phòng nhân sự hoặc các giám đốc tại các công ty thuộc nhóm ngành này tại địa bàn tỉnh Long An, Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh. Với sự hỗ trợ tận tình của quý giám đốc và phòng nhân sự, nhóm nghiên cứu đã chuyển bảng khảo sát đến các nhóm phó và nhóm trưởng trong giờ làm việc. Sau khi đánh giá bảng câu hỏi, các nhóm phó và nhóm trưởng đã gửi bảng câu hỏi lại tại phòng nhân sự. Nhóm tác giả đã thường xuyên liên lạc và nhận bảng câu hỏi đã được đánh giá tại phòng nhân sự.

Việc khảo sát định lượng được tiến hành trong hai tháng 11 và 12 năm 2019. Tổng cộng 486 bảng câu hỏi đã được phát ra và nhóm đã thu về được 339 bảng. Sau khi loại 21 bảng câu hỏi do thiếu thông tin hoặc người tham gia đánh giá một mức độ cho tất cả các biến quan sát trong bảng câu hỏi, lượng mẫu cuối cùng của nghiên cứu này là 318. Tỷ lệ giữa lượng mẫu cuối cùng đưa vào phân tích và lượng phiếu khảo sát phát ra là 65,43%. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết. Tuy nhiên, trước khi tiến hành phân tích SEM nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá thang đo.

Mẫu nghiên cứu này gồm có 152 nam (47,8%) và 166 nữ (52,2%). Trong đó 9 người trả lời (2,8%) có bằng tốt nghiệp phổ thông, 265 người trả lời (83,4%) có bằng cao đẳng – đại học và 44 người trả lời (13,8%) có bằng sau đại học. Kinh nghiệm làm việc của các người trả lời là 7,77 năm với độ lệch chuẩn là 3,61. Trong số này có 220 người trả lời (69,2%) đang làm việc tại các công ty được thành lập từ vốn đầu tư trong nước và 98 người trả lời (30,8%) đang làm việc tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, có 166 người trả lời (52,2%) làm việc trong các công ty có tổng lao động nhỏ hơn hoặc bằng 300 và 152 người trả lời (47,8%) làm việc trong các công ty có tổng lao động lớn hơn 300.

3.2. Thang đo

Phong cách lãnh đạo phục vụ trong nghiên cứu này kế thừa từ bài báo của Liden & cộng sự (2015). Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm được kế thừa từ bài báo của Jiang & Chen (2018). Động lực hướng đến xã hội của nhóm được đánh giá thông qua thang đo kế thừa từ bài báo của Grant & Sumanth (2009) bằng cách áp dụng cách đổi thuật ngữ “tôi” thành “nhóm chúng tôi” như cách làm trong nghiên cứu của Hu & Liden (2015). Sự đổi mới của nhóm được đánh giá thông qua thang đo kế thừa từ bài báo của Welbourne & cộng sự (1998).

Đầu tiên, nhóm nghiên cứu tổng hợp tất cả các thang đo và lập bảng câu hỏi bằng tiếng Anh. Tiếp đến, nhóm tác giả nhờ 2 nghiên cứu sinh đang học chương trình quản trị kinh doanh dịch bằng câu hỏi từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Sau đó, nhóm tác giả nhờ 2 nghiên cứu sinh khác cũng đang học cùng ngành dịch ngược bằng câu hỏi từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Nhóm tác giả so sánh 2 bảng câu hỏi bằng tiếng Anh để điều chỉnh các biến quan sát nhằm tăng độ chính xác trong quá trình dịch thuật. Đây chính là quy trình dịch thuật được đề xuất bởi Brislin (1986). Hơn nữa, nhóm tác giả đã liên hệ các phó nhóm và trưởng nhóm đang làm việc tại các công ty chế biến nông thủy sản xuất khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh trong tháng 10 năm 2019 để tiến hành nghiên cứu định tính. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phỏng vấn sâu với điểm bão hòa là 13 phó nhóm và trưởng nhóm. Cuối cùng, nhóm tác giả xây dựng bảng câu hỏi chính thức phục vụ cho nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu này đánh giá các biến quan sát thông qua thang đo Likert 7 mức độ từ 1 – “hoàn toàn phản đối” đến 7 – “hoàn toàn đồng ý”.

4. Kết quả nghiên cứu

Trước tiên, nhóm tác giả tiến hành kiểm tra phân phối của các biến quan sát. Kết quả cho thấy giá trị kurtosis và skewness của 23 biến quan sát của bốn thang đo trong mô hình dao động từ -0,693 đến +0,328. Tuy nhiên, phương pháp ước lượng ML (maximum likelihood estimation) vẫn phù hợp vì giá trị kurtosis và skewness vẫn dao động trong khoảng [-1, 1] (Muthén & Kaplan, 1985). Vì thế, nghiên cứu này tiến hành phân tích CFA và SEM với phương pháp ước lượng ML.

4.1. Kiểm định thang đo

Bảng 1 trình bày kết quả phân tích CFA với phương pháp ước lượng ML. Kết quả cho thấy mô hình tới hạn giải thích tốt dữ liệu thu thập từ thực tiễn GFI = 0,931; NFI = 0,914; CFI = 0,982; RMSEA = 0,028; CMIN/DF = 1,240). Hệ số nhân tố tải chuẩn hóa của phong cách lãnh đạo phục vụ dao động trong khoảng từ 0,682 đến 0,748; sự chia sẻ kiến thức trong nhóm dao động trong khoảng từ 0,691 đến 0,758; động lực hướng đến xã hội của nhóm dao động trong khoảng từ 0,662 đến 0,794 và sự đổi mới của nhóm dao động trong khoảng từ 0,668 đến 0,747. Thêm vào đó, các hệ số nhân tố tải này đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Phương sai trích của các biến tiềm ẩn dao động trong khoảng từ 0,503 đến 0,545. Độ tin cậy tổng hợp của các biến tiềm ẩn dao động trong khoảng từ 0,802 đến 0,884. Vì thế, các thang đo của nghiên cứu này đạt được tính đơn hướng (Steenkamp & Van Trijp, 1991). Hơn nữa, giá trị căn bậc hai phương sai trích của các thang đo trong mô hình đề xuất luôn lớn hơn sự tương quan giữa thang đo đó với các thang đo khác. Do vậy, các thang đo trong mô hình đề xuất đạt được giá trị phân biệt (Fornell & Larcker, 1981).

4.2. Kiểm định mô hình và các giả thuyết

Động lực hướng đến xã hội của nhóm đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm. Dựa vào đề xuất của Cortina & cộng sự (2001), nhóm tác giả phân tích SEM tác động của biến điều tiết và các biến còn lại cùng một lúc. Nghiên cứu này sử dụng một biến chỉ thị đại diện cho sự tương tác giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và động lực hướng đến xã hội của nhóm. Nhóm

Bảng 1: Sự tương quan của các khái niệm, phương sai trích (AVE), độ tin cậy tổng hợp (CR)

	CR	AVE	1	2	3	4
1. Sự đổi mới của nhóm	0,802	0,503	0,710			
2. Phong cách lãnh đạo phục vụ	0,880	0,512	0,294	0,715		
3. Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm	0,884	0,523	0,344	0,264	0,723	
4. Động lực hướng đến xã hội của nhóm	0,856	0,545	0,019	-0,017	0,254	0,738

Ghi chú: Các giá trị in đậm trên đường chéo là căn bậc hai phương sai trích của các thang đo; các giá trị bên dưới đường chéo là sự tương quan giữa các thang đo.

nghiên cứu tính toán biến chỉ thị dựa vào công thức của Ping (1995). Nhóm tác giả sử dụng trung bình trung tâm (mean centering) khi tính toán biến chỉ thị nhằm mục đích tránh hiện tượng đa cộng tuyến (Cronbach, 1987).

Nghiên cứu này sử dụng bootstrap với $N = 1.000$ và khoảng tin cậy điều chỉnh sai lệch là 95% để xử lý SEM. Kết quả xử lý SEM cho thấy mô hình đề xuất nghiên cứu giải thích tốt dữ liệu thu thập từ thực tiễn ($GFI = 0,923$; $NFI = 0,902$; $CFI = 0,975$; $RMSEA = 0,031$; $CMIN/DF = 1,314$). Kết quả của các giả thuyết

Bảng 2: Kết quả phân tích các giả thuyết

Mối quan hệ	Ước lượng đã chuẩn hóa	P-value
Phong cách lãnh đạo phục vụ $\rightarrow$ Sự đổi mới của nhóm	0,217	0,000
Phong cách lãnh đạo phục vụ $\rightarrow$ Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm	0,264	0,000
Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm $\rightarrow$ Sự đổi mới của nhóm	0,263	0,000
Động lực hướng đến xã hội của nhóm $\rightarrow$ Sự đổi mới của nhóm	-0,017	0,784
Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm x Động lực hướng đến xã hội của nhóm $\rightarrow$ Sự đổi mới của nhóm	0,277	0,000
Phong cách lãnh đạo phục vụ $\rightarrow$ Sự chia sẻ kiến thức trong nhóm $\rightarrow$ Sự đổi mới của nhóm	0,069	0,001

được trình bày trong Bảng 2. Giả thuyết 1 đề xuất rằng phong cách lãnh đạo phục vụ ảnh hưởng dương đến sự đổi mới của nhóm. Giả thuyết này được ủng hộ vì có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,217$; $p < 0,001$). Giả thuyết 2 đề xuất rằng sự chia sẻ kiến thức trong nhóm là trung gian liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm được chấp nhận ($\beta = 0,069$; $p < 0,01$). Vì giả thuyết 1 được chấp nhận nên sự chia sẻ kiến thức trong nhóm là trung gian từng phần (partially mediate) liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm. Hơn nữa, giả thuyết 3 cho rằng động lực hướng đến xã hội của nhóm điều tiết dương lên mối quan hệ giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm. Kết quả cho thấy sự tương tác giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và động lực hướng đến xã hội của nhóm (sự chia sẻ kiến thức trong nhóm x động lực hướng đến xã hội của nhóm) ảnh hưởng dương đến sự đổi mới của nhóm ($\beta = 0,277$; $p < 0,001$). Vì vậy, giả thuyết 3 được ủng hộ.

5. Thảo luận và hàm ý của nghiên cứu

Nghiên cứu này tiến hành nhằm mục đích kiểm tra ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo phục vụ, sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và động lực hướng đến xã hội của nhóm lên sự đổi mới của nhóm. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát các phó nhóm và trưởng nhóm đang công tác ở các công ty sản xuất nông thủy sản xuất khẩu tại Long An, Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích SEM cho thấy phong cách lãnh đạo phục vụ ảnh hưởng dương đến sự đổi mới của nhóm. Hơn nữa, sự chia sẻ kiến thức trong nhóm là trung gian từng phần liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm. Bên cạnh đó, động lực hướng đến xã hội của nhóm củng cố ảnh hưởng của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm lên sự đổi mới của nhóm. Từ kết quả nghiên cứu này, bài báo có những đóng góp mới về mặt lý thuyết và thực tiễn như bên dưới.

5.1. Hàm ý về mặt lý thuyết

Ở góc độ lý thuyết, nghiên cứu này có những đóng góp mới như sau. Thứ nhất, đây là một trong các nghiên cứu đầu tiên kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo phục vụ lên sự đổi mới của nhóm. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây rằng phong cách lãnh đạo ảnh hưởng đến sự đổi mới của nhóm (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019; Ye & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo toàn diện lên sự đổi mới của nhóm (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019; Ye & cộng sự, 2019) còn nghiên cứu này kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo phục vụ đến sự đổi mới của nhóm.

Thứ hai, nghiên cứu này kiểm định vai trò trung gian của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm, cụ thể hơn sự chia sẻ kiến thức trong nhóm liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm nhằm đáp lại lời kêu gọi nghiên cứu của các tác giả trước đây (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019; Ye & cộng sự, 2019). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong

(2019) đó là sự chia sẻ kiến thức là trung gian liên kết phong cách lãnh đạo và sự đổi mới của nhóm. Tuy nhiên, nghiên cứu của Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong (2019) tập trung kiểm định tác động của phong cách lãnh đạo toàn diện còn nghiên cứu này tập trung khám phá phong cách lãnh đạo phục vụ. Phong cách lãnh đạo toàn diện thể hiện sự cởi mở, khả năng tiếp cận và tính sẵn sàng trong việc tương tác với cấp dưới của nhà lãnh đạo (Nembhard & Edmondson, 2006), trong khi đó phong cách lãnh đạo phục vụ định hướng vào người khác, nhà lãnh đạo ưu tiên đáp ứng nhu cầu của cấp dưới, họ quan tâm đến mọi người và cộng đồng chung trong tổ chức hơn là quan tâm lợi ích cá nhân của họ (Eva & cộng sự, 2019).

Cuối cùng, dựa vào khung lý thuyết khả năng – động lực – cơ hội (Blumberg & Pringle, 1982), nghiên cứu thảo luận vai trò điều tiết của động lực hướng đến xã hội của nhóm đến mối quan hệ giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm. Động lực hướng đến xã hội của nhóm mới được phát triển bởi Hu & Liden (2015). Vì thế, đây là đóng góp mới quan trọng nhằm đáp lại lời kêu gọi nghiên cứu của Bolino & Grant (2016).

5.2. Hàm ý quản trị

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này có các hàm ý quản trị sau. Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy phong cách lãnh đạo phục vụ ảnh hưởng cùng chiều đến sự đổi mới của nhóm. Do đó, các nhóm trưởng và nhóm phó có thể sử dụng phong cách lãnh đạo này khi chỉ đạo nhóm tìm kiếm các ý tưởng mới và triển khai các ý tưởng này vào thực tế. Họ có thể làm điều này bằng cách định hướng vào cấp dưới, ưu tiên đáp ứng nhu cầu của cấp dưới, quan tâm đến cấp dưới và cộng đồng hơn là quan tâm đến lợi ích cá nhân. Bên cạnh đó, công ty nên chú ý trong việc lựa chọn các ứng viên vào vị trí nhóm trưởng, nhóm phó đặc biệt là các nhóm cần sự đổi mới nhiều. Với kết quả nghiên cứu này, công ty nên chọn các ứng viên có tiềm năng lãnh đạo cấp dưới với phong cách phục vụ.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy sự chia sẻ kiến thức trong nhóm liên kết mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo phục vụ và sự đổi mới của nhóm. Vì thế, nhóm trưởng, nhóm phó nên động viên và khuyến khích cấp dưới tham gia nhiều hơn vào việc trao đổi, chia sẻ thông tin, kiến thức và kinh nghiệm trong nhóm, đặc biệt là khi dự án, công việc cần các ý tưởng mới hoặc khi triển khai các ý tưởng, chiến lược mới. Hơn nữa, công ty nên chú ý tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên trong nhóm chia sẻ kiến thức với nhau thông qua họp nhóm trực tiếp hoặc gián tiếp. Đồng thời, công ty nên xây dựng hệ thống lưu trữ dữ liệu để các nhóm dễ dàng lưu trữ và chia sẻ kiến thức và thông tin liên quan đến công việc với nhau.

Cuối cùng, kết quả cho thấy sự tương tác giữa sự chia sẻ kiến thức và động lực hướng đến xã hội của nhóm sẽ hướng nhóm đến việc đưa ra và triển khai nhiều ý tưởng, giải pháp, sản phẩm và quy trình làm việc vừa mới vừa hữu ích. Vì thế, để gia tăng sự đổi mới của nhóm, nhóm trưởng và nhóm phó ngoài việc khuyến khích các thành viên trong nhóm chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm đồng thời phải chú ý tới việc tạo điều kiện nhằm nâng cao động lực hướng đến xã hội của nhóm. Nhóm trưởng và nhóm phó có thể làm điều này bằng cách xây dựng cấu trúc và quy trình làm việc cho phép các thành viên trong nhóm tương tác nhiều hơn với những người hưởng lợi từ kết quả làm việc của họ hoặc cung cấp những sự cố của khách hàng và đồng nghiệp đang gặp phải. Những điều kiện này sẽ giúp nhóm hiểu được những nhu cầu của người khác, hiểu được những ý tưởng của họ ảnh hưởng đến người khác như thế nào. Từ đó, họ sẽ tập trung đưa ra và áp dụng nhiều ý tưởng không những mới mà còn hữu ích cho mọi người xung quanh.

5.3. Hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Bên cạnh những đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu này còn có những hạn chế sau. Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để tiến hành thu thập dữ liệu nên tính tổng quát của mô hình đề xuất bị hạn chế. Các nghiên cứu trong tương lai nên sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu xác suất để có kết quả nghiên cứu tổng quát hơn. Thứ hai, bên cạnh động lực hướng đến xã hội của nhóm thì các đặc điểm khác của nhóm có thể điều tiết mối quan hệ giữa sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và sự đổi mới của nhóm. Đây là một hướng nghiên cứu triển vọng trong tương lai. Cuối cùng, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự đổi mới của nhóm (Anderson & cộng sự, 2014), các nghiên cứu trong tương lai nên tiếp tục khám phá và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự đổi mới, nhất là ở Việt Nam vì các nghiên cứu về chủ đề này còn hạn chế ở nước ta (Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong, 2019).

Tài liệu tham khảo

- Ancona, D.G. (1990), 'Outward bound: strategic for team survival in an organization', *Academy of Management Journal*, 33(2), 334-365.
- Anderson, N., Potočník, K. & Zhou, J. (2014), 'Innovation and creativity in organizations: A state-of-the-science review, prospective commentary, and guiding framework', *Journal of Management*, 40(5), 1297-1333.
- Blau, P. (1964), *Power and exchange in social life*, NY: John Wiley & Sons.
- Blumberg, M. & Pringle, C.D. (1982), 'The missing opportunity in organizational research: Some implications for a theory of work performance', *Academy of Management Review*, 7(4), 560-569.
- Bolino, M.C. & Grant, A.M. (2016), 'The bright side of being prosocial at work, and the dark side, too: A review and agenda for research on other-oriented motives, behavior, and impact in organizations', *The Academy of Management Annals*, 10(1), 599-670.
- Brislin, R.W. (1986), 'The wording and translation of research instruments', in *Field Methods in Cross-cultural Research*, Berry, W.L.a.J. (Ed.), Beverly Hills: Sage, 137-164.
- Cao Văn Tâm & Nguyễn Đông Phong (2019), 'Phong cách lãnh đạo toàn diện và sự đổi mới của nhóm: vai trò của sự chia sẻ kiến thức trong nhóm và môi trường đổi mới trong tổ chức', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(9), 05-21.
- Cortina, J.M., Chen, G. & Dunlap, W.P. (2001), 'Testing interaction effects in LISREL: Examination and illustration of available procedures', *Organizational Research Methods*, 4(4), 324-360.
- Cronbach, L.J. (1987), 'Statistical tests for moderator variables: Flaws in analyses recently proposed', *Psychological Bulletin*, 102(3), 414-417.
- Eva, N., Robin, M., Sendjaya, S., van Dierendonck, D. & Liden, R.C. (2019), 'Servant leadership: A systematic review and call for future research', *The Leadership Quarterly*, 30(1), 111-132.
- Fornell, C. & Larcker, D.F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- Grant, A.M. (2008), 'Does intrinsic motivation fuel the prosocial fire? Motivational synergy in predicting persistence, performance, and productivity', *Journal of Applied Psychology*, 93(1), 48-58.
- Grant, A.M. & Berry, J.W. (2011), 'The necessity of others is the mother of invention: Intrinsic and prosocial motivations, perspective taking, and creativity', *Academy of Management Journal*, 54(1), 73-96.
- Grant, A.M. & Sumanth, J.J. (2009), 'Mission possible? The performance of prosocially motivated employees depends on manager trustworthiness', *Journal of Applied Psychology*, 94(4), 927-944.
- Hackman, J.R. (1987), 'The design of work teams', in *Handbook of Organizational Behavior*, Lorsch (Ed.), Englewood Cliffs: Prentice-Hall, 315-342.
- Hu, J. & Liden, R.C. (2015), 'Making a difference in the teamwork: Linking team prosocial motivation to team processes and effectiveness', *Academy of Management Journal*, 58(4), 1102-1127.
- Hughes, D.J., Lee, A., Tian, A.W., Newman, A. & Legood, A. (2018), 'Leadership, creativity, and innovation: A critical review and practical recommendations', *The Leadership Quarterly*, 29(5), 549-569.
- Hülsheger, U., Anderson, N. & Salgado, J. (2009), 'Team-level predictors of innovation at work: A comprehensive meta-analysis spanning three decades of research', *Journal of Applied Psychology*, 94(5), 1128-1145.
- Jiang, Y. & Chen, C.C. (2018), 'Integrating knowledge activities for team innovation: effects of transformational leadership', *Journal of Management*, 44(5), 1819-1847.
- Koh, D., Lee, K. & Joshi, K. (2019), 'Transformational leadership and creativity: A meta-analytic review and identification of an integrated model', *Journal of Organizational Behavior*, 40(6), 625-650.
- Koseoglu, G., Liu, Y. & Shalley, C.E. (2017), 'Working with creative leaders: Exploring the relationship between supervisors' and subordinates' creativity', *The Leadership Quarterly*, 28(6), 798-811.
- Liden, R.C., Wayne, S.J., Meuser, J.D., Hu, J., Wu, J. & Liao, C. (2015), 'Servant leadership: Validation of a short form of the SL-28', *The Leadership Quarterly*, 26(2), 254-269.
- Liu, D., Jiang, K., Shalley, C.E., Keem, S. & Zhou, J. (2016), 'Motivational mechanisms of employee creativity: A

-
- meta-analytic examination and theoretical extension of the creativity literature', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 137(C), 236-263.
- Malingumu, W., Stouten, J., Euwema, M. & Babyegeya, E. (2016), 'Servant leadership, organisational citizenship behavior and creativity: The mediating role of team-member exchange', *Psychologica Belgica*, 56(4), 342-356.
- McAdams, D.P. & de St Aubin, E. (1992), 'A theory of generativity and its assessment through self-report, behavioral acts, and narrative themes in autobiography', *Journal of Personality and Social Psychology*, 62(6), 1003-1015.
- Muthén, B. & Kaplan, D. (1985), 'A comparison of some methodologies for the factor analysis of non-normal Likert variables', *British Journal of Mathematical and Statistical Psychology*, 38(2), 171-189.
- Nembhard, I.M. & Edmondson, A.C. (2006), 'Making it safe: The effects of leader inclusiveness and professional status on psychological safety and improvement efforts in health care teams', *Journal of Organizational Behavior*, 27(7), 941-966.
- Neubert, M.J., Hunter, E.M. & Tolentino, R.C. (2016), 'A servant leader and their stakeholders: When does organizational structure enhance a leader's influence?', *The Leadership Quarterly*, 27(6), 896-910.
- Ping, R.A. (1995), 'A parsimonious estimating technique for interaction and quadratic latent variables', *Journal of Marketing Research*, 32(3), 336-347.
- Rezaei, M., Salehi, S., Shafiei, M. & Sabet, S. (2012), 'Servant leadership and organizational trust: The mediating effect of the leader trust and organizational communication', *EMAJ: Emerging Markets Journal*, 2(1), 70-78.
- Steenkamp, J.B.E. & Van Trijp, H.C. (1991), 'The use of LISREL in validating marketing constructs', *International Journal of Research in Marketing*, 8(4), 283-299.
- Le, T.C. & Bui, T.T. (2019), 'Mediating mechanisms linking developmental feedback with employee creativity', *Journal of Workplace Learning*, 32(2), 108-121.
- Welbourne, T.M., Johnson, D.E. & Erez, A. (1998), 'The role-based performance scale: Validity analysis of a theory-based measure', *Academy of Management Journal*, 41(5), 540-555.
- West, M.A. & Anderson, N.R. (1996), 'Innovation in top management teams', *Journal of Applied Psychology*, 81(6), 680-693.
- Woodman, R.W., Sawyer, J.E. & Griffin, R.W. (1993), 'Toward a theory of organizational creativity', *Academy of Management Review*, 18(2), 293-321.
- Ye, Q., Wang, D. & Guo, W. (2019), 'Inclusive leadership and team innovation: The role of team voice and performance pressure', *European Management Journal*, 37(4), 468-480.